

BỘ CÔNG THƯƠNG
VIỆN NGHIÊN CỨU THƯƠNG MẠI

Báo cáo tổng hợp

Đề tài khoa học cấp Bộ

Mã số: 68.08.RD

**NGHIÊN CỨU HOÀN THIỆN THỂ CHẾ VỀ
MÔI TRƯỜNG KINH DOANH, THỰC THI
CÁC CAM KẾT HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

7161
06/3/2009

HÀ NỘI – 2008

**BỘ CÔNG THƯƠNG
VIỆN NGHIÊN CỨU THƯƠNG MẠI**

Đề tài khoa học cấp Bộ

Mã số: 68.08.RD

**HOÀN THIỆN THỂ CHẾ VỀ MÔI TRƯỜNG
KINH DOANH, THỰC THI CÁC CAM KẾT
HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

Cơ quan quản lý: Bộ Công Thương

Cơ quan chủ trì thực hiện: Viện Nghiên cứu Thương mại

Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Lê Danh Vĩnh

Thành viên đề tài:

PGS.TS. Nguyễn Văn Nam

TS. Nguyễn Thị Nhiều

CN. Đỗ Thanh Liêm

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

WTO	Tổ chức Thương mại thế giới
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
AFTA	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN
APEC	Diễn đàn kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
ASEM	Diễn đàn hợp tác Á - Âu
IFC	Công ty Tài chính quốc tế
WB	Ngân hàng thế giới
ITC	Trung tâm thương mại quốc tế
IMF	Quỹ Tiền tệ quốc tế
FDI	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
TNCs	Công ty xuyên quốc gia
EU	Liên minh châu Âu
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
DN	Doanh nghiệp
KTTN	Kinh tế tư nhân
NME	Quy chế nền kinh tế phi thị trường
VNCI	Năng lực cạnh tranh Việt Nam
PCI	Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh/thành
ETI	Chỉ số thuận lợi thương mại
IEF	Chỉ số tự do kinh tế
ICTs	Tính sẵn có và sử dụng công nghệ thông tin
MFN	Chế độ tối huệ quốc
ITA	Hiệp định về Công nghệ thông tin
TXT	Hiệp định về Dệt may
ME	Hiệp định về Thiết bị y tế
CH	Hiệp định về Hoá chất
CA	Hiệp định về Máy bay dân dụng
TBTs	Hiệp định về Hàng rào kỹ thuật trong thương mại

SPS	Hiệp định về Các biện pháp vệ sinh kiểm dịch
ILP	Hiệp định về Thủ tục cấp phép nhập khẩu
ROO	Hiệp định về Quy tắc xuất xứ
PSI	Hiệp định về Kiểm tra trước khi giao hàng
ACV	Hiệp định về Trị giá tính thuế hải quan
ASG	Hiệp định về Các biện pháp tự vệ
SCM- ADP	Hiệp định về Trợ cấp - phá giá
AOA	Hiệp định về Nông nghiệp
ATC	Hiệp định về Thương mại hàng dệt và may mặc
TRIMS	Hiệp định về Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại
GPA	Hiệp định về Mua sắm chính phủ
GATS	Hiệp định về Thương mại dịch vụ
TRIPS	Hiệp định về Các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ
DSU	Thoả thuận về Các quy tắc và thủ tục điều chỉnh việc giải quyết tranh chấp

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Tên bảng	Trang
Sơ đồ 1.1. Cấu thành chỉ số thuận lợi thương mại của HU và WEF	14
Bảng 1.1. Phạm vi các hiệp định khu vực Việt Nam tham gia (tính đến 1/1/2008)	30
Bảng 1.2. Chỉ số thành phần PCI và các cam kết theo BTA/WTO	32
Bảng 1.3. Các chỉ tiêu cơ bản năm 2005 của Trung Quốc so sánh với một số nhóm nước	34
Bảng 1.4. Chỉ số tự do kinh tế của Trung Quốc 2002 - 2008	41
Bảng 1.5. Chỉ số môi trường kinh doanh của Trung Quốc hiện nay	42
Bảng 2.1. Chỉ số môi trường thương mại của Việt Nam và một số nước lựa chọn năm 2008	50
Biểu đồ 2.1. Chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam 2005 - 2008 theo đánh giá của WB/IFC	52
Bảng 2.2. Chỉ số tự do kinh tế của Việt Nam 2002 - 2008	56
Bảng 2.3. So sánh điểm tổng hợp và điểm thành phần giữa PCI năm 2006 và PCI năm 2007	58
Bảng 2.4. Tổng hợp PCI 2008 theo điểm số cao nhất và thấp nhất	62
Bảng 2.5. Các cải cách thể chế đã được thực hiện trong giai đoạn 2002 - 2006 để thực hiện các yêu cầu BTA	66
Biểu đồ 2.2. Đánh giá về môi trường kinh doanh theo năm	80
Biểu đồ 2.3. Đánh giá các yếu tố về môi trường kinh doanh 2007 của Việt Nam	82
Biểu đồ 2.4. Những cải thiện gần đây với môi trường kinh doanh năm 2007 của Việt Nam	83
Biểu đồ 2.5. Những đề xuất của doanh nghiệp về cải thiện môi trường kinh doanh	85

MỤC LỤC
Nội dung

	Trang
MỞ ĐẦU	1
<i>Chương 1: TỔNG QUAN VỀ THỂ CHẾ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH TRONG CÁC CAM KẾT HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM</i>	8
<i>1.1. Khái quát chung về thể chế môi trường kinh doanh</i>	8
1.1.1. Khái niệm về thể chế	8
1.1.2. Khái niệm về môi trường kinh doanh	9
1.1.3. Khái niệm về thể chế môi trường kinh doanh	10
1.1.4. Những yêu cầu cơ bản đối với thể chế môi trường kinh doanh trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế	11
<i>1.2. Các tiêu chí phản ánh thể chế môi trường kinh doanh</i>	12
1.2.1. Mối quan hệ giữa thể chế môi trường kinh doanh và các tiêu chí cụ thể về môi trường kinh doanh	12
1.2.2. Chỉ số thuận lợi thương mại (Enabling Trade Index-ETI)	12
1.2.3. 10 tiêu chí đánh giá môi trường kinh doanh quốc gia theo WB và IFC	15
1.2.4. Chỉ số tự do kinh tế - IEF	17
1.2.5. 10 tiêu chí đánh giá môi trường kinh doanh cấp tỉnh thành theo VCCI và Dự án nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam (VNCI)	18
<i>1.3. Các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam về thể chế môi trường kinh doanh</i>	23
1.3.1. Cam kết trong khuôn khổ WTO	23
1.3.2. Các cam kết trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ	25
1.3.3. Các cam kết trong các Hiệp định khác	29
1.3.4. Quan hệ giữa các chỉ số thành phần PCI và các yêu cầu cam kết BTA/WTO	30
<i>1.3. Kinh nghiệm của Trung Quốc về hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh theo cam kết WTO</i>	34
1.3.1. Những nội dung hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh của Trung Quốc	34
1.4.2. Những khó khăn của Trung Quốc trong thực hiện các cam kết WTO	40
1.4.3. Một số đánh giá của nước ngoài về việc thực hiện cam kết WTO của Trung Quốc	41
1.4.4. Tình hình thực hiện cam kết WTO ở một số địa phương Trung Quốc	43

1.3.2. Bài học có thể áp dụng cho Việt Nam	46
Chương 2: THỰC TRẠNG THỂ CHẾ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY	49
2.1. Thực trạng môi trường kinh doanh của Việt Nam	49
2.1.1. Đánh giá về môi trường kinh doanh Việt Nam của Đại học Harvard (HU) và Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF)	49
2.1.2. Đánh giá về môi trường kinh doanh của Việt Nam theo 10 tiêu chí của WB/IFC	50
2.1.3. Đánh giá về môi trường kinh doanh Việt Nam của The Heritage Foundation/Wall Street Journal	55
2.1.4. Đánh giá về môi trường kinh doanh của Việt Nam theo VCCI và Dự án nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam (VNCI)	57
2.2. Quá trình cải cách thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam	62
2.2.1. Quá trình cải cách thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam trong điều kiện thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế	62
2.2.2. Các yếu tố của môi trường kinh doanh ở Việt Nam dưới sự tác động của cải cách thể chế	68
2.2.3. Đánh giá của cộng đồng doanh nghiệp về thực trạng thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam	76
2.3. Đánh giá mức độ đáp ứng các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế về thể chế môi trường kinh doanh	85
2.3.1. Những yếu tố đã đáp ứng trong thể chế môi trường kinh doanh	85
2.3.2. Những yếu tố chưa đáp ứng được trong thể chế môi trường kinh doanh	87
2.3.3. Nguyên nhân và những vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện về thể chế môi trường kinh doanh	91
Chương 3: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN THỂ CHẾ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CỦA VIỆT NAM THỜI GIAN TỚI 2010, TẦM NHÌN 2020	98
3.1. Yêu cầu đối với việc hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam thời gian tới	98
3.1.1. Đáp ứng yêu cầu vận động của cơ chế thị trường trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp	99
3.1.2. Đáp ứng yêu cầu thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam	100
3.1.3. Đáp ứng yêu cầu xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN của nước ta	101

<i>3.2. Quan điểm và phương hướng hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh</i>	<i>101</i>
3.2.1. Quan điểm hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh	101
3.2.2. Phương hướng hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh	103
<i>3.3. Giải pháp chủ yếu hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay</i>	<i>105</i>
3.3.1. Nhóm giải pháp chung	106
3.3.2. Nhóm giải pháp cụ thể	117
KẾT LUẬN	127
PHỤ LỤC	130
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	134

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết nghiên cứu

Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên thứ 150 của tổ chức Thương mại thế giới vào ngày 11/01/2007, đánh dấu bước ngoặt quan trọng của Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, chứng tỏ quyết tâm mạnh mẽ của Việt Nam tham gia đầy đủ và sâu rộng vào cuộc chơi toàn cầu kể từ công cuộc Đổi mới nền kinh tế năm 1986. Những bước đi quan trọng của hội nhập kinh tế quốc tế phải kể tới việc tái hội nhập với IMF và WB vào năm 1992, gia nhập Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), tham gia Hiệp định thương mại tự do ASEAN- CEPT/AFTA năm 1995; sáng lập viên Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM) năm 1996; tham gia Diễn đàn kinh tế châu Á -Thái Bình Dương (APEC) năm 1998; Ký hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ (BTA) năm 2001; Cùng với các nước ASEAN ký Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Hàn Quốc, ASEAN - Ấn Độ, ASEAN - Australia và New Zealand; tham gia hợp tác tiểu vùng sông Mê Kông, tham gia tiến trình hội nhập Đông Á...

Từ ngày 11/1/2007 Việt Nam sẽ bắt đầu quá trình thực thi các cam kết gia nhập, các Hiệp định, các Quy định, các Quyết định của WTO, đồng thời được hưởng các quyền lợi và sự bình đẳng trong quan hệ với các thành viên WTO khác. Việc gia nhập WTO tạo cho Việt Nam những cơ hội lớn để mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ, mở rộng mạng lưới đối tác trên toàn cầu, tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đặc biệt là các công ty xuyên quốc gia (TNCs), nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, giải quyết các tranh chấp thương mại trong khuôn khổ cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO...

Việc gia nhập WTO cũng đặt ra những thách thức lớn về cạnh tranh khốc liệt cả ở quy mô nền kinh tế, ngành/sản phẩm và doanh nghiệp. Bên cạnh đó là những thách thức lớn khác về phân phối lợi ích không đồng đều của toàn cầu hoá, trong đó những nước đang phát triển và chậm phát triển sẽ bị thiệt thòi hơn so với các quốc gia phát triển; về gia tăng sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế với những biến động trên thị trường các nước sẽ tác động mạnh đến thị trường trong nước; đó còn là những vấn đề môi trường, văn hoá xã hội xuyên biên giới, đặt ra những đòi hỏi mới về bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh quốc gia, an toàn sức khoẻ con người, giữ gìn bản sắc văn hoá và truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

Tuy nhiên, cơ hội và thách thức không phải là bất biến mà luôn vận động, chuyển hoá và đôi khi thách thức đối với ngành này có thể là cơ hội cho ngành khác phát triển. Tận dụng được cơ hội sẽ tạo ra thế và lực mới để vượt qua và đẩy lùi thách thức, tạo ra cơ hội mới lớn hơn. Ngược lại, không tận

dụng được cơ hội, thách thức sẽ lấn át, cơ hội sẽ mất đi, thách thức sẽ chuyển thành những khó khăn dài hạn rất khó khắc phục. Như vậy, vấn đề có tính chất quyết định ở đây chính là yếu tố chủ quan, là nỗ lực của Nhà nước, doanh nghiệp và toàn xã hội trong việc khai thác tốt nhất những cơ hội mở ra từ hội nhập, vượt qua những thử thách, khó khăn trên đường hội nhập để đưa nước ta phát triển nhanh và bền vững.

Cải thiện thể chế môi trường kinh doanh (TCMTKD) của Việt Nam theo định hướng kinh tế thị trường và phù hợp với các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế nằm trong số những nỗ lực chủ quan đó.

Thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam trải qua hơn 20 năm đổi mới và mở cửa nền kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế đã có những chuyển biến căn bản. Hệ thống pháp lý theo cơ chế kinh tế thị trường ngày càng hoàn thiện, các nguyên tắc của quản lý kinh tế trong nền kinh tế thị trường đã được vận dụng, môi trường chính trị và kinh tế vĩ mô tương đối ổn định với các loại thị trường tài chính, bất động sản, lao động bước đầu hình thành và phát triển, kết cấu hạ tầng xã hội và nguồn nhân lực cũng có những bước tiến đáng kể...

Những nỗ lực cải thiện thể chế môi trường kinh doanh được phản ánh qua việc thăng hạng đáng kể thứ bậc môi trường kinh doanh của Việt Nam dựa trên 10 tiêu chí của Công ty tài chính quốc tế (IFC) thuộc Ngân hàng thế giới (WB); Chỉ số thuận lợi thương mại (Enabling Trade Index- ETI) của nhóm tác giả của Đại Học Harvard và Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF)¹; Chỉ số tự do kinh tế (Index of Economic Freedom - IEF) do Tạp chí Phố Wall (Mỹ) và Quỹ Heritage tính toán cũng như Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI theo VCCI và Dự án nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam (VNCI).

Tuy nhiên, những nỗ lực cải cách thể chế MTKD như vậy là chưa đủ. So với các nước trong khu vực, thứ bậc về mức độ thuận lợi và dễ dàng trong kinh doanh ở Việt Nam thấp hơn nhiều. Trong khi, các nước có vị trí cao hơn Việt Nam như Singapore (đứng thứ nhất), Thái Lan 15, Malaysia 24, Trung Quốc 83... đều rất nỗ lực để duy trì và nâng cao vị trí của mình. Điều đó đòi hỏi Việt Nam cần phải có những nỗ lực mạnh mẽ trong cải thiện thể chế môi trường kinh doanh để thu hẹp khoảng cách với các nước nhằm làm cho nền kinh tế Việt Nam, các doanh nghiệp và sản phẩm Việt Nam tăng tính cạnh tranh nhằm đảm bảo thành công cho hội nhập.

Với tất cả những lý do trên, việc thực hiện đề tài nghiên cứu “***Nghiên cứu hoàn thiện thể chế về môi trường kinh doanh, thực thi các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế***” sẽ thiết thực góp phần xây dựng thể chế kinh tế thị trường hiện đại, tăng cường năng lực cạnh tranh của quốc gia, của sản phẩm

¹ ROBERT Z. LAWRENCE, Harvard University, JENNIFER BLANKE, MARGARETA DRENIEK HANDUZ, THIERRY GEIGER and QIN HE, World Economic Forum

và doanh nghiệp Việt Nam nhằm hội nhập kinh tế quốc tế thắng lợi và phát triển bền vững kinh tế xã hội đất nước.

2. Tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước

a/ Tình hình nghiên cứu ngoài nước

Có rất nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến chủ đề nghiên cứu. Đó là các công trình nghiên cứu về việc chuyển đổi nền kinh tế tập trung sang kinh tế thị trường đối với các nước XHCN trước đây và các nghiên cứu về cải cách kinh tế đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, gia nhập và thực hiện các cam kết WTO. Dưới đây là một số nghiên cứu điển hình:

- Nghiên cứu của **Bennard Hoekman, Aaditia và Philip English** (chủ biên) trong cuốn sách "*Phát triển thương mại và WTO*", Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, đã đề cập một cách tổng quát về cải cách thương mại và xây dựng thể chế kinh tế thị trường phù hợp với các quy định của WTO.

- **Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Hà Nội**, *Quyết định về tình trạng kinh tế thị trường/phi thị trường của Việt Nam*, được soạn thảo bởi Shauna Lee-Alaia, George Smolik, Athanasios, Mihalakas, Lawrence Norton.

- Nghiên cứu của **UNDP**, 2006, "*Các quy định thương mại tùy tiện: chống bán phá giá và quy chế nền kinh tế phi thị trường (NME) áp đặt cho Việt Nam*", khái quát về quy chế NME và những tác động đối với các trường hợp bị kiện bán phá giá Việt Nam và ý nghĩa của việc Việt Nam trở thành thành viên WTO trong việc giải quyết những trường hợp này.

- **Ngân hàng thế giới**, 2005, "*Báo cáo phát triển Việt Nam 2006: Kinh doanh*", phân tích tác động của các cải cách thể chế tới môi trường kinh doanh của Việt Nam và sự phát triển của các loại hình thị trường: ngân hàng, tài chính, thị trường lao động, thị trường đất đai và các dịch vụ hạ tầng trong bối cảnh hội nhập, từ đó đưa ra các khuyến nghị chính sách nhằm hoàn thiện môi trường kinh doanh ở Việt Nam.

- **Yingyi Qian & Jinglian Wu (2000)**, *China's Transition to a Market Economy: How far across the River*, CEDPR, Stanford University, phân tích quá trình đổi mới của nền kinh tế Trung Quốc từ mô hình kế hoạch hoá tập trung sang mô hình kinh tế thị trường trên các lĩnh vực: chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước, khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân và xây dựng thể chế; các cơ hội và thách thức cho phát triển kinh tế Trung Quốc trong những năm tới.

- **The U.S.-Vietnam Trade Council, 2006**, "*Catalog of Legal Updates: Vietnam Trade Policy Regime*", phân tích chính sách thương mại của Việt

Nam, so sánh mức độ phù hợp với các cam kết của BTA và với các quy định của WTO.

- **Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), 2006**, “*Vietnam: Selected Issues*”, phân tích tác động của chính sách tài chính, tiền tệ đối với phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn 2000 - 2005 và dự báo tác động của việc thực hiện các cam kết mở cửa thị trường tài chính.

b/ Tình hình nghiên cứu trong nước

Kể từ khi Việt Nam bắt đầu công cuộc đổi mới (1986), cải cách thể chế môi trường kinh doanh theo cơ chế kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế đã được rất nhiều cơ quan và các học giả trong nước quan tâm nghiên cứu. Sau đây là một số nghiên cứu điển hình:

- **Nguyễn Văn Nam**, trong tác phẩm *Phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam trong điều kiện toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, đã phân tích mối quan hệ biện chứng giữa phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế, đánh giá quá trình cải cách kinh tế thị trường ở Việt Nam theo yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và thực hiện các mục tiêu XHCN, đề xuất các quan điểm, định hướng, giải pháp phát triển kinh tế thị trường nhằm đẩy mạnh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

- **Văn phòng uỷ ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế**, 2005, *Quy chế nền kinh tế phi thị trường (NME)*. Nghiên cứu này đã phân tích các quy định liên quan của WTO, Hoa Kỳ, EU và các nền kinh tế lớn khác, xem xét thực tiễn áp dụng đối với Trung Quốc và từ đó tạo cơ sở cho việc đưa ra các cam kết của Việt Nam.

- **Lê Xuân Bá**, 2004, *Xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam*, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế TW. Nghiên cứu này đã tập trung làm rõ bản chất, nội dung của thể chế KTTT của Việt Nam bao gồm các vấn đề như các luật lệ thành văn và bất thành văn, cách thức tổ chức thị trường, các lực lượng thị trường, cơ chế giám sát... Nghiên cứu này cũng đề cập đến các hệ thống thể chế kinh tế thị trường ở Việt Nam như thể chế cạnh tranh, thể chế tài chính, thể chế tổ chức...

- **Võ Trí Thành**, 2002, *Thể chế - Cải cách thể chế và phát triển: Lý luận và thực tiễn ở nước ngoài và Việt Nam*, NXB Thống kê, Hà Nội. Công trình này tập trung vào luận giải bản chất của thể chế kinh tế thị trường, giới thiệu các dạng thức KTTT trên thế giới, kiến nghị về việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường ở Việt Nam.

- **Võ Đại Lực**, 2003, *Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Tài liệu tham khảo cho Ban nghiên cứu của Thủ tướng,

đã đánh giá các tiêu chí kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam theo các tiêu chí của thị trường hiện đại.

- **Đình Văn Ân, 2007**, *Thực trạng xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, trên cơ sở nghiên cứu các yếu tố cấu thành thể chế kinh tế thị trường, tác giả đã khái quát những thành công và hạn chế của quá trình hình thành và hoàn thiện hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam trong những năm gần đây trên các phương diện chủ yếu: hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh tế; Đổi mới, sắp xếp lại các DNNN; Đổi mới thể chế nhằm đẩy mạnh phát triển các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi thành phần; Cải cách hành chính; Xây dựng và phát triển các loại thị trường yếu tố sản xuất...

- **Hoàng Đức Thân (2005)**, *Phát triển đồng bộ các loại thị trường ở Việt Nam*, trong đó chỉ rõ vai trò tạo điều kiện và chủ động điều tiết của Nhà nước là đặc biệt quan trọng để tạo sự đồng bộ, ăn khớp và hợp lực các hệ thống thị trường...

- **Lê Danh Vĩnh (2006)**, *20 năm đổi mới cơ chế chính sách thương mại Việt Nam, những thành tựu và bài học kinh nghiệm*, Sách chuyên khảo, Bộ Thương mại, NXB Thống kê, Hà Nội, 2006. Nghiên cứu này đã phân tích những thành tựu cũng như những hạn chế trong đổi mới cơ chế, chính sách thương mại trong 20 năm qua, làm sáng tỏ hơn một số cơ sở lý luận cho việc phân tích, đánh giá cơ chế, chính sách thương mại Việt Nam từ khi tiến hành công cuộc đổi mới đến nay, đánh giá thực tiễn quá trình đổi mới cơ chế, chính sách thương mại, qua đó đề xuất các kiến nghị tiếp tục đổi mới một cách mạnh mẽ hơn cơ chế, chính sách thương mại của nước ta thời gian tới

- **Nguyễn Xuân Trinh, Lê Xuân Sang, 2007**, *Điều chỉnh chính sách tài khoá và trợ cấp sau khi gia nhập Tổ chức thương mại thế giới: Cơ sở lý luận, kinh nghiệm quốc tế và định hướng cho Việt Nam*, NXB Tài chính, Hà Nội, đã phân tích những tác động của việc Việt Nam thực hiện các cam kết gia nhập WTO đến các vấn đề tài khoá như chính sách thuế, ngân sách, hỗ trợ, trợ cấp.

- **Nguyễn Văn Lịch, 2006**, trong nghiên cứu *"Tác động của việc Việt Nam gia nhập WTO đối với thương mại nước ta"* đã đưa ra khung khổ phân tích tác động của việc Việt Nam gia nhập WTO đối với các lĩnh vực hoạt động thương mại như xuất khẩu, nhập khẩu, hệ thống phân phối và một trong nhóm giải pháp tận dụng cơ hội để phát triển thương mại là hoàn thiện cơ chế kinh tế thị trường theo các nguyên tắc của WTO.

- Nghiên cứu của **Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế trung ương** "*Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư - bước tiến mới quan trọng trong việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường XHCN*", 2006, phân tích những điểm mới của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư 2005, ý nghĩa của những Luật này trong

việc hoàn thiện thể chế kinh tế và môi trường kinh doanh, đáp ứng các yêu cầu của WTO.

Còn có thể kể ra nhiều công trình nghiên cứu khác trong và ngoài nước liên quan đến chủ đề nghiên cứu này. Nhìn chung, những nghiên cứu nói trên khá công phu, sử dụng các phương pháp hiện đại có sức thuyết phục, tư liệu phong phú. Tuy nhiên, các công trình đó đều được thực hiện trước khi Việt Nam gia nhập WTO nên chưa có công trình nào đi sâu nghiên cứu và luận giải về thể chế về môi trường kinh doanh của Việt Nam theo các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, chưa cập nhật được thực tiễn sinh động về thể chế môi trường kinh doanh khi Việt Nam đã là thành viên của WTO và hội nhập sâu rộng hơn vào các tiến trình khu vực và quốc tế khác...

Mặt khác, trong thời gian gần đây thị trường thế giới đang diễn biến hết sức phức tạp và khó lường như giá xăng dầu, sắt thép vật tư, lương thực, thực phẩm đang tăng mạnh, đồng đô la mất giá; thị trường tín dụng Âu - Mỹ đang khủng hoảng, gia tăng các liên kết thương mại khu vực và các hiệp định thương mại tự do song phương trong khi vòng đàm phán thương mại đa phương trong khuôn khổ WTO vẫn đang bế tắc, nền kinh tế Việt Nam sau hơn một năm gia nhập WTO đang đứng trước những vấn đề nóng bỏng của nhập siêu, lạm phát, những vấn đề của thị trường chứng khoán, bất động sản... Những thực tiễn mới này đang đặt ra nhiều vấn đề cần được làm rõ và nghiên cứu sâu sắc hơn. Vì vậy, việc nghiên cứu hoàn thiện thể chế về môi trường kinh doanh, thực thi các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế cần được thực hiện nhằm đề xuất các giải pháp thực tiễn và khả thi để đảm bảo phát triển kinh tế đất nước nhanh và bền vững.

3. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

Mục tiêu của đề tài là nghiên cứu luận cứ khoa học và đề xuất giải pháp hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh của Việt nam trong điều kiện thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, được thực hiện thông qua các nhiệm vụ cụ thể sau đây:

- (1). Hệ thống hoá và làm rõ cơ sở khoa học về hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh theo các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam;
- (2). Đánh giá thực trạng thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam hiện nay và xác định những vấn đề đang đặt ra trong thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam theo các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế;
- (3). Đề xuất những giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam trong điều kiện thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Lý luận và thực tiễn về thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam theo các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế.

Phạm vi nghiên cứu

- *Về nội dung:* Đề tài sẽ đi sâu nghiên cứu thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam, trong đó tập trung vào các yếu tố phản ánh thể chế môi trường kinh doanh và các tiêu chí đánh giá mức độ cải thiện thể chế môi trường kinh doanh của các tổ chức trong nước (VCCI và VNCI: chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh/thành - PCI) và quốc tế (WB, IFC: chỉ số thuận lợi kinh doanh - BEI; Đại học Harvard và Diễn đàn kinh tế thế giới - WEF: chỉ số môi trường thương mại - ETI; và Tạp chí Phố Wall (Mỹ) và Quỹ Heritage: Chỉ số tự do kinh tế - Index of Economic Freedom - IEF). Giải pháp đề xuất bao gồm cả các giải pháp vĩ mô và nhóm giải pháp vi mô.

- *Phạm vi không gian:* Trên toàn lãnh thổ Việt Nam

- *Phạm vi thời gian:* Đánh giá hiện trạng từ năm 2001 đến nay và giải pháp đề xuất cho tới năm 2010, tầm nhìn đến 2020.

5. Phương pháp nghiên cứu

- Nghiên cứu tài liệu dựa trên nguồn tài liệu thứ cấp của các thể chế và tổ chức kinh tế trong và ngoài nước, các trang Web trong nước và quốc tế liên quan về thể chế môi trường kinh doanh, kế thừa các kết quả nghiên cứu trước về thể chế môi trường kinh doanh;

- Khảo sát thực tế tại các thể chế, tổ chức kinh tế, thương mại của Việt Nam như Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, chính quyền các Thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng; Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; Các doanh nghiệp Việt Nam...

- Phương pháp phân tích thống kê, so sánh, tổng hợp;

- Tổ chức hội nghị, hội thảo, xin ý kiến chuyên gia.

6. Nội dung nghiên cứu

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung của đề tài nghiên cứu được chia ra làm 3 chương:

Chương 1: Tổng quan về thể chế môi trường kinh doanh trong các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Chương 2: Thực trạng thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam hiện nay

Chương 3: Định hướng và giải pháp hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam trong điều kiện thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ THỂ CHẾ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH TRONG CÁC CAM KẾT HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

1.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ THỂ CHẾ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

1.1.1. Khái niệm về thể chế

Trong cuốn Từ điển Việt Nam (do Hoàng Phê chủ biên năm 1992), thể chế được định nghĩa là "những quy định, luật lệ của một chế độ xã hội, buộc mọi người phải tuân theo". Theo các tác giả của đề tài KX-01-06, "Thể chế là một cách thức xã hội xác lập khung khổ, trật tự, trong đó diễn ra các quan hệ giữa con người và cơ chế, quy chế, quyền lực, quy tắc, luật lệ vận hành của trật tự xã hội đó". Theo định nghĩa này, thể chế có thể được hiểu là cái tạo thành khung khổ trật tự cho các quan hệ của con người, định vị cơ chế thực thi và giới hạn của các quan hệ giữa các bên tham gia tương tác; thể chế là ý chí chung của cộng đồng xã hội trong việc xác lập trật tự, những quy tắc, những ràng buộc và các chuẩn mực, giá trị chung được mọi người chia sẻ².

Với tư cách là một chỉnh thể, hệ thống thể chế có một số đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, hệ thống thể chế có thể phân chia tương đối thành hai loại: môi trường thể chế và thể chế quản lý quản trị (cấp độ vi mô hơn). Môi trường thể chế xác định các ràng buộc đối với thể chế quản lý. Môi trường thể chế chú trọng đến mức độ hoạt động tổng thể trong khi thể chế quản lý lại liên quan nhiều đến các tương tác và giao dịch đơn lẻ.

Thứ hai, cần phân biệt môi trường thể chế (bao gồm luật chơi, quy tắc xã hội chung) với các hình thức tổ chức riêng biệt (các sắp xếp về tổ chức) với tư cách là "chủ thể", là "người chơi" trong môi trường thể chế.

Thể chế kinh tế là một hệ thống bao gồm: các quy định về kinh tế của nhà nước và các quy tắc xã hội được nhà nước công nhận; hệ thống các chủ thể thực hiện các hoạt động kinh tế; và các cơ chế, phương pháp, thủ tục thực hiện các quy định và vận hành bộ máy đó.

Thể chế kinh tế liên quan tới mọi công đoạn của hoạt động kinh tế, từ việc phân bổ nguồn lực của nền kinh tế cho tới quá trình phân bổ đầu ra của các hoạt động kinh tế. Thể chế kinh tế là hệ thống các qui phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các chủ thể kinh tế, các hành vi sản xuất kinh doanh và các quan hệ kinh tế. Thể chế kinh tế bao gồm các yếu tố chủ yếu là các đạo luật, quy chế, quy tắc, chuẩn mực về kinh tế gắn với các chế tài xử lý vi phạm, các

² TS. Đinh Văn Ân, TS. Lê Xuân Bá, *Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, 2006.

tổ chức kinh tế, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, truyền thống văn hoá và văn minh kinh doanh, cơ chế vận hành kinh tế. Trong Báo cáo Phát triển của Ngân hàng Thế giới (2002), thể chế kinh tế có thể được hình thành bởi nhà nước, các tổ chức kinh tế (cộng đồng hay tư nhân) và thậm chí còn bởi các tổ chức quốc tế (đối với các quan hệ kinh tế mang tính xuyên quốc gia); trong đó nhà nước đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hình thành nên thể chế kinh tế.

1.1.2. Khái niệm về môi trường kinh doanh

Môi trường kinh doanh là một khái niệm rất đa diện, có nhiều mức độ rộng, hẹp khác nhau.

Nhìn một cách chung nhất thì môi trường kinh doanh là tổng thể của nhiều yếu tố và điều kiện có tính chất ràng buộc đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong môi trường kinh doanh có thể khái quát các yếu tố lớn là:

(1) Môi trường pháp lý bao gồm toàn bộ hệ thống pháp luật về kinh doanh của một quốc gia trong đó quy định và điều chỉnh sự gia nhập thị trường, hoạt động của doanh nghiệp trên thị trường và sự rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp;

(2) Môi trường quản lý gồm hệ thống các tổ chức kiểm tra, kiểm soát thị trường về tuân thủ quy định của pháp luật;

(3) Môi trường chính trị và kinh tế vĩ mô trong đó sự ổn định và thân thiện thị trường sẽ tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh phát triển lành mạnh với các chính sách về tiền tệ và tài khoá linh hoạt và bền vững;

(4) Khả năng đáp ứng hoạt động kinh doanh của kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội;

(5) Khả năng đáp ứng của nguồn nhân lực cho hoạt động quản lý và kinh doanh.

Như vậy, môi trường kinh doanh hiểu theo nghĩa rộng là toàn bộ các yếu tố và điều kiện tạo nên thị trường. Trong nền kinh tế thị trường, phải tạo lập một môi trường kinh doanh thuận lợi, thông thoáng, minh bạch và bình đẳng để cho doanh nghiệp với tư cách là đơn vị kinh tế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, được đối xử bình đẳng phát huy hết khả năng của mình. Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế thì môi trường kinh doanh trong nước cũng phải tương thích với môi trường kinh doanh quốc tế. Xây dựng môi trường kinh doanh hiểu theo nghĩa rộng cũng là xây dựng toàn bộ hệ thống thị trường, từ khuôn khổ chung cho đến thị trường của từng ngành, từng lĩnh vực hoạt động, từng yếu tố, từng khâu trong quá trình tái sản xuất xã hội.

M.Porter, trong nghiên cứu hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên thị trường cạnh tranh, đã đề cập đến 5 yếu tố môi trường hoạt động của doanh nghiệp, gồm môi trường kinh tế, môi trường công nghệ, môi trường văn hoá - xã hội, môi trường tự nhiên và môi trường chính trị, luật pháp chính phủ. Đó là sự đề cập môi trường kinh doanh theo nghĩa rộng. Tuy nhiên trong phạm vi đề tài này chúng tôi hạn chế nghiên cứu vào các nội dung kinh tế, quản lý kinh tế của Nhà nước tạo ra môi trường kinh doanh của doanh nghiệp. Đó là những yếu tố môi trường đòi hỏi phải có thể chế rõ ràng đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.3. Khái niệm về thể chế môi trường kinh doanh

Từ những khái niệm về thể chế và môi trường kinh doanh như trên, nhóm tác giả đề tài cho rằng: Thể chế MTKD là một hệ thống hạ tầng cơ sở gồm 3 thành tố cơ bản có quan hệ mật thiết và phụ thuộc lẫn nhau là:

- (1) Các quy định về kinh doanh của Nhà nước (hệ thống pháp luật và chính sách) và các quy tắc xã hội về kinh doanh được Nhà nước công nhận;
- (2) Hệ thống các chủ thể thực hiện và vận hành hoạt động kinh doanh;
- (3) Các cơ chế, phương pháp, thủ tục thực hiện các quy định và vận hành hệ thống đó.

Với khái niệm thể chế môi trường kinh doanh như vậy, có thể xác định nội hàm hay những yếu tố chính của thể chế MTKD như sau:

(1) Hệ thống pháp luật về kinh doanh và các quy tắc xã hội điều chỉnh các mối quan hệ kinh doanh và các hành vi kinh doanh được pháp luật thừa nhận của một quốc gia; Về thực chất, hệ thống thể chế chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội của một quốc gia, là cơ sở nền tảng để hình thành môi trường quy định về kinh doanh.

(2) Các chủ thể thực hiện và vận hành hệ thống kinh doanh bao gồm nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội dân sự.

(3) Các cơ chế, phương pháp, thủ tục thực hiện các hoạt động kinh doanh và quản lý, điều hành hệ thống kinh doanh. Trong điều kiện Việt Nam, việc xây dựng cơ chế kinh tế thị trường, vấn đề cải cách thủ tục hành chính và tăng cường kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, cả phần cứng và phần mềm đều phụ thuộc vào yếu tố quan trọng nhất là nguồn nhân lực.

Thể chế môi trường kinh doanh sẽ tác động tới hoạt động kinh doanh theo các nội dung sau đây:

Thứ nhất, vấn đề về tự do kinh doanh và điều kiện cạnh tranh công bằng và bình đẳng trong kinh doanh;

Thứ hai, vấn đề tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh phát triển.

1.1.4. Những yêu cầu cơ bản đối với thể chế môi trường kinh doanh trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

Trong bối cảnh Việt Nam là thành viên Tổ chức thương mại thế giới, chuyển mạnh sang nền kinh tế thị trường, thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam sẽ phải đáp ứng được những yêu cầu cơ bản sau đây:

1.1.4.1. Tự do hoá các công cụ điều tiết thị trường

- Tự do hoá giá cả;
- Chính sách tỷ giá linh hoạt theo tín hiệu thị trường;
- Đổi mới chính sách lãi suất;
- Đổi mới chính sách tiền lương, tiền công.

1.1.4.2. Mở rộng mức độ tham gia của các chủ thể kinh doanh và đảm bảo môi trường công bằng, bình đẳng giữa các chủ thể

- Mở rộng quyền kinh doanh thương mại;
- Cải thiện chính sách thu hút đầu tư;
- Tạo môi trường cạnh tranh công bằng và bình đẳng và kiểm soát độc quyền;
- Tạo lập và hoàn thiện khung thể chế cho việc hình thành và phát triển của khu vực tư nhân.

1.1.4.3. Tăng tính minh bạch của chính sách kinh tế và tính tiên liệu được của các quyết định thị trường

- Cải thiện khung khổ pháp luật;
- Tạo dựng các thiết chế thị trường cơ bản (thị trường hàng hoá, thị trường tiền tệ, thị trường lao động, thị trường đất đai, thị trường vốn);
- Tạo dựng sân chơi bình đẳng cho tất cả các chủ thể kinh tế;
- Tạo lập các thiết chế hỗ trợ phát triển thị trường;
- Thực hiện các cam kết quốc tế.

1.1.4.4. Giảm mức độ can thiệp của Chính phủ vào thị trường

- Vai trò của Chính phủ trong phân bổ nguồn lực;
- Mức độ can thiệp của Nhà nước vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;
- Cải cách hành chính.

1.2. CÁC TIÊU CHÍ PHẢN ÁNH THỂ CHẾ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

1.2.1. Mối quan hệ giữa thể chế môi trường kinh doanh và các tiêu chí cụ thể về môi trường kinh doanh

Trong khi thể chế môi trường kinh doanh tạo ra khung khổ, trật tự đảm bảo cho sự vận hành và hoạt động của hệ thống kinh doanh nhằm đạt được những mục tiêu đã định thì những tiêu chí cụ thể về môi trường kinh doanh chính là thước đo, là sự phản ánh trung thực về chất lượng, năng lực và sự phù hợp của thể chế với thực tiễn kinh doanh. Thể chế, như đã nói ở trên, chính là yếu tố hạ tầng cơ sở của hoạt động kinh doanh, hạ tầng cơ sở này được cấu thành bởi ba yếu tố chính có quan hệ mật thiết và phụ thuộc lẫn nhau là hệ thống pháp lý, chính sách và các quy tắc xã hội về kinh doanh được Nhà nước thừa nhận; các cấu trúc xã hội vận hành hệ thống kinh doanh; các cơ chế, biện pháp giám sát, kiểm tra việc thực thi và điều chỉnh, hoàn thiện thể chế. Có thể nói, môi trường kinh doanh tốt hay xấu, thuận lợi hay khó khăn, được hỗ trợ hay bị cản trở đều phản ánh trung thực năng lực, chất lượng và trình độ của thể chế. Chính vì vậy, khi đánh giá về thể chế môi trường kinh doanh người ta thường sử dụng các hệ thống tiêu chí cụ thể về môi trường kinh doanh làm công cụ để lượng hoá các tác động của thể chế đến hoạt động kinh doanh. Ngay trong khái niệm về các chỉ số môi trường kinh doanh mà chúng tôi lựa chọn giới thiệu dưới đây như Chỉ số thuận lợi thương mại, Chỉ số môi trường kinh doanh, Chỉ số tự do kinh tế hay Chỉ số về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh/thành... đều đã thể hiện đầy đủ mối quan hệ này.

1.2.2. Chỉ số thuận lợi thương mại (Enabling Trade Index- ETI)

Theo nhóm tác giả của Đại Học Harvard và Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF)³, Chỉ số thuận lợi thương mại - ETI là một chỉ số tổng hợp đo lường các yếu tố, chính sách và dịch vụ tạo thuận lợi cho dòng hàng hoá tự do lưu chuyển qua biên giới đến nơi tiếp nhận. **ETI được cấu thành từ 4 chỉ số phụ sau đây:**

Tiếp cận thị trường: đo lường độ mở của khuôn khổ văn hoá và chính sách của một nước đối với hàng hoá nhập khẩu từ nước khác.

Đối với hàng hoá của nước khác đã được phép thâm nhập thì chỉ số phụ "*Quản lý hành chính tại biên giới*" sẽ đo lường mức độ tạo thuận lợi của thủ tục hành chính tại biên giới đối với hàng hoá đó.

Sau khi hoàn thành thủ tục thông quan, chỉ số phụ "*Hạ tầng truyền thông và vận tải*" sẽ cho phép xem xét, đánh giá mức độ tạo thuận lợi của cơ sở hạ tầng truyền thông và vận tải của một nước để đưa hàng từ cửa khẩu về nơi tiếp nhận.

³ ROBERT Z. LAWRENCE, Harvard University, JENNIFER BLANKE, MARGARETA DRENIEK HANDUZ, THIERRY GEIGER and QIN HE, World Economic Forum

Cuối cùng và trên hết, chỉ số phụ "*Môi trường kinh doanh*" sẽ đo lường, đánh giá toàn diện về tác động ảnh hưởng của môi trường quy định và an ninh tới hoạt động kinh doanh, vận chuyển hàng hoá đó.

Có 10 Tiêu chí hợp phần của ETI (*cấu thành trong 4 chỉ số phụ của ETI*):

(1) *Các hàng rào thuế và phi thuế*: là tiêu chí dùng để đo lường những rào cản đối với nhập khẩu mà một nước đặt ra thông qua các hàng rào hành chính đối với thương mại ở cấp quốc gia. Các hàng rào này bao gồm những quy định về thuế suất chính thức đối với hàng nhập khẩu và các hàng rào phi thuế như thuế chống phá giá, các biện pháp trả đũa và cả các yêu cầu kỹ thuật về sản phẩm;

(2) *Độ mở thương mại*: là tiêu chí đo lường mức độ mở cửa thương mại, ví dụ như: việc tham gia vào các hiệp định thương mại đa phương, tỷ lệ % hàng hoá được tự do nhập khẩu vào một nước, tầm quan trọng của hoạt động xuất nhập khẩu đối với các công ty trong nước;

(3) *Hiệu quả của quản lý hải quan*: là tiêu chí dùng để đo lường tính hiệu quả của các thủ tục hải quan (Những quy định về thủ tục thông quan hàng hoá xuất, nhập khẩu) đối với khu vực tư nhân, khả năng cung cấp dịch vụ của hải quan và các cơ quan quản lý khác tại cửa khẩu;

(4) *Hiệu quả của thủ tục xuất nhập khẩu*: là chỉ số hiệu quả thủ tục xuất nhập khẩu của toàn bộ lĩnh vực hành chính Hải quan nhằm đánh giá tính hiệu quả và hiệu lực của quá trình thông quan của hải quan và các cơ quan kiểm tra cửa khẩu, số ngày và số tài liệu yêu cầu đối với hàng nhập khẩu vào một nước và tổng chi phí chính thức liên quan tới nhập khẩu, không kể thuế quan và các loại thuế thương mại;

(5) *Sự minh bạch của quản lý hành chính tại cửa khẩu*: là tiêu chí minh bạch hành chính của khẩu đánh giá mức độ nghiêm trọng của các chi phí phải trả thêm không ghi trên giấy tờ /hoặc nạn hối lộ liên quan đến việc cấp phép xuất, nhập khẩu cũng như cảm nhận chung về tham nhũng của một quốc gia;

(6) *Tính sẵn có và chất lượng của hạ tầng vận tải*: là tiêu chí đo lường điều kiện cơ sở hạ tầng của một nước ví dụ như mật độ sân bay, tỷ lệ đường bộ, nhất là các tuyến đường xung yếu cũng như khả năng liên kết vận chuyển, chuyển tải, giao nhận của một quốc gia.

(7) *Tính sẵn có và chất lượng của dịch vụ vận tải*: là tiêu chí đo lường khả năng cung cấp của dịch vụ giao hàng, bao gồm cả số lượng dịch vụ cung cấp bởi các công ty vận tải, năng lực đội xe và tuyến đường vận chuyển quốc tế, lịch trình và thời gian đảm bảo hàng đến nơi tiếp nhận. Bưu chính hiệu quả và năng lực tổng thể của ngành logistics địa phương (các nhà, môi giới hải quan).

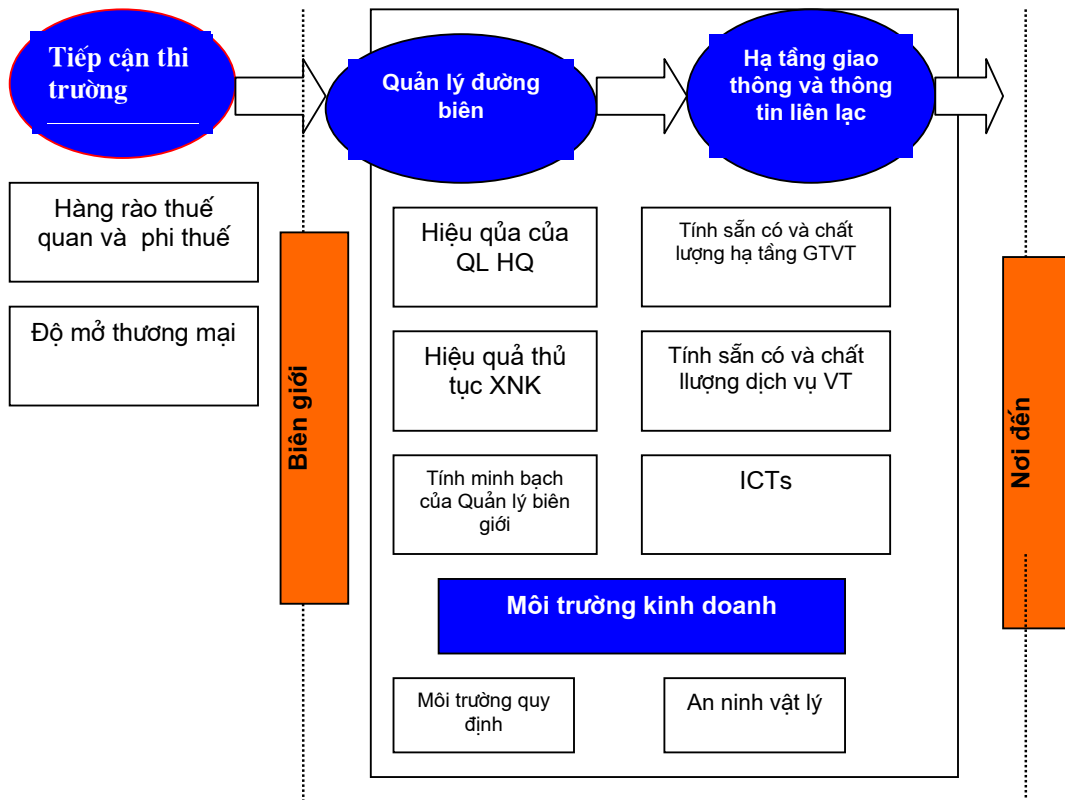
(8) *Tính sẵn có và sử dụng công nghệ thông tin (ICTs)*: Do tầm quan trọng ngày càng tăng của công nghệ thông tin và truyền thông đối với việc

quản lý và thực hiện giao nhận, tiêu chí này được dùng để đánh giá tỷ lệ phổ biến của các công cụ mới này như điện thoại di động, internet, băng thông rộng tại một nước.

(9) *Môi trường quy định*: Về môi trường chính sách đối với hoạt động kinh doanh thương mại và logistics, tiêu chí môi trường quy định xác định mức độ mà chính phủ một nước, thông qua các chính sách của mình, tác động đến dòng lưu chuyển hàng hoá qua biên giới, kể cả mức độ dễ dàng trong việc thuê lao động nước ngoài của một nước (điều này rất quan trọng đối với các công ty xuất nhập khẩu) và độ mở của các Hiệp định dịch vụ hàng không song biên mà nước đó tham gia (cho biết khả năng cạnh tranh trong lĩnh vực vận tải hàng không) cũng như môi trường chính sách khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài.

(10) *An ninh vật lý*: Môi trường an ninh của một nước có tầm quan trọng đặc biệt đối với việc đảm bảo giao hàng đúng yêu cầu. Trong môi trường này, *tiêu chí an ninh vật lý* đo lường mức độ tội phạm ở một quốc gia (tội phạm và bạo lực nói chung, kể cả mối đe dọa khủng bố) cũng như lòng tin đối với dịch vụ cảnh sát bảo vệ kinh doanh chống tội phạm.

Sơ đồ 1.1: Cấu thành chỉ số thuận lợi thương mại của HU và WEF



Trong 10 tiêu chí này, từng tiêu chí, đến lượt mình lại được hợp thành bởi nhiều tham số riêng biệt. Bộ dữ liệu về các tham số này bao gồm cả những dữ liệu cứng và dữ liệu điều tra do Diễn đàn kinh tế thế giới thực hiện. Số liệu cứng được thu thập từ các ấn phẩm sẵn có của các tổ chức quốc tế và tư vấn quốc tế như IATA, ITC, WTO, UNCTAD. Dữ liệu điều tra được thực hiện trong số các giám đốc điều hành, các lãnh đạo kinh doanh cấp cao ở các nền kinh tế liên quan. Mười tiêu chí này được tổng hợp trong 4 chỉ số phụ và chỉ số chung của từng nước được tính là mức trung bình cộng không có trọng số của 4 chỉ số đó.

1.2.3. 10 tiêu chí đánh giá môi trường kinh doanh quốc gia theo WB và IFC

Được Ngân hàng thế giới và Tập đoàn Tài chính quốc tế (IFC) phát hành hàng năm, *Báo cáo môi trường kinh doanh* đánh giá mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh của từng quốc gia dựa trên việc rà soát những quy định pháp luật thúc đẩy hoặc kìm hãm các hoạt động kinh doanh trong từng lĩnh vực của quốc gia đó.

Báo cáo môi trường kinh doanh nghiên cứu các quy định có ảnh hưởng đến 10 yếu tố trong hoạt động kinh doanh là: *Thành lập doanh nghiệp; cấp giấy phép; tuyển dụng và sa thải lao động; đăng ký tài sản; tiếp cận tín dụng; bảo vệ nhà đầu tư; đóng thuế; thương mại quốc tế; thực thi hợp đồng; và giải thể doanh nghiệp.*

Báo cáo môi trường kinh doanh cho phép các nhà hoạch định chính sách có thể so sánh hiệu quả của quy định luật pháp giữa nước này với nước khác, học hỏi những kinh nghiệm thực tiễn quý báu trên toàn cầu, và xác định thứ tự ưu tiên cải cách. Những chỉ số về môi trường kinh doanh cũng được sử dụng để phân tích các vấn đề kinh tế xã hội như tính không chính thức của nền kinh tế, nạn tham nhũng, thất nghiệp và nghèo đói .

Báo cáo môi trường kinh doanh 2008 xếp hạng 178 nền kinh tế về mức độ thuận lợi kinh doanh, cập nhật toàn bộ 10 chỉ số nói trên, phân tích các cải cách trong quy định về kinh doanh - xác định những nước tiến hành nhiều cải cách nhất cũng như những nước bị tụt hậu. Báo cáo cũng xác định và phân tích cải cách nào có hiệu quả nhất, tại sao và được áp dụng ở đâu:

(1) *Thành lập doanh nghiệp*: Mức độ thuận lợi về thành lập doanh nghiệp được đo bằng số lượng thủ tục phải thực hiện, số ngày thực hiện, chi phí (% thu nhập trên đầu người) và vốn tối thiểu (% thu nhập trên đầu người).

(2) *Cấp giấy phép*: Chỉ số *cấp giấy phép* ghi nhận tất cả các thủ tục chính thức một doanh nghiệp trong ngành xây dựng cần thực hiện để xây một nhà kho, bao gồm xin các giấy phép cần thiết, hoàn tất thủ tục thông báo, kiểm tra (bao gồm cả kiểm tra trước khi xây dựng), và kết nối điện nước.

(3) *Tuyển dụng và sa thải lao động*: Những khó khăn khi thuê mướn và sa thải công nhân, tập trung ở 6 yếu tố: độ khó khi thuê người, tính khắt khe của giờ làm việc, độ khó khi sa thải lao động, độ khắt khe trong chế độ thuê lao động, chi phí tuyển dụng (tỷ lệ so với tiền lương) và chi phí sa thải (số tuần lương phải bồi hoàn). Để đo chỉ số này, Báo cáo *Môi trường Kinh doanh* tập trung chủ yếu vào các quy định đối với hợp đồng có thời hạn, độ linh hoạt của thời gian làm việc và thủ tục sa thải lao động dôi dư.

(4) *Đăng ký tài sản*: Độ dễ dàng mà doanh nghiệp có thể đổi mới quyền của mình đối với tài sản được đo lường theo các chỉ số: thủ tục (số lượng); thời gian (ngày); chi phí (% giá trị tài sản). Ngoài ra, chỉ số này cũng phản ánh các yếu tố như: giao dịch không chính thức, quy trình hợp thức hoá sở hữu đất đai và tài sản.

(5) *Tiếp cận tín dụng*: Tiêu chí này xem xét các mức độ quyền lợi theo luật định của người vay và người cho vay (theo điểm từ 0 - 10), mức độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0 - 6), độ phủ của đăng ký công cộng - tính theo tỷ lệ % số người lớn; độ phủ của đăng ký tư nhân - tính theo tỷ lệ % số người lớn, trong đó chỉ số cao hơn thể hiện luật được xây dựng tốt hơn theo hướng mở rộng quy mô, khả năng tiếp cận và chất lượng của thông tin từ các tổ chức đăng ký thông tin tín dụng công cộng hoặc tư nhân - chỉ số càng cao thể hiện số lượng và chất lượng thông tin tín dụng cung cấp từ các tổ chức này càng cao).

(6) *Bảo vệ nhà đầu tư*: Những chỉ số dưới đây mô tả 3 khía cạnh của việc bảo vệ các cổ đông thiểu số: tính minh bạch của các giao dịch (Chỉ số mức độ công khai, từ 0 đến 10), trách nhiệm cá nhân (Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc, 0 - 10) và khả năng của các cổ đông có thể kiện giám đốc và các cán bộ khác khi quản lý sai (0 - 10), trong đó giá trị cao hơn thể hiện mức độ cao hơn về độ công khai, trách nhiệm giám đốc, quyền của các cổ đông và bảo vệ nhà đầu tư.

(7) *Đóng thuế*: Đo bằng thời gian trung bình trong một năm doanh nghiệp phải bỏ ra để đáp ứng yêu cầu về thuế (số giờ trong một năm), số lần trong một năm để hoàn tất việc thanh toán và tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận).

(8) *Thương mại quốc tế*: Chỉ số môi trường kinh doanh về thương mại quốc tế đo lường thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để làm thủ tục xuất nhập khẩu (ngày), các chứng từ xuất nhập khẩu (số lượng) và chi phí xuất nhập khẩu (USD/container).

(9) *Thực thi hợp đồng*: Chỉ số dễ dàng hoặc khó khăn trong việc thực thi hợp đồng thương mại đo bằng số lượng thủ tục, thời gian (ngày) và chi phí (% nợ) để thu hồi nợ khó đòi hoặc giải quyết các tranh chấp kinh tế.

(10) *Giải thể doanh nghiệp*: Đo bằng thời gian (năm) và chi phí (% trên tài sản) giải quyết phá sản và giá trị tài sản thu hồi được.

Theo báo cáo *Môi trường kinh doanh 2008*, Singapore vẫn tiếp tục là nền kinh tế có môi trường kinh doanh thuận lợi nhất thế giới. Những nước tiếp sau trong khu vực là Thái Lan (15), Malaysia (24), và Đài Loan (50)⁴.

Về những hạn chế của việc sử dụng 10 tiêu chí, theo đại diện của WB, xếp hạng về mức độ thuận lợi trong kinh doanh không phản ánh bức tranh tổng thể của một quốc gia. Các chỉ số chỉ giới hạn trong một phạm vi nhất định, không tính đến các yếu tố khác như vị trí địa lý gắn với các thị trường lớn, chất lượng dịch vụ hạ tầng, mức độ bảo toàn tài sản khỏi nạn trộm cướp, tính minh bạch trong mua sắm của Chính phủ, điều kiện kinh tế vĩ mô hay mức độ vững vàng của các thể chế. Các phương pháp, không gian và thời gian tiếp cận cũng khác nhau cho nên sẽ đưa đến những hạn chế nhất định. Điều này tất yếu sẽ gặp phải những phản ứng từ các chuyên gia kinh tế của các nước, trong đó có Việt Nam.

Tuy nhiên, theo đại diện của WB, xếp hạng cao về mức độ thuận lợi cũng có nghĩa là Chính phủ đã xây dựng được môi trường thể chế thuận lợi đối với hoạt động kinh doanh.

1.2.4. Chỉ số tự do kinh tế - IEF

Chỉ số tự do kinh tế (Index of Economic Freedom - IEF) do Tạp chí Phố Wall (Mỹ) và Quỹ Heritage tính toán, xếp hạng cho 161 quốc gia dựa trên 50 biến số kinh tế độc lập cũng thường được tham khảo để đánh giá môi trường kinh doanh của các quốc gia. Báo cáo này đánh giá mức độ tự do kinh tế của các nước dựa trên 10 tiêu chí gồm:

- (1) Tự do kinh doanh;
- (2) Tự do thương mại;
- (3) Tài khoá;
- (4) Tự do về tiền tệ;
- (5) Mức độ can thiệp của Chính phủ;
- (6) Tự do về đầu tư;
- (7) Tự do tài chính;
- (8) Quyền sở hữu;
- (9) Tự do lao động;
- (10) Mức độ tham nhũng.

⁴ *The Worldbank, International Finance Corporation, Doing Bussiness 2008*

Thang điểm của từng tiêu chí là 100%, thang điểm cao thể hiện mức độ tự do và sự hoàn thiện cao hơn của tiêu chí.

1.2.5. 10 tiêu chí đánh giá môi trường kinh doanh cấp tỉnh thành theo VCCI và Dự án nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam (VNCI)

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI được xây dựng với mục tiêu giúp lý giải nguyên nhân tại sao một số tỉnh thành của đất nước lại tốt hơn các tỉnh thành khác về sự phát triển năng động của khu vực kinh tế dân doanh, tạo việc làm và tăng trưởng kinh tế. Bằng cách thực hiện điều tra mới đối với doanh nghiệp dân doanh để tìm hiểu về sự đánh giá của doanh nghiệp đối với môi trường kinh doanh ở địa phương, kết hợp dữ liệu điều tra với các số liệu so sánh thu thập được từ các nguồn chính thức về điều kiện ở địa phương, chỉ số PCI cho điểm các tỉnh theo thang điểm 100.

Năm 2005, chỉ số tổng hợp này bao gồm chín chỉ số thành phần (Chi phí gia nhập thị trường; Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong việc sử dụng đất; Tính minh bạch và tiếp cận thông tin; Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước; Chi phí không chính thức; Thực hiện chính sách của Trung ương; Ưu đãi đối với doanh nghiệp Nhà nước; Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh; Chính sách phát triển kinh tế tư nhân). Mỗi chỉ số thành phần lý giải khá nhiều sự khác biệt về phát triển kinh tế giữa các tỉnh của Việt Nam.

Từ năm 2006 đã có thêm hai chỉ số thành phần mới được đưa vào để phản ánh hai khía cạnh quan trọng khác về nỗ lực của chính quyền tỉnh nhằm cải thiện môi trường kinh doanh ở địa phương là Đào tạo lao động và Thiết chế pháp lý (năm 2006 không tính chỉ số “Thực hiện chính sách của Trung ương”). Ngoài ra, hệ thống chỉ tiêu của các chỉ số thành phần hiện có cũng được cải tiến và hoàn thiện hơn.

- Các chỉ số thành phần cấu tạo nên chỉ số PCI

(1) Chi phí gia nhập thị trường bao gồm các loại chi phí sau đây

- Thời gian một doanh nghiệp cần để ĐKKD và xin cấp đất và nhận được mọi loại giấy phép.

- Thời gian cần thiết để doanh nghiệp thực hiện tất cả các thủ tục cần thiết để bắt đầu hoạt động kinh doanh,

- Số lượng giấy phép cần hoàn thành để tiến hành hoạt động kinh doanh và (iv) cảm nhận về mức độ khó khăn trong công việc xin các giấy phép đó.

(2) Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong việc sử dụng đất

Chỉ số này được tính toán dựa trên hai khía cạnh về đất đai mà doanh nghiệp phải đối mặt - việc tiếp cận đất đai có dễ dàng không và khi có đất thì

doanh nghiệp có được đảm bảo về sự ổn định, an toàn trong sử dụng đất hay không:

- Khía cạnh thứ nhất phản ánh tình trạng liệu doanh nghiệp có GCNQSDĐ, có đủ mặt bằng thực hiện những yêu cầu mở rộng kinh doanh hoặc doanh nghiệp có đang thuê lại đất của DNNN không và đánh giá việc thực hiện chuyển đổi đất tại địa phương.

- Khía cạnh thứ hai bao gồm đánh giá cảm nhận của doanh nghiệp về những rủi ro trong quá trình sử dụng đất đai (ví dụ như rủi ro từ việc bị thu hồi đất, định giá không đúng, thay đổi hợp đồng thuê đất) cũng như thời hạn sử dụng đất.

(3) Tính minh bạch và tiếp cận thông tin

Chỉ số này đánh giá khả năng mà doanh nghiệp có thể tiếp cận những kế hoạch của tỉnh và văn bản pháp lý cần thiết cho hoạt động kinh doanh, tính sẵn có cả các loại tài liệu, văn bản này; liệu chúng có được đưa ra tham khảo ý kiến doanh nghiệp trước khi ban hành và khả năng dự đoán trong quá trình triển khai thực hiện các văn bản đó, mức độ tiện dụng của trang web của tỉnh đối với doanh nghiệp.

(4) Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước

Chỉ số này đo lường thời gian mà các doanh nghiệp phải tiêu tốn khi chấp hành các thủ tục hành chính, cũng như mức độ thường xuyên và thời gian doanh nghiệp phải tạm dừng kinh doanh để các cơ quan Nhà nước của tỉnh thực hiện việc thanh tra, kiểm tra.

(5) Chi phí không chính thức

Chỉ số này là mức chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải trả và những trở ngại do những chi phí này gây ra đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, việc trả những chi phí không chính thức như vậy có đem lại kết quả hay “dịch vụ” như mong đợi không và liệu các cán bộ Nhà nước có sử dụng các quy định pháp luật của địa phương để trục lợi không.

(6) Ưu đãi đối với DNNN (môi trường cạnh tranh)

Chỉ số này đánh giá tập trung vào cảm nhận về sự ưu đãi đối với các DNNN và DNNN đã cổ phần hoá của chính quyền tỉnh, thể hiện dưới dạng các ưu đãi cụ thể, phân biệt về chính sách và việc tiếp cận nguồn vốn.

(7) Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh

Chỉ số này đo lường tính sáng tạo, sáng suốt của tỉnh trong quá trình thực thi chính sách Trung ương, trong việc đưa ra những sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực KTTN, đánh giá khả năng hỗ trợ và áp dụng những chính

sách đôi khi chưa rõ ràng của Trung ương theo hướng có lợi cho doanh nghiệp.

(8) Chính sách phát triển KTTN

Chỉ số này phản ánh chất lượng và tính hữu ích của các chính sách cấp tỉnh trong việc phát triển khu vực KTTN như xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin pháp luật cho doanh nghiệp, hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh, cung cấp dịch vụ công nghệ cũng như phát triển các khu, cụm công nghiệp tại địa phương.

(9) Đào tạo lao động:

Chỉ số này phản ánh mức độ và chất lượng những hoạt động đào tạo nghề và phát triển kỹ năng do tỉnh triển khai nhằm hỗ trợ cho các ngành công nghiệp địa phương, tìm kiếm việc làm cho lao động địa phương.

(10) Thiết chế pháp lý:

Chỉ số này phản ánh lòng tin của doanh nghiệp dân doanh đối với thiết chế pháp lý của địa phương, việc doanh nghiệp có xem xét các thiết chế tại địa phương này như là công cụ hiệu quả để giải quyết tranh chấp hoặc là nơi mà doanh nghiệp có thể khiếu nại những hành vi nhũng nhiễu của cán bộ công quyền tại địa phương hay không.

- Phương pháp xây dựng chỉ số PCI và ý nghĩa sử dụng:

Phương pháp xây dựng các chỉ số PCI có một số điểm đặc biệt góp phần làm cho kết quả nghiên cứu có thể được vận dụng dễ dàng vào công tác đổi mới điều hành:

Thứ nhất, bằng cách loại trừ ảnh hưởng của các điều kiện truyền thống ban đầu tới sự tăng trưởng kinh tế (những điều kiện này là các nhân tố cần bản cần thiết cho sự tăng trưởng nhưng rất khó hoặc thậm chí không thể đạt được trong thời gian ngắn), kết quả nghiên cứu cho thấy thực tiễn điều hành kinh tế tốt ở cấp tỉnh có vai trò quan trọng đối với sự tăng trưởng và những thực tiễn này còn góp phần lý giải sự khác biệt về phát triển kinh tế giữa các tỉnh hoặc tại sao các tỉnh đạt kết quả phát triển kinh tế tương đồng mặc dù điều kiện truyền thống ban đầu của mỗi tỉnh này rất khác nhau. Tập trung vận dụng các thực tiễn điều hành tốt sẽ góp phần cải thiện sự phát triển kinh tế mà không nhất thiết phải đòi hỏi ngay một sự thay đổi to lớn nào về mặt hạ tầng cơ sở vật chất hay con người ở vùng đó.

Thứ hai, bằng cách chuẩn hoá điểm các thực tiễn tốt nhất đã có ở Việt Nam, chỉ số PCI hướng chính quyền địa phương vào cải thiện cách điều hành của họ, có thể căn cứ những thực tiễn tốt nhất đã sẵn có ở các tỉnh bạn, trong

cùng một hệ thống chính trị mà không nhất thiết phải dựa vào chuẩn mực lý tưởng về mô hình điều hành. Về lý thuyết, bất cứ tỉnh nào cũng có thể đạt tới điểm tuyệt đối bằng cách áp dụng thực tiễn tốt sẵn có của Việt Nam. Chẳng có lý gì để biện hộ cho sự điều hành yếu kém ở một tỉnh khi mà bất kỳ chính quyền cấp tỉnh nào cũng có thể tự hoàn thiện để tạo ra môi trường kinh doanh hấp dẫn ngay tại địa phương mình.

Thứ ba, bằng cách so sánh thực tiễn điều hành kinh tế với thực tế phát triển kinh tế, chỉ số PCI cung cấp các đánh giá ban đầu về tầm quan trọng của thực tiễn điều hành đối với sức thu hút đầu tư và tăng trưởng. Đây là một minh chứng cụ thể về mối tương quan giữa thực tiễn điều hành kinh tế tốt với đánh giá của doanh nghiệp, với sự cải thiện phúc lợi của địa phương. Mối quan hệ thứ hai nêu rõ các chính sách và thực tiễn điều hành kinh tế tốt không chỉ làm lợi cho các doanh nghiệp mà còn làm lợi cho xã hội, khu vực kinh tế tư nhân năng động sẽ tạo thêm việc làm, góp phần nâng cao mức sống cho nhân dân.

Mặc dù có một vài biến đổi nhỏ trong phương pháp luận để so sánh theo thời gian, cơ sở lý luận chung của nghiên cứu PCI cho thấy:

- *Thứ nhất*, bằng cách loại trừ ảnh hưởng của các điều kiện truyền thống như vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, quy mô GDP và nguồn nhân lực – những điều kiện cơ bản cần thiết cho sự tăng trưởng nhưng rất khó, thậm chí không thể cải thiện được trong thời gian ngắn, PCI cho thấy thực tiễn điều hành kinh tế tốt có thể triển khai ở cấp tỉnh. Có thể chỉ ra một nhóm các tỉnh ngôi sao hoặc các tỉnh thực hiện tốt nhất đối với mỗi chỉ tiêu của PCI.

Ngoài ra, những thực tiễn này còn góp phần lý giải một số nội dung sau đây:

(1) Sự khác biệt về phát triển kinh tế giữa các tỉnh;

(2) Nguyên nhân của việc các tỉnh có mức độ phát triển kinh tế ngang nhau trong điều kiện truyền thống (như cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực) khác nhau. Những cải thiện trong thực tiễn điều hành kinh tế ở tỉnh đó, nhiều lúc không đòi hỏi phải có ngay sự thay đổi lớn về cơ sở hạ tầng hay nguồn nhân lực.

Thứ hai, bằng cách chuẩn hoá điểm số từ các thực tiễn tốt nhất đã có ở Việt Nam, chỉ số PCI hướng chính quyền địa phương vào việc cải thiện điều hành kinh tế của mình căn cứ vào những thực tiễn tốt nhất sẵn có ở các tỉnh bạn mà không cần dựa vào mô hình lý tưởng. Mặc dù điểm số PCI của các tỉnh hiện dao động từ 38 đến 77 điểm, nhưng về lý thuyết, bất cứ tỉnh nào cũng có thể đạt điểm tuyệt đối bằng cách áp dụng tất cả các thực tiễn tốt sẵn có ở Việt Nam.

Thứ ba, bằng cách so sánh thực tiễn điều hành kinh tế với thực tế phát triển kinh tế, chỉ số PCI cung cấp các đánh giá ban đầu về tầm quan trọng của

thực tiễn điều hành đối với khả năng thu hút đầu tư và sự tăng trưởng. Đây là một minh chứng cụ thể về mối tương quan giữa:

- (1) Thực tiễn điều hành kinh tế thân thiện với doanh nghiệp;
- (2) Đánh giá của doanh nghiệp đối với những thực tiễn đó;

(3) Với sự cải thiện phúc lợi của địa phương. Mối quan hệ thứ ba có ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì nó nêu rõ các chính sách và thực tiễn điều hành kinh tế tốt không chỉ làm lợi cho các doanh nghiệp mà còn làm lợi cho toàn xã hội, một khu vực KTTN năng động chính là cơ sở để tạo thêm nhiều việc làm, góp phần nâng cao mức sống cho người dân.

Kết quả PCI 2007 là tổng điểm có trọng số của mười chỉ số thành phần. Những chỉ số thành phần có tương quan nhiều nhất tới sự tăng trưởng của khu vực KTTN, đầu tư và lợi nhuận sẽ nằm trong nhóm trọng số cao nhất là 15%. Tương tự như vậy, những chỉ số thành phần không tương quan nhiều lắm tới kết quả phát triển của khu vực KTTN sẽ nằm trong nhóm trọng số thấp nhất là 5%. Nhóm trọng số trung bình 10% dành cho các chỉ số thành phần có mức độ tương quan trung bình đối với cả ba biến số phát triển hoặc có tương quan rất lớn với một kết quả (chẳng hạn như lợi nhuận) nhưng lại có quan hệ tối thiểu với hai kết quả còn lại.

Phân tích chỉ số PCI theo các chỉ số thành phần, có thể thấy các yếu tố quan trọng nhất giúp lý giải sự khác biệt mức độ phát triển khu vực KTTN giữa các tỉnh:

- (1) Tính minh bạch và tiếp cận thông tin;
- (2) Chính sách phát triển KTTN;
- (3) Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh;
- (4) Đào tạo lao động.

Thay đổi đáng chú ý trong đóng góp của từng chỉ số thành phần giữa năm 2006 và 2007 là chỉ số Ưu đãi đối với DNNN (môi trường cạnh tranh) do đóng góp rất lớn của yếu tố này đối với đầu tư khu vực tư nhân. Một điểm tăng thêm của chỉ số này, hàm ý giảm bớt các cản trở về thể chế, tăng cường cạnh tranh tự do và bình đẳng giữa các DNNN và DNTN, sẽ đưa lại mức tăng đáng ngạc nhiên trong dự báo đầu tư. Kết quả tăng vượt bậc của chỉ số Ưu đãi đối với DNNN xuất phát từ thực tế trong khi một số tỉnh đã tận dụng ưu điểm của chính sách phân cấp và các chính sách pháp luật mới để thúc đẩy sự phát triển của khu vực KTTN thì các tỉnh khác thậm chí còn phụ thuộc nhiều hơn vào các DNNN với tư cách là nguồn thu ngân sách chủ yếu. Các động cơ của những tỉnh này bắt nguồn từ cơ chế tài chính về phân chia nguồn thu

ngân sách với Trung ương đã khuyến khích các tỉnh tập trung vào khu vực kinh tế chi phối ngân sách của tỉnh.

1.3. CÁC CAM KẾT HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM VỀ THỂ CHẾ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

1.3.1. Cam kết trong khuôn khổ WTO

WTO là tổ chức thương mại toàn cầu lớn nhất hiện nay lấy các nguyên tắc của KTTT để điều tiết thương mại toàn cầu như:

(1) *Thương mại không phân biệt đối xử (MFN, NT* bảo đảm bình đẳng trong gia nhập thị trường; không có thiên vị trong việc hưởng ưu đãi từ Nhà nước về chính sách thuế và trợ cấp).

(2) *Thương mại ngày càng tự do hơn* (thúc đẩy tự do hoá và gia nhập thị trường).

(3) *Đảm bảo tính minh bạch, dễ dự đoán trong chính sách thương mại* (bảo đảm công khai minh bạch và khả năng giải trình về sự can thiệp chính sách của Nhà nước, các thành viên trong và ngoài nước được bình đẳng trong tiếp cận thông tin).

(4) *Thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh* (Bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, chống độc quyền; giá cả không bị bóp méo, mang tính thị trường, chống hành vi bán phá giá).

(5) *Thúc đẩy phát triển và cải cách kinh tế* (Thúc đẩy cải cách định hướng thị trường. Tạo điều kiện cho Chính phủ khắc phục các dạng "thất bại" của thị trường thông qua ưu đãi thuế quan và thực hiện các dạng trợ cấp được phép).

Các cam kết đa phương của Việt Nam tuân thủ các nguyên tắc được quy định trong các hiệp định của WTO, mang tính ràng buộc với mọi thành viên nhằm mục đích đưa hệ thống luật lệ và cơ chế điều hành thương mại của các nước thành viên phù hợp chuẩn mực chung.

Về cơ bản, chúng ta cam kết thực hiện toàn bộ các Hiệp định WTO ngay thời điểm gia nhập. Các hiệp định này đưa ra các quy định cụ thể đối với các lĩnh vực thương mại được điều tiết bởi WTO: cấp phép, hải quan, kiểm dịch, chống phá giá, sở hữu trí tuệ.

Các cam kết đa phương của Việt Nam về môi trường kinh doanh bao gồm:

- *Chính sách tài chính - tiền tệ, ngoại hối và thanh toán*: Việt Nam cam kết tuân thủ các quy định có liên quan của WTO và IMF về chính sách tài chính, tiền tệ, ngoại hối và thanh toán; theo điều 8 của IMF.

- *Các DN Nhà nước (DNNN) do Nhà nước sở hữu hoặc kiểm soát, hoặc được hưởng đặc quyền hoặc độc quyền:* sẽ hoàn toàn hoạt động theo tiêu chí thương mại, Nhà nước không can thiệp trực tiếp hay gián tiếp vào hoạt động của DNNN và không coi mua sắm của DNNN là mua sắm Chính phủ. Nhà nước can thiệp vào hoạt động của DN với tư cách là một cổ đông bình đẳng với các cổ đông khác.

Cam kết này là hoàn toàn phù hợp chủ trương đổi mới hoạt động và sắp xếp lại DNNN của nước ta nên ta sẽ không phải điều chỉnh Luật DN Nhà nước khi thực hiện cam kết này.

- *Tư nhân hoá và cổ phần hoá:* Việt Nam sẽ có báo cáo thường niên cho WTO về tiến độ cổ phần hoá chừng nào còn duy trì chương trình này.

- *Chính sách giá:* Việt Nam cam kết thực thi việc quản lý giá phù hợp các quy định của WTO và sẽ bảo đảm tính minh bạch trong kiểm soát giá thông qua việc đăng tải danh mục các mặt hàng chịu sự quản lý giá và các văn bản pháp luật liên quan trên Công báo.

- *Khuôn khổ xây dựng và thực thi chính sách:* Việt Nam đưa ra 3 cam kết:

Một là, trong quá trình phê chuẩn văn kiện gia nhập, Việt Nam sẽ xác định thể thức thực thi các cam kết (áp dụng trực tiếp hoặc nội luật hoá) và khẳng định nguyên tắc ưu tiên áp dụng các điều khoản trong cam kết quốc tế.

Hai là, các quy định của WTO được áp dụng thống nhất trên toàn lãnh thổ; các luật, các quy định dưới luật và các biện pháp khác bao gồm các quy định và biện pháp của chính quyền địa phương đều phải tuân thủ các quy định của WTO.

Ba là, các cơ quan tư pháp (cơ quan xét xử) sẽ giữ tư cách độc lập, khách quan khi xét xử các quyết định hành chính thuộc các lĩnh vực mà WTO điều chỉnh.

- *Quyền kinh doanh (quyền xuất khẩu và nhập khẩu):*

Kể từ khi gia nhập, Việt Nam cho phép DN và cá nhân nước ngoài được quyền xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá như DN và cá nhân Việt Nam, trừ đối với các mặt hàng thuộc danh mục thương mại Nhà nước (như xăng dầu, thuốc lá điếu, xì gà, băng đĩa hình, báo, tạp chí) và một số mặt hàng nhạy cảm khác mà ta chỉ cho phép sau một thời gian chuyển đổi (như gạo và dược phẩm).

DN và cá nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam được đăng ký quyền xuất nhập khẩu tại Việt Nam phù hợp thông lệ quốc tế. Quyền xuất nhập khẩu chỉ là quyền đứng tên trên tờ khai hải quan để làm thủ tục xuất nhập khẩu, không bao gồm quyền phân phối trong nước.

- *Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại:* Việt Nam đồng ý cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ quy định tại Hiệp định Trims từ thời điểm gia nhập.

- *Khu thương mại tự do và đặc khu kinh tế*: Các quy định và chính sách áp dụng cho các “đặc khu kinh tế” sẽ tuân thủ đúng các quy định của WTO và các cam kết của Việt Nam về trợ cấp, thuế nội địa, các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại và các quy định khác. Luật Đầu tư mới, có hiệu lực từ 1-7-2006, đã điều chỉnh chính sách phù hợp với cam kết này của nước ta.

- *Các chính sách ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ*: Trong lĩnh vực này, bên cạnh việc làm rõ các chính sách tác động đến thương mại dịch vụ, Việt Nam đưa ra một số cam kết để làm rõ, hoặc bổ sung thêm cho Biểu cam kết dịch vụ. Những cam kết đáng chú ý là:

- Việc cấp phép cung ứng dịch vụ sẽ được thực hiện theo các tiêu chí khách quan, minh bạch.

- Các DN không phải DNNN được tham gia cung ứng dịch vụ viễn thông không gắn với hạ tầng mạng và được tham gia liên doanh với nước ngoài theo các quy định trong Biểu cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ.

- Không quá 3 tháng sau ngày Nghị định thư gia nhập WTO được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phê chuẩn, Chính phủ sẽ ban hành Nghị định hướng dẫn việc cấp phép cung ứng dịch vụ chuyển phát nhanh. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cung ứng dịch vụ chuyển phát nhanh có quyền sở hữu và vận hành các phương tiện đường bộ phục vụ cho việc cung ứng dịch vụ của họ.

- Các ngân hàng có 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam sẽ được dành đối xử quốc gia trong các vấn đề liên quan thiết lập hiện diện thương mại. Việt Nam không cho chi nhánh ngân hàng nước ngoài được mở thêm điểm giao dịch ngoài trụ sở của chi nhánh, nhưng sẽ không hạn chế số lượng chi nhánh của ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

- Việt Nam đồng ý cho phép các bên tham gia liên doanh được tự thoả thuận về tỉ lệ vốn tối thiểu cần thiết để quyết định các vấn đề quan trọng của công ty TNHH và công ty cổ phần. Để thực thi cam kết này, ta sẽ có hình thức pháp lý thích hợp để sửa điều 52 và 104 của Luật doanh nghiệp.

- *Minh bạch hoá*: Việt Nam cam kết ngay từ khi gia nhập sẽ dành tối thiểu 60 ngày cho việc đóng góp ý kiến vào dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực điều chỉnh của WTO. Việt Nam cũng cam kết sẽ đăng công khai các văn bản pháp luật trên các tạp chí hoặc trang tin điện tử của các bộ, ngành.

- *Nghĩa vụ thông báo và các hiệp định thương mại*: Việt Nam cam kết tuân thủ các quy định của WTO về nghĩa vụ thông báo các thông tin cần thiết cho WTO (chủ yếu liên quan chế độ, chính sách), bao gồm cả việc thông báo về các hiệp định thương mại có liên quan.

1.3.2. Các cam kết trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ

- Trao qui chế đối xử tối huệ quốc (NTR/MFN) và đối xử quốc gia (NT) cho các công ty và công dân Hoa Kỳ

Việt Nam cam kết vào thời điểm Hiệp định Thương mại có hiệu lực sẽ trao qui chế đối xử tối huệ quốc (NTR/MFN) và đối xử quốc gia (NT) cho hầu hết các hàng hoá dịch vụ Hoa Kỳ và đối với các quan hệ đầu tư, ngoại trừ một số lượng vừa phải các trường hợp miễn trừ nêu trong các qui định và phụ lục của hiệp định. Đối xử quốc gia (là đối xử bình đẳng giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước) cũng đã được thực hiện trong việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Trong một số trường hợp, MFN và NT được thực hiện theo lộ trình căn cứ vào các thời hạn cụ thể nêu trong Hiệp định Thương mại.

- Không sử dụng thủ tục hành chính và các qui chuẩn kỹ thuật vì mục đích bảo hộ

Ngay khi Hiệp định Thương mại có hiệu lực, Việt Nam không được phép sử dụng thủ tục hành chính và các qui chuẩn kỹ thuật để “tạo ra các rào cản không cần thiết cho thương mại quốc tế”. Hiệp định Thương mại cũng yêu cầu Việt Nam phải đáp ứng hầu hết các nghĩa vụ nêu trong các hiệp định của WTO về rào cản kỹ thuật đối với thương mại (TBT) đối với hàng hoá công nghiệp và SPS đối với các mặt hàng nông sản và thực phẩm.

- Tự do hoá và đơn giản hoá các quyền kinh doanh:

Hiệp định Thương mại yêu cầu Việt Nam, ngay khi hiệp định có hiệu lực, phải tự do hoá các thủ tục cấp giấy phép đối với hoạt động xuất - nhập khẩu theo Hiệp định về thủ tục cấp phép nhập khẩu của WTO, tùy thuộc vào một số hạn chế ngành nghề đã được chia thành lộ trình, trong đó việc tự do hoá về cơ bản các quyền kinh doanh đối với các công ty có vốn đầu tư của Hoa Kỳ được thực hiện từ năm thứ ba (tháng 12-2004) đến năm thứ bảy (tháng 12-2008) sau khi Hiệp định Thương mại có hiệu lực. Các hoạt động thương mại của Nhà nước phải được tiến hành trên cơ sở thương mại kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

- Cải tiến các thủ tục giải quyết tranh chấp: Ngay khi Hiệp định Thương mại có hiệu lực, Việt Nam có nghĩa vụ phải cho phép các tranh chấp thương mại có yếu tố nước ngoài được giải quyết bằng các thủ tục trọng tài được quốc tế thừa nhận và phải qui định các phương thức có hiệu quả để công nhận và thi hành các phán quyết trọng tài.

- Tự do hoá và bảo hộ đầu tư nước ngoài

Hiệp định Thương mại yêu cầu Việt Nam phải thực hiện một số cải cách nhằm tăng cường đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam, cụ thể là:

a) Trao cơ chế đối xử MFN hoặc NT tùy theo cơ chế nào tốt hơn cho các nhà đầu tư Hoa Kỳ, trong đó có cơ chế đối xử quốc gia liên quan tới hoạt

động quản trị công ty, tính phí và định giá một số dịch vụ và thế chấp quyền sử dụng đất được thực hiện theo lộ trình;

b) Đơn giản hoá các thủ tục cấp phép đầu tư, đặc biệt là chuyển sang cơ chế đăng ký cấp phép đầu tư thay vì cơ chế thẩm định;

c) Định giá không phân biệt đối xử;

d) Hàng loạt các biện pháp bảo hộ đối với các nhà đầu tư nước ngoài, kể cả sự bảo đảm rằng việc tước quyền sở hữu sẽ được thực hiện theo đúng trình tự mà pháp luật qui định, bồi hoàn nhanh chóng, có hiệu quả và quyền được chuyển về nước các khoản thu nhập;

e) Dần dần loại bỏ các biện pháp đầu tư có liên quan tới thương mại (TRIMs) như cán cân thương mại, tỷ lệ nội địa hoá và các yêu cầu về ngoại hối;

f) Loại bỏ các yêu cầu về chuyển giao công nghệ và tỷ lệ xuất khẩu;

g) Quyền lựa chọn các nhân sự chủ chốt không tính tới quốc tịch và quyền được nhập cảnh của các nhân sự quản lý;

h) Các nhà đầu tư có quyền lựa chọn các biện pháp và thủ tục giải quyết tranh chấp của mình với Chính phủ, kể cả bằng con đường trọng tài ràng buộc giữa các nhà đầu tư và Chính phủ (bao gồm trung tâm giải quyết các tranh chấp đầu tư quốc tế, ICSID).

Trong số các nghĩa vụ này, nhiều nghĩa vụ phải thực hiện ngay khi hiệp định Thương mại có hiệu lực, nhiều nghĩa vụ được thực hiện theo lộ trình nhiều năm, trong đó có một trường hợp nghĩa vụ phải thực hiện ở năm thứ chín sau khi Hiệp định có hiệu lực.

- *Tạo thuận lợi hơn nữa cho kinh doanh:* Khi Hiệp định Thương mại có hiệu lực, Việt Nam cam kết thúc đẩy các mối quan hệ đầu tư và thương mại song phương bằng cách tạo các cơ hội tiếp cận trực tiếp và không phân biệt đối xử với các hoạt động kinh doanh cơ bản như quảng cáo, nghiên cứu thị trường, tham gia hội chợ thương mại, cho thuê văn phòng,...

- *Tăng cường minh bạch hoá các luật, quy định và thủ tục hành chính:* Khi Hiệp định Thương mại có hiệu lực, Việt Nam có nghĩa vụ thông báo thường xuyên và nhanh chóng trên một tạp chí chính thức toàn bộ các luật, qui định và thủ tục có tính áp dụng chung cùng với các thông tin liên lạc cần thiết để công chúng có thể tiếp cận được khi thực thi. Ngoài ra, Hiệp định cũng yêu cầu Việt Nam phải tạo cơ hội cho các công dân Hoa Kỳ và Chính phủ Hoa Kỳ góp ý vào các dự thảo, quy định và thủ tục hành chính. Yêu cầu này áp dụng ở cả cấp trung ương và địa phương.

- *Xây dựng cơ chế khiếu kiện và quyết định hành chính:* Khi Hiệp định Thương mại có hiệu lực, Việt Nam có nghĩa vụ phải xây dựng và duy trì một hệ thống các cơ quan tài phán hành chính và tư pháp để tạo điều kiện xem xét lại và sửa chữa một cách nhanh chóng các hành vi hành chính có liên quan tới

các vấn đề mà Hiệp định nêu ra. Các bên phải được quyền khiếu nại hành vi hành chính ra toà và được thông báo bằng văn bản về quyết định giải quyết các khiếu nại đó kèm theo lý do cụ thể.

- Áp dụng luật một cách thống nhất, vô tư và hợp lý

Khi Hiệp định Thương mại có hiệu lực, Việt Nam có nghĩa vụ phải điều hành thống nhất, vô tư và hợp lý toàn bộ luật, quy định và thủ tục hành chính có tính chất áp dụng chung của mình. Quy định này áp dụng với các cấp trung ương và địa phương

Các nghĩa vụ theo Hiệp định Thương mại đặt ra những đòi hỏi quan trọng đối với hệ thống pháp luật của Việt Nam. Việc thực hiện có hiệu quả Hiệp định Thương mại đòi hỏi khuôn khổ pháp luật, các quy trình quản lý và hành chính Nhà nước cùng với hệ thống tư pháp phải có khả năng vận hành trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực quốc tế, bao gồm các yêu cầu cụ thể về giải quyết tranh chấp thương mại, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, bảo đảm quyền lợi của nhà đầu tư, quyền khiếu kiện các hành vi hành chính, và bảo đảm tính minh bạch của toàn bộ các hệ thống lập pháp, luật pháp và hành chính việc thực hiện thực sự có hiệu quả các yêu cầu đó đòi hỏi Việt Nam phải phát triển hệ thống luật pháp, hành chính và tư pháp của mình trên các mặt pháp lý, thủ tục, thể chế và nguồn nhân lực.

BTA được xây dựng dựa trên nền tảng các hiệp định WTO và các công ước quốc tế có liên quan. Thành công của quá trình thực hiện BTA trong năm năm 2002 - 2006 đã góp phần làm tăng uy tín của Việt Nam trong việc tuân thủ các cam kết quốc tế, đẩy mạnh quá trình đàm phán gia nhập WTO. Hơn thế nữa, việc gia nhập WTO đòi hỏi hầu hết mọi yêu cầu của WTO về cải cách pháp luật và hành chính đều phải được bắt đầu trước khi các thành viên WTO phê chuẩn về việc gia nhập của thành viên mới.

Tuy nhiên, các yêu cầu pháp luật và hành chính của BTA và WTO không giống nhau. Hiệp định Thương mại BTA có các yêu cầu cụ thể hơn về thủ tục đầu tư, biện pháp bảo hộ, quản trị doanh nghiệp và một số lĩnh vực về quyền sở hữu trí tuệ. Còn các yêu cầu của WTO lại cụ thể hơn so với các yêu cầu của Hiệp định Thương mại BTA trên một số vấn đề:

(1) Xoá bỏ các biện pháp trợ cấp đầu tư và sản xuất công nghiệp liên quan tới thương mại theo lộ trình năm năm trừ lĩnh vực dệt may và may mặc - là lĩnh vực mà việc xoá bỏ phải thực hiện ngay khi gia nhập) và các biện pháp trợ cấp nông nghiệp không phù hợp với WTO, hạn chế vai trò của các hoạt động nhà nước trong nền kinh tế;

(2) Thành lập điểm hỏi đáp và báo cáo về các tiêu chuẩn và các quy chuẩn kỹ thuật (TBT) và các qui định về kiểm dịch động thực vật (SPS);

(3) Tự do hoá quyền kinh doanh, kể cả việc cho phép các công ty không có hiện diện ở Việt Nam được nhập khẩu đứng tên.

(4) WTO cũng đặt ra các yêu cầu mạnh hơn đối với quy trình bảo hộ, chống bán phá giá và thuế chống trợ cấp. Trong các vụ việc chống bán phá giá của mình liên quan tới Việt Nam, Hoa Kỳ có thể duy trì các yêu cầu áp dụng các nền kinh tế phi thị trường trong thời hạn tối đa là 12 năm.

Sự khác biệt quan trọng nhất giữa BTA và WTO là các nghĩa vụ về tiếp cận thị trường. BTA đạt được bước tiến quan trọng trong một số vấn đề tiếp cận thị trường, sâu sắc nhất là việc lần đầu tiên đặt ra yêu cầu phải tự do hoá về cơ bản việc tiếp cận thị trường đối với hầu hết các dịch vụ và một số lĩnh vực đầu tư. Các yếu tố này rõ ràng tạo cơ sở lâu dài và có hệ thống cho toàn bộ quá trình tự do hoá, song vì là một hiệp định thương mại song phương nên BTA chỉ yêu cầu trực tiếp việc mở cửa các lĩnh vực này cho các nhà cung cấp dịch vụ và đầu tư Hoa Kỳ, chứ không phải mọi nhà ĐTNN.

1.3.3. Các cam kết trong các Hiệp định khác

a/ Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản được Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Nhật Bản xây dựng từ tháng 4/2003 nhằm mục đích cải thiện môi trường đầu tư tại Việt Nam. Tháng 12/2003, 44 mục trong Kế hoạch hành động nhằm thực thi sáng kiến chung đã được thông qua và báo cáo lên Thủ tướng hai nước. Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản được xây dựng dựa trên nhận thức tăng cường khả năng cạnh tranh của Việt Nam, là điều cần thiết để giúp kinh tế quốc nội của Việt Nam phát triển và giúp xoá đói giảm nghèo trong bối cảnh Việt Nam chuẩn bị gia nhập WTO, thực hiện Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), đồng thời tạo môi trường thực hiện hiệp định đầu tư Việt Nam nhằm phát triển kinh tế.

Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản yêu cầu Chính phủ Việt Nam cải thiện chính sách nhằm thúc đẩy đầu tư, sử dụng một cách có hiệu quả viện trợ ODA của Chính phủ Nhật Bản trong việc thực thi các chính sách cần thiết. Đó là các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật để hoàn thiện cơ sở hạ tầng như đường xá, bến cảng, cầu... thúc đẩy đầu tư, hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, lập các kế hoạch chiến lược phát triển công nghiệp, bao gồm cả những hạng mục đã và đang được thực hiện từ trước đến nay.

Nhằm giúp đỡ cho sự phát triển của kinh tế và xã hội Việt Nam, ODA của Chính phủ Nhật Bản được sử dụng với 3 trọng tâm chính, bao gồm:

- (1) Thúc đẩy tăng trưởng;
- (2) Cải thiện môi trường sinh hoạt và xã hội;
- (3) Xây dựng thể chế.

b/ Việt Nam đã thành công trong việc ký kết các thoả thuận hội nhập sâu hơn với các thành viên ASEAN (AFTA), ASEAN - Trung Quốc (ACFTA), ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA). Thông qua khuôn khổ ASEAN, Việt Nam

cũng đã khởi xướng đàm phán Hiệp định thương mại tự do với Ấn Độ (2003), Nhật Bản (2002) New Zealand (2004) và EU (2006). Hội nhập kinh tế khu vực mang lại cho Việt Nam cơ hội tham gia đàm phán các lĩnh vực liên quan đến thương mại hiện chưa được đàm phán trong WTO, ví dụ tiêu chuẩn về lao động và môi trường, chính sách cạnh tranh, hợp tác (thỏa thuận công nhận lẫn nhau hợp tác về tiêu chuẩn).

Bảng 1.1. Phạm vi các Hiệp định khu vực Việt Nam tham gia (tính đến 1/1/2008)

Lĩnh vực	WT O	AFT A	ASEAN/T Q	ASEAN/ HQ
Cắt giảm và loại bỏ thuế quan	✓*	✓	✓	✓
Quy tắc xuất xứ	✓	✓	✓	✓
Quy trình hải quan	✓	✓	✓	✓
Các biện pháp vệ sinh dịch tễ	✓	✓	✓	✓
Các rào cản đối với thương mại	✓	✓	✓	✓
Các biện pháp khắc phục thương mại	✓**	✓	✓	✓
Quyền sở hữu trí tuệ	✓	✓	✓	✓
Giải quyết tranh chấp	✓	✓	✓	✓
Các qui định về hành chính và thể chế		✓	✓	✓
Thuận lợi hoá thương mại		✓	✓	✓
Đầu tư		✓	BC	BC
Thương mại dịch vụ	✓	✓	✓	✓
Lĩnh vực	WT O	AFT A	ACFTA	AKFFTA

✓ Có cam kết. BC (Being considered)- Đang đàm phán.

*: Thuế quan ràng buộc trong WTO

✓**: Có thể bao gồm trợ cấp trong WTO.

Lợi ích lớn nhất từ một Hiệp định khu vực so với Hiệp định đa phương là có thể cho phép Việt Nam đàm phán về những lĩnh vực thương mại hiện chưa được thực thi trong khuôn khổ WTO, bao gồm những vấn đề có tính chất rào cản thương mại: chính sách cạnh tranh, tiêu chuẩn môi trường, các biện pháp thuận lợi hoá thương mại, đầu tư. Việc tiến hành đàm phán (các vấn đề này) với các đối tác thương mại là một bước thiết yếu để tăng cường trao đổi thương mại trong khu vực.

1.3.4. Quan hệ giữa các chỉ số thành phần PCI và các yêu cầu cam kết BTA/WTO

Bằng việc phê chuẩn Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ và trở thành thành viên của WTO, Việt Nam đã cam kết xây dựng một môi trường kinh doanh hiện đại hơn, quy định thể chế tốt hơn và theo định hướng thị trường hơn để nâng cao khả năng cạnh tranh của Việt Nam trên thị trường toàn cầu.

Mặc dù chỉ số PCI không được thiết kế để giám sát trực tiếp tác động của các hiệp định thương mại, thông tin chỉ số PCI cung cấp về tác động của chính quyền tỉnh đến khu vực KTTN sẽ giúp đánh giá tác động thực tế của một số cải cách liên quan đến BTA/WTO như tính công khai minh bạch, đơn giản hoá quy định, cung cấp dịch vụ phát triển doanh nghiệp và hạn chế những ưu đãi đối với khu vực DNNN - giúp phát triển khu vực KTTN của Việt Nam ở cấp cơ sở.

Các cam kết trong Hiệp định BTA và WTO được xây dựng trên cơ sở một số nguyên tắc nền tảng. Cơ bản nhất, các thành viên WTO không được có chính sách phân biệt đối xử với đối tác thương mại (đối xử tối huệ quốc) cũng như giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài (Đối xử quốc gia). Các quốc gia cần nỗ lực tăng cường khả năng tiếp cận thị trường cho các đối tác nước ngoài bằng cách giảm các hàng rào chính thức đối với thương mại và đầu tư, cố gắng không sử dụng các hàng rào phi thuế quan để bù lại tác động của việc giảm thuế và hạn ngạch. Mặc dù BTA và WTO đã đi sâu vào hệ thống thể chế, pháp luật và quản lý nhà nước của Việt Nam và mở rộng khả năng tiếp cận thị trường cho các đối tác nước ngoài, ở mức độ cơ bản nhất, các Hiệp định này chỉ mới yêu cầu các tổ chức nước ngoài phải được đối xử tối thiểu như các bên đối tác trong nước và nội dung các quy định trong nước không được ngăn cản đầu tư và thương mại nước ngoài.

Chỉ số PCI đặt mục tiêu vào điều hành kinh tế giữa các tỉnh, trong đó tập trung vào môi trường kinh doanh của các DNTN trong nước, mà không điều tra các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc thương mại quốc tế. Vì vậy mối liên hệ trực tiếp và chính thức giữa BTA/WTO và chỉ số PCI sẽ tương đối hạn chế. Các hiệp định thương mại tập trung vào các quyền của nhà đầu tư và thương nhân nước ngoài trong khi đó chỉ số PCI lại tập trung vào khu vực KTTN của Việt Nam.

Tuy nhiên, các luật và quy định được cải thiện do đòi hỏi của các hiệp định thương mại sẽ không có nhiều ý nghĩa nếu chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Trong lộ trình gia nhập WTO, thực thi BTA, Việt Nam đã triển khai cải cách theo một phương pháp tiếp cận mang tính hệ thống đối với các DNTN và DNNN. Chẳng hạn, Luật Doanh nghiệp (2005) và

Luật đầu tư (2005) là một nỗ lực để xây dựng một môi trường kinh doanh không phân biệt đối xử đối với tất cả các loại hình doanh nghiệp.

Việc sửa đổi trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng Nhân dân, Ủy ban nhân dân yêu cầu thông tin về hệ thống luật của Việt Nam phải được công khai rộng rãi đến các doanh nghiệp trong và ngoài nước, ở cả cấp Trung ương và cấp tỉnh. Việc xây dựng những hành lang pháp lý mới như Luật sở hữu trí tuệ, Bộ Luật tố tụng dân sự, Pháp lệnh về trọng tài thương mại, sửa đổi Luật khiếu nại và tố cáo và Pháp lệnh về thủ tục giải quyết các khiếu kiện hành chính là nhằm đáp ứng các yêu cầu đặt ra trong các hiệp định thương mại.

Các chỉ số PCI được sử dụng để phân tích tác động ảnh hưởng của những cải cách có liên quan đến BTA/WTO đối với khu vực KTTN của Việt Nam. Các chỉ số thành phần PCI cho phép đánh giá mức độ ảnh hưởng của những cải cách liên quan đến BTA/WTO đến hoạt động của KTTN ở cấp tỉnh, đánh giá mức độ hiệu quả của việc áp dụng thực tiễn tốt của quốc tế (trong các Hiệp định thương mại) đối với các DNTN tại Việt Nam.

Bảng 1.2. Chỉ số thành phần PCI và các cam kết theo BTA/WTO

Chỉ số thành phần	Tham chiếu các quy định BTA- WTO	Các yêu cầu của BTA-WTO
Chi phí gia nhập thị trường	BTA chương IV, điều 2 (đối xử quốc gia trong việc thành lập, quản lý vận hành những dự án đầu tư)	Những yêu cầu cụ thể nhằm thống nhất và đơn giản hoá thủ tục thành lập doanh nghiệp nước ngoài và các dự án đầu tư, nhưng yêu cầu hạn chế cho việc thành lập doanh nghiệp Việt Nam Mục tiêu là các doanh nghiệp nước ngoài phải được đối xử bình đẳng như các DNTN theo quy định của Luật Đầu tư được các doanh nhân nước ngoài đánh giá cao về tính hiệu quả
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	BTA chương VI, điều 1,2,3,4,6; BTA chương IV, điều 5 (những luật, quy định quản lý nhà nước, các thủ tục đầu tư) WTO GATT chương X cũng quy định những nguyên tắc đối xử trong các hiệp định của WTO (vd; TBT,SPS, GAST)	Luật quy định các thủ tục hành chính, số liệu kinh tế phải được công bố và có thể tiếp cận được đối với các doanh nghiệp và chính phủ nước ngoài Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND đã tạo điều kiện thuận lợi, dễ dàng cho việc tiếp cận các cơ sở dữ liệu pháp lý thông qua việc mở rộng, nâng cấp công báo Chính phủ sẽ giảm thiểu chi phí không chính thức.
Chi phí không chính thức	BTA chương VI và WTO GATT điều X (minh bạch)	Không có những yêu cầu chính thức nào liên quan đến chi phí không chính thức. Giả thiết là rất nhiều quy định về minh bạch và quyền được khiếu kiện các quyết định của Chính phủ sẽ giảm thiểu chi phí không chính thức.
Ưu đãi	BTA chương I, điều 8 (Thương mại)	Nghị định thư gia nhập WTO yêu cầu

DNNN (Môi trường cạnh tranh)	hàng hoá); chương IV, điều 2 (đầu tư) WTO GATT điều XVII (trao đổi thương mại)	những trợ cấp làm méo mó quan hệ thương mại sẽ không được áp dụng, bao gồm cả những trợ cấp cho DNNN. Các DNNN phải hoạt động trên cơ sở thương mại và không phân biệt đối xử với các nhà cung cấp, khách hàng nước ngoài.
Chính sách phát triển KTTN	BTA chương III, phụ lục G (quyền cung ứng dịch vụ) WTO GATS và biểu cam kết mở cửa thị trường dịch vụ của Việt Nam BTA chương V BTA chương IV, điều 11 và phụ lục I (hiệp định WTO về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại TRIMS/trợ cấp trái luật) WTO GATT điều XVI (trợ cấp) hiệp định WTO TRIMS hiệp định trợ cấp và thuế chống trợ cấp.	Yêu cầu các nhà cung ứng dịch vụ nước ngoài phải được phép cung cấp dịch vụ trực tiếp thông qua một đại diện thương mại ở Việt Nam hoặc cung cấp qua biên giới. BTA bảo đảm doanh nghiệp được quyền quảng bá xúc tiến, đầu tư, bao gồm khả năng tham dự hội chợ thương mại và gửi hàng mẫu qua biên giới để xúc tiến thương mại. Không có những yêu cầu cụ thể liên quan đến "chương trình mục tiêu" của Chính phủ hỗ trợ phát triển ở KTTN ngoại trừ trường hợp trợ cấp gây méo mó thương mại bình thường.
Đào tạo lao động	BTA chương IV, điều 11 phụ lục 1 (TRIMS/ trợ cấp bất hợp pháp) WTO GATT điều XVI (trợ cấp) Hiệp định WTO về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại TRIMS Hiệp định về trợ cấp và thuế chống trợ cấp	Các doanh nghiệp nước ngoài có thể cung ứng dịch vụ đào tạo và dạy nghề Không có những yêu cầu trực tiếp về các chương trình của Chính phủ trên lĩnh vực đào tạo lao động. Tuy nhiên, nếu những chương trình đó phân biệt đối xử với doanh nghiệp nước ngoài, sẽ gây ra tranh chấp thương mại.
Thiết chế pháp lý	BTA chương VI, điều 7 (quy định chung) BTA chương II, điều 11,12,13,14 (sở hữu trí tuệ) WTO GATT, điều X BTA chương I, điều 7 (trọng tài thương mại)	Những yêu cầu cụ thể về việc tòa án phải cung cấp các cơ chế giải quyết hiệu quả những tranh chấp thương mại, bảo hộ QSHTT nước ngoài, kể cả việc áp dụng những biện pháp hình sự đối với các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện với quy mô thương mại (bao gồm cả việc cho phép áp dụng những biện pháp khẩn cấp tạm thời nhằm thu giữ ngay những bằng chứng phạm pháp trước khi đối tượng vi phạm kịp tiêu huỷ). BTA/WTO yêu cầu minh bạch hoá trong hệ thống tư pháp bao gồm cả công khai những quyết định bằng văn bản của tòa án. BTA yêu cầu các DN Hoa Kỳ hoạt động và kinh doanh thương mại tại Việt Nam phải được tiếp cận với các thủ tục trọng tài theo thông lệ tốt nhất. Cần thiết phải có những cải tiến cơ bản trong hệ thống pháp luật của Việt Nam cho các tổ chức nước ngoài, với giả thiết rằng những cải cách này cũng sẽ áp dụng đối với các DN trong nước.

** BTA/WTO không đưa ra những yêu cầu trực tiếp nào có liên quan đến những chỉ số thành phần sau của PCI- Tiếp cận đất đai; Chi phí thời gian tuân thủ các quy định pháp luật; Tính năng động, tiên phong của lãnh đạo tỉnh. Tuy vậy BTA/WTO cũng đưa ra những nguyên tắc bao trùm trên các lĩnh vực mà chỉ số thành phần PCI đo lường như không phân*

biệt đối xử doanh nghiệp nước ngoài, việc vận dụng chính sách cần thực hiện hợp lý, công bằng, minh bạch và khách quan.

1.4. KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC VỀ HOÀN THIỆN THỂ CHẾ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH THEO CAM KẾT WTO

1.4.1. Những nội dung hoàn thiện thể chế MTKD của Trung Quốc

Trong suốt ba thập kỷ vừa qua, Trung Quốc được đánh giá là nền kinh tế rất thành công về phát triển kinh tế, nhất là duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới. Trong số các nhân tố quan trọng làm nên thành công này phải kể đến sự thay đổi linh hoạt trong chính sách phát triển và sự kiên định với công cuộc cải cách kinh tế được bắt đầu tiến hành từ năm 1978⁵.

Bảng 1.3 đưa ra các chỉ tiêu đánh giá qui mô kinh tế, sức mạnh của Nhà nước và thị trường và mức độ hội nhập kinh tế của Trung Quốc năm 2005 so sánh với nhóm nước có thu nhập trung bình và nhóm nước Đông Á - Thái Bình Dương.

Bảng 1.3. Các chỉ tiêu cơ bản năm 2005 của Trung Quốc so sánh với một số nhóm nước

Các chỉ tiêu	Trung Quốc	Đông Á - Thái Bình Dương	Nhóm nước có thu nhập trung bình
Vĩ mô và kinh tế			
GNI bình quân đầu người theo phương pháp Atlas (USD - giá hiện hành)	1740	1629,8	2646,9
GDP (tỷ USD - giá hiện hành)	2000	3000	8600
Tốc độ tăng GDP (%)	10,2	8,9	6,4
Lạm phát - chỉ số giảm phát GDP (%)	3,9	4,6	4,8
Giá trị XK hàng hoá và dịch vụ so với GDP (%)	37,5	45,9	35,5
Giá trị nhập khẩu so với GDP (%)	31,9	40,8	32,9
Tích lũy tài sản (% so với GDP)	43,5	37,9	26,9
Nhà nước và thị trường			
Thời gian cần thiết để khởi sự kinh doanh (ngày)	48	55	47,8
Mức độ vốn hoá thị trường chứng khoán của các công ty niêm yết (% so với GDP)	34,9	41,3	49,5
Hội nhập kinh tế			
Tổng xuất nhập khẩu so với GDP (%)	63,6	74,6	62,1

⁵ TS Đinh Văn Ân (2007), *Triết lý phát triển và xu hướng cải cách kinh tế của Trung Quốc: đâu là thách thức?*

Vốn FDI thuần*(tỷ USD- giá hiện hành)	79,1	96,9	260,3
Tổng vốn hỗ trợ chính thức (ODA) (tỷ USD)	1,8	9,5	46,9

Nguồn: World Development Indicators database, 2007

Mặc dù đã đạt được những thành tựu đầy ấn tượng, nền kinh tế Trung Quốc vẫn không che đậy được những yếu kém về cơ cấu kinh tế, những điểm mờ trong cải cách cơ cấu và cải cách hành chính. Một số biểu hiện về mất cân đối vĩ mô đã xuất hiện, rõ rệt hơn sau khi Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và đang trở thành vấn đề lớn, ảnh hưởng không chỉ đối với riêng Trung Quốc mà còn đối với thế giới do hiệu ứng lan truyền trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hoá. Đó là thặng dư thương mại, thặng dư cán cân vốn, tỷ giá và mất cân đối trong nước giữa tích lũy và tiêu dùng. Những thành tựu mới của nền kinh tế cũng trở thành thách thức của phát triển và cải cách.

Sự thay đổi về quan điểm và mục tiêu phát triển đòi hỏi phải thay đổi về cách tiếp cận cải cách. Điều đáng nói nhất là đã có sự nhất trí cao và cam kết về tiếp tục kiên trì cải cách và tiếp tục mở cửa nền kinh tế. Cách tiếp cận cải cách của Trung Quốc từ Đại hội XVI thể hiện sự quyết tâm xây dựng một xã hội hài hoà giữa mục tiêu tăng trưởng, công bằng trong điều kiện Trung Quốc phải thực hiện các cam kết trong khuôn khổ WTO từ năm 2001.

Để triển khai thực hiện những cam kết gia nhập WTO, Trung Quốc đã thực hiện những điều chỉnh khá toàn diện và đồng bộ trên nhiều lĩnh vực và ở nhiều cấp độ khác nhau, vừa tập trung vào việc bảo đảm đáp ứng một cách trực tiếp những yêu cầu của cam kết, vừa xử lý nhiều vấn đề gián tiếp khác để nhằm đạt được mục tiêu chung là nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy sự tăng trưởng của nền kinh tế.

Những điều chỉnh của Trung Quốc tập trung ở một số nhóm vấn đề sau:

1.4.1.1. Nội dung đổi mới chức năng của Chính phủ và chính quyền các cấp

Chức năng của Chính phủ, của chính quyền các cấp ở Trung Quốc sau khi gia nhập WTO thể hiện ở bốn mặt trọng điểm sau đây⁶:

(1) *Tăng cường điều hành và quản lý kinh tế vĩ mô*: không theo kiểu kinh tế kế hoạch mệnh lệnh trước kia mà phải phù hợp với quy luật thị trường.

(2) *Xây dựng quy tắc thị trường*, các quy tắc cạnh tranh, là người trọng tài, bắt buộc các doanh nghiệp, các đơn vị hành chính khác chấp hành các quy tắc đã ban hành, đồng thời điều chỉnh những khâu, những mặt mắt cân đối trên thị trường.

⁶ TS. Nguyễn Thành Phát, *Cải cách hoạt động của Chính phủ Trung Quốc sau khi gia nhập WTO, 2004.*

(3) *Tổ chức sản xuất các sản phẩm công cộng* (public goods): sự phát triển nhanh của nền kinh tế, cư dân và các đơn vị sản xuất kinh doanh sẽ dẫn đến yêu cầu lớn hơn về các sản phẩm công cộng như đường sá, sân bay, cầu cống, hệ thống điện - nước, công viên hệ thống an ninh... Loại sản phẩm này khó cân đối nếu chỉ dựa vào sự điều tiết của thị trường. Chính phủ thông qua các chính sách về tài chính, tiền tệ, chính sách ngành nghề... để đảm bảo cho việc xây dựng cũng như chất lượng các loại sản phẩm này.

(4) *Tạo lập môi trường thông thoáng*, thống nhất cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo kết hợp giữa bảo hộ với cạnh tranh lành mạnh, công bằng.

1.4.1.2. Các phương thức và biện pháp thực hiện

Để chuyển đổi chức năng của Chính phủ, Trung Quốc thực hiện đã thực hiện các phương thức và biện pháp sau đây:

(1) *Tăng cường chức năng quản lý vĩ mô*: Điều này thể hiện ở chỗ Chính phủ vận dụng các công cụ như luật pháp, hành chính, kinh tế để điều khiển các hoạt động kinh tế, phát huy tốt các chức năng: chỉ đạo về chiến lược, duy trì những cân đối chính trong nền kinh tế (cung cầu về hàng - tiền, ngăn chặn lạm phát, thất nghiệp, cân đối ngành nghề...), đồng thời khắc phục những khiếm khuyết của thị trường.

(2) *Giảm nhẹ dân chức năng quản lý vi mô*: Chính phủ giảm sự can dự vào các hoạt động của cấp dưới, của xí nghiệp, chuyển một số quyền thẩm định, xét duyệt, quản lý... cho cấp dưới, cho doanh nghiệp, làm cho các lực lượng thị trường trở thành chủ thể trong phân bổ các nguồn lực. Điều này cũng có nghĩa là phân giải một phần chức năng của Chính phủ, làm giảm nhẹ chức năng quản lý nhiều mặt của Chính phủ truyền thống.

(3) *Chuyển hoá chức năng quản lý xã hội của Chính phủ*: Chuyển giao chức năng quản lý xã hội từ Chính phủ cho các thực thể xã hội như: cá nhân, gia đình, các tổ chức xã hội và các xí nghiệp. Trên thực tế, mở rộng nguyên tắc tập trung dân chủ, thông qua quy định chung, nhiều công việc giao cho cấp dưới cho các tổ chức xã hội thì làm tốt hơn, dễ hơn, nhưng nếu tất cả đều tập trung trong tay Chính phủ thì rất khó giải quyết. Chính vì vậy Chính phủ phải mạnh dạn giao quyền cho các tổ chức xã hội, tránh ôm đồm những công việc mang tính chất kỹ thuật, tính chất phục vụ điều hoà như: kế toán, kiểm toán, quản lý ngành nghề, đánh giá tài sản...

1.4.1.3. Mô hình cải cách hành chính ở Trung Quốc theo cam kết WTO

Cải cách hành chính sau khi Trung Quốc gia nhập WTO là sự tiếp tục những nỗ lực cải cách đã được đề ra từ cuối những năm 1990, khi Trung Quốc

thực hiện nhiều cố gắng để chuẩn bị cho sự gia nhập này. Mô hình cải cách hành chính này có tên gọi: "**Chính phủ nhỏ, xã hội lớn**"

"*Chính phủ nhỏ*" là Chính phủ, Nhà nước tập trung vào những công việc then chốt, có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển ổn định, có hiệu quả của toàn bộ nền kinh tế chứ không ôm đồm, làm những việc không phải của mình, không đáng làm. Những công việc mà Chính phủ tập trung làm là:

- Ban hành các quy định pháp luật, quy hoạch phát triển các vùng, các ngành nghề, hoạch định khung pháp lý và các chính sách kinh tế, đặc biệt là các chính sách tài chính, tiền tệ, giá cả;

- Cung cấp các thông tin kinh tế, tiến hành các dự báo về mức cung, cầu các loại hàng hoá cơ bản, dùng các đòn bẩy kinh tế dẫn dắt các hoạt động kinh tế;

- Giám sát và quản lý, kiểm tra, thúc đẩy hình thành và hoàn thiện thể chế thị trường; thực hiện các chức năng phục vụ công cộng như duy trì và gia tăng giá trị tài sản công; phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế và phúc lợi xã hội, từng bước tăng cường thực hiện quản lý nhà nước bằng pháp luật.

"*Xã hội lớn*" là phát huy mạnh mẽ quyền tự chủ, sự tự trị và tự quản lý của các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, các đoàn thể. Đảm bảo cho các doanh nghiệp quyền tự chủ kinh doanh, độc lập hạch toán, tự chịu lỗ lãi, quyền quy định về tiền lương, tuyển dụng và cho công nhân thôi việc, tự quyết định việc phân phối lợi nhuận...

1.4.1.4. Xác định lại trọng tâm của quản lý vĩ mô

Từ sau khi chính thức gia nhập WTO, để chuyển trọng tâm sang quản lý vĩ mô, Chính phủ Trung Quốc tập trung làm những việc sau đây:

(1) *Duy trì sự phát triển ổn định của nền kinh tế*: Chính phủ Trung Quốc đã thực hiện nhiều biện pháp điều hành kinh tế vĩ mô như: điều chỉnh chính sách tiền tệ, hạn chế đầu tư ở một số ngành quan trọng, điều tiết giá cả để giảm bớt căng thẳng trong cung cầu ở một số ngành năng lượng như: điện, than, khí đốt, khống chế việc sử dụng đất trong xây dựng, coi trọng hơn các khâu yếu trong một số ngành: năng lượng, nông nghiệp, giao thông, giáo dục...

(2) *Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ hiện đại*: trong chủ trương phát triển, mở cửa ngành dịch vụ, thực hiện các cam kết với WTO, Chính phủ Trung Quốc coi trọng mở cửa toàn diện đối với các doanh nghiệp tư nhân trong nước, coi đây vừa là sự cần thiết trong tăng trưởng chu kỳ ngắn của nền kinh tế, vừa tối ưu hoá được lợi ích quốc gia.

(3) *Quản lý thông qua tăng cường hệ thống pháp luật*: Kinh tế thị trường càng phát triển thì việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật càng phải

được tăng cường vì trong nền kinh tế thị trường luật pháp là một công cụ quan trọng để Chính phủ quản lý nền kinh tế.

Từ đầu năm 2002, hơn 30 Vụ của Ủy ban nhà nước Trung Quốc đã rà soát hơn 2300 bộ luật và quy định hiện hành, đã bãi bỏ 830 văn bản và sửa đổi 323 văn bản. Hơn 190.000 văn bản luật quy định của các cấp địa phương và các tiêu chuẩn đã được huỷ bỏ hoặc sửa đổi.

Gần đây hơn, từ ngày 1/6/2004, Trung Quốc bắt đầu thực hiện 30 bộ luật, cùng những văn bản pháp quy, các quy định pháp luật mới. Trong số này có đến 22 bộ luật cấp nhà nước và 8 bộ luật cấp địa phương. Đáng chú ý trong số các quy định pháp luật mới, có nhiều quy định liên quan đến các ngành dịch vụ như tài chính, bảo hiểm và một số lĩnh vực mới nhằm giúp các ngành này phát triển vững chắc hơn, ví dụ: *Luật Đầu tư chứng khoán*, *Quy định về quản lý công ty Hướng dẫn khống chế rủi ro vận dụng bảo hiểm nguồn vốn*, *Quy định về quản lý tài sản bảo hiểm*. Những quy định pháp lý này đã và đang giúp ngành bảo hiểm và tài chính nói chung có cơ sở để phát triển, đặc biệt trong bối cảnh thời kỳ quá độ gia nhập WTO đã gần kết thúc.

Để các doanh nghiệp có thể hiểu sâu hơn, nhận thức tốt hơn tránh và có cách giải quyết tốt trong các xung đột thương mại, Trung Quốc đã công bố ba văn bản pháp luật mới, đó là: *Điều lệ thực thi bảo hộ*, *Điều lệ chống bán phá giá* và *Điều lệ chống độc quyền*. Riêng trong lĩnh vực *thương mại dịch vụ*: Trong 3 năm kể từ khi gia nhập WTO, Trung Quốc đã ban hành hơn 40 quy định pháp luật liên quan đến các lĩnh vực như: ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, dịch vụ pháp luật, đại lý bán hàng, giao thông vận tải, du lịch, giáo dục... Đã thiết lập về cơ bản hệ thống luật pháp cho thương mại dịch vụ

(4) *Giám sát tài sản công*: Việc xây dựng và hoàn thiện thể chế giám sát tài sản công có quan hệ chặt chẽ đến việc hoàn thiện cơ chế kinh tế thị trường XHCN ở Trung Quốc. Cho đến cuối năm 2004, Trung Quốc đã bước đầu xây dựng được bộ khung về thể chế giám sát tài sản công, cả nước Trung Quốc đã thành lập được gần 500 cơ quan giám sát tài sản công các cấp, trong đó có 203 cơ quan giám sát tài sản công cấp thành phố địa khu. 28 tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc đã thiết lập riêng cho mình một ban công tác giám sát. Ngoài ra, Ủy ban giám sát tài sản công của Quốc vụ viện Trung Quốc còn ban hành 9 bản quy chế và hơn 20 văn bản quy phạm liên quan.

(5) *Xoá bỏ triệt để tình trạng các DNNN thua lỗ*: Ủy ban giám sát và quản lý tài sản nhà nước Trung Quốc đã trình Quốc vụ viện bản Kế hoạch chấm dứt hỗ trợ tài chính cho các DNNN thua lỗ. Quốc vụ viện Trung Quốc đã phê chuẩn bản kế hoạch này vào tháng 2/2005. Do vậy ngay từ đầu năm 2005, Trung Quốc đã và đang đẩy mạnh việc biến các DNNN thành những công ty cổ phần nếu các doanh nghiệp này có khả năng niêm yết tại thị trường

chứng khoán Trung Quốc, giúp các DNNN thực hiện điều này, Trung Quốc đã đưa ra nhiều chính sách về phá sản, trong đó quy định quyền của người lao động, về quản lý tài sản và các khoản vay khó đòi. Hiện tại, một số tỉnh thành như Bắc Kinh, Thượng Hải, Triết Giang, Phúc Kiến, Giang Tô đã ngưng cấp các khoản tài trợ chính cho các DNNN có nguy cơ phá sản.

(6) *Xây dựng các loại thị trường*: Sau khi gia nhập WTO, một trong những nhiệm vụ quan trọng của Chính phủ Trung Quốc là đẩy nhanh quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống thị trường, tạo nên tính thống nhất của thị trường, từ đó thúc đẩy kinh tế quốc dân phát triển ổn định và thúc đẩy hội nhập quốc tế

Đối với thị trường vốn, các cơ quan Chính phủ đang thực hiện các nỗ lực nâng cao hiệu quả lưu thông vốn, tăng thu hút và sử dụng vốn đầu tư nước ngoài, dùng mọi cách tăng huy động vốn nhàn rỗi trong cư dân, phát hành nhiều loại chứng từ giao dịch trên thị trường như: trái phiếu, cổ phiếu. Tiếp tục thúc đẩy cải cách hệ thống ngân hàng theo hướng thương mại hoá, chuyên môn hoá. Trong xây dựng và phát triển *thị trường vốn*, Trung Quốc chủ trương chuyển từ nhà nước đầu tư là chính sang huy động các nguồn lực ngoài nhà nước là chính.

Khả năng tài chính có hạn trong khi nhu cầu lớn khiến nhà nước phải tìm cách huy động các nguồn tài chính trong dân. Một trong những nguồn đó là phát triển *thị trường trái phiếu*. Phát triển thị trường trái phiếu, một mặt giúp đa dạng hoá các hình thức đầu tư trên thị trường tài chính quốc gia, giảm được sự phụ thuộc quá mức vào thị trường tín dụng, mặt khác còn giúp cung cấp các công cụ và môi trường để Chính phủ quản lý, điều hành kinh tế vĩ mô có hiệu quả. Với nhiều cố gắng, đến cuối năm 2003, Trung Quốc đã có quy mô thị trường trái phiếu lớn thứ ba châu Á đạt 4098 tỷ NDT, tương đương 500 tỷ USD.

Về thị trường lao động, từ sau khi gia nhập WTO, thị trường lao động Trung Quốc còn tồn tại nhiều vấn đề. Rất nhiều chế độ pháp luật về lao động còn thiếu, các chế độ về bảo hiểm lao động còn thiếu, sự lưu chuyển lao động giữa các ngành nghề, giữa các khu vực còn hạn chế... cho nên chưa thực sự thúc đẩy sự phát triển của thị trường này.

Để hình thành và phát triển thị trường lao động lành mạnh và có tổ chức, có trật tự, Trung Quốc đã và đang thực hiện một số biện pháp như sau:

- Xây dựng kế hoạch tổng thể phát triển các cơ sở đào tạo nghề trên phạm vi toàn quốc, coi trọng lựa chọn những thành phố, thị trấn vừa và nhỏ hội tụ đủ các điều kiện để hình thành thị trường lao động thống nhất giữa thành thị và nông thôn.

- Mở các cơ sở dạy nghề, điều hoà có tổ chức giữa nơi thừa và nơi thiếu lao động.

- Mở nhiều hình thức tập huấn nhằm nâng cao chất lượng lao động nông thôn, tạo ra một lực lượng lao động được đào tạo nghề nghiệp ở một chừng mực nhất định, sẵn sàng tiếp nhận việc làm khi cần.

(7) *Phân cấp, phân quyền*: Cho đến năm 2002, trong quản lý hành chính, ở Trung Quốc có 5 cấp đó là: toàn quốc, cấp tỉnh, cấp địa khu, cấp huyện, và cấp xã. Để làm cho bộ máy hành chính trở nên gọn nhẹ, giảm bớt thủ tục rườm rà:

- Đầu năm 2003, Trung Quốc thành lập Ủy ban Phát triển và Cải cách nhà nước trên cơ sở sáp nhập Ủy ban kế hoạch nhà nước và Ủy ban cải cách thể chế;

- Đã thành lập Ủy ban giám sát và quản lý vốn và tài sản nhà nước, thực hiện chức năng đại diện cho chủ sở hữu, quản lý vốn và tài sản ở các doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức kinh tế xã hội

- Đã thành lập Cục quản lý hành chính kinh tế trực thuộc Quốc vụ viện, nhằm thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các loại doanh nghiệp.

- Cải cách hành chính được thực hiện mạnh mẽ ở Hải Nam. Trong khi các tỉnh khác có đến 60 ban ngành thì ở đây chỉ có 26 ban ngành, cấp địa khu bị bỏ, quản lý từ tỉnh đi thẳng đến 19 huyện.

Tuy đạt được không ít kết quả sau khi gia nhập WTO, song uỷ ban Cải cách và Phát triển cho rằng Trung Quốc mở cửa nhanh nền kinh tế nhưng cải cách trong nước còn chậm, không theo kịp tiến trình mở cửa. Khi nền kinh tế đã tham gia vào sân chơi của WTO thì chỉ điều chỉnh các chính sách hướng ngoại là không đủ, mà đòi hỏi phải đồng thời điều chỉnh chính sách tác động đến khu vực trong nước nhằm tạo ra sự cân bằng, cũng như cần có năng lực để thực thi các chính sách này.

1.4.2. Những khó khăn của Trung Quốc trong thực hiện cam kết WTO

Về cơ bản, những khó khăn trong thực hiện các cam kết WTO của Trung Quốc tập trung vào 3 nhóm sau đây:

Thứ nhất, khả năng điều chỉnh, thích ứng của bộ máy quản lý Nhà nước và chất lượng của nguồn nhân lực: Một trong những vấn đề được coi là thách thức rất lớn là khả năng đổi mới hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước, vấn đề chất lượng công chức nói riêng và chất lượng nguồn nhân lực nói chung. Cạnh tranh trong hội nhập đã tạo ra áp lực không chỉ cho khu vực doanh nghiệp trực tiếp tham gia sản xuất kinh doanh mà còn tạo ra áp lực không nhỏ đối với các cơ quan quản lý nhà nước trong việc tìm cách cơ cấu lại tổ chức bộ máy, đổi mới phương thức hoạt động và nâng cao chất lượng của người lao động nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của cả hệ thống, tạo môi trường thuận lợi cho các ngành kinh tế phát triển. Cùng với sự tham gia ngày càng mạnh mẽ của các doanh nghiệp nước ngoài, các tập đoàn quốc tế lớn theo các cam kết mở

Chỉ số về tham nhũng	31,00	35,00	35,00	34,00	34,00	32,00	33,00
Chỉ số về tự do lao động	-	-	-	62,94	63,05	61,96	62,40

Nguồn: The Heritage Foundation/Wall Street Journal, Index of Economic Freedom, database.

Đối với nhiều công ty Trung Quốc, huy động vốn là một rào cản chính trong việc lập kế hoạch, đặc biệt là các kế hoạch ngắn hạn. Ngoại trừ các doanh nghiệp nhà nước, việc tiếp cận các nguồn tài chính chính thức là vấn đề đối với nhiều công ty. Một số nghiên cứu cho thấy việc tìm được nguồn tài chính chính thức đặc biệt khó đối với các doanh nghiệp tư nhân. Không chỉ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các doanh nghiệp tư nhân có quy mô tương đối lớn cũng gặp khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn, cho thấy hệ thống tài chính của Trung Quốc hiện đang tồn tại nhiều vấn đề.

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Trung Quốc cũng thường gặp những vấn đề tín dụng như thủ tục đăng ký kinh doanh phức tạp, thiếu một sân chơi bình đẳng, đặc biệt là trong vấn đề thuế. Thuế suất đối với các công ty đa quốc gia (MNC) đặt tại các khu vực đầu tư là 15%, được miễn thuế hai năm đầu cho đến khi doanh nghiệp làm ăn có lãi; sau đó thuế được giảm trong một giai đoạn không cụ thể. Ở bên ngoài các khu vực được đầu tư, các quan chức địa phương thường có những chính sách ưu đãi về thuế đối với các doanh nghiệp nước ngoài đặt tại địa phương của họ. Ngược lại, thuế suất đối với các doanh nghiệp trong nước là 33%. Chính sách ưu đãi dành cho các nhà đầu tư nước ngoài và những vấn đề mang tính dễ thoả thuận liên quan đến các quan chức địa phương càng làm tăng sự phân biệt đối xử đối với doanh nghiệp làm giảm tính minh bạch của các quy định.

Bảng 1.5: Chỉ số môi trường kinh doanh của Trung Quốc hiện nay

Mức độ thuận lợi/dễ dàng	2008	2007	Thay đổi thứ hạng 2008/2007
Kinh doanh nói chung	83	92	+9
Thành lập doanh nghiệp	135	128	-7
Xin giấy phép các loại	175	175	0
Tuyển dụng và sa thải lao động	86	86	0
Đăng ký quyền sở hữu tài sản	29	28	-1
Tiếp cận nguồn vốn tín dụng	84	94	+10
Bảo vệ lợi ích nhà Đầu tư	83	81	-2
Nộp thuế	168	173	+5
Xuất nhập khẩu hàng hoá	42	31	-11
Bảo đảm thực thi hợp đồng Thương mại	20	20	0
Giải thể doanh nghiệp	57	76	19

Nguồn: WB, IFC, Doing Business 2008

Sự thiếu hụt nguồn nhân lực là thách thức đối với tất cả các công ty hoạt động tại Trung Quốc. Với trên 100 triệu người di cư từ nông thôn lên thành phố tìm việc làm, và hơn 30 triệu lao động ở thành thị đã trở thành lao động dôi dư sau khi Trung Quốc tiến hành tái cơ cấu các doanh nghiệp nhà nước, các công ty vẫn ở trong tình trạng thiếu lao động do cung lao động đã không được định hướng một cách đúng đắn để đáp ứng nhu cầu về lao động. Có nhiều nguyên nhân gây ra những vấn đề về nguồn nhân lực ở Trung Quốc: Hệ thống giáo dục quá cứng nhắc, bộ máy quản lý của nhiều doanh nghiệp quá tập trung vào ban lãnh đạo, đã hạn chế sự sáng tạo và tư duy độc lập của người lao động.

Vấn đề tìm việc làm đối với người bị sa thải cũng trở nên khó khăn do tính chất phân cấp của quá trình tuyển dụng lao động ở Trung Quốc. Phần lớn việc tìm việc làm đều được tiến hành ở cấp địa phương, thông qua các hội chợ việc làm do chính quyền địa phương tổ chức, thường chỉ giới thiệu những công việc tại địa phương đó trong khi những cơ hội việc làm tại các tỉnh khác lại không được giới thiệu nhiều. Ngay cả khi được tuyển dụng làm việc tại tỉnh khác, việc di chuyển lao động cũng không dễ dàng do các quyền lợi hưu trí không được chuyển giao và vấn đề nhập cư của các hộ gia đình vẫn còn nhiều trở ngại.

Trong khi đó, vấn đề tạo thuận lợi cho kinh doanh cũng thay đổi không khả quan như đánh giá về Môi trường kinh doanh Trung Quốc của WB/IFC tại **bảng 1.5**.

1.4.4. Tình hình thực hiện cam kết WTO ở một số địa phương Trung Quốc⁷

1.4.4.1. Bắc Kinh

Sau khi gia nhập WTO, phát huy vai trò trung tâm của Thành phố, Bắc Kinh đã có một loạt biện pháp về kinh tế - xã hội. Trong 5 năm gần đây, tăng trưởng kinh tế ở mức 2 con số, cao hơn mức bình quân cả nước. Chính quyền Thành phố đã ban hành một loạt chính sách quan trọng trong đó có 3 quyết sách lớn là:

- Rà soát toàn diện các qui định của địa phương về WTO để đảm bảo phù hợp qui định của WTO (hơn 3000 qui định của Thành phố, đã bãi bỏ 26 qui định không phù hợp và có kế hoạch chỉnh sửa 40 qui định khác).

- Đề ra kế hoạch hành động ứng phó với việc gia nhập WTO thực hiện trong 5 năm, trong đó có các biện pháp cải cách qui trình cấp phép hành chính, kiện toàn môi trường đầu tư.

- Thành lập Trung tâm Sự vụ WTO của Thành phố thuộc Phòng WTO của Sở Thương mại Bắc Kinh.

⁷ *Viện kinh tế TP Hồ Chí Minh (2007), Kinh nghiệm của Trung Quốc ở một số lĩnh vực chủ yếu*

Trung tâm Sự vụ WTO có ba nhiệm vụ chính và 3 nhiệm vụ bổ trợ là:

- (1) Rà soát đánh giá qui định và tổng kết tình hình triển khai gia nhập WTO;
- (2) Cung cấp dịch vụ tố tụng và phi tố tụng; cung cấp hỗ trợ pháp lý; phối hợp Phòng WTO của Sở thương mại và các cơ quan liên quan để tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp trong các vụ kiện bán phá giá, kiến nghị thuyết phục các nước công nhận địa vị kinh tế thị trường của Trung Quốc;
- (3) Cung cấp kịp thời thông tin về thị trường theo yêu cầu của WTO qua mạng internet, nghiên cứu phân tích và báo cáo tình hình thị trường quốc tế.
- (4) Đào tạo phát triển nguồn nhân lực;
- (5) Tổ chức các Diễn đàn WTO;
- (6) Hợp tác quốc tế (đã tiến hành hoạt động nghiên cứu trao đổi với các trường đại học, cơ sở nghiên cứu quốc tế).

1.4.4.2. Thương Hải

Thương Hải là một trong những thành phố thu hút đầu tư nước ngoài hiệu quả nhất Trung Quốc. Đến cuối năm 2006, kim ngạch xuất nhập khẩu của riêng thành phố Thương Hải đạt 227,4 tỷ USD. Năm 2005, đầu tư nước ngoài là 110 tỷ USD, đóng góp 50% GDP của thành phố, góp phần phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cao thu nhập cho người dân. Cuối 2006, tổng doanh số đấu thầu các công trình nước ngoài ở Thương Hải đạt 5,4 tỷ USD.

Sau khi gia nhập WTO, Thương Hải đã tiến hành điều chỉnh chức năng của các cơ quan quản lý về thương mại hàng hoá, xử lý tranh chấp thương mại. Ủy ban Kinh tế và Thương mại là cơ quan được giao theo dõi thực hiện cam kết WTO đã thành lập Phòng WTO. Đến 2002, đã sát nhập lại thành Phòng Công bằng Thương mại và Điều ước quốc tế chịu sự chỉ đạo của các đơn vị liên quan thuộc Bộ Thương mại cũng như cơ quan pháp chế của Thành phố để tập trung xử lý tranh chấp. Phòng này có 4 chức năng:

- (1) thông báo tình hình đàm phán, theo dõi và thực thi các qui tắc WTO;
- (2) chỉ đạo và hỗ trợ các doanh nghiệp Thương Hải, đặc biệt là các doanh nghiệp xuất nhập khẩu;
- (3) nâng cao khả năng xử lý tranh chấp của doanh nghiệp;
- (4) tư vấn chính sách cho doanh nghiệp để thích ứng với WTO.

Ngoài ra, Phòng còn có nhiệm vụ tuyên truyền và phổ biến các quy tắc liên quan của WTO; cung cấp thông tin liên quan đến WTO, thông qua mạng internet truyền đạt các ý kiến, yêu cầu của thành phố để triển khai cam kết WTO; bảo đảm các văn bản, chính sách do Thành phố ban hành nhất quán với các nguyên tắc của WTO; kịp thời tổng hợp và phản ánh các vấn đề phát sinh

và yêu cầu của doanh nghiệp, báo cáo và đề xuất lên Bộ Thương mại ban hành các chính sách liên quan.

Thực hiện cam kết về mở cửa thị trường liên quan đến quyền kinh doanh, tháng 7 năm 2004, Thành phố ban hành hướng dẫn đăng ký hồ sơ với doanh nghiệp XNK. Kinh doanh XNK không còn là lĩnh vực độc quyền, các doanh nghiệp chỉ cần đăng ký kinh doanh là có thể hoạt động xuất nhập khẩu. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được đối xử như với doanh nghiệp trong nước. Thành phố đã rà soát 13.000 văn bản, huỷ bỏ khoảng 4.000 văn bản. Tích cực thực hiện cam kết minh bạch hoá. Thúc đẩy cơ quan chính quyền địa phương quản lý hành chính một cách công khai, công bằng, minh bạch. Từ tháng 3 năm 2001 đến nay đã cải cách thủ tục xét duyệt và đang tiếp tục.

Trọng điểm công tác gồm:

- Xem xét các qui định hiện hành không phù hợp với nguyên tắc WTO;
- Xem xét các chức năng xét duyệt thiếu căn cứ pháp lý;
- Xem xét tính khả thi, kiểm tra giám sát một cách hiệu quả.

ỦY ban kinh tế và thương mại Thành phố thiết lập trang web với 3 chức năng chính:

(1) Công khai thông tin về các văn bản pháp qui, số liệu thống kê, cơ cấu tổ chức của uỷ ban;...

(2) Thực hiện đăng ký, phê duyệt công khai trên mạng internet, thúc đẩy giao tiếp giữa chính quyền và doanh nghiệp;

(3) Phản hồi thông tin trên mạng, qua đó giúp chính quyền hiểu thêm yêu cầu của doanh nghiệp và giúp nhân dân giám sát công việc của chính quyền.

Ủy ban chú trọng công tác đào tạo để nâng cao khả năng ứng phó với quy định mới của WTO; đào tạo cán bộ quản lý, những người phụ trách xuất nhập khẩu của doanh nghiệp:

- Đào tạo kiến thức chuyên đề cơ bản về công bằng thương mại, những kiến thức nguyên tắc cơ bản nhất của WTO; đối tượng đào tạo là cán bộ XNK, cán bộ quản lý địa phương;

- Đào tạo nhân lực cho các cơ quan, hiệp hội, trường viện, văn phòng luật sư chuyên sâu về các vấn đề pháp lý, cam kết, công bằng thương mại;

- Đào tạo cấp tốc cho các doanh nghiệp đang bị kiện, cụ thể là phân tích, giải thích qui định pháp luật, những vấn đề cần chú ý khi tham gia kiện tụng.

1.4.4.3. Quảng Đông

Qua 5 năm gia nhập WTO, tỉnh Quảng Đông phát triển mạnh mẽ kinh tế, chiếm vị trí kinh tế đầu tàu của Trung Quốc với GDP là 2.600 tỷ NDT tương

đương 1/8 GDP của Trung Quốc. Kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 520 tỷ USD, chiếm 30% tổng kim ngạch toàn quốc; FDI tính lũy kế 20 năm qua đạt 170 tỷ USD, chiếm 1/4 FDI toàn quốc.

Sau khi gia nhập WTO, chính quyền tỉnh Quảng Đông đã ban hành văn bản chỉ đạo thực hiện các cam kết; thành lập Cục Công bằng thương mại, Trung tâm Sự vụ WTO, thiết lập trang Web, cung cấp thông tin, các trường, viện tổ chức nghiên cứu quán triệt cam kết WTO. Tổ chức các hội thảo, tuyên truyền, đào tạo giới thiệu tình hình, phổ biến kiến thức về WTO cho các cán bộ cấp Sở trở lên. Tổ chức 3 đợt rà soát qui mô lớn toàn bộ văn bản hành chính liên quan đến thủ tục cấp phép, đến nay đã giảm 73% các loại thủ tục.

Tỉnh đã tổ chức Hội nghị liên tịch về bảo vệ SHTT do chính quyền tỉnh điều phối; thành lập Trung tâm khiếu kiện về SHTT; cải cách thông quan, thiết lập “cửa khẩu điện tử”, thúc đẩy dịch vụ thương mại điện tử.

Về vấn đề chuyển dịch lao động nông thôn ra thành thị, chính quyền tỉnh có kế hoạch hỗ trợ đào tạo nghề cho các cơ quan thực hiện. Ngoài ra có sự hợp tác giữa các tỉnh thừa và thiếu lao động, ví dụ như giữa tỉnh Quảng Đông và tỉnh Tứ Xuyên. Chính phủ khuyến khích doanh nghiệp triển khai đào tạo nghề tại doanh nghiệp.

Trung tâm WTO của tỉnh Quảng Đông đã đóng vai trò tích cực trong việc phổ biến thông tin, nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

1.4.5. Bài học có thể áp dụng cho Việt Nam

Một số bài học kinh nghiệm cải cách thể chế của Trung Quốc sau gia nhập WTO có thể áp dụng cho Việt Nam như sau:

Thứ nhất, điều kiện cần thiết là tốc độ cải cách trong nước phải theo kịp với tốc độ mở cửa và hội nhập. Nói cách khác, cải cách trong nước và mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế phải tiến hành đồng thời và hỗ trợ thúc đẩy lẫn nhau.

Việc Việt Nam chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), thể hiện những nỗ lực rất lớn trong tiến trình cải cách và hội nhập sâu và rộng hơn vào nền kinh tế toàn cầu, có thể tạo ra sức ép "lành mạnh" thúc đẩy Việt Nam tiếp tục cải cách. Nếu Việt Nam không đẩy mạnh cải cách trong nước sau khi gia nhập WTO (nhất là cải cách cơ cấu và thể chế), sẽ không phát huy được phần lớn *lợi ích động dài hạn* thu được từ tự do hoá thương mại. Vì vậy, Việt Nam phải có *quyết tâm chính trị lớn hơn, có tầm nhìn và tính thực dụng hơn và có lộ trình cải cách rõ ràng, thích hợp*, phải có sự chuyển biến rõ nét, từ cải cách mang tính thí điểm, thiếu lộ trình rõ ràng sang cải cách có tính tiên liệu được, công khai và minh bạch.

Thứ hai, cần tăng cường năng lực quản lý, điều tiết vĩ mô nền kinh tế của Chính phủ. Chính phủ cần phải được tăng cường năng lực để tập trung thực hiện chức năng chính là quản lý, điều hành vĩ mô nền kinh tế. Theo đó, Chính phủ cần sử dụng các công cụ như luật pháp, hành chính, kinh tế để điều khiển các hoạt động kinh tế, chỉ đạo về chiến lược, duy trì những cân đối lớn của nền kinh tế (cung cầu về hàng - tiền, ngăn chặn lạm phát, thất nghiệp, cân đối ngành nghề...), đồng thời khắc phục những khiếm khuyết của thị trường. Chính phủ cần giảm can dự vào các hoạt động quản lý kinh doanh của doanh nghiệp cũng như chuyển giao chức năng quản lý xã hội cho các thực thể xã hội như cá nhân, gia đình, các tổ chức xã hội và các doanh nghiệp...

Thứ ba, đẩy mạnh cải cách cơ cấu theo hướng giảm mạnh sự can thiệp của Nhà nước trong phân bổ các nguồn lực xã hội, tích cực xây dựng nhà nước pháp quyền, hình thành và phát triển một hệ thống an sinh xã hội hữu hiệu. Cải cách cơ cấu phải theo hướng tăng cường cải cách doanh nghiệp nhà nước, khuyến khích khu vực tư nhân, khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài, xây dựng và phát triển xã hội dân sự.

Thứ tư, đẩy mạnh cải cách hành chính quốc gia để đảm bảo một Chính phủ gọn nhẹ, năng động, hiện đại và hiệu quả. Bài học về “*Chính phủ nhỏ, xã hội lớn*” của Trung Quốc chính là những gợi mở cho Việt Nam trong thực hiện cải cách hành chính sau gia nhập WTO. Chính phủ tập trung các nỗ lực vào công tác xây dựng và kiện toàn hệ thống pháp luật; chiến lược và quy hoạch phát triển ngành/vùng, hoạch định chính sách kinh tế, tài chính, tiền tệ; cung cấp các thông tin kinh tế, tiến hành các dự báo về mức cung, cầu các loại hàng hoá cơ bản, dùng các đòn bẩy kinh tế dẫn dắt các hoạt động kinh tế; giám sát và quản lý, kiểm tra, thúc đẩy hình thành và hoàn thiện thể chế thị trường; thực hiện các chức năng phục vụ công cộng như phát triển hệ thống hạ tầng năng lượng, giao thông, cung cấp điện, nước; phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế và phúc lợi xã hội, tăng cường thực hiện quản lý nhà nước bằng pháp luật.

Bằng các công cụ, cơ chế thanh tra, kiểm tra, giám sát Chính phủ đảm bảo việc tuân thủ pháp luật, đảm bảo an ninh vật lý cho xã hội phải huy động một cách tốt nhất mọi nguồn lực của quốc gia (cả nguồn nội lực và ngoại lực) cho sự phát triển bền vững đất nước. Chính phủ cần phát huy mạnh mẽ quyền tự chủ, sự tự trị và tự quản lý của các doanh nghiệp, các tổ chức đoàn thể, xã hội.

Thứ năm, bài học về những thách thức đối với phát triển bền vững sau gia nhập WTO và giải pháp vượt thách thức: Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy vấn đề điều chỉnh cơ cấu kinh tế từ kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường đòi hỏi phải có thời gian và sự thống nhất từ lãnh đạo cao cấp tới toàn thể xã hội. Những vấn đề đang nổi lên của Trung Quốc sau gia nhập WTO bao gồm khả năng điều chỉnh, thích ứng của bộ máy quản lý Nhà nước và chất lượng của nguồn nhân lực; khả năng ứng phó và giải quyết tranh

chấp thương mại, khả năng kiểm soát tăng trưởng và bảo đảm phát triển bền vững. Sự phát triển quá nóng của nền kinh tế vẫn tiếp tục sau gia nhập WTO đã đặt ra những thách thức về cạn kiệt nguồn tài nguyên không tái tạo, vấn đề ô nhiễm môi trường và nhất là những dấu hiệu của bất ổn kinh tế vĩ mô như giá cả, lạm phát tăng cao, sự phát triển vượt tầm kiểm soát của thị trường chứng khoán, bất động sản Trung Quốc... Những hiện tượng này cũng đang bộc lộ tại thị trường Việt Nam sau khi nước ta gia nhập WTO. Vì vậy, bài học từ Trung Quốc có tác dụng cảnh báo cho Việt Nam. Đồng thời, chúng ta cũng có thể tham khảo chính sách của Trung Quốc trong việc đối phó với những bất trắc, vận dụng có hiệu quả vào điều kiện thực tiễn nước ta.

Thứ sáu, về cải thiện thể chế môi trường kinh doanh ở các địa phương, qua nghiên cứu kinh nghiệm một số địa phương của Trung Quốc, có thể rút ra một số bài học cho Việt Nam như sau:

- Đẩy mạnh cải cách hành chính ở cấp địa phương sau khi gia nhập WTO theo hướng minh bạch, giảm chi phí giao dịch, nhất quán và dễ tiên liệu trước những điều chỉnh chính sách; rà soát, điều chỉnh các chính sách, quy định ở địa phương trái với quy định của WTO để tạo môi trường kinh doanh thông thoáng cho doanh nghiệp;

- Địa phương đóng vai trò quan trọng trong việc phổ biến thông tin, nâng cao nhận thức và hiểu biết về WTO và các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế. Việc đổi mới tư duy của các cấp chính quyền địa phương là yếu tố rất quan trọng đối với việc thành bại của các chính sách về hội nhập kinh tế quốc tế.

- Chú trọng nâng cao năng lực cho địa phương trong việc xử lý các vấn đề liên quan đến quy chế kinh tế phi thị trường, các vụ kiện chống bán phá giá, vận động các nước công nhận địa vị kinh tế thị trường.

- Đầu tư nước ngoài là nhân tố quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Cần quan tâm hơn nữa tới năng lực vận động, thu hút, quản lý đầu tư nước ngoài của các địa phương.

- Đào tạo nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về lao động có tay nghề cao, hỗ trợ cho việc chuyển dịch lao động và chuyển đổi ngành nghề ở địa phương.

- Đào tạo ngoại ngữ đặc biệt là tiếng Anh cho địa phương để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hội nhập kinh tế quốc tế.

- Thành lập các Trung tâm tư vấn và sự vụ về WTO để tuyên truyền, thông tin, tư vấn về các vấn đề liên quan đến WTO, làm cánh tay nối dài của các cơ quan trung ương trong việc nâng cao nhận thức của địa phương, doanh nghiệp.

Chương 2

THỰC TRẠNG THỂ CHẾ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY

2.1. THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CỦA VIỆT NAM

2.1.1. Đánh giá về môi trường kinh doanh Việt Nam của Đại học Harvard (HU) và Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF)

Theo Đại học Harvard và Diễn đàn kinh tế thế giới, mức độ thuận lợi cho thương mại của Việt Nam năm 2008 là 91/118 nên kinh tế được nghiên cứu xếp hạng. Mức độ đạt được đối với từng chỉ số phụ và từng tiêu chí được tổng hợp qua **bảng 2.1**. Theo đó, việc thực hiện hoạt động thương mại ở Việt Nam hiện nay là khó khăn hơn nhiều so với các nước lựa chọn trong khu vực, nhất là tại khu vực có hai nền kinh tế xếp hạng 1/118 và 2/118 là Hồng Kông và Singapore. Trong khi chỉ số thuận lợi thương mại của Việt Nam là 91/118 xếp gần cuối bảng thì các nền kinh tế Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ lần lượt xếp ở các hạng 48, 52 và 47/118, tức là ở nửa đầu bảng xếp hạng. Trong số các nước Đông Nam Á được xếp hạng, thứ hạng của Việt Nam chỉ hơn được Campuchia (103/118) còn kém cả Philippin (82/118).

Trong bốn chỉ số phụ của ETI, Việt Nam đạt điểm cao nhất và thứ hạng cao nhất ở chỉ số phụ môi trường kinh doanh (62/118) và thấp nhất ở chỉ số tiếp cận thị trường (112/118). Trong số 10 tiêu chí hợp phần của ETI, tiêu chí an ninh vật lý đạt điểm và thứ hạng cao nhất (46/118), tiêu chí hàng rào thuế và phi thuế đạt thứ hạng thấp nhất (114/118). Tiêu chí môi trường quy định ở Việt Nam vẫn gây cản trở cho kinh doanh (83/118).

Trong số 10 tiêu chí hợp phần của ETI, Việt Nam được đánh giá là có mức độ thuận lợi thương mại trung bình về an ninh vật lý (xếp hạng 46/118); về tính sẵn có và chất lượng dịch vụ vận tải (48/118); về hiệu quả thủ tục xuất nhập khẩu (50/118). 7 tiêu chí khác của Việt Nam đều xếp ở nửa cuối bảng xếp hạng cho thấy mức độ thuận lợi thương mại của Việt Nam là rất thấp so với các nền kinh tế được xếp hạng. Trong ba tiêu chí thuận lợi nhất cho thương mại Việt Nam, chỉ có tiêu chí an ninh vật lý của Việt Nam có thứ hạng cao hơn một chút so với các nền kinh tế lựa chọn khác. Đối với 9 tiêu chí khác, khoảng cách về thứ hạng của Việt Nam và các nước lựa chọn là cách xa nhau (xem **Phụ lục 2.1**).

Bảng 2.1. Chỉ số môi trường thương mại của Việt Nam và một số nước lựa chọn năm 2008

Nước		Việt Nam	Trung Quốc	Thái Lan	Indonesia
Tiêu chí					
I	Chỉ số chung				
	- Xếp hạng	91	48	52	47
	- Điểm	3.42	4.25	4.18	4.27
II	Bốn chỉ số phụ				
2.1	Tiếp cận thị trường				
	- Xếp hạng	112	71	62	22
	- Điểm	2.50	4.07	4.25	5.03
2.2	Quản lý biên giới				
	- Xếp hạng	76	43	56	63
	- Điểm	3.60	4.51	4.07	3.96
2.3	Cơ sở hạ tầng giao thông và thông tin liên lạc				
	- Xếp hạng	75	36	41	74
	- Điểm	3.08	4.15	3.93	3.13
2.4	Môi trường kinh doanh				
	- Xếp hạng	62	77	61	32
	- Điểm	4.48	4.28	4.49	4.97

Nguồn: Harvard University and WEF, chỉ số thuận lợi thương mại 2008.

2.1.2. Đánh giá về môi trường kinh doanh của Việt Nam theo 10 tiêu chí của WB/IFC

Theo Báo cáo Môi trường Kinh doanh 2007 của Ngân hàng Thế giới công bố ngày 06/9/2007, Việt Nam đã tụt hạng từ 98 trong năm 2005 xuống 104 năm 2006 trong số 175 quốc gia. Tuy đã có một số cải cách tích cực như bãi bỏ một số văn bản và giảm thời gian cấp phép xây dựng, tạo điều kiện cho việc tuyển dụng lao động dễ dàng hơn nhưng Việt Nam vẫn là nơi khó khăn cho hoạt động kinh doanh. Việc thành lập doanh nghiệp ở Việt Nam còn rất phức tạp và tốn kém hơn nhiều quốc gia khác, ví dụ như về chỉ số thuận lợi đóng thuế, Việt Nam đứng ở mức 120/175. Các doanh nghiệp Việt Nam phải thanh toán thuế tới 32 lần/năm, mất 1.050 giờ để thực hiện công việc này và chịu 41,6% chi phí tổng lợi nhuận để đóng thuế. Việt Nam cũng nằm trong số 5 quốc gia bảo vệ nhà đầu tư kém nhất. Việc thực thi luật và hệ thống tòa án ở Việt Nam vẫn rất yếu, thủ tục rườm rà và chi phí cao. Thời gian và chi phí giải quyết phá sản ở Việt Nam rất kém hiệu quả. Một trường hợp phá sản ước tính mất khoảng 5 năm và tốn 15% chi phí giá trị tài sản, nếu áp dụng quy trình chính thức.

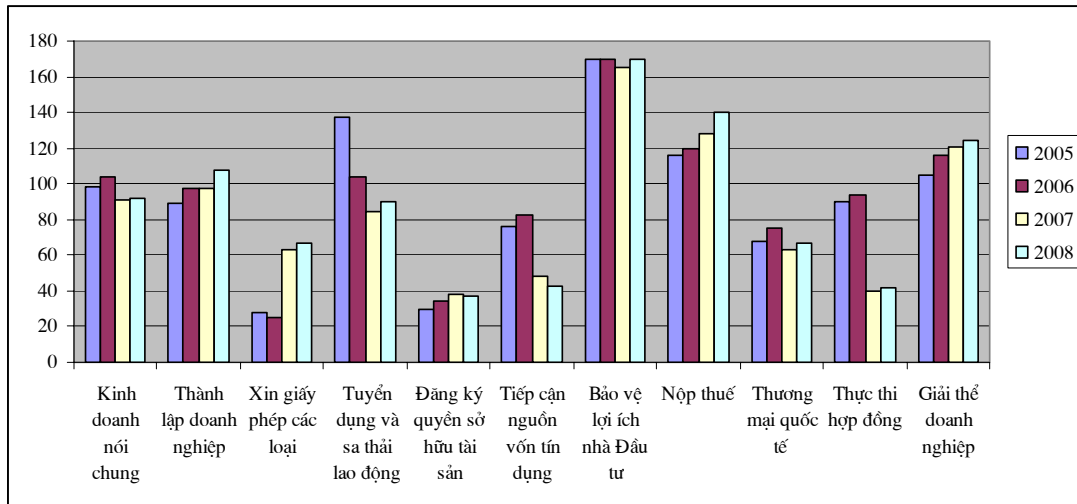
Tuy nhiên, theo đánh giá của Báo cáo Môi trường Kinh doanh 2008, Việt Nam đã có những cải thiện đáng kể với Chỉ số môi trường kinh doanh năm 2007 xếp thứ 91/178 nước. Việt Nam đã có những cải cách quan trọng trong hai lĩnh vực là Bảo vệ nhà đầu tư và Tiếp cận tín dụng (tuy chỉ số Bảo vệ nhà đầu tư vẫn ở mức thấp - 165/178 nước). Việt Nam tăng cường bảo vệ nhà đầu tư thông qua việc ban hành Luật Doanh nghiệp mới và Luật Chứng khoán, trong đó quy định những hoạt động chính của công ty phải có sự tham gia của nhà đầu tư và nâng cao yêu cầu thông tin của công ty, đặc biệt thông tin về giao dịch của các bên có liên quan. Việt Nam cũng tạo thuận lợi hơn trong lĩnh vực tiếp cận tín dụng bằng việc mở rộng phạm vi tài sản có thể sử dụng để thế chấp. Bộ Luật Dân sự 2005 và Nghị định 163/2006 về Giao dịch Bảo đảm đã cho phép doanh nghiệp sử dụng tất cả động sản - hiện có và sẽ có trong tương lai, hữu hình và vô hình làm vật chứng thế chấp. Hai văn bản luật quan trọng này cũng có tác động đến chỉ số Giải thể doanh nghiệp vì đã trao thêm quyền lực cho các chủ nợ qua việc xếp hạng thứ tự ưu tiên của các chủ nợ có đảm bảo cao hơn. Việt Nam có một số ưu điểm như tính linh hoạt trong các hợp đồng lao động khá cao, đã tạo điều kiện dễ dàng hơn cho các nhà đầu tư trong công tác tuyển dụng lao động. Tiêu chí đăng ký tài sản tại Việt Nam hiện đang đứng ở vị trí khá cao so với mặt bằng chung của khu vực và thế giới. Để có thể đăng ký tài sản, các nhà đầu tư tại Việt Nam chỉ cần khoảng 4 thủ tục (khu vực là 5 và nhóm các nước OECD là 4,9), 67 ngày (khu vực là 99 ngày) và chi phí 1,2% giá trị tài sản (khu vực là 4,9 và các nước OECD là 4,6). Theo Báo cáo này, bên cạnh chỉ số Bảo vệ nhà đầu tư - tuy đã cải thiện nhưng vẫn đứng ở mức thấp, Việt Nam cũng vẫn xếp hạng thấp trong 2 lĩnh vực: Giải thể doanh nghiệp và Đóng thuế.

Theo Báo cáo Môi trường Kinh doanh 2009 của Ngân hàng Thế giới công bố ngày 10/9/2008, Việt Nam tiến thêm 2 bậc trong bảng xếp hạng toàn cầu về môi trường kinh doanh. Việt Nam đứng thứ 92 trong tổng số 181 nền kinh tế được xếp hạng⁸ song tốc độ cải thiện chậm hơn hẳn các nước có cùng điều kiện kinh tế. Trong 10 tiêu chí đánh giá môi trường kinh doanh, Việt Nam chỉ có một được cải thiện, là tiếp cận tín dụng. Các tiêu chí khác, như bảo vệ nhà đầu tư, thành lập doanh nghiệp, đóng thuế và giải thể doanh nghiệp, đều không chạm được tới hạng 100.

Sự thay đổi về mức độ thuận lợi cho kinh doanh của Việt Nam thời gian 2005 - 2008 theo sự đánh giá của WB/IFC như Biểu đồ 2.1.

⁸ Bảng xếp hạng năm nay bổ sung 3 nền kinh tế gồm Bahamas (thứ 55), Bahrain (18) và Qatar (37). Do có 3 thành viên mới này, nên dù thực tế tiến được 2 bậc, song trong "bảng tổng sắp", Việt Nam vẫn lùi một bước so với năm ngoái.

Biểu đồ 2.1. Chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam 2005 - 2008 theo đánh giá của WB/IFC



Nguồn: WB, IFC, Doing Business 2009

Dưới đây là những phân tích cụ thể về 10 Chỉ số Môi trường kinh doanh năm 2008 của Việt Nam.

(1) Thành lập doanh nghiệp

Trong năm 2007/2008 chi phí thành lập doanh nghiệp ở Việt Nam giảm xuống còn 16,8% mức thu nhập trên đầu người so với mức 20% của năm trước. Tuy nhiên việc giảm thời gian trong thành lập doanh nghiệp ở Việt Nam vẫn chưa được cập nhật trong báo cáo. Theo Luật Doanh nghiệp có hiệu lực từ tháng 7/2006, số ngày cấp phép đăng ký kinh doanh ở Việt Nam đã giảm, nhưng chưa được phản ánh trong chỉ số tương ứng của Việt Nam năm 2008. Việc thực hiện quy trình một cửa tiến hành từ tháng 3/2007 với 3 bước chính trong thủ tục thành lập doanh nghiệp: giấy đăng ký kinh doanh, cấp mã số thuế, và giấy phép khắc dấu cũng chưa được đưa vào báo cáo năm 2008. Vì vậy chỉ số Thời gian thành lập doanh nghiệp của Việt Nam vẫn giữ nguyên 50 ngày như năm 2007 (xem **Phụ lục 2.2**).

(2) Cấp giấy phép

Theo Báo cáo Môi trường Kinh doanh 2009, doanh nghiệp Việt Nam phải mất 194 ngày. Mặc dù chi phí để xin được giấy phép xây dựng đã giảm từ 373,6% thu nhập trên đầu người xuống còn 313,3% nhưng vẫn ở mức cao so với các nước trong khu vực (xem **Phụ lục 2.2**).

(3) Tuyển dụng và sa thải lao động

Theo chỉ số "tuyển dụng và sa thải lao động" có giá trị từ 0 đến 100, chỉ số càng cao thì quy định càng khắt khe hơn. Chỉ số khắt khe trong chế độ thuê lao động là tính trung bình của 3 chỉ số đầu. Năm 2008, chỉ số Độ khó

khăn trong việc tuyển dụng lao động đã có tiến bộ chút ít so với năm trước mặc dù không có cải cách nào được tiến hành trong lĩnh vực này trong kỳ báo cáo (xem **Phụ lục 2.2**).

(4) Đăng ký tài sản

Theo Báo cáo, việc đăng ký tài sản ở Việt Nam trải qua 4 bước và 67 ngày. Chi phí đăng ký tài sản chiếm 1,2 % của tổng giá trị tài sản. So với các nước đứng đầu trong bảng xếp hạng, doanh nghiệp ở Việt Nam vẫn mất nhiều thời gian đăng ký tài sản tuy thời gian đã giảm từ 67 ngày xuống còn 57 ngày (xem **Phụ lục 2.2**).

(5) Tiếp cận tín dụng

Chỉ số Quyền lợi theo luật định từ 0 đến 10, trong đó chỉ số cao hơn thể hiện luật được xây dựng tốt hơn theo hướng mở rộng quy mô tiếp cận tín dụng. Đây được coi là lĩnh vực Việt Nam có nhiều cải thiện nhất trong năm qua với chỉ số tiếp cận tín dụng được xếp thứ 48 so với thứ 43 của năm trước (xem **Phụ lục 2.2**).

Năm 2008 Việt Nam là một trong hai nước mở rộng phạm vi các tài sản được dùng để thế chấp, giúp các doanh nghiệp tiếp cận tín dụng được dễ dàng hơn. Bộ luật Dân sự sửa đổi năm 2005, Nghị định 163/2006 về Giao dịch Bảo đảm tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các hoạt động cho vay có thể chấp bằng việc cho phép sử dụng động sản làm vật thế chấp; cho phép sử dụng cả tài sản hữu hình và vô hình, kể cả tài sản sẽ được hình thành trong tương lai làm vật thế chấp và đơn giản hoá một số thủ tục trong lĩnh vực này.

Theo Báo cáo, Việt Nam cần phải cải thiện trong lĩnh vực thông tin tín dụng. Hiện nay ở Việt Nam, thông tin về độ tin cậy tín dụng của cá nhân, công ty không được chia sẻ và các tổ chức đăng ký thông tin tín dụng tư nhân chưa phát triển. Việc không có các dữ liệu về độ tin cậy tín dụng sẽ làm cho ngân hàng e ngại việc cho vay, hạn chế việc tiếp cận tín dụng. Việt Nam hiện đang xúc tiến việc xây dựng các tổ chức đăng ký thông tin tín dụng tư nhân. Việc hình thành tổ chức và ban hành các điều kiện pháp lý cần thiết cho hoạt động sẽ giúp cho việc tiếp cận thông tin tín dụng ở Việt Nam được dễ dàng hơn.

(6) Bảo vệ nhà đầu tư

Trong Báo cáo năm 2008, việc thực thi Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán đã giúp tăng cường bảo vệ nhà đầu tư. Luật Chứng khoán quy định rõ hoạt động của thị trường chứng khoán và trung tâm giao dịch chứng khoán. Luật Doanh nghiệp yêu cầu các nhà đầu tư phải có tiếng nói trong các hoạt động chính của công ty. Cả hai luật đều yêu cầu báo cáo và nâng cao minh bạch thông tin của công ty, đặc biệt là thông tin về giao dịch với bên có liên quan. Tuy nhiên Việt Nam vẫn nằm trong nhóm nước bảo vệ nhà đầu tư

kém nhất. Luật mới có quy định nghĩa vụ và trách nhiệm của giám đốc và thành viên hội đồng quản trị nhưng chưa quy định cơ chế thực thi các nghĩa vụ này. Các toà án kinh tế ở Việt Nam chưa có quyền xét xử các vụ việc liên quan đến nhà đầu tư kiện giám đốc hay thành viên hội đồng quản trị. Chỉ số Mức độ trách nhiệm của giám đốc của Việt Nam năm 2008 nằm trong nhóm thấp nhất thế giới đòi hỏi Việt Nam cần phải cải cách nhiều hơn trong lĩnh vực bảo vệ nhà đầu tư (xem **Phụ lục 2.2**).

(7) Đóng thuế

Theo báo cáo, các doanh nghiệp Việt Nam thuộc nhóm tiêu tốn nhiều thời gian nhất để đáp ứng các yêu cầu về thuế. Trung bình họ phải mất 1.050 tiếng đồng hồ, tương ứng với 130 ngày làm việc của một nhân viên để hoàn tất các thủ tục trả thuế (xem **Phụ lục 2.2**).

(8) Thương mại quốc tế

Chi phí và thủ tục xuất nhập khẩu của một chuyến hàng tiêu chuẩn ở Việt Nam được bắt đầu từ hợp đồng giữa đôi bên đến kết thúc là việc giao hàng. Theo Báo cáo Môi trường kinh doanh 2009, trong lĩnh vực thương mại quốc tế, Việt Nam xếp hạng trung bình (67/181). Việc gia nhập WTO của Việt Nam cuối năm 2006 đã tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động xuất nhập khẩu, làm giảm đáng kể thời gian tiêu tốn cho thủ tục nhập khẩu và chi phí xuất khẩu. Tuy nhiên, so với các đồng nghiệp trong khu vực như Trung Quốc, Malaysia và Singapore, các nhà xuất khẩu ở Việt Nam vẫn mất nhiều thời gian lo thủ tục xuất nhập khẩu và chịu chi phí cao hơn nhiều, ảnh hưởng xấu tới tính cạnh tranh trong xuất nhập khẩu (xem **Phụ lục 2.2**).

(9) Thực thi hợp đồng thương mại

Chỉ số "thực thi hợp đồng thương mại" ở Việt Nam phụ thuộc vào số lượng thời gian và chi phí thực thi hợp đồng thương mại. Theo Báo cáo, doanh nghiệp Việt Nam vẫn phải qua 34 bước thủ tục, tốn kém 31% giá trị hợp đồng để thu hồi nợ khó đòi hoặc giải quyết các tranh chấp kinh tế (xem **Phụ lục 2.2**).

(10) Giải thể doanh nghiệp

Thời gian và chi phí giải quyết phá sản, xếp Việt Nam hạng 124/181 trong giải quyết các trường hợp phá sản. Cơ chế giải quyết phá sản ở Việt Nam vẫn còn khó khăn và mất nhiều thời gian. Việc áp dụng quy trình chính thức một trường hợp phá sản được ước tính mất khoảng hơn 5 năm và tốn 15% chi phí giá trị tài sản. Khi kết thúc việc phá sản, các bên liên quan chỉ thu hồi được 18% giá trị tài sản, làm cho rất ít doanh nghiệp tuân theo các quy định và thủ tục chính thức khi muốn đóng cửa hoạt động (Phụ lục 2.2.).

Báo cáo Môi trường cạnh tranh 2008 của Ngân hàng thế giới đã gợi ý cho Việt Nam nên tập trung vào việc cải thiện 3 yếu tố chính: (1) Vấn đề khởi sự

doanh nghiệp; (2) Giảm bớt hoặc hạn chế những giấy phép (đặc biệt là giấy phép con); (3) Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận một cách dễ dàng hơn với các nguồn tín dụng. Ngoài ra, cần khắc phục một bất cập khác liên quan đến sa thải lao động. Bởi vì, theo Luật Lao động hiện nay, các chủ sử dụng lao động bị trói buộc bằng những quy định khắt khe nếu muốn sa thải lao động, trong khi người lao động lại được “thả lỏng”, có thể “nhảy việc” mỗi khi có điều kiện tốt hơn. Những quy định này làm cho các doanh nghiệp không muốn bỏ chi phí đào tạo lao động, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng nguồn lao động và ảnh hưởng gián tiếp đến môi trường kinh doanh của Việt Nam.

Một điểm khác cần lưu ý là *Báo cáo Môi trường Kinh doanh* chỉ đánh giá mức độ cải cách trong mỗi lĩnh vực chứ không phải hiện trạng của mỗi lĩnh vực đó. Ví dụ năm 2008, Việt Nam vẫn xếp hạng 165/178 về *Bảo vệ nhà đầu tư* nhưng do trong giai đoạn 2006/2007, Việt Nam đã ban hành Luật doanh nghiệp và Luật chứng khoán mới với hàng loạt cải cách so với năm trước nên Việt Nam vẫn nằm trong danh sách những quốc gia cải cách trong lĩnh vực này. Trong 10 chỉ số ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh mà Báo cáo xem xét thì so với năm ngoái, Việt Nam có 5 chỉ số tăng, 1 chỉ số giữ nguyên và 4 chỉ số giảm.

2.1.3. Đánh giá về môi trường kinh doanh Việt Nam của The Heritage Foundation/Wall Street Journal

Theo báo cáo "Chỉ số tự do kinh tế" năm 2007 của The Heritage Foundation/Wall Street Journal, nền kinh tế Việt Nam được đánh giá có mức độ tự do kinh tế với số điểm chung là 59,3%, xếp hạng 138 trên tổng số 157 nền kinh tế và hạng 25 so với 30 nước trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Theo "Báo cáo chỉ số tự do kinh tế" năm 2008, thứ hạng của Việt Nam đã tăng lên 135 với số điểm chung là 49,8% (**Bảng 2.2**).

Về chỉ số tự do kinh doanh, việc bắt đầu thành lập một doanh nghiệp ở Việt Nam mất tổng cộng 50 ngày, so với mức trung bình của thế giới là 43 ngày. Việc đăng ký giấy phép kinh doanh tương đối đơn giản nhưng thủ tục để phá sản một doanh nghiệp lại rất khó khăn. Mặc dù Chính phủ đã có nhiều nỗ lực, nhưng quá trình cải cách các thủ tục hành chính ở Việt Nam vẫn còn bị cản trở bởi tính thiếu minh bạch chung của cả nền kinh tế, làm cho chỉ số về tự do kinh doanh của Việt Nam năm 2008 được đánh giá ở mức 60%, thấp so với mức 62% của năm trước.

Về chỉ số tự do thương mại, Việt Nam đang trong quá trình thực hiện tự do hoá thương mại nhưng những hàng rào phi thuế quan còn nặng nề, chỉ số tự do thương mại của Việt Nam được đánh giá ở mức 62,8% so với 51% của năm trước.

Chỉ số về tài khoá của Việt Nam năm 2008 được đánh giá khá cao với số điểm 74,3% nhưng lại giảm đi đáng kể so với 82,9% của năm trước. Thuế thu nhập cá nhân tối đa được áp dụng là 40% trong khi thuế thu nhập doanh

nghiệp là 28%. Các loại thuế khác bao gồm thuế trị giá gia tăng và thuế cấp phép kinh doanh (thuế môn bài - bussiness licensing tax). Tổng mức thu thuế của Việt Nam chiếm 13,5% GDP.

Chỉ số đo lường mức độ can thiệp của Chính phủ vào nền kinh tế năm 2008 ở mức 78% so với mức 80,8% của năm trước. Chỉ tiêu của Chính phủ được đánh giá là vừa phải, chiếm 27,1% GDP so với mức 26,7% GDP của năm trước. Quá trình cải cách DNNN được đánh giá là còn khá hạn chế, chủ yếu chỉ ở những doanh nghiệp có quy mô nhỏ.

Chỉ số tự do tiền tệ năm 2008 được đánh giá ở mức 67,4% so với mức 67,5% của năm 2007. Lạm phát ở Việt Nam khá cao với mức bình quân của giai đoạn 2004 - 2006 là 7,7%. Chính phủ Việt Nam kiểm soát giá cả một số mặt hàng để chống lạm phát thông qua các quy định hành chính, trợ giá và các DNNN, các mặt hàng này bao gồm điện, xăng dầu, dịch vụ bưu chính viễn thông, nước và các loại giá phí vận chuyển.

Bảng 2.2. Chỉ số tự do kinh tế của Việt Nam 2002 - 2008

	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
<i>Xếp hạng</i>	140	142	141	141	137	140	135
<i>Chỉ số chung</i>	45,64	46,18	46,09	47,57	50,08	49,40	49,80
Chỉ số tự do kinh doanh	40,00	40,00	40,00	40,00	59,98	59,61	60,02
Chỉ số tự do thương mại	51,00	47,60	54,80	50,20	57,60	56,00	62,80
Chỉ số tự do tài khoá	54,10	62,50	63,40	74,50	74,30	74,30	74,30
Chỉ số về sự can thiệp của Chính phủ	90,28	83,01	82,14	79,09	74,77	78,61	77,97
Chỉ số tự do tiền tệ	80,39	86,46	80,45	79,12	74,21	67,45	67,42
Chỉ số tự do đầu tư	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00
Chỉ số tự do tài chính	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00
Chỉ số quyền sở hữu	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
Chỉ số về tham nhũng	25,00	26,00	24,00	24,00	26,00	26,00	26,00
Chỉ số về tự do lao động	-	-	-	58,81	61,99	63,97	58,81

Nguồn: The Heritage Foundation/vWall Street Journal, Index of Economic Freedom, database.

Chỉ số tự do về đầu tư của Việt Nam năm 2008 khá thấp, chỉ 30%, tương đương với năm trước. Nhìn chung hệ thống luật lệ về tài chính còn khá nặng nề và chồng chéo. Chính phủ kiểm soát hầu hết các giao dịch trên tài khoản vốn, các khoản thanh toán và chuyển tiền ra nước ngoài đều phải xin phép NHNN. Các giao dịch trên thị trường tiền tệ và một số sản phẩm tài chính, sản phẩm phái sinh, tín dụng thương mại và đầu tư đa số hoặc bị cấm hoặc phải xin phép NHNN. Người nước ngoài chưa được phép sở hữu nhà đất mà chỉ được thuê.

Chỉ số tự do tài chính năm 2008 được đánh giá khá thấp với 30% điểm số, không có cải thiện so với năm trước bất chấp các nỗ lực cải cách được thực hiện một cách mạnh mẽ trong khu vực tài chính, nhưng hệ thống luật pháp, cơ chế giám sát và tính minh bạch đều còn ở dưới mức chuẩn của thế giới. Hiện Việt Nam có 36 ngân hàng thương mại cổ phần, 5 ngân hàng thương mại quốc doanh, 4 ngân hàng liên doanh, 35 chi nhánh của ngân hàng nước ngoài và 43 văn phòng đại diện nhưng 4 ngân hàng quốc doanh chiếm đến khoảng 70% thị phần của hoạt động tín dụng. Các khoản cho vay của ngân hàng quốc doanh vẫn được xem là một công cụ đặc lực trong việc hỗ trợ lãi suất và các khoản nợ xấu cho khu vực nông nghiệp và cho các DNNN quy mô lớn. Lĩnh vực bảo hiểm có quy mô nhỏ lại đa số là các DNNN. Thị trường vốn còn rất nhỏ bé.

Chỉ số về quyền sở hữu được đánh giá thấp nhất, chỉ có 10%, do thiếu tính độc lập của tòa án, các hợp đồng có hiệu lực pháp lý kém và việc xử lý các tranh chấp thường kéo dài nhiều năm liền.

Chỉ số về tự do lao động là 59,5% do các quy định trên thị trường lao động còn khá cứng nhắc gây trở ngại đến tăng trưởng năng suất chung, làm cho chi phí để thuê mướn hay sa thải một lao động nói chung còn khá cao.

Tham nhũng được đánh giá là đang có xu hướng lan rộng ở Việt Nam, làm cho chỉ số này chỉ được chấm 26% điểm.

2.1.4. Đánh giá về môi trường kinh doanh của Việt Nam theo VCCI và Dự án nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam (VNCI)

Theo *Báo cáo “Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2007”*, việc đánh giá của doanh nghiệp về môi trường kinh doanh tại các tỉnh/thành trong hai năm 2006 - 2007 nhìn chung đã tiến bộ, thể hiện ở điểm số của tỉnh trung vị trong năm 2007 đã tăng 3 điểm, từ 52,4 lên 55,6 điểm so với năm 2006. Mức tăng này đã thể hiện được những tiến bộ về hành lang pháp lý của Trung ương.

Cải thiện lớn nhất nằm ở lĩnh vực thực hiện *các thủ tục ĐKKD* (chỉ số thành phần đầu tiên) và *chi phí thời gian để thực hiện các quy định thủ tục hành chính và thanh kiểm tra* (chỉ số thành phần thứ tư).

Các chỉ số *Tính minh bạch*, *Tiếp cận đất đai* và *Thiết chế pháp lý* đã có những tiến bộ được ghi nhận nhưng vẫn còn rất nhiều chỉ số cần nhiều nỗ lực hơn nữa để có thể cải thiện. Các điểm số về *Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh*, *Ưu đãi đối với DNNN*, và *Chi phí không chính thức* gần như thay đổi không đáng kể giữa các tỉnh. Các chỉ số *Chính sách phát triển KTTN*, *Đào tạo lao động*, cần được tập trung cải cách trong thời gian tới.

Các nhà hoạch định chính sách tại Trung ương và các tỉnh đã nỗ lực rất nhiều để tạo điều kiện thuận lợi cho việc gia nhập thị trường thông qua giảm chi phí khởi sự doanh nghiệp. Kết quả thực hiện đối với giai đoạn cải cách thứ

nhất này đã được thể hiện cả trong điểm số PCI tăng cũng như ở sự tăng trưởng nhanh chóng của khu vực tư nhân. Tuy nhiên, giai đoạn cải cách thứ hai liên quan đến cải thiện môi trường kinh doanh sau khi ĐKKD thông qua nâng cao tính công khai, minh bạch và giảm chi phí không chính thức, nhờ đó giảm chi phí và rủi ro kinh doanh tạo điều kiện để doanh nghiệp nâng cao năng suất và mở rộng quy mô.

Chi tiết về mức độ cải thiện từng chỉ số của năm 2007 so với năm 2006 được tổng hợp trong **Bảng 2.3**.

Bảng 2.3. So sánh điểm tổng hợp và điểm thành phần giữa PCI năm 2006 và PCI năm 2007

Chỉ số	Thước đo	2006		2007	
		Điểm	Tỉnh	Điểm	Tỉnh
Điểm tổng hợp PCI 2007 có trọng số	Nhỏ nhất	36,07	Lai Châu	37,96	Đắk Nông
	Trung vị	52,41	Lâm Đồng/ Thái Nguyên	55,56	Bắc Giang/ Phú Thọ
	Lớn nhất	77,61	Bình Dương	77,2	Bình Dương
	Tương quan với năm trước	NA		0,85*	
Điểm tổng hợp PCI 2007 không trọng số	Nhỏ nhất	42,51	Lai Châu	43,93	Đắk Nông
	Trung vị	55,23	Hoà Bình/Lâm Đồng	58,49	Thái Bình/Hà Giang
	Lớn nhất	74,87	Bình Dương	76,02	Bình Dương
	Tương quan với năm trước	NA		0,82*	
1. Chi phí gia nhập thị trường	Nhỏ nhất	4,69	Bình Phước	6,23	Hậu Giang
	Trung vị	7,4	Hà Tĩnh/BRVT	7,87	Hải Dương/ Lâm Đồng
	Lớn nhất	9,17	Đà Nẵng	9,49	Quảng Trị
	Tương quan với năm trước	NA		0,33*	
2. Tiếp cận và sử dụng ổn định đất	Nhỏ nhất	3,84	Lai Châu	4,32	Hà Nội
	Trung vị	6	Quảng Ngãi/ Bắc Kạn	6,27	Lào Cai/Thái Nguyên
	Lớn nhất	7,98	Sóc Trăng	7,71	Long An
	Tương quan với năm trước	NA	Sóc Trăng	0,68*	
3. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	Nhỏ nhất	2,15	Đắk Nông	2,24	Đắk Nông
	Trung vị	5,43	TT- Huế / BRVT	5,83	Hà Tĩnh / Phú Thọ
	Lớn nhất	8,5	Bình Dương	8,56	Lào Cai
	Tương quan với năm trước	NA		0,6*	
4. Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước	Nhỏ nhất	2,64	Phú Yên	2,99	Lai Châu
	Trung vị	4,42	Quảng Ngãi/ Kiên Giang	6,21	Vĩnh Long / Phú Thọ
	Lớn nhất	7,12	Bình Dương	8,18	Hà Tây
	Tương quan với năm trước	NA		0,36*	
5. Chi phí không chính thức	Nhỏ nhất	5,05	Hà Tĩnh	5,35	Hà Nội
	Trung vị	6,33	Bắc Kạn/ Bạc Liêu	6,58	An Giang / Hà Giang
	Lớn nhất	8,35	Bến Tre	7,71	Hưng Yên
	Tương quan với năm trước			0,33*	

6. Ưu đãi đối với DNNN	Nhỏ nhất	4,7	Hà Nội	4,79	Đắk Nông
	Trung vị	6,49	Đà Nẵng/ Lạng Sơn	6,72	Quảng Bình / Quảng Nam
	Lớn nhất	8,4	Lào Cai	8,29	Bình Dương
	Tương quan với năm trước	NA		0,56*	
7. Tính năng động và sáng tạo của lãnh đạo Tỉnh	Nhỏ nhất	1,54	Quảng Ngãi	2,3	Cao Bằng
	Trung vị	4,83	Tuyên Quang/ Thái Bình	4,95	Phú Thọ/ Thái Bình
	Lớn nhất	10	Bình Dương	9,2	Bình Dương
	Tương quan với năm trước	NA		0,79*	
8. Chính sách phát triển KTTN	Nhỏ nhất	2,4	Đắk Nông	2,26	Bạc Liêu
	Trung vị	4,88	Hà Giang/ Kiên Giang	4,71	Bến Tre / Tuyên Quang
	Lớn nhất	9,62	Đà Nẵng	8,73	TP.HCM
	Tương quan với năm trước	NA		0,79*	
9. Đào tạo lao động	Nhỏ nhất	1,99	Lai Châu	1,92	Lai Châu
	Trung vị	5,1	Lạng Sơn/ Quảng Nam	5,02	Quảng Nam/ Quảng Ngãi
	Lớn nhất	9,6	Đà Nẵng	8,34	Đà Nẵng
	Tương quan với năm trước	NA		0,81*	
10. Thiết chế pháp lý	Nhỏ nhất	2,13	Quảng Ngãi	2,24	Hà Tĩnh
	Trung vị	3,63	Sơn La/ Ninh Bình	4,33	Phú Thọ/ Vĩnh Phúc
	Lớn nhất	6,55	Bắc Giang	6,56	Bắc Kạn
	Tương quan với năm trước			0,37*	

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA= Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh,

Dữ liệu chỉ bao gồm những DN đăng ký trong vòng hai năm liền trước khảo sát

Tuy nhiên, chúng tôi cũng muốn lưu ý các chỉ số thành phần có sự tiến bộ ít nhất năm 2007 để cung cấp cơ sở thực tiễn cho đề xuất giải pháp hoàn thiện thể chế MTKD ở chương sau gồm: Chính sách phát triển khu vực KTTN; Đào tạo lao động; Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh; Ưu đãi đối với DNNN và Chi phí không chính thức. Nhìn chung, có rất ít sự khác biệt giữa PCI 2006 và PCI 2007. Chính sách phát triển khu vực KTTN và Đào tạo lao động là hai chỉ số thành phần duy nhất bị giảm điểm, nhưng những thay đổi này chỉ ở mức độ không đáng kể. Các chỉ số Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh, Ưu đãi đối với DNNN và Chi phí không chính thức không có sự thay đổi về mặt thống kê so với năm trước.

Báo cáo mới nhất về “*Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2008*” được công bố gần đây là bức tranh tổng thể về tình hình môi trường kinh doanh và đầu tư tại

các tỉnh/thành Việt Nam năm 2008. Để xây dựng chỉ số PCI 2008, VCCI đã điều tra 7.820 DN trên cả nước, tăng 1.120 DN so với 6.700 DN năm 2007.

Điểm mới trong báo cáo PCI 2008 là ngoài chỉ số xếp hạng về chất lượng điều hành kinh tế, có thêm bộ chỉ số về cơ sở hạ tầng, nhằm đánh giá và xếp hạng về mức độ phát triển, mức độ thuận lợi đối với hoạt động kinh doanh của hệ thống cơ sở hạ tầng các tỉnh, thành phố của Việt Nam. Báo cáo 2008 cũng phân tích những cảm nhận về môi trường kinh doanh cấp tỉnh của các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam trong năm 2008.

Kết quả cho thấy, điểm PCI của tỉnh trung vị năm 2008 giảm 2,4 điểm so với 2007: từ 55,56 xuống 53,17 điểm (mặc dù vẫn cao hơn 2006 - 52,41 điểm); sự dịch chuyển theo hướng đi xuống về nhóm xếp hạng, số tỉnh trong nhóm Rất Tốt và Tốt ít hơn năm 2007. Hai chỉ số thành phần giảm mạnh: Đào tạo lao động và Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân. Theo PCI 2008, mức độ cải thiện về môi trường kinh doanh của Việt Nam được thể hiện như sau:

- Thủ tục đăng ký kinh doanh và gia nhập thị trường (PCI 2006: 20 ngày, 2007: 15 ngày, 2008: 12,25 ngày);
- Chính thức hoá quyền sử dụng đất (PCI 2006: 55% doanh nghiệp có GCNQSDĐ, 2007: 75%, 2008: 81%);
- Tiếp cận thông tin (PCI 2007: 61%, PCI 2008: 65% cho rằng có thể trong tiếp cận VBPL cấp tỉnh);
- Cải thiện tích cực trong lĩnh vực thuế - Thoả thuận thuế giảm (PCI 2006: 61%, PCI 2007: 41%, PCI 2008: 36%).

Các vấn đề trong năng lực cạnh tranh cấp tỉnh chưa được cải thiện, thậm chí còn giảm điểm năm 2008 là:

- *Thủ tục hành chính*: 22,99% doanh nghiệp dành trên 10% quỹ thời gian cho thủ tục hành chính, tăng so với 2007. Tỷ lệ số doanh nghiệp cho rằng các doanh nghiệp cùng ngành như mình thường xuyên phải trả các khoản chi phí không chính thức có tiến triển nhưng chỉ giảm 2,32 điểm % so với 2007. 27,71% doanh nghiệp cho rằng việc chi trả các khoản chi phí không chính thức đang gây khó khăn cho hoạt động của mình.

- *Lao động và nhân lực*: lao động và nguồn nhân lực đang là khó khăn lớn hơn. 19,81% doanh nghiệp đánh giá Tốt và Rất tốt về chất lượng đào tạo nghề của tỉnh, giảm từ 55,9% năm 2007. 18,50% doanh nghiệp cho rằng chất lượng lao động tại tỉnh đáp ứng được tất cả nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp (23,67% đánh giá chỉ đáp ứng được một số loại công việc cần thiết). Hai năm liên 2007 và 2008, lao động và nguồn nhân lực là một trong 3 khó khăn lớn nhất của các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam (năm

2007 khó khăn thứ 3 và năm 2008 thứ 2) trong 5 khó khăn lớn nhất mà doanh nghiệp đang gặp phải.

Trong khi hầu hết các chỉ số thành phần của PCI cải thiện ở mức độ vừa phải, hai chỉ số thành phần Đào tạo lao động và Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân lại giảm xuống rõ rệt. Có hai nguyên nhân chủ yếu đó là chất lượng dịch vụ công bị giảm sút và đặc biệt là mong đợi của DN tăng lên trong khi chất lượng dịch vụ công chưa đáp ứng.

- *Cơ sở hạ tầng*: Trung bình mỗi doanh nghiệp mất 7,5 ngày làm việc do hệ thống giao thông từ doanh nghiệp tới trung tâm tỉnh không lưu thông được do lũ lụt, thiên tai...71% doanh nghiệp sản xuất bị có sản phẩm bị ảnh hưởng do chất lượng hệ thống giao thông kém, tổng giá trị thiệt hại cho mỗi doanh nghiệp trung bình là 43 triệu đồng/năm. Trong tháng gần nhất, trung bình một doanh nghiệp bị cắt điện 48,29 giờ.

- *Mặt bằng kinh doanh*: Đất đai và thời gian có thể tiếp cận được đất sản xuất vẫn là nỗi lo canh cánh của nhiều DN. Mặt bằng sản xuất không phù hợp không những khiến DN mất đi cơ hội đầu tư mà thậm chí mất đi cả cơ hội tiếp cận nguồn vốn. Theo nhiều kết quả nghiên cứu, có được mặt bằng kinh doanh luôn là một trong những khó khăn lớn nhất của các DN Việt Nam.

Tóm lại, chỉ số PCI 2008 cho thấy một số vấn đề nổi cộm cần được quan tâm giải quyết để cải thiện thể chế MTKD như sau:

- *Thứ nhất là tình trạng đảo chiều, chỉ số giảm*. Đây là một điều đáng quan tâm, phản ánh thực trạng của nền kinh tế và phù hợp với các báo cáo khác về môi trường kinh doanh. Trên thực tế, những khó khăn của kinh tế đất nước và thế giới trong năm 2008 đã ảnh hưởng lớn đến môi trường kinh doanh cấp tỉnh. Dù các tỉnh có nhiều nỗ lực nhưng những khó khăn về khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, khó khăn của nền kinh tế Việt Nam đã ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường kinh doanh cấp tỉnh. Tuy nhiên, năng lực và thể chế yếu kém, nhất là thể chế đã khiến cho nền kinh tế trở nên dễ bị thương tổn hơn và môi trường kinh doanh càng trở nên kém thuận lợi.

- *Thứ hai là yếu tố Chi phí thời gian*: Yếu tố này cho thấy các thủ tục hành chính không được cải thiện so với năm trước. Các quy định được đưa ra tăng thêm nhiều cũng phản ánh tình trạng này- làm mất thời cơ cho doanh nghiệp, làm tăng chi phí của doanh nghiệp, kể cả thời gian và chi phí. Nếu kéo dài thì sẽ suy giảm niềm tin hơn rất nhiều.

- *Thứ ba là Chi phí đào tạo lao động*: vấn đề xuất hiện từ năm 2005 và đã trở thành vấn đề nóng sau tín dụng và đất đai. Vấn đề lao động trở thành mối quan tâm hàng đầu của các doanh nghiệp trong mấy năm liền và trở thành vấn đề lớn từ khu vực nhà nước sang khu vực tư nhân, từ doanh nghiệp nước ngoài

đến doanh nghiệp Việt Nam. Điều này buộc Việt Nam phải nhìn nhận lại vì vấn đề nhân lực vốn là thế mạnh của Việt Nam nhưng đến nay lại là vấn đề đáng quan tâm của các doanh nghiệp, nó gây khó khăn trong tiếp cận những công nghệ của nước ngoài. Đây là một thách thức cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó là thách thức về tạo việc làm cho người lao động, thêm nữa nguồn lao động từ nước ngoài vào có thể sẽ thu hút nguồn lao động trong nước.

Thứ tư là sự sụt giảm điểm số trong chính sách phát triển khu vực tư nhân cấp tỉnh. Một số địa phương vẫn đang còn quan tâm là làm sao đưa được các tập đoàn nhà nước vào nhưng họ quên rằng DNNVV mới là tương lai và là xương sống của nền kinh tế đất nước.

Bảng 2.4: Tổng hợp PCI 2008 theo điểm số cao nhất và thấp nhất

<i>Chỉ số thành phần</i>	10 tỉnh đứng đầu các chỉ số thành phần		110 tỉnh đứng cuối các chỉ số thành phần	
	<i>Tỉnh</i>	<i>Điểm số</i>	<i>Tỉnh</i>	<i>Điểm số</i>
Gia nhập thị trường	Đà Nẵng	9,36	Bắc Giang	6,31
Tiếp cận đất đai	Đồng Tháp	8,05	Hà Nội	4,73
Tính minh bạch	Đà Nẵng	7,92	Đắk Nông	2,99
Chi phí thời gian	Bình Phước	6,52	Điện Biên	2,85
Chi phí không chính thức	Hung Yên	8,30	Bắc Kạn	5,70
Ưu đãi với DNNN	Hà Giang	8,77	Bạc Liêu	5,99
Tính năng động	Bình Dương	8,45	Bắc Kạn	2,32
Chính sách PTKTTN	TP. HCM	6,35	Bạc Liêu	1,40
Đào tạo lao động	Đà Nẵng	8,40	Điện Biên	1,84
Thiết chế pháp lý	Gia Lai	6,70	Cao Bằng	2,50

Nguồn: VCCI, Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2008, t.12/08

2.2. QUÁ TRÌNH CẢI CÁCH THỂ CHẾ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CỦA VIỆT NAM

2.2.1. Quá trình cải cách thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam trong điều kiện thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế

Nhận thức tầm quan trọng của Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA) đối với quá trình hội nhập quốc tế và cải thiện môi trường kinh doanh ở Việt Nam, Quốc hội Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 48/2001-

QH10 ngày 28 tháng 11 năm 2001, đề nghị các cơ quan của Chính phủ sửa đổi các luật và quy định để thực hiện Hiệp định. Việc thực hiện có hiệu quả BTA đòi hỏi khuôn khổ pháp luật, các quy trình quản lý và hành chính Nhà nước cùng với hệ thống tư pháp phải có khả năng vận hành trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mức quốc tế, trên các mặt pháp lý, thủ tục, thể chế và nguồn nhân lực về giải quyết tranh chấp thương mại, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, bảo đảm quyền lợi của nhà đầu tư, quyền khiếu kiện các hành vi hành chính và bảo đảm tính minh bạch của toàn bộ các hệ thống lập pháp, luật pháp và hành chính.

- Đối xử quốc gia (NT) và Tối huệ quốc (MFN): Ngày 25/02/2002, Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam đã ban hành Pháp lệnh về đối xử Tối huệ quốc và đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế, tạo ra khung pháp lý chung cho các nhà đầu tư và thương mại nước ngoài được hưởng sự Đối xử quốc gia và Tối huệ quốc. Luật Đầu tư chung và Luật Doanh nghiệp thống nhất xử lý một cách cụ thể tất cả các vấn đề về đối xử quốc gia có liên quan tới đầu tư.

- Xoá bỏ chế độ hai giá: với việc điều chỉnh giá điện từ ngày 01/01/2005 đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, Việt Nam đã hoàn thành nghĩa vụ của mình là xoá bỏ chế độ hai giá đối với dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp nước ngoài. Một số loại phí khác như giá nước, giá lắp đặt điện thoại, vận chuyển hàng không, quảng cáo đã áp dụng chế độ một giá từ trước đó.

- Xoá bỏ các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMs): Yêu cầu về cân đối ngoại tệ đã được bỏ tại Luật Đầu tư nước ngoài sửa đổi và Quyết định số 46/2003/QĐ-TTg giảm tỷ lệ kết hối ngoại tệ xuống 0%, do đó doanh nghiệp không bắt buộc phải bán ngoại tệ cho ngân hàng;

- Theo Luật Đầu tư (ban hành năm 2005) và Luật doanh nghiệp (ban hành 2005), một sân chơi tương đối bình đẳng cho các nhà ĐTNN, các nhà đầu tư trong nước và các nhà đầu tư Nhà nước đã được xác lập; nhiều hạn chế đối với ĐTNN đã được dỡ bỏ, các thủ tục và bảo hộ đối với ĐTNN đã được cải thiện; phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam trong BTA, WTO và các hiệp định đầu tư khác.

Theo các cam kết gia nhập WTO, nhiều lĩnh vực sẽ được mở cửa hơn nữa cho ĐTNN:

(1) Khái niệm đầu tư đã được mở rộng cho mọi loại hình đầu tư phù hợp với quy định của Hiệp định Thương mại;

(2) Nhà đầu tư nước ngoài có thể nắm giữ 100% vốn sở hữu của các doanh nghiệp trong mọi lĩnh vực không bị hạn chế;

(3) Nhà ĐTNN được phép thành lập công ty cổ phần và phát hành chứng khoán;

(4) Nhà ĐTNN được phép sử dụng trọng tài quốc tế hoặc toà án nước ngoài, và luật nước ngoài có thể sử dụng nếu Pháp luật Việt Nam không quy định về vấn đề tranh chấp đó;

(5) Việc cấp phép thông qua thủ tục đăng ký đầu tư được áp dụng cho hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài có quy mô vốn dưới 300 tỷ VND (18,75 triệu USD) trong các lĩnh vực không bị hạn chế;

(6) Các biện pháp đầu tư dựa trên tỷ lệ xuất khẩu và liên quan đến thương mại đã được bãi bỏ (TRIMS);

(7) Chế độ hai giá và các thông lệ khác mang tính phân biệt đối xử được bãi bỏ;

(8) Các hạn chế về vốn góp và các yêu cầu về thuê tuyển các vị trí quản lý cao cấp là người Việt Nam trong công ty liên doanh đã được bãi bỏ;

(9) Các quy định khác về quản trị doanh nghiệp được cải thiện;

(10) Bảo hộ chống lại nguy cơ bị tước quyền đầu tư và quốc hữu hoá được củng cố;

(11) Cho phép chuyển lợi nhuận từ ĐTNN;

(12) Phù hợp với các yêu cầu của các hiệp ước quốc tế, các giới hạn về tiếp cận thị trường đã được bãi bỏ đáng kể, đặc biệt đối với hầu hết các lĩnh vực dịch vụ.

- Để đáp ứng yêu cầu gia nhập WTO, bên cạnh việc ban hành Luật Đầu tư mới và Luật Doanh nghiệp mới trong năm năm qua, Việt Nam đã cơ bản sửa đổi lại hầu hết các quy định pháp luật điều chỉnh về hoạt động thương mại và thủ tục tư pháp để hiện đại hoá và cải thiện môi trường kinh doanh, phù hợp, đáp ứng các yêu cầu của BTA và WTO, nhằm mục đích bảo đảm một khuôn khổ pháp lý trong nước theo hướng thị trường để việc thực thi các cam kết có thể đem lại lợi ích kinh tế cao nhất cho Việt Nam. *Các cải cách khác để cải thiện môi trường kinh doanh cho nhà ĐTNN bao gồm việc ban hành mới hoặc chỉnh sửa các Luật và quy định:*

(1) Luật Sở hữu trí tuệ 2005 bảo hộ cho chủ thể quyền đối với nhãn hiệu hàng hoá, quyền tác giả và bằng sáng chế độc quyền;

(2) Các qui định về thủ tục tạo điều kiện thuận lợi cho việc khiếu nại của doanh nghiệp liên quan đến các hành vi hành chính của Chính phủ tại cấp Trung ương và địa phương;

(3) Cải thiện thủ tục hải quan và quyền kinh doanh;

(4) Các quy định về ngân hàng và tự do hoá ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;

(5) Các quy định về dịch vụ pháp lý và dịch vụ tư vấn;

(6) Luật Thương mại 2005 và Bộ luật Dân sự 2005 tạo ra một nhóm các quy tắc thống nhất và bổ sung cho nhau về hợp đồng;

(7) Luật phá sản 2004 tạo cơ sở cho việc đóng cửa doanh nghiệp và tái cơ cấu;

(8) Luật Cạnh tranh 2004 khuyến khích cạnh tranh lành mạnh và nghiêm cấm các hoạt động chống cạnh tranh.

(9) Luật Ngân hàng Nhà nước 2003 đã quy định các điều khoản minh bạch hoá hoạt động của các ngân hàng, quy định về hoạt động thị trường mở.

(10) Luật về các tổ chức tín dụng 2004 quy định về tín dụng ưu đãi và tín dụng thương mại, hoạt động của các tổ chức tín dụng...

- Các cam kết trong khuôn khổ BTA cho thấy quyết tâm của Việt Nam về việc xây dựng một hệ thống pháp luật thương mại minh bạch và dựa trên các quy tắc phù hợp với các tiêu chuẩn và quy tắc quốc tế. BTA quy định việc thực thi Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại của WTO (TRIMs), cải thiện thủ tục cấp phép đầu tư và quy định về quản trị doanh nghiệp. Bên cạnh BTA, nhiều thay đổi tích cực khác đã tạo nên làn sóng về thành lập các quỹ ĐTNN tại Việt Nam, trong đó có việc đẩy mạnh cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước, nới lỏng các giới hạn về tỷ lệ tham gia của nhà ĐTNN trong doanh nghiệp Nhà nước và trên thị trường chứng khoán, ban hành Luật chứng khoán đầu tiên của Việt Nam vào tháng 1/2006.

Từ năm 2001, Chính phủ cũng bắt đầu thực hiện chương trình cải cách toàn diện lĩnh vực ngân hàng, bao gồm tái cơ cấu ngân hàng thương mại quốc doanh, sáp nhập các ngân hàng cổ phần nhỏ với quy mô vốn thấp và cải thiện khuôn khổ quản lý, giám sát và tổ chức lĩnh vực ngân hàng trong đó một bước tiến quan trọng là cổ phần hoá ngân hàng thương mại quốc doanh... Trong năm 2005, các qui định mới về phân loại nợ đã được ban hành phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế về phân loại nợ. Các qui định mới về tỷ lệ an toàn của ngân hàng đã được ban hành cũng như các qui định về chống rửa tiền và công bố thông tin, mục tiêu chung là giúp cho hệ thống quản lý và giám sát ngân hàng của Việt Nam tiến gần hơn tới các tiêu chuẩn quốc tế.

Bảng 2.5. Các cải cách thể chế đã được thực hiện trong giai đoạn 2002 - 2006 để thực hiện các yêu cầu của BTA

Các yếu tố của môi trường kinh doanh	Các thể chế được ban hành	Các cải cách đã được thực hiện
1. Tự do hoá các công cụ điều tiết thị trường		
- Tự do hoá giá cả	Pháp lệnh về đối xử MFN/NT 2002 và các qui định có tác động tới cơ chế hai giá	
- Đổi mới chính sách tài chính, tiền tệ	Luật Ngân hàng Nhà nước (sửa đổi 2003) Luật về các tổ chức tín dụng (sửa đổi 2004) Luật về các công cụ chuyển nhượng 2005 Luật chứng khoán 2006	- Minh bạch hoá hoạt động ngân hàng và các tổ chức tín dụng - Phát triển các công cụ gián tiếp trong điều hành chính sách tiền tệ, điều hành chính sách tiền tệ theo thông lệ quốc tế - Các quy định phù hợp với các thông lệ quốc tế đã được xây dựng áp dụng cho hối phiếu và kỳ phiếu, tạo điều kiện cho việc sử dụng thư tín dụng - Các qui định về chứng khoán đã được hợp nhất, hiện đại hoá và hệ thống hoá trong một đạo luật
- Đổi mới trong chế độ tiền lương, tiền công	Bộ luật Lao động và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động (2002, 2006 và 2007)	
2. Mức độ tham gia của các chủ thể kinh doanh		
- Mở rộng quyền kinh doanh thương mại	Luật thương mại 2005 và Các qui định hướng dẫn thi hành Luật Thương mại	Các thủ tục về quyền kinh doanh đã được đơn giản hoá, song ở thời điểm năm 2006, vẫn còn những điểm chưa chắc chắn về quyền kinh doanh nhập khẩu
- Cải thiện chính sách thu hút đầu tư	Luật đầu tư 2005, Luật doanh nghiệp 2005, Luật chứng khoán 2006	- Cấp phép bằng đăng ký đối với vốn ĐTNN có giá trị dưới 300 tỷ đồng (18,75 triệu USD) trong các lĩnh vực không hạn chế, khả năng tiếp cận trọng tài quốc tế mạnh hơn, việc bảo hộ trong các trường hợp tước quyền sở hữu và quốc hữu hoá đã được củng cố - ít hạn chế hơn đối với sự tham gia của nước ngoài trong các ngành dịch vụ bao gồm các dịch vụ pháp lý, ngân hàng và bảo hiểm; vẫn tồn tại một số vấn đề liên quan tới tự do hoá các ngành viễn thông và phân phối
- Nâng cao năng lực cạnh tranh và hạn chế độc quyền	Luật cạnh tranh 2004 Pháp lệnh Chống bán phá giá 2004 Pháp lệnh chống trợ cấp 2004	- Các qui định và thủ tục mới để bảo hộ trước các hành vi lạm dụng thị trường và giao dịch không lành mạnh - Các thủ tục mới phù hợp với yêu cầu của WTO đã được xây dựng áp dụng với các hành vi chống bán phá giá và thuế chống trợ cấp
- Tạo lập và hoàn thiện khung thể chế cho việc hình thành và phát triển của khu vực tư nhân	Luật đầu tư 2005, Luật doanh nghiệp 2005, Luật chứng khoán 2006	- Luật pháp chung về đầu tư và doanh nghiệp áp dụng với mọi hình thức đầu tư (nước ngoài, Nhà nước và tư nhân)

3. Tính minh bạch của chính sách kinh tế và tính tiên liệu được của các quyết định thị trường		
- Cải thiện khung khổ pháp luật	Luật Ban hành các Văn bản quy phạm pháp luật 2004; và Luật ban hành các Văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban Nhân dân và Hội đồng Nhân dân 2004	Các văn bản qui phạm pháp luật và qui định đã được công bố 15 ngày trước khi có hiệu lực ở cấp trung ương, ở cấp địa phương và cấp tỉnh các quy định phải được công bố hoặc niêm yết
- Tạo dựng các thiết chế thị trường cơ bản	Luật đất đai 2003 Luật Sở hữu trí tuệ 2005 Luật K/học công nghệ 2005	Các quy định về sở hữu đất và sử dụng đất làm vật đảm bảo đã được cải tiến Tạo cơ sở pháp lý cho chuyển giao công nghệ
- Tạo sân chơi bình đẳng cho các chủ thể kinh tế	Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2005 Luật Doanh nghiệp 2005, Luật Quản lý thuế 2007	Thay đổi phương thức quản lý của cơ quan thuế, tạo cơ sở pháp lý để thực hiện chiến lược cải cách hệ thống thuế. Các quy định về thủ tục hành chính thuế được quy định rõ ràng, minh bạch Các DN bình đẳng trước pháp luật, thực hiện nghĩa vụ đóng thuế theo luật định
- Tạo lập các thiết chế hỗ trợ phát triển thị trường	Luật đầu tư 2005, Luật Chuyển giao công nghệ 2006 Luật phá sản 2004	Tạo lập môi trường pháp lý cho hoạt động đầu tư, chuyển giao công nghệ Khung pháp luật đã được cải tiến song ít khi được sử dụng
- Thực hiện các cam kết quốc tế	- Pháp lệnh 41/2002/PL-UBTVQH10 về Quy chế tối huệ quốc và Đãi ngộ Quốc gia trong Thương mại Quốc tế - Luật về quyền sở hữu trí tuệ 2005 - Luật đầu tư 2005, Luật Chuyển giao công nghệ 2006 - Pháp lệnh Trọng tài thương mại 2003, Luật thương mại 2005, Luật Đầu tư 2005 - Pháp lệnh ký kết và thực hiện các thoả thuận quốc tế 2007	Có các qui định mới về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia, cơ chế định giá kép đối với các công ty nước ngoài đã được xoá bỏ - Lần đầu tiên có một đạo luật toàn diện về quyền sở hữu trí tuệ - Các yêu cầu về tỷ lệ xuất khẩu và TRIMs đã bị xoá bỏ, khung pháp luật cho chuyển giao công nghệ đã được cải tiến - Các quy tắc trọng tài được tự do hoá và dựa trên mô hình của Luật mẫu của Ủy ban về Luật pháp thương mại quốc tế của Liên hợp quốc (UNCITRAL), đặc biệt đối với các yếu tố nước ngoài và các công ty có vốn ĐTNN Các thủ tục thực hiện những yêu cầu của các điều ước quốc tế trong nội luật rõ ràng, được sử dụng để phê chuẩn Nghị định thư Gia nhập WTO theo hình thức sử dụng một luật để điều chỉnh nhiều luật cùng một lúc
4. Mức độ can thiệp của Chính phủ vào thị trường		
- Vai trò của Chính phủ trong phân bổ nguồn lực		
- Mức độ can thiệp của Nhà nước vào hoạt động kinh doanh của DN		
- Cải cách hành chính	Luật về luật sư 2006, Luật đầu tư 2005	Nhiều luật và dự thảo luật đã được đăng tải trang thông tin điện tử của phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam www.vibonline.com.vn và trang các trang thông tin của các cơ quan Nhà nước

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

2.2.2. Các yếu tố của môi trường kinh doanh ở Việt Nam dưới sự tác động của cải cách thể chế

2.2.2.1. Mức độ tự do hoá các công cụ điều tiết thị trường

- Tự do hoá giá cả

Những chính sách cải cách giá cả là nhằm chuyển cơ chế hai giá sang cơ chế một giá theo nguyên tắc của thị trường, trên cơ sở chi phí sản xuất và cung cầu hàng hoá và dịch vụ, từng bước xoá bỏ phân biệt giá đối với người tiêu dùng và các chủ thể kinh doanh. Hiện nay, giá cả hàng hoá và dịch vụ ở nước ta, đặc biệt là giá hàng tiêu dùng và phần lớn tư liệu sản xuất, về cơ bản do thị trường xác định.

Tuy nhiên, giá cả của một số hàng hoá đầu vào rất quan trọng như điện, nước, cước phí vận tải, liên lạc, viễn thông... vẫn do Nhà nước xác định mà chưa chú trọng nhiều đến khâu kiểm soát các loại giá hình thành trên cơ sở đặc quyền và độc quyền.

- Chính sách tỷ giá

Từ năm 2004, NHNN thực hiện lộ trình linh hoạt hoá tỷ giá qua nhiều bước nhằm mục tiêu để thị trường tự điều chỉnh tỷ giá chừng nào mà Việt Nam chưa thể áp dụng cơ chế tỷ giá thả nổi hoàn toàn, bãi bỏ các trần cố định về tỷ giá kỳ hạn để thay bằng chênh lệch lãi suất (tháng 5-2004); thừa nhận tính tự do chuyển đổi của các ngoại tệ mạnh, cho phép chuyển đổi giữa các ngoại tệ không cần chứng từ, chính thức áp dụng quyền chọn ngoại tệ (tháng 11-2004); Các ngân hàng thương mại tiến hành thí điểm quyền chọn USD và tiền đồng trong điều kiện được tự do thoả thuận phí quyền chọn (tháng 6-2005); Bỏ biên độ giao dịch USD tiền mặt, cho thí điểm cơ chế mua bán ngoại tệ mặt theo giá thoả thuận (tháng 7-2006).

Hiện nay, tỷ giá tuy đã được điều chỉnh linh hoạt theo cung cầu của thị trường, theo một biên độ quy định và ngày càng được nới rộng nhưng nhìn chung vẫn còn có sự can thiệp đáng kể của Nhà nước, vẫn chưa thực sự linh hoạt trong bối cảnh tỷ giá các đồng ngoại tệ biến đổi mạnh. Đồng tiền Việt Nam chưa có tính chuyển đổi đáng kể trên cả các tài khoản vãng lai cũng như tài khoản vốn.

- Chính sách lãi suất

Từ năm 2002, Ngân hàng Nhà nước bắt đầu thực hiện cơ chế lãi suất thoả thuận trong hoạt động cho vay thương mại bằng tiền đồng của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Các mức lãi suất này được dựa trên các mức lãi suất cơ bản được quyết định và ban hành bởi NHNN Việt Nam. Đây là bước đột phá quan trọng trong điều hành chính sách tiền tệ theo các nguyên tắc thị trường, khuyến khích các tổ chức tín dụng mở rộng mạng lưới hoạt

động để thực hiện huy động vốn và cho vay với lãi suất phù hợp với cung cầu vốn trên thị trường.

Tuy nhiên, cơ chế thoả thuận của lãi suất VND về cơ bản là sự thoả thuận giữa các ngân hàng thương mại quốc doanh. Các ngân hàng thương mại quốc doanh là lực lượng chính huy động các nguồn tiết kiệm trong dân, là lực lượng cho vay chủ yếu, chi phối mức lãi suất tiết kiệm và lãi suất cho vay, làm cho tính thị trường vẫn còn nhiều hạn chế.

- Chế độ tiền lương/tiền công

Tiền lương ở Việt Nam về cơ bản được thoả thuận giữa người lao động và chủ doanh nghiệp. Bộ Luật lao động của Việt Nam giữ vững nguyên tắc tự do thoả thuận giữa người lao động và người thuê lao động theo mức bằng hoặc cao hơn mức lương tối thiểu và bảo đảm sự tự do di chuyển lao động. Tiền lương khu vực tư nhân hoàn toàn do thị trường định. Trong khu vực Nhà nước cũng đang có xu hướng đẩy nhanh tốc độ thị trường hoá tiền lương. Đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTNN, cơ quan tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động tại Việt Nam và các doanh nghiệp tư nhân, Nhà nước ban hành chế độ lương tối thiểu, còn các nội dung khác của chính sách tiền lương chỉ mang tính hướng dẫn. Khu vực hành chính theo thang lương, được điều chỉnh phù hợp với thị trường.

Trên thực tế, tiền lương của người lao động thuộc khối hành chính - sự nghiệp do Nhà nước quy định nhưng chậm được điều chỉnh và còn phụ thuộc vào khả năng của ngân sách, tách rời với những biến động của thị trường. Hình thức trả lương chủ yếu là theo tháng, còn chế độ trả lương tuần, ngày, giờ cơ bản chưa được ứng dụng đối với khu vực doanh nghiệp Nhà nước. Ngoài ra, mức lương tối thiểu thiếu độ linh hoạt cần thiết. Có sự chênh lệch rõ rệt giữa mức lương của khu vực Nhà nước và khu vực tư nhân. Lương của cán bộ công nhân viên Nhà nước thấp hơn ở khu vực tư nhân đã dẫn đến những tiêu cực; chất xám chảy từ khu vực Nhà nước sang tư nhân, tình trạng tham nhũng và sách nhiễu của cán bộ các cơ quan Nhà nước để kiếm thêm thu nhập trở thành khá phổ biến. Các doanh nghiệp có vốn ĐTNN bị hạn chế trong việc tuyển dụng trực tiếp lao động và phải trả mức lương tối thiểu cao hơn. Việc Chính phủ duy trì một sự kiểm soát về mặt pháp lý đối với một số mức lương đã ảnh hưởng đến việc tự do thoả thuận giữa nhà tuyển dụng và người lao động, đến việc tạo thành giá cả.

2.2.2.2. Mức độ tham gia của các chủ thể kinh doanh

- Quyền kinh doanh thương mại

Quyền kinh doanh thương mại (xuất nhập khẩu) đã được mở rộng, cho tất cả các doanh nghiệp và cá nhân có đăng ký kinh doanh xuất nhập khẩu.

Cùng với việc mở rộng quyền kinh doanh, các thủ tục xuất nhập khẩu cũng được đơn giản hoá.

Bước ngoặt quan trọng trong việc mở rộng quyền kinh doanh xuất nhập khẩu là Việt Nam đã cam kết lộ trình dành quyền kinh doanh xuất nhập khẩu cho các doanh nghiệp có vốn ĐTNN. Pháp lệnh 41-2002-PL-UBTV QH 10 ban hành ngày 25/5/2002 về Quy chế tối huệ quốc và Đãi ngộ quốc gia, đã được áp dụng cho hàng hoá nhập khẩu và xuất khẩu; dịch vụ và pháp nhân cung cấp dịch vụ nước ngoài, đầu tư và nhà ĐTNN, các tổ chức hay cá nhân nước ngoài nắm giữ quyền sở hữu trí tuệ. Nghị định hướng dẫn thi hành Pháp lệnh 41-2002-PL-UBTVQH 10 đã quy định những trường hợp ngoại lệ của thương mại hàng hoá không áp dụng MFN và NT .

Mặc dù chính sách thương mại đã được điều chỉnh theo hướng tự do hoá, xoá bỏ sự phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế. Nhưng trên thực tế, vẫn còn nhiều rào cản thương mại đối với khu vực tư nhân như thủ tục hải quan, vay vốn ngân hàng, thủ tục hành chính rườm rà... làm cho quyền kinh doanh của doanh nghiệp khó có thể thực hiện một cách bình đẳng trên thực tế.

- Chính sách thu hút ĐTNN

Luật đầu tư 2005 chung và Luật Doanh nghiệp chung cho cả DN trong nước và DN đầu tư nước ngoài đã điều chỉnh hình thức và thủ tục thành lập, tổ chức, quản lý và giải thể doanh nghiệp, có thể áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Môi trường kinh doanh cho các DN đầu tư trực tiếp nước ngoài đã được cải thiện trên nhiều mặt: Các công ty có vốn ĐTNN được bình đẳng về pháp lý như các doanh nghiệp Việt Nam. Các nhà ĐTNN đánh giá cao những cơ hội đầu tư ở Việt Nam, do mức tăng trưởng kinh tế cao, sự ổn định kinh tế vĩ mô, chính trị và xã hội, lực lượng lao động trẻ có năng lực tiếp thu nhanh.

Tuy nhiên vẫn còn nhiều thủ tục trong cấp phép đầu tư: Môi trường kinh doanh trong nước chưa minh bạch; Vẫn còn phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài trong thuế đất đai, thuế thu nhập cá nhân, quy định về “Danh mục lĩnh vực cấm đầu tư và lĩnh vực đầu tư có điều kiện” chưa có hướng dẫn cụ thể, chưa tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư dễ dàng lựa chọn lĩnh vực hoạt động đầu tư tại Việt Nam, chưa có văn bản pháp lý quy định về thủ tục đăng ký quyền kinh doanh của cá nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam...

- Chính sách cạnh tranh và hạn chế độc quyền

Luật cạnh tranh có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2005 là một văn bản quy phạm pháp luật độc lập áp dụng chung cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, kể cả các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực độc quyền Nhà nước, các hiệp hội ngành hàng, tạo thành hành lang

pháp lý đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh. Cục quản lý Cạnh tranh, Hội đồng Cạnh tranh đã đi vào hoạt động nhằm điều tra, xử lý các vụ việc cạnh tranh không lành mạnh, thoả thuận gây hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền, sáp nhập, hợp nhất, mua lại. Các cơ quan quản lý cạnh tranh đã bước đầu đã xử lý được một số vụ vi phạm Luật cạnh tranh, tuyên truyền phổ biến kiến thức cho các doanh nghiệp về Luật cạnh tranh...

Tuy nhiên, Luật cạnh tranh còn nhiều điểm chưa rõ ràng, khó áp dụng. Chưa tạo điều kiện cho cạnh tranh hoàn hảo theo cơ chế thị trường. Năng lực của bộ máy thực thi còn hạn chế, nhất là về chuyên môn. Sự hiểu biết của doanh nghiệp về Luật cạnh tranh còn hạn chế. Luật cạnh tranh chưa đóng góp nhiều vào việc tạo môi trường kinh doanh lành mạnh, hạn chế các hành vi cạnh tranh không lành mạnh và các hành vi gây hạn chế cạnh tranh, kể cả kiểm soát độc quyền.

- Cải cách khu vực tư nhân

Theo hướng cải thiện môi trường kinh doanh cho khu vực tư nhân, thực hiện quyền của các doanh nghiệp và chủ doanh nghiệp trong việc xác định loại hình kinh doanh của mình và hoạt động trong các lĩnh vực không bị cấm. Luật Doanh nghiệp năm 2005 và Luật đầu tư năm 2005 đã cải thiện việc gia nhập thị trường và quản trị công ty đối với khu vực tư nhân, Chính phủ cam kết sẵn sàng đối thoại và hợp tác với cộng đồng doanh nghiệp để tiếp tục cải cách, các cơ quan Chính phủ cải thiện tính minh bạch và hợp tác với cộng đồng doanh nghiệp.

Tuy nhiên, trong một số trường hợp, các doanh nghiệp tư nhân vẫn bị hạn chế các quyền kinh doanh, trong đó có quyền kinh doanh xuất nhập khẩu, các điều kiện kinh doanh và thủ tục phiền hà quá mức đã gây trở ngại cho việc thực hiện quyền liên doanh đối với nước ngoài, xuất khẩu lao động, nhập khẩu xăng dầu, tiếp cận tín dụng ngân hàng...

- Cải cách doanh nghiệp Nhà nước

Việt Nam đã thực hiện nhiều chính sách để đưa các doanh nghiệp Nhà nước vào môi trường kinh doanh theo cơ chế thị trường, hạn chế độc quyền, bao cấp, đẩy mạnh quá trình cổ phần hoá, hình thành nhiều tập đoàn kinh tế lớn là đầu tàu của nền kinh tế ở đất nước. Tuy nhiên, quá trình cải cách doanh nghiệp Nhà nước còn quá chậm, không tương thích với tiến bộ nhanh trong tự do hoá thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế với những cam kết đầy nhanh quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường. Vẫn còn sự phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp tư nhân. Tình trạng đầu tư của các doanh nghiệp Nhà nước hướng mạnh vào các ngành thay thế nhập khẩu kém hiệu quả, làm tăng xu hướng độc quyền doanh nghiệp, níu kéo bảo hộ, củng

cổ lợi ích nhóm cục bộ của ngành, địa phương, doanh nghiệp. Tín dụng ưu đãi đầu tư trên thực tế chưa được sử dụng có hiệu quả.

2.2.2.3. Tính minh bạch của chính sách kinh tế và tính dự đoán của các quyết định thị trường

- Cải cách khung khổ pháp luật

Các thiết chế, môi trường pháp lý kinh tế mới nhằm chuyển đổi nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế thị trường bao gồm các nội dung sau đây:

(1) Ban hành các quy định pháp luật về quyền sở hữu nhằm tạo điều kiện đảm bảo cho các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn ĐTNN yên tâm đầu tư sản xuất, kinh doanh có hiệu quả trong dài hạn;

(2) Xây dựng khung pháp luật bảo đảm quyền tự do kinh doanh, tự do lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh nhằm khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư vào hoạt động kinh doanh. khẳng định nguyên tắc công dân được làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm;

(3) Xây dựng các thiết chế thị trường (thị trường hàng hoá, thị trường tiền tệ, thị trường lao động, thị trường đất đai, thị trường vốn), hoàn thiện các công cụ thị trường như hệ thống giá cả, tỷ giá, lãi suất, tiền lương, thuế... tạo cơ sở nền tảng cho nền kinh tế thị trường vận hành hiệu quả hơn.

Tuy nhiên, pháp luật vẫn còn chịu ảnh hưởng của cơ chế, tư duy của nền kinh tế kế hoạch tập trung: còn quá chú trọng đến hình thức sở hữu, trong khi quyền sở hữu và bảo vệ quyền sở hữu còn chưa thực sự rõ ràng; tính cưỡng chế của pháp luật và hợp đồng thương mại còn chưa cao. Việc chú trọng quá mức tới hình thức sở hữu đã góp phần đáng kể trong việc duy trì một cấu trúc thị trường thiếu tính cạnh tranh và khuyến khích các hành vi phản cạnh tranh.

- Thực hiện các cam kết quốc tế

Việt Nam đã ký kết một số hiệp định thương mại, đầu tư với các tổ chức, quốc gia và vùng lãnh thổ, thực hiện các chương trình cải cách cơ cấu như cải cách khu vực tài chính, ngân hàng, doanh nghiệp Nhà nước, cải cách hành chính, xoá đói giảm nghèo... Các cam kết quốc tế về thương mại và đầu tư, sở hữu trí tuệ, bản quyền hướng tới đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng trong nước, thực hiện các quy chế tối huệ quốc, đối xử quốc gia minh bạch hoá và tăng khả năng tiên liệu của các chính sách thương mại, đầu tư, kinh doanh và tài chính/hành chính công. Nhìn chung, trong thời gian qua, nhận thức về điều ước quốc tế đã được nâng cao một cách rõ rệt, điều ước quốc tế dần dần trở thành một bộ phận không thể tách rời của hệ thống pháp luật và được thừa nhận có giá trị ưu thế hơn so với các văn bản quy phạm pháp luật trong nước.

2.2.2.4. Mức độ can thiệp của Chính phủ vào thị trường

Trong những năm gần đây, Chính phủ đã hạn chế sự can thiệp của mình vào việc phân bổ nguồn lực, kế hoạch và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, định giá, quyền sở hữu đối với tài sản từng bước được xác lập, giảm trợ cấp, bảo hộ, hạn chế độc quyền. Việt Nam bảo đảm các quyền sở hữu tài sản tư nhân, công nhận sự bình đẳng giữa khu vực kinh tế tư nhân và khu vực kinh tế Nhà nước. Chính phủ không kiểm soát chặt chẽ các quyết định về giá cả, phân bổ sản lượng của các doanh nghiệp và đã đẩy nhanh quá trình tự do hoá giá cả.

Tuy nhiên, Chính phủ vẫn can thiệp ở mức độ nhất định vào phân bổ nguồn lực định giá, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Quyền về tài sản chưa được xác lập đầy đủ trên thực tế, tình trạng độc quyền vẫn còn phổ biến trong một số lĩnh vực.

Khung pháp lý cho việc hình thành và vận hành thị trường các yếu tố sản xuất:

Một trong những tiền đề quan trọng để thúc đẩy và phát triển nền kinh tế nhiều thành phần là phải hình thành các thị trường yếu tố đầu vào, như: thị trường vốn, thị trường bất động sản, thị trường lao động và thị trường công nghệ.

- *Thị trường lao động:*

Bộ luật Lao động đã được ban hành năm vào 1994 (sửa đổi năm 2002, 2006, 2007), đã tạo thành nền tảng pháp lý cho thị trường lao động bằng việc công nhận quyền tự do tìm việc làm và quyền lựa chọn người lao động - hai yếu tố cơ bản tạo ra quan hệ cung - cầu cho thị trường lao động. Cùng với nó, nhiều văn bản pháp lý khác cũng được ban hành để điều chỉnh những hành vi trên thị trường theo hướng như sau:

(1) Tách khu vực sản xuất kinh doanh ra khỏi khu vực hành chính sự nghiệp, hình thành quan hệ lao động mới trong khu vực sản xuất kinh doanh phù hợp với kinh tế thị trường và từng bước thể chế hoá các quan hệ lao động;

(2) Thay đổi một cách căn bản phương thức tuyển dụng theo biên chế suốt đời sang áp dụng chế độ hợp đồng lao động và người sử dụng lao động được tự chủ trong tuyển dụng lao động phù hợp với yêu cầu của sản xuất;

(3) Bước đầu hình thành cơ chế thương lượng, thoả thuận, tự định đoạt giữa các bên trong quan hệ lao động thông qua thoả ước lao động tập thể;

(4) Giải quyết vấn đề lao động dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, sa thải lao động, thất nghiệp theo cơ chế thị trường.

(5) Tiền lương hình thành trên cơ sở thoả thuận giữa các bên và phụ thuộc vào quan hệ cung - cầu lao động; người sử dụng lao động tự chủ trong trả lương cho người lao động tuỳ thuộc vào năng suất, chất lượng và hiệu quả

sản xuất kinh doanh, nhưng không được thấp hơn mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định;

(6) Bảo hiểm xã hội dựa trên cơ sở đóng - hưởng và tách quỹ bảo hiểm xã hội ra khỏi ngân sách nhà nước, hình thành cơ quan bảo hiểm xã hội độc lập;

(7) Hình thành cơ chế mới giải quyết tranh chấp lao động, thừa nhận quyền đình công theo pháp luật của người lao động trong kinh tế thị trường.

- Thị trường bất động sản:

Khung thể chế về thị trường bất động sản nói chung và thị trường đất đai, nhà ở nói riêng ở Việt Nam được hình thành trong nhiều năm gần đây, với số lượng lớn các văn bản pháp luật mới, cùng những sửa đổi bổ sung, hoặc huỷ bỏ các văn bản cũ. Các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ về đất đai, giao dịch đất đai có yếu tố thị trường bao gồm Luật Đất đai, Luật Xây dựng, Hiến pháp 1992, bộ Luật Dân sự (2005), Luật đầu tư (2005), Luật Doanh nghiệp (2005) và Luật Đấu thầu (2005)... Những nội dung cơ bản của khung thể chế này bao gồm:

(1) Khẳng định chế độ sở hữu toàn dân về đất đai ở Việt Nam và nguyên tắc xác lập quyền về đất đai, được cụ thể hoá trong luật Đất đai 2003. Theo đó Nhà nước thống nhất quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo đảm sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả; Nhà nước giao đất cho các tổ chức cá nhân sử dụng ổn định lâu dài; Tổ chức và các nhân có trách nhiệm bảo vệ, khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm đất, được chuyển quyền sử dụng đất được Nhà nước giao theo quy định của pháp luật;

(2) Khẳng định quyền của Nhà nước với tư cách là đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai thực hiện giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất đối với người sử dụng đất. Theo Luật Đất đai 2003 Nhà nước áp dụng 2 hình thức giao đất gồm giao đất có thu tiền và giao đất không thu tiền; 2 hình thức cho thuê đất gồm cho thuê đất thu tiền một lần cho cả thời kỳ và thuê đất thu tiền hàng năm (bỏ hình thức thuê đất thu tiền nhiều năm, số năm còn lại ít nhất là 5 năm như trong luật Đất đai 1993).

Luật Đất đai 2003 còn quy định cụ thể các hình thức giao đất, cho thuê đất, cho thuê lại đất gắn với kết cấu hạ tầng áp dụng đối với các khu công nghiệp, khu công nghệ cao và khu kinh tế. Việc giao đất cho thuê đất để làm mặt bằng sản xuất kinh doanh cho các doanh nghiệp do chính quyền cấp tỉnh thực hiện.

(3) Khẳng định các quyền của người sử dụng đất: Theo Điều 106 của Luật Đất đai (2003), các quyền của người sử dụng đất nói chung, bao gồm: quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, cho tặng,

quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất và quyền được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

Về quyền sử dụng đất đai trong thị trường bất động sản: Luật Đất đai 2003 lần đầu tiên ở Việt Nam quy định điều kiện để đưa đất đai tham gia vào thị trường bất động sản khi người sử dụng đất đó có đủ các điều kiện sau đây:

- (a) Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- (b) Đất không có tranh chấp;
- (c) Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án,
- (d) trong thời hạn sử dụng đất.

Ngoài ra, Bộ Luật dân sự cũng đã quy định rất cụ thể về cách thức thực hiện các hình thức chuyển quyền sử dụng đất

- Thị trường tài chính:

Để điều chỉnh hoạt động của thị trường tiền tệ, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29/6/1999 về thành lập quỹ Đầu tư phát triển. nghị định 79/2002/NĐ-CP ngày 4 tháng 10 năm 2002 về tổ chức và hoạt động của công ty tài chính; Nghị định 48/2001/NĐ-CP ngày 8 tháng 8 năm 2001 về tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân; các Nghị định 178/1999/ND-CP và Nghị định 166/1999/ND-CP về bảo đảm tiền vay và chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng; Chỉ thị số 29/2003/CT-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2003 về chấn chỉnh quản lý đầu tư và xây dựng bằng nguồn vốn nhà nước,...

Khung khổ luật pháp cho thị trường chứng khoán (TTCK) được bổ sung bằng nhiều văn bản quy phạm pháp luật như Nghị định số 90/2003/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của UBCKNN; Nghị định số 144/2003/NĐ-CP, ngày 28/11/2003, được ban hành thay thế cho Nghị định số 48/1998/NĐ-CP nhằm mở rộng và củng cố hơn nữa chức năng quản lý đối với thị trường chứng khoán; Chính phủ đã ban hành Nghị định số 66/2004/NĐ-CP ngày 19/2/2004, chuyển Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) thành một tổ chức thuộc Bộ Tài chính, chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tài chính, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chứng khoán và TTCK; trực tiếp quản lý, giám sát hoạt động chứng khoán và TTCK; quản lý các dịch vụ công thuộc lĩnh vực chứng khoán và TTCK theo qui định của pháp luật.

Khung khổ luật pháp cho thị trường bảo hiểm cũng chính thức được hình thành cùng với việc ban hành luật Kinh doanh Bảo hiểm (năm 2000) và các văn bản dưới luật có liên quan.

- Thị trường công nghệ (TTCN):

Xuất phát từ quan điểm coi KHCN là động lực của tăng trưởng, trong những năm gần đây, Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách đối với hoạt động KHCN. Luật KHCN (năm 2002) là luật cơ bản điều chỉnh các tổ chức hoạt động KH&CN; cơ chế hoạt động, mối quan hệ của các tổ chức này; sự quản lý của Nhà nước và những cơ chế, chính sách cơ bản của Nhà nước đối với hoạt động KH&CN.

Năm 2005 được đánh dấu như một bước tiến quan trọng trong việc xây dựng khung luật pháp cho TTCN, với việc Quốc hội ban hành luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và luật Chuyển giao Công nghệ năm 2006. Bên cạnh đó, hàng trăm văn bản quy phạm pháp luật dưới luật cũng đã được ban hành nhằm cụ thể hoá những quy định của các luật nói trên, thể chế hoá những cơ chế, chính sách của Nhà nước đối với việc hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động của các chủ thể tham gia TTCN.

2.2.3. Đánh giá của Cộng đồng doanh nghiệp về thực trạng thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam

Theo kết quả điều tra Cảm nhận của các nhà đầu tư nước ngoài (ĐTNN) về các yếu tố thể chế môi trường kinh doanh ảnh hưởng tới các quyết định đầu tư do Cục Đầu tư nước ngoài tiến hành đối với 385 doanh nghiệp có vốn ĐTNN trong năm 2006, với cơ cấu như sau:

- Khoảng 94% là các công ty ngoài Hoa Kỳ và 6% các công ty Hoa Kỳ;
- Khoảng 68% các công ty trong lĩnh vực công nghiệp và 32% các tổ chức cung ứng dịch vụ.

Các nhà ĐTNN đều ghi nhận tầm quan trọng của các cam kết trong BTA - đặc biệt là các doanh nghiệp có vốn ĐTNN của Hoa Kỳ, các doanh nghiệp có vốn ĐTNN có xuất khẩu sang Hoa Kỳ và các doanh nghiệp có vốn ĐTNN trong các ngành dịch vụ.

Khoảng 50% số doanh nghiệp có vốn ĐTNN được khảo sát cho biết BTA có tác động quan trọng đối với các quyết định đầu tư của họ ở Việt Nam. Tuy nhiên, sự tác động của BTA có vẻ như mạnh mẽ hơn đối với các công ty của Hoa Kỳ, các doanh nghiệp có vốn ĐTNN có xuất khẩu sang Hoa Kỳ và các nhà cung ứng dịch vụ, trong khi sự tác động này là không đáng kể đối với các công ty khác ngoài Hoa Kỳ, các công ty không xuất khẩu sang Hoa Kỳ và các công ty sản xuất công nghiệp.

Theo đánh giá của các doanh nghiệp có vốn ĐTNN, các yếu tố quan trọng để cải thiện môi trường kinh doanh của Việt Nam (kể cả các yếu tố liên quan tới Hiệp định Thương mại và các yếu tố khác, xét theo mức độ quan trọng), là:

- (1) Xây dựng các chương trình xúc tiến đầu tư có hiệu quả, tăng cường cải cách hành chính và tính minh bạch, cải thiện các quy trình thi hành Luật

pháp, và nâng cao cơ hội tiếp cận tín dụng trên cơ sở tự do hoá lĩnh vực tài chính;

(2) Đơn giản hoá các thủ tục cấp phép đầu tư, xây dựng một hệ thống thuế quan có hiệu quả, có khả năng đoán trước, mở cửa thêm nhiều lĩnh vực cho ĐTNN và loại bỏ sự thiếu nhất quán trong các quy định áp dụng;

(3) Áp dụng nhiều ưu đãi đầu tư hơn, tăng cường cơ sở hạ tầng, ký kết các hiệp định về tránh đánh thuế hai lần, bảo hộ mạnh mẽ hơn các quyền của nhà đầu tư và cuối cùng chính sách cải thiện các thủ tục thuế mua đất theo hướng thuận lợi hơn.

Trong khuôn khổ các biện pháp cải cách tổng thể và có hệ thống của Việt Nam nhằm chuyển dịch từ cơ chế tập trung sang nền kinh tế thị trường, bên cạnh các nỗ lực cải cách mà Việt Nam thực hiện theo yêu cầu của BTA, WTO các cải cách bổ sung mà Việt Nam đã thực hiện bao gồm:

(1) Cải thiện đáng kể các thủ tục thành lập công ty tư nhân, quản trị doanh nghiệp và nộp hồ sơ phá sản;

(2) Sửa đổi về cơ bản và hiện đại hoá luật pháp về hợp đồng;

(3) Xây dựng một hệ thống đăng ký dễ sử dụng cho các giao dịch đảm bảo;

(4) Xây dựng một hệ thống pháp lý chặt chẽ hơn cho việc sử dụng hối phiếu, kỳ phiếu và thư tín dụng;

(5) Áp dụng các qui định có hiệu quả hơn về quản trị doanh nghiệp, phát hành và giao dịch chứng khoán;

(6) Làm rõ hệ thống quyền sử dụng đất;

(7) Điều chỉnh các thủ tục phá sản;

(8) Xây dựng các thủ tục nhằm chống các hành vi lạm dụng thị trường, các hành vi hạn chế cạnh tranh và các hành vi cạnh tranh không lành mạnh trên các thị trường trong và ngoài nước.

Vị thế thành viên WTO buộc Việt Nam đẩy nhanh tiến trình cải cách về thể chế và chính sách của mình cũng như buộc doanh nghiệp Việt Nam phải thích ứng với hệ thống thương mại quốc tế. Việc Việt Nam gia nhập WTO đã mở ra nhiều cơ hội mới cho các nhà đầu tư tiếp cận thị trường quốc tế, có được vị thế pháp lý bình đẳng trong tranh chấp thương mại, mở cửa khu vực dịch vụ của Việt Nam, đặc biệt lĩnh vực ngân hàng, thương mại bán lẻ, các cam kết về TRIMS, đem lại chế độ đối xử quốc gia cho các công ty có vốn ĐTNN, dỡ bỏ các yêu cầu xuất khẩu có chứa tỷ lệ nội địa hoá, sự minh bạch và thông thoáng...

Thủ tướng đã ban hành Quyết định 30/QĐ-TTg ngày 10/01/2007 về Kế hoạch tổng thể đơn giản hoá thủ tục hành chính giai đoạn 2007 - 2010. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 16/2007/NQ-CP, ngày 27/2/2007 về Chương trình hành động nhằm phát triển kinh tế nhanh và bền vững sau khi Việt Nam trở thành thành viên của WTO, yêu cầu các bộ/ngành và uỷ ban nhân dân (UBND) tỉnh xây dựng chương trình hành động của bộ/ngành/UBND mình.

Nhờ những nỗ lực đó, cải cách hành chính đã có những chuyển biến tích cực, nhất là trong các lĩnh vực như xuất nhập khẩu, thành lập và điều hành doanh nghiệp, thanh toán thuế.

Sự cải thiện có hiệu quả trong việc thành lập, hoạt động và điều hành một doanh nghiệp đã góp phần tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động kinh doanh. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ Công an tháng 2 năm 2007 đã ký Thông tư liên tịch về cơ chế phối hợp trong việc giải quyết 3 thủ tục về đăng ký kinh doanh, mã số thuế và khắc dấu theo nguyên tắc "một cửa" liên thông để rút ngắn thời gian thực hiện. Thủ tướng đã ban hành Quyết định số 93/2007/QĐ-TTg, tháng 6 năm 2007, ban hành Quy định về thực hiện cơ chế "một cửa" và "một cửa liên thông" tại cơ quan hành chính Nhà nước cấp địa phương.

Để có thể gia nhập thị trường, doanh nghiệp phải thực hiện một số thủ tục khác với các cơ quan quản lý Nhà nước như ĐKKD, đăng ký thuế và xin khắc con dấu. Luật Doanh Nghiệp năm 2005, Nghị định số 88/2006/NĐ-CP về ĐKKD đã đơn giản hoá rất nhiều về thủ tục ĐKKD thành lập DN.

Trước năm 2007, các bước thủ tục hành chính đăng ký thuế và xin khắc con dấu được tiến hành độc lập tại các cơ quan khác nhau, phải tuân thủ nhiều thủ tục hành chính, khiến DN mất nhiều thời gian, phải thực hiện nhiều yêu cầu trùng lặp về hồ sơ, không thể thực hiện nhiều thủ tục đồng thời với nhau. Sự phối hợp, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan quản lý Nhà nước chưa hiệu quả.

Để khắc phục những tồn tại đó và đơn giản hoá các quy định về thủ tục hành chính trong ba khâu ĐKKD, đăng ký thuế và cấp Giấy phép khắc dấu cho DN, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT), Bộ Công an, Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch số 02/2007/TTLT về cơ chế phối hợp giữa các cơ quan để giải quyết thủ tục ĐKKD, đăng ký thuế và cấp Giấy phép khắc dấu theo hướng rà soát, loại bỏ những khâu, thủ tục bất hợp lý; giảm bớt các loại giấy tờ không cần thiết; hợp lý hoá các khâu tổ chức thực hiện theo nguyên tắc "một cửa", phối hợp liên thông giữa các cơ quan, giảm thiểu thời gian giải quyết công việc.

Thông tư 02 đã tạo căn cứ pháp lý để các địa phương triển khai đồng loạt và loại bỏ được các khâu công việc, giấy tờ không cần thiết để rút ngắn thời gian giải quyết 3 thủ tục này từ 33 ngày (đầu năm 2006) xuống còn tối đa 22 ngày kể từ ngày 01/7/2006 và giảm còn 15 ngày đối với thành lập mới DN và 12

ngày đối với lập chi nhánh, văn phòng đại diện và thay đổi nội dung kinh doanh. Điều này tiết kiệm được thời gian và chi phí cho DN và đây cũng được đánh giá là lĩnh vực cải cách mạnh mẽ và tiến bộ tại hầu hết các tỉnh, thành phố.

Tác động lớn nhất đối với nền kinh tế sau khi Việt Nam trở thành thành viên WTO là sự chuyển biến của các quy định pháp luật và chính sách kinh tế theo hướng minh bạch hơn, ít phân biệt đối xử hơn giữa các thành phần kinh tế và hướng tới môi trường kinh doanh thuận lợi hơn. Trở thành thành viên của WTO, Việt Nam đã trở nên một địa điểm hấp dẫn cho các nhà đầu tư. Trong năm 2007, các cam kết FDI đạt mức 20,3 tỷ USD. Hơn 60% trong tổng cam kết FDI trong năm 2007 là thuộc các ngành công nghiệp, các lĩnh vực công nghệ cao. Tuy nhiên, tỷ lệ vốn FDI thực hiện/ tổng cam kết năm 2007 chỉ đạt 23,6%, thấp hơn so với 2005 (84,7%) và 2006 (41,0%).

Chính phủ Việt Nam đã nỗ lực để đẩy nhanh quá trình sắp xếp và đổi mới DNNN, đa dạng hoá các hình thức sở hữu, cắt giảm các hình thức trợ cấp không phù hợp và xoá bỏ sự phân biệt đối xử đối với các doanh nghiệp tư nhân trong nước và nước ngoài. Áp lực cạnh tranh ngày càng tăng và những thay đổi thể chế đối với DNNN do việc gia nhập WTO đã khiến các DNNN đứng trước yêu cầu phải tự đổi mới. Nhiều DNNN đã chủ động điều chỉnh và nâng cao hiệu quả hoạt động để có thể cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Các doanh nghiệp cổ phần hoá có quy mô lớn hơn, hoạt động trong nhiều lĩnh vực quan trọng như dầu khí, điện, bảo hiểm, ngân hàng... bước đầu thực hiện cơ chế tuyển dụng và hợp đồng lao động với lãnh đạo các DNNN. Chức năng, quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước và đại diện chủ sở hữu trong các DNNN đã được xác định rõ.

Trong quá trình thực hiện đường lối Đổi mới, gia nhập WTO, quy mô của thương mại quốc doanh từng bước được thu hẹp:

(1) Nhà nước không duy trì các doanh nghiệp thương mại quốc doanh (DNTMQD) đối với kinh doanh các sản phẩm như gạo, phân bón, than, điện, xi măng, thép, đá quý, máy in, phim và rượu,

(2) Nhà nước chỉ duy trì 14 DNTMQD trong sáu lĩnh vực đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự ổn định của nền kinh tế, thu ngân sách hoặc do nguyên nhân bảo đảm sức khỏe, tập quán và đạo đức xã hội phù hợp với quy định WTO: dầu thô, xăng, máy bay linh kiện, thiết bị chuyên chở hàng không; băng đĩa hình; sách báo và tạp chí; thuốc lá và xì gà.

Tuy nhiên, năm 2007, chỉ có 271 DNNN (so với kế hoạch là 550 DNNN) được sắp xếp lại, trong đó có 150 doanh nghiệp được cổ phần hoá. Ngoài ra, do sự tụt dốc của thị trường chứng khoán, nhiều DNNN có kế hoạch cổ phần hoá đã xem xét thận trọng và trì hoãn tiến hành IPO để đảm bảo sự thành công của cổ phần hoá.

Theo báo cáo "*Điều tra cảm nhận môi trường kinh doanh 2007*" được Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam tiến hành vào tháng 10/2007, sau một năm gia nhập WTO, cảm nhận của các doanh nghiệp tại Việt Nam là khá tích cực. So với năm 2006, các doanh nghiệp trong năm 2007 lạc quan hơn nhiều về tương lai. Hầu hết các doanh nghiệp đều ý thức được những thách thức đang ở phía trước và chấp nhận đương đầu với các thách thức này. Báo cáo cũng chỉ ra rằng để giúp doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh trong điều kiện mở cửa thị trường, doanh nghiệp mong muốn Chính phủ có nhiều cải cách thể chế hơn trong một số lĩnh vực thiết yếu như xoá bỏ các giấy phép không cần thiết, tăng cường cung cấp lao động lành nghề và cải thiện cơ sở hạ tầng.

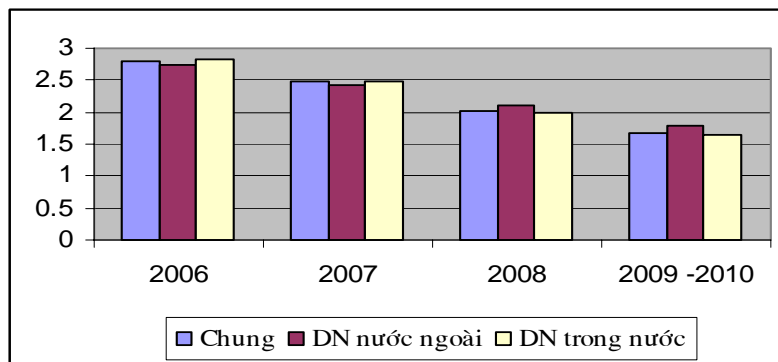
Cảm nhận chung của doanh nghiệp tham gia điều tra, cả trong nước lẫn nước ngoài về môi trường kinh doanh năm 2007 là 2,47/4 so với tỷ lệ 2,8/4 của năm 2006 - cho thấy môi trường kinh doanh trong năm 2007 có cải thiện. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp tham gia điều tra cũng đánh giá triển vọng môi trường kinh doanh trong 3 năm tới đây sẽ tốt hơn so với hai năm vừa qua.

Kết quả điều tra cho thấy các doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam đã tin tưởng hơn và nhìn nhận sự tăng trưởng của thị trường nội địa. Triển vọng khả quan này có thể xuất phát từ những nỗ lực của Chính phủ trong tiến hành cải thiện thể chế môi trường kinh doanh.

Một điểm mới trong báo cáo "*Điều tra cảm nhận môi trường kinh doanh 2007*" là có sự nhất quán cao trong đánh giá của doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, trái với những xu hướng ghi nhận được trong vòng 5 năm qua, do khung pháp lý cho kinh doanh, đầu tư của doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài đã được thống nhất (Xem Phụ lục 2.3).

Các doanh nghiệp được yêu cầu đánh giá về 13 chỉ số về MTKD ở Việt Nam theo mức độ từ 1 đến 4 trong đó 1 là rất tốt, 2 là tốt, 3 là kém, và 4 là rất kém. Cảm nhận của các doanh nghiệp được điều tra, cả trong nước và nước ngoài rơi vào khoảng giữa 2,26/4 (tốt nhất) và 2,96/4 (kém nhất).

Biểu đồ 2.2. Đánh giá về môi trường kinh doanh theo năm



Nguồn: Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam, "*Báo cáo cảm nhận môi trường kinh doanh 2007*".

Các doanh nghiệp đều đánh giá, đã có sự cải thiện về tiếp cận đất đai và tiếp cận ngoại tệ, thể hiện qua điểm số cho hai lĩnh vực này là thấp trong năm nay (2,26 và 2,28 điểm tương ứng). Những phát hiện này cũng đã được ghi nhận phần nào trong “Báo cáo Môi trường Kinh doanh 2008”, trong đó Việt Nam tiến 35 bậc về chỉ số “Tiếp cận Tín dụng”.

Những lĩnh vực thế chế bị đánh giá kém nhất, cần phải được cải thiện để Việt Nam có môi trường kinh doanh cạnh tranh là:

- (1) Cơ sở hạ tầng (2,96/4)
- (2) Bảo hộ sở hữu trí tuệ (IPR) (2,89/4)
- (3) Hiệu quả của dịch vụ hành chính (2,77/4)
- (4) Hệ thống thuế và quản lý thuế (2,7/4)
- (5) Nguồn cung lao động có tay nghề chuyên môn cao (2,69/4)
- (6) Môi trường pháp lý (2,69/4)

So với các cuộc điều tra năm 2005 và 2006, Bảo hộ sở hữu trí tuệ, Cơ sở hạ tầng và Môi trường pháp lý vẫn là những vấn đề nóng kể từ năm 2005.

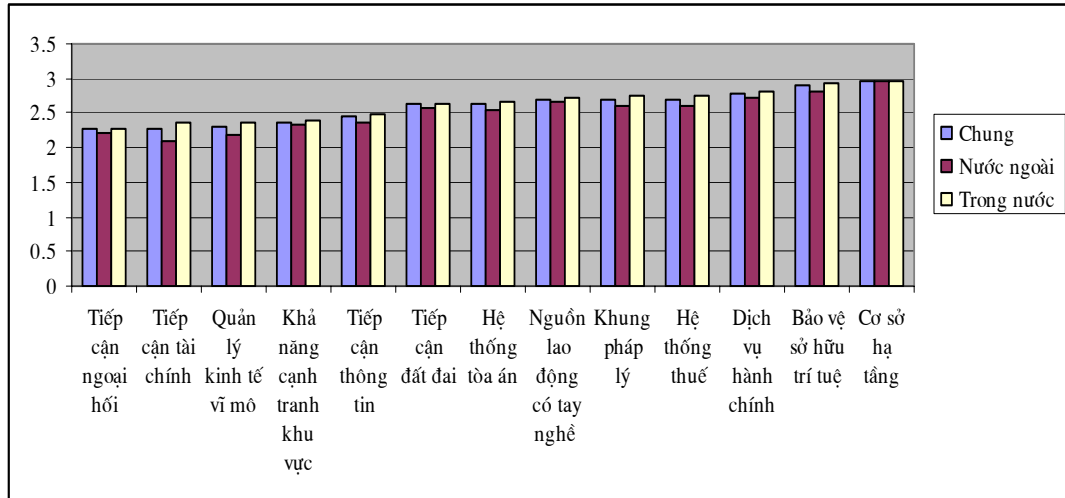
Đáng chú ý là kết quả điều tra 2007 đã cho thấy "Nguồn cung lao động có tay nghề chuyên môn cao" có sự bất cập, cần được giải quyết ngay. Sự thiếu hụt nguồn nhân lực có tay nghề là một yếu tố làm cản trở sự phát triển và làm giảm tính cạnh tranh của doanh nghiệp.

Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ yếu kém vẫn tiếp tục là một trở ngại, làm thiệt hại cả các doanh nghiệp nước ngoài nổi tiếng có quy mô lớn, và cả những doanh nghiệp trong nước. Tình trạng yếu kém trong bảo vệ sở hữu trí tuệ, vừa thúc đẩy nạn hàng giả hàng nhái vừa làm hại doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài.

"Cơ sở hạ tầng", mặc dù đã được Chính phủ có nhiều nỗ lực phát triển, nhưng vẫn yếu kém, lạc hậu, gây khó khăn, tốn kém thêm chi phí kinh doanh và làm ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Sự yếu kém của hệ thống toà án và thực thi luật pháp có nguyên nhân là do các thủ tục còn rườm rà và chi phí cao. “Hiệu quả của dịch vụ hành chính” là 1 trong 5 lĩnh vực yếu kém nhất, cho thấy tốc độ cải cách hành chính chưa được nhanh như trông đợi (xem **Phụ lục 2.3**).

Biểu đồ 2.3. Đánh giá các yếu tố về môi trường kinh doanh 2007 của Việt Nam



Nguồn: Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam, "Báo cáo cảm nhận MTKD 2007"

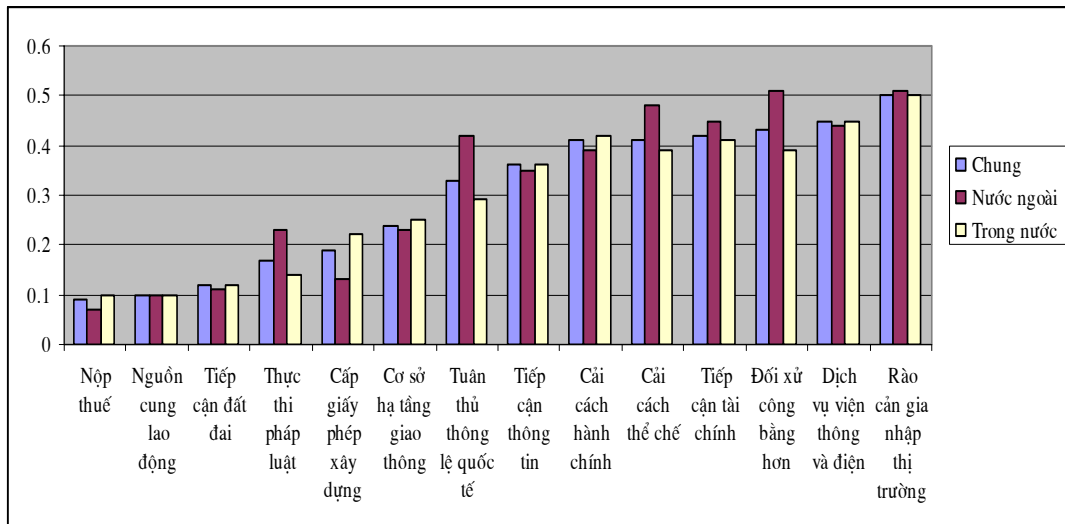
Những lĩnh vực được đánh giá là có cải thiện trong môi trường kinh doanh là:

- *Gia nhập thị trường và cơ sở hạ tầng*: 50% doanh nghiệp được điều tra ghi nhận có sự tiến bộ trong việc gia nhập thị trường, cơ sở hạ tầng về dịch vụ viễn thông và cung cấp điện năng, phản ánh nỗ lực không ngừng của Chính phủ trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, phản hồi về hạ tầng giao thông (đường sắt, đường bộ, cầu, cảng) ít khả quan hơn nhiều, dường như chưa đáp ứng sự tăng trưởng của nền kinh tế.

Những lĩnh vực như Đối xử bình đẳng hơn giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn nước ngoài, Tiếp cận tài chính, và Cải cách thể chế, được khoảng 40% doanh nghiệp trả lời ghi nhận có tiến bộ tích cực. Tuy nhiên, Nộp thuế, Nguồn cung lao động có tay nghề cao và Tiếp cận đất đai vẫn chậm có sự thay đổi.

Việc cải tiến luật lệ và quy định phù hợp hơn với các quy định và thông lệ quốc tế, được 42% doanh nghiệp nước ngoài tham gia điều tra ghi nhận, đánh giá cao sự cải thiện trong lĩnh vực "Tăng cường tuân thủ các quy tắc và thông lệ kinh doanh quốc tế".

Biểu đồ 2.4. Những cải thiện gần đây với môi trường kinh doanh năm 2007 của Việt Nam



Nguồn: Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam, "Báo cáo cảm nhận MTKD 2007".

Xét những kỳ vọng lạc quan về tương lai, hầu hết doanh nghiệp trả lời (90%) đã có kế hoạch mở rộng hoạt động kinh doanh trong 3 năm tới. Những lý do chính khiến doanh nghiệp dự định mở rộng kinh doanh ở Việt Nam trong vòng vài năm tới là:

- (1) Triển vọng kinh tế thuận lợi;
- (2) Mở cửa thị trường và những cải cách do Việt Nam gia nhập WTO;
- (3) Triển vọng tăng trưởng của thị trường trong nước.

Tương tự như năm 2006 và 2005, những yếu tố tương chùng như thuận lợi cho hoạt động kinh doanh ở Việt Nam (ví dụ như chi phí lao động thấp và nhiều cơ hội xuất khẩu) không còn hấp dẫn doanh nghiệp như mong đợi.

Đối với các doanh nghiệp không có ý định mở rộng kinh doanh, 3 lý do chính được đưa ra là chưa có nguồn lao động có tay nghề cao, nạn quan liêu tham nhũng và cơ sở hạ tầng yếu kém.

Lần đầu tiên, sự thiếu hụt lao động, việc tuyển dụng và lưu giữ nhân viên có tay nghề chuyên môn cao đang trở thành rào cản chính cho việc mở rộng kinh doanh của doanh nghiệp, cản trở khả năng cạnh tranh, đặc biệt vào thời kỳ sau gia nhập WTO khi tăng trưởng ĐTNN nhanh chóng đòi hỏi nhu cầu cao về nhân lực.

Các doanh nghiệp tham gia điều tra được yêu cầu lựa chọn 3 biện pháp quan trọng nhất để cải thiện vị trí của môi trường kinh doanh, nhằm đưa Việt Nam ra khỏi danh sách xếp hạng cũ. Danh mục dưới đây cho thấy thứ tự ưu tiên cải cách để cải thiện môi trường kinh doanh Việt Nam như sau:

- (1) Bãi bỏ giấy phép không cần thiết (43%)
- (2) Ngăn chặn, kiểm soát tham nhũng (39%)
- (3) Cải cách việc soạn thảo và ban hành luật pháp (39%)
- (4) Cải thiện hệ thống giáo dục và đào tạo (37%)
- (5) Cải thiện thực thi pháp luật (37%)
- (6) Nâng cấp cơ sở hạ tầng (36%)

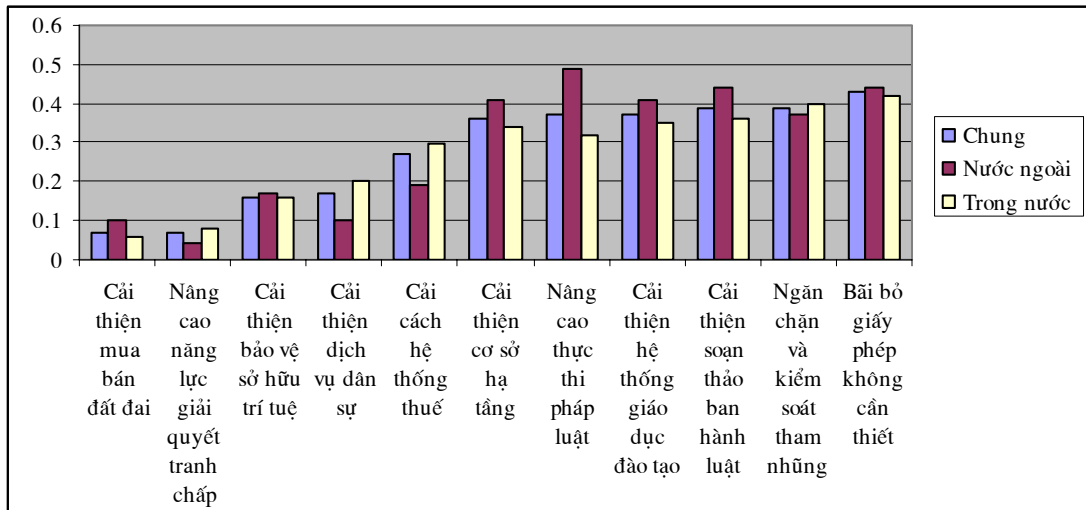
Tuy nhiên, kết quả điều tra cũng cho thấy có sự khác biệt giữa doanh nghiệp nước ngoài và trong nước trong việc lựa chọn ưu tiên chính sách. Trong khi được các doanh nghiệp nước ngoài đánh giá Cải thiện việc soạn thảo và Cải thiện thực thi luật pháp là 2 ưu tiên hàng đầu, thì các doanh nghiệp trong nước lại coi việc Bãi bỏ giấy phép không cần thiết và Kiểm soát tham nhũng là 2 hoạt động quan trọng nhất.

Đối với lĩnh vực thuế và dịch vụ hành chính công, các doanh nghiệp trong nước mong muốn mạnh mẽ hơn các doanh nghiệp nước ngoài kiến nghị Chính phủ giải quyết những khó khăn trong 2 lĩnh vực này. Các công ty trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ bị ảnh hưởng nhiều hơn và dễ bị tổn thương hơn bởi thói quan liêu và tặc tham nhũng, đòi hỏi Chính phủ cần có hành động cụ thể và quyết liệt nhằm ngăn chặn các tệ nạn này nhằm đạt tăng trưởng bền vững, phát triển mạnh của khu vực kinh tế tư nhân.

Về tác động của việc Việt Nam gia nhập WTO tới môi trường kinh doanh, phần lớn các ý kiến trả lời đều coi việc gia nhập WTO là tích cực, hy vọng rằng việc gia nhập WTO, ở cấp độ vĩ mô, sẽ “mở ra những cơ hội mới cho việc mở rộng thị trường” cho cả doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, “thu hút thêm đầu tư”, “tạo điều kiện cạnh tranh lành mạnh giữa công ty trong nước và nước ngoài” trên mọi lĩnh vực, và đảm bảo “sự hài hòa giữa luật lệ và quy định của Việt Nam với các tiêu chuẩn quốc tế”.

Các doanh nghiệp đều nhận định sự tiếp cận với cạnh tranh quốc tế sẽ buộc Việt Nam phải nâng cao tính cạnh tranh cả ở cấp quốc gia lẫn cấp doanh nghiệp, các doanh nghiệp Việt Nam chấp nhận tham gia cạnh tranh. Nhiều doanh nghiệp trong nước cho rằng việc gia nhập WTO sẽ khiến các công ty phải tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế, tái cơ cấu doanh nghiệp và cải thiện hoạt động nhanh chóng. Đối lại, doanh nghiệp trong nước sẽ được tiếp cận với công nghệ thế giới, nguồn tài chính và các nguồn lực đầu vào khác dồi dào.

Biểu đồ 2.5. Những đề xuất của doanh nghiệp về cải thiện môi trường kinh doanh



Nguồn: Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam, "Báo cáo cảm nhận MTKD 2007".

Ở cấp độ quốc gia, doanh nghiệp cho rằng Nhà nước sẽ phải có những cải cách sâu rộng. Việc mở cửa thị trường theo các cam kết WTO đòi hỏi Chính phủ phải gấp rút tiến hành cải cách để nâng cao tính cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước, làm cho “môi trường pháp lý sẽ minh bạch hơn”, “cơ sở hạ tầng sẽ phải được cải thiện nhanh chóng và hiệu quả”, dịch vụ hành chính sẽ được tinh giản, luật lệ và quy định sẽ được thực thi đúng lộ trình, “sở hữu trí tuệ” sẽ được bảo vệ đầy đủ. Các doanh nghiệp nước ngoài hy vọng những “rào cản về thương mại và phân phối” sẽ giảm dần, thị trường sẽ mở rộng cửa cho doanh nghiệp bất kể hình thức sở hữu nào.

2.3. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG CÁC CAM KẾT HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VỀ THỂ CHẾ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

2.3.1. Những yếu tố đã đáp ứng trong thể chế môi trường kinh doanh

Việt Nam đã đẩy mạnh việc xây dựng hệ thống pháp luật và cải cách hành chính Nhà nước (năm 2005 sửa và xây dựng mới 29 luật, năm 2006 sửa và xây dựng mới 10 luật, đã thông qua 25 luật và pháp lệnh theo các cam kết đa phương). Có thể nói, Việt Nam là nước đầu tiên có hệ thống pháp luật tương đối hoàn chỉnh để gia nhập WTO:

(1). *Khung pháp luật của nền kinh tế thị trường đã dần được định hình và ngày càng hoàn thiện hơn, đã tạo dựng:*

- Khung pháp lý cho việc thực hiện quyền tự do kinh doanh, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, khai thác hiệu quả nguồn lực xã hội, với việc ban hành hàng loạt các bộ luật như Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Sản phẩm, Luật Hợp tác xã;

- Khung pháp lý về thị trường hàng hoá, dịch vụ đã và đang tạo điều kiện cho cơ chế thị trường vận hành hiệu quả;

- Hình thành khung luật pháp cho việc xây dựng và vận hành thị trường các yếu tố sản xuất quan trọng nhất như thị trường lao động, thị trường bất động sản... bằng việc ban hành Luật Lao động, Luật Đất đai, Luật Xây dựng và hàng loạt các văn bản pháp lý khác, đặc biệt khung pháp lý cho thị trường vốn cũng đang gấp rút được hoàn thiện.

- Các Bộ và tỉnh, thành phố đã ban hành nhiều Thông tư hướng dẫn và đặc biệt là đã xây dựng nhiều chương trình, đề án có mục tiêu và nội dung trực tiếp cải thiện môi trường đầu tư, môi trường kinh doanh, nâng cao chất lượng phát triển.

(2) Nhà nước đã từng bước tách chức năng quản lý Nhà nước về kinh tế với chức năng kinh doanh của các DN: chuyển từ can thiệp trực tiếp vào nền kinh tế sang can thiệp gián tiếp thông qua hệ thống pháp luật, kế hoạch, cơ chế, chính sách và các công cụ điều tiết vĩ mô khác; đẩy mạnh công tác cải cách nền hành chính Nhà nước, đổi mới hoạt động của Bộ máy tổ chức trong hệ thống hành chính Nhà nước từ trung ương tới địa phương theo hướng nâng cao hiệu quả, thực hiện tốt các công việc được giao, phân cấp quản lý cho các ngành, các cấp theo hướng nâng cao vai trò trách nhiệm, tính chủ động của các cấp, các ngành trong việc tổ chức chỉ đạo và triển khai thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước tới cơ sở.

(3) Đã có nhiều nỗ lực, quyết tâm của Chính phủ và các doanh nghiệp trong việc cải thiện điều kiện gia nhập thị trường trong nước, khu vực và quốc tế, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tiếp cận các nguồn tài chính, tín dụng, trong việc cải thiện cơ sở hạ tầng về dịch vụ viễn thông và cung cấp điện năng. Hiện nay đã có khoảng 25-30% trong tổng số doanh nghiệp đã có điều kiện tiếp cận với các nguồn tài chính, tín dụng khác nhau để triển khai các hoạt động kinh doanh.

(4) Từng bước phát triển đồng bộ và quản lý sự vận hành các loại thị trường cơ bản, theo cơ chế mới. Thị trường hàng hoá phát triển với quy mô lớn, tốc độ nhanh. Các thị trường dịch vụ, lao động, khoa học và công nghệ, bất động sản đang được hình thành.

(5) Tính công khai, minh bạch của hệ thống thể chế và nền hành chính ở nước ta đã được cải thiện đáng kể:

- Người dân và doanh nghiệp đã được tăng cường quyền tiếp cận thông tin, quyền tham gia và giám sát quá trình hoạch định và thực hiện quyết định của các cơ quan nhà nước;

- Trách nhiệm giải trình của các cơ quan công quyền cũng từng bước được thực hiện nhằm đảm bảo sự minh bạch trong quá trình ban hành và thực hiện các quyết định.

- Hệ thống pháp luật nước ta đã có những tiến bộ rõ nét, nhiều văn bản quy phạm pháp luật đã được công bố trên công báo phát hành rộng rãi, được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, được chuyển lên mạng và rất dễ truy cập.

2.3.2. Những yếu tố chưa đáp ứng được trong thể chế môi trường kinh doanh

2.3.2.1. Đối với thể chế môi trường kinh doanh nói chung

(1) Hệ thống pháp luật tương đối đầy đủ song vẫn còn chậm đi vào thực tiễn của cuộc sống.

- Các bộ luật ban hành song phải chờ các Nghị định, Thông tư hướng dẫn. Quá trình triển khai thực hiện xuống địa phương lại càng kéo dài hơn. Bản thân các cán bộ Nhà nước còn chậm trong cập nhật kiến thức và thực hiện trong công tác.

- Những khó khăn, rào cản từ phía chủ quan các đơn vị chủ quản và các cán bộ khi thực hiện các quy định mới do bị ảnh hưởng về mặt quyền lợi cũng ảnh hưởng nghiêm trọng đến quá trình thực thi luật pháp.

- Các chính sách ban hành giữa các bộ ngành đôi khi còn mâu thuẫn nhau, không có sự đồng bộ trong hệ thống chính sách, cơ chế phối hợp giữa các bộ ngành còn hạn chế, năng lực của từng đơn vị chưa cao, chưa bao quát hết mọi vấn đề trước khi ban hành chính sách, nhiều chính sách ban hành chưa có tầm nhìn chiến lược, dài hạn.

(2) Môi trường pháp lý cho hoạt động kinh doanh chưa hoàn thiện, cản trở gián tiếp, tác động rất tiêu cực đối với quá trình hội nhập kinh tế nước ta nói chung và xuất nhập khẩu nói riêng.

- Các thể chế kinh tế thị trường ở nước ta còn thiếu đồng bộ như thị trường các yếu tố sản xuất như vốn, công nghệ, lao động, tài chính, bất động sản;

- Các quy định pháp lý về cạnh tranh chống độc quyền, phá sản, bảo hộ tuy đã được đưa dần vào luật pháp theo yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực cần phải tiếp tục hoàn thiện. .

(3) Quản lý hành chính từ cơ chế quản lý đến bộ máy hành chính vẫn đang tồn tại nhiều bất cập, trở thành rào cản lớn ngăn trở quá trình phát triển của Việt Nam, đặc biệt trong thu hút đầu tư, khai thác mọi nguồn lực để phát triển. Nhiều cơ chế còn bất hợp lý, thiếu tính minh bạch, chưa tạo được

môi trường cạnh tranh lành mạnh và công bằng, chưa bảo vệ được quyền lợi chính đáng của doanh nghiệp và doanh nhân.

(4) Còn nhiều văn bản pháp luật trong các lĩnh vực thuế, hải quan, quản lý thị trường, ngân hàng vẫn chưa được công khai rộng, gây khó khăn cho việc hiểu và thực hiện chúng một cách nhất quán.

(5) Cơ sở hạ tầng phát triển kém (đường cao tốc, cảng biển...), thiếu hụt về năng lượng, thiếu lực lượng lao động được đào tạo và đáp ứng được yêu cầu; Việc tuân thủ hạn chế cam kết WTO trong lĩnh vực phân phối và thương mại thường xuyên bị thay đổi bất ngờ, trong chính sách đánh thuế và thuế nhập khẩu. Một số văn bản pháp lý của Chính phủ được ban hành thực thi mà không có sự tham vấn với cộng đồng doanh nghiệp; cũng như những quy định pháp lý không rõ ràng và chồng chéo, đặc biệt trong việc tiếp cận đất đai, giấy phép xây dựng, tiếp tục làm ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh.

2.3.2.2. Việc thực hiện các cam kết WTO

Theo các doanh nghiệp tại Diễn đàn Doanh nghiệp (DN) VN được Bộ Kế hoạch - Đầu tư và Tập đoàn Tài chính quốc tế (IFC) tổ chức ngày 4/12/2007, trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam còn có các rào cản sau đây:

- Việc chậm thực hiện các cam kết WTO là một rào cản lớn trong môi trường đầu tư của VN, sau một năm gia nhập WTO. Quy định tại Nghị định 23/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 09 của Bộ Công Thương, doanh nghiệp có vốn ĐTNN chỉ được chọn một nhà phân phối cho một nhóm hàng nhập khẩu là mâu thuẫn với cam kết WTO, là một “gánh nặng hành chính mới và không cần thiết”, sẽ ảnh hưởng xấu đến mạng lưới phân phối và môi trường cạnh tranh.

- Sự im lặng hoặc thiếu các văn bản hướng dẫn thi hành; mâu thuẫn giữa các luật: Đầu tư, DN, Thương mại với các cam kết WTO và gia tăng các loại hàng rào phi thuế quan.

- Sự thiếu hụt trầm trọng nguồn lao động chất lượng cao: Mối quan tâm hàng đầu của DN hiện nay là việc giữ nhân viên có tay nghề cao, đặc biệt là nhân viên quản lý. Đầu tư nước ngoài tăng vọt đã kéo theo nhu cầu rất lớn về lao động trong khi công tác đào tạo không theo kịp.

- Năng lực kém của hệ thống kết cấu hạ tầng: các dịch vụ cảng biển nghèo nàn, tình trạng thiếu điện trở nên trầm trọng hơn làm cản trở tốc độ và hiệu quả thực hiện cải cách thể chế.

Trong các yếu tố tiêu cực của thể chế môi trường kinh doanh xét theo yêu cầu thực hiện các cam kết WTO có 4 rào cản mới đang nổi lên: quản trị DN, kế toán; tiếp cận đất đai; sự không chắc chắn về đầu tư gián tiếp nước ngoài và việc thực hiện các cam kết trong WTO.

2.3.2.3. Các rào cản đối với việc gia nhập thị trường của các loại hình doanh nghiệp

- Đối với doanh nghiệp có vốn ĐTNN, các quy định của pháp luật Việt Nam về không cho phép đầu tư trực tiếp nước ngoài trong các lĩnh vực: gây nguy hại đến an ninh quốc phòng; lợi ích công cộng; phương hại đến di tích văn hoá, lịch sử, thuần phong, mỹ tục của Việt Nam; gây tổn hại đến môi trường sinh thái và xử lý phế thải độc hại đưa từ bên ngoài vào Việt Nam... chưa được cụ thể hoá để có thể dễ hiểu và thống nhất thực hiện, làm cho các nhà ĐTNN không xác định được ranh giới giữa các dự án thuộc diện cấm và không cấm, các cơ quan có thẩm quyền Việt Nam đã không có căn cứ xác định những lĩnh vực FDI được phép và không được phép đầu tư, làm mất cơ hội thu hút vốn FDI vào nhiều lĩnh vực mà các doanh nghiệp Việt Nam không hoặc chưa có khả năng đầu tư lớn như: du lịch, môi trường; lâm nghiệp...

- Việc ưu đãi đối với DNNN (dễ dàng xin cấp đất, dễ dàng vay vốn kinh doanh, tiếp cận thị trường...) đã vi phạm nguyên tắc thị trường cạnh tranh bình đẳng, được các DN ngoài quốc doanh coi là một trong những trở ngại chính về cảm nhận môi trường kinh doanh. Trong vấn đề về độc quyền của các DNNN, nổi lên tình trạng biến độc quyền Nhà nước thành độc quyền của DNNN, đem lại lợi ích không chính đáng cho một số ít DNNN, gây ra không ít thiệt hại cho nền kinh tế, làm cho giá của các sản phẩm độc quyền ở nước ta cao hơn giá của các nước trong khu vực, làm cho chi phí trung gian ngày một tăng, làm giảm sức cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam.

- Môi trường quy định chưa thực sự khuyến khích khu vực tư nhân tham gia phát triển hoạt động kinh doanh, do thể chế cạnh tranh, chống độc quyền còn nhiều khiếm khuyết: hiện nay còn không ít lĩnh vực từng là độc quyền của Nhà nước như: năng lượng, viễn thông đường sắt, bảo hiểm vẫn bị đóng cửa hoàn toàn hoặc mở cửa rất chậm cho sự tham gia của khu vực tư nhân.

2.3.2.4. Các rào cản về tiếp cận đất đai

Mặc dù pháp luật về đất đai của Việt Nam đã rất thông thoáng trong các quy định về quyền của người sử dụng đất, nhưng trong thực tế thực hiện Luật đất đai, những rào cản thường gặp là:

- Áp dụng các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) rất phức tạp, nhiều tầng, nhiều cấp; không có cơ quan Nhà nước chịu trách nhiệm về việc chậm trễ trong cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho các doanh nghiệp và nhà đầu tư; gây mất nhiều thời gian và tốn kém tiền bạc cho các doanh nghiệp.

- Các doanh nghiệp ngoài nhà nước khó thuê đất hơn rất nhiều so với các DNNN: trong việc thế chấp đất, ngân hàng chưa tin tưởng vào các doanh nghiệp dân doanh bằng các DNNN, có chính sách phân biệt đối xử.

- Trong đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp trong nước chỉ yêu cầu có địa chỉ giao dịch, không yêu cầu địa điểm xây dựng còn các doanh nghiệp nước ngoài phải được sự chấp thuận của chính quyền địa phương về việc sử dụng mảnh đất cụ thể trước khi xem xét cấp giấy phép

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng, chuyển nhượng QSDĐ phải được sự phê duyệt của cơ quan quản lý Nhà nước đã gây cản trở lớn đối với việc chuyển dịch đất đai sang doanh nghiệp hiệu quả cao. Các quy định về hạn điền đã bó buộc khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp đang làm ăn hiệu quả muốn mở rộng SXKD.

2.3.2.5. Các rào cản trong quan hệ tín dụng với các ngân hàng thương mại và thị trường vốn

Trong thực tiễn hiện nay các DNNN được ưu đãi hơn các loại hình doanh nghiệp khác trong việc tiếp cận các nguồn vốn có nguồn gốc ngân sách (vốn từ các Quỹ hỗ trợ phát triển, vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia...). Ví dụ, Chương trình trồng 5 triệu ha rừng, nguồn vốn Nhà nước cấp chỉ rót qua các DNNN là các nông lâm trường, các ban quản lý... các doanh nghiệp dân doanh hoàn toàn đứng ngoài cuộc.

Các thủ tục, giấy tờ để được vay vốn quá phức tạp, đặc biệt đối với doanh nghiệp dân doanh. Các ngân hàng chưa quan tâm đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, chưa tự coi mình là nhà đầu tư cùng doanh nghiệp. Kết quả điều tra của Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam cho thấy 80% chủ doanh nghiệp dân doanh không thể vay được vốn cho có nhu cầu đầu tư trung và dài hạn để nâng cao năng lực.

2.3.2.6. Các rào cản liên quan đến tiếp cận thị trường lao động

- Vấn đề lớn nhất đối với các doanh nghiệp Việt Nam là việc thiếu hụt trầm trọng nguồn nhân lực có chất lượng cao, đặc biệt là nguồn nhân lực đạt tiêu chuẩn quốc tế. Khoảng 80% lực lượng lao động ở độ tuổi 18-23 chưa qua đào tạo nghề. Mặc dù trình độ học vấn của lao động Việt Nam tương đối cao so với các nước trong khu vực, nhưng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề và kỹ năng chuyên môn chỉ khoảng 23% lực lượng lao động (số liệu năm 2003), làm cho năng suất lao động thấp, không đáp ứng được xu thế đổi mới và yêu cầu sử dụng công nghệ sản xuất, quản lý ngày càng cao của doanh nghiệp. Lao động rẻ và năng suất thấp là thách thức đối với các doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Việc sử dụng lao động giá rẻ tuy làm cho doanh nghiệp có thể tiết giảm được một phần trong quỹ tiền lương, nhưng thực tế lại làm tăng cao hơn chi phí đào tạo, đầu tư nhân viên mới. So với các nước, chi phí đào tạo, đầu tư nhân viên mới của lao động Việt Nam cao hơn bình quân từ 15-20 lần. Theo đánh giá của WEF, so với các nước trong khu vực, thứ bậc xếp hạng về chất lượng nguồn nhân lực của nước ta còn thấp (chỉ đạt 3,79/10 so với Trung Quốc là 5,73/10 và Thái Lan là 4,04/10). Các doanh nghiệp Việt Nam đang thiếu

hụt trầm trọng các nhà quản lý có tầm nhìn chiến lược, có khả năng tổ chức, điều hành và quản lý doanh nghiệp một cách có hiệu quả, chuyên nghiệp; thiếu các chuyên gia, cán bộ khoa học và công nghệ có trình độ cao.

- Về tiền công và tiền lương, các DNNN có một hệ thống thang lương được quy định theo một khung "cứng", làm cho họ không được linh hoạt trong trả lương cho người lao động để khuyến khích nâng cao năng suất và hiệu quả lao động, nhất là cho những lao động làm việc tốt, có trình độ tay nghề cao... Việc phân loại DNNN theo mức vốn, mà không theo hiệu quả kinh doanh để quyết định mức lương cho người quản lý là không hợp lý.

Đối với các doanh nghiệp dân doanh, mặc dù tiền công, tiền lương tối thiểu của người lao động không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật, mà chỉ được xác định theo hợp đồng lao động do chủ doanh nghiệp ký với người lao động. Song trên thực tế một số UBND tỉnh/thành phố chỉ thừa nhận mức tiền công thấp so với thực tế để quyết toán thuế cho doanh nghiệp (trung bình chỉ 450.000 - 500.000 VND/người/tháng). Đối với DN FDI Nhà nước quy định mức lương tối thiểu khoảng từ 487.000 - 626.000 VND/người/tháng.

Những quy định pháp lý về tiền công và tiền lương đã tạo ra mặt bằng kinh doanh không đồng nhất xét trên góc độ chi phí lao động giữa các loại hình doanh nghiệp. Đối với lao động có trình độ cao, Luật thuế thu nhập hiện nay (mức thu nhập chịu thuế là 5 triệu VND/ người/tháng) đã không khuyến khích các doanh nghiệp FDI sử dụng lao động Việt Nam, do chi phí lớn.

Mức thuế thu nhập tối đa đối với người nước ngoài quy định là 50%, cao hơn so với các nước xung quanh (Trung Quốc 45%; Singapore 28%; Thái Lan 37%...), đã làm giảm sức hấp dẫn của môi trường đầu tư ở Việt Nam so với các nước.

Nhìn chung, các quy định về tiền công và tiền lương hiện nay vừa không tạo điều kiện cho chủ doanh nghiệp chủ động có các biện pháp khuyến khích để nâng cao hiệu quả kinh doanh, vừa không bảo vệ được quyền lợi cho người lao động, nhất là đối với lao động có tay nghề cao.

Tuy Chính phủ đã ban hành nhiều thể chế phân cấp cho địa phương, làm tăng tính năng động của các tỉnh nhưng môi trường kinh doanh vẫn chậm được cải thiện, khoảng cách PCI giữa các tỉnh còn lớn.

2.3.3. Nguyên nhân và những vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện về thể chế môi trường kinh doanh

2.3.3.1. Nguyên nhân của những yếu kém

Có thể nói, tuy Việt Nam đã rất nỗ lực thực hiện cải cách thể chế môi trường kinh doanh, nhưng nhịp độ, chất lượng và hiệu quả cải cách thể chế vẫn

chưa đáp ứng được những yêu cầu thực tiễn đang đặt ra do những nguyên nhân chính sau đây:

(1) *Điều kiện kinh tế sản xuất hàng hoá nhỏ, trình độ phát triển của nền kinh tế thấp*: Nền kinh tế nước ta vẫn còn lạc hậu. Công nghiệp nông thôn chưa thực sự được thúc đẩy nhằm đóng vai trò nòng cốt cho sự phát triển nông thôn. Kinh tế nông thôn nước ta vẫn mang tính “thuần nông” với sự hiện diện của hệ thống các quan hệ kinh tế “nông dân - cổ truyền” trong đời sống xã hội... Hệ thống thể chế bao gồm cả những quy tắc xã hội được hình thành từ một cơ sở kinh tế “thuần nông” như vậy chứa đựng nhiều mâu thuẫn và bất cập về năng lực thể chế MTKD trong điều kiện kinh tế thị trường, sản xuất hàng hoá lớn.

(2) *Di sản của cơ chế kế hoạch hoá tập trung bao cấp vẫn còn tồn tại khá nặng*: Việc Nhà nước vẫn còn bao cấp tư duy, bao cấp chức năng, bao cấp trách nhiệm đối với các doanh nghiệp nhà nước; Nhà nước vẫn ôm đồm nhiều thứ trong lĩnh vực kinh tế, dẫn đến những hệ quả sau đây:

- Sự khác biệt và chênh lệch về trình độ thể chế và trình độ cơ cấu (kinh tế - văn hoá - xã hội) của nước ta so với quốc tế;

- Năng lực cạnh tranh thấp và chưa có triển vọng cải thiện nhanh, phản ánh tập trung nhất những khó khăn của nền kinh tế nước ta hiện nay:

- (a) Tiềm lực kinh tế nhỏ bé và khả năng tích lũy nội bộ thấp;

- (b) Trình độ KH&CN nói chung thấp hơn hẳn so với đa số các nền kinh tế khác trong khu vực và trên thế giới;

- (c) Khai thác lợi thế lao động kém hiệu quả, chưa ưu tiên rõ nét cho những ngành, những lĩnh vực kinh tế (tư nhân, HTX) tạo nhiều việc làm. Chiến lược đầu tư vào con người chưa ngang tầm với đòi hỏi phát triển hiện nay.

(3) *Chưa chủ động, sáng tạo và sẵn sàng trong hội nhập*: chưa được chuẩn bị khẩn trương, đầy đủ các điều kiện cần thiết cho hội nhập quốc tế, chưa lường hết những khó khăn, thách thức của hội nhập, chưa khai thác tốt các cơ hội của hội nhập trong khi lại rất lúng túng trong đối phó với những nguy cơ, thách thức của hội nhập.

(4) *Năng lực thể chế và chuyên môn yếu do hạn chế về nguồn nhân lực*: là nguyên nhân chủ quan quan trọng nhất làm cho thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam chưa đáp ứng được yêu cầu của hội nhập cho phát triển. Sự yếu kém của nguồn nhân lực là do sự yếu kém của hệ thống giáo dục và đào tạo quốc gia, do sự yếu kém về nhận thức và tư duy của các nhà quản lý, của doanh nghiệp và toàn xã hội. Điều này thể hiện trong khoảng cách giữa yêu cầu và chất lượng thực tế của nguồn nhân lực:

(a) Yêu cầu hình thành một xã hội có nền kinh tế phát triển, hội nhập vào nền kinh tế thế giới đòi hỏi nguồn nhân lực phải có phẩm chất cao về kỹ năng và phong cách;

(b) Yêu cầu “đi tắt, đón đầu” đòi hỏi phải có nguồn nhân lực chất lượng cao;

(c) Yêu cầu vượt khỏi tình trạng kinh tế rất nhiều khó khăn hiện nay, tiềm năng về nguồn nhân lực bị lãng phí nghiêm trọng.

2.3.3.2. Những vấn đề cần tiếp tục đổi mới, hoàn thiện

(1) Tiếp tục hoàn thiện môi trường quy định, khắc phục những chồng chéo, mâu thuẫn nhằm tăng hiệu quả và hiệu lực thực thi của hệ thống quy định thể chế:

Điển hình của hiện tượng này là có tới 134 văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới lĩnh vực đầu tư. Luật Đầu tư năm 2005, có hiệu lực từ ngày 1/7/2006, đã thay thế Luật Khuyến khích đầu tư trong nước và Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2000 và được áp dụng thống nhất cho hoạt động đầu tư trong hay ngoài nước. Tuy nhiên, hệ thống các luật và văn bản dưới luật liên quan đến hoạt động đầu tư đã gây trở ngại cho việc thực thi Luật Đầu tư theo hướng đơn giản hoá. Trên thực tế, qua quá trình rà soát sơ bộ hệ thống các quy định của pháp luật có liên quan đến đầu tư cho thấy tổng cộng có tới 134 văn bản với độ dày khoảng 3.471 trang về bảy lĩnh vực đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường, kinh doanh bất động sản, doanh nghiệp và nhà ở. Thực trạng này dẫn đến bốn hệ quả chính sau đây:

- *Thứ nhất*, nội dung và tinh thần của Luật dễ bị biến dạng hoặc không thể hiện trong văn bản hướng dẫn thi hành. Các văn bản này, nhất là khi do các bộ, ngành soạn thảo, thường chỉ phối nội dung và cách thức thực thi pháp luật trong ngành đó. Trên thực tế, các thông tư và quyết định của các bộ có hiệu lực thực tế hơn cả luật và nghị định, làm đảo lộn trật tự, nguyên tắc và giá trị vốn có của hệ thống pháp luật, tạo điều kiện nảy sinh sự tùy tiện trong giải thích và thực thi luật của các cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền.

- *Thứ hai*, hệ thống luật pháp không thân thiện với đối tượng bị điều chỉnh, tạo cơ hội cho cán bộ công vụ sách nhiễu và tham nhũng, không xuất phát từ nhu cầu và lợi ích chung của xã hội, làm cho chi phí thực thi pháp luật cao, tạo dư địa phát sinh các nhóm trục lợi từ luật pháp và biến hệ thống Luật pháp trở thành kém hiệu quả.

- *Thứ ba*, tuy còn nhiều yếu tố khác, nhưng thực tế cho thấy có quan hệ thuận giữa hiệu lực của pháp luật và số lượng văn bản pháp luật. Thực tế thi hành pháp luật cho thấy hiệu lực, sự thân thiện và thuận lợi cũng như những vấn đề phát sinh trong thực thi Luật Doanh nghiệp ít hơn nhiều so với việc thực hiện Luật Đầu tư, Luật Đất đai và Luật Xây dựng.

- *Cuối cùng*, hiệu lực và hiệu quả của các văn bản quy phạm pháp luật tùy thuộc rất nhiều vào cách hướng dẫn thi hành của các bộ có liên quan, vì vậy, hiện tượng phân tán, chồng chéo, trùng lặp và mâu thuẫn giữa các hướng dẫn có liên quan về cùng một vấn đề là hệ quả tất yếu.

Quá trình rà soát và đánh giá các quy định pháp luật liên quan đến đầu tư trong các lĩnh vực nói trên phát hiện thấy tình trạng không rõ ràng, không thống nhất, thậm chí trái ngược và mâu thuẫn nhau về một số nội dung cơ bản như khái niệm và phân loại dự án đầu tư, chủ thể thực hiện đầu tư. Đó là chưa kể tới hiện tượng phân tán, chồng chéo, trùng lặp về thủ tục hành chính giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính về đầu tư gây rất nhiều trở ngại và lãng phí thời gian cho cả nhà đầu tư lẫn cơ quan hành chính. Nếu không có giải pháp triệt để, rủi ro về thể chế sẽ xảy ra và đẩy chi phí đầu tư lên cao, làm cho MTKD của Việt Nam mất sức hấp dẫn và tính cạnh tranh.

(2) Đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp:

Việc ban hành Luật Doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đăng ký và thành lập doanh nghiệp. Thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp được đơn giản hoá đã góp phần thúc đẩy đầu tư, tạo thêm nhiều việc làm trong thời gian vừa qua. Tuy nhiên, các thủ tục hành chính sau ĐKKD là những rào cản gây trở ngại cho ý tưởng kinh doanh. Chi phí cho sự chậm trễ này rất lớn, chưa kể đến việc doanh nghiệp phải chịu rất nhiều khoản chi phí ngoài lề. Ngoài ra, giấy phép kinh doanh và các điều kiện kinh doanh khác ngày càng tăng (do sự xuất hiện của nhiều giấy phép mới và tái xuất hiện dưới các hình thức khác của những giấy phép đã từng bị huỷ bỏ) cũng là một trở ngại lớn. Những yếu điểm này cần được khắc phục để thực sự tạo thuận lợi cho kinh doanh. Sự chậm trễ trong thủ tục này bắt nguồn từ một số lý do sau đây:

- Nhiều thủ tục hậu đăng ký chồng chéo và bất hợp lý, trong nhiều trường hợp không tiên liệu được;
- Thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước;
- Quy định pháp luật liên quan còn phức tạp và hay thay đổi;
- Thái độ thiếu thân thiện của công chức đối với doanh nghiệp.

(3) Tăng cường năng lực thể chế cho việc xây dựng và phát triển các thị trường chức năng và đảm bảo sự vận hành hiệu quả của các thị trường này:

Trên thị trường đất đai, bất động sản, những khó khăn trong việc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính thức đang cản trở doanh nghiệp tiếp cận đất đai cũng như tài chính cho phát triển kinh doanh. Luật Đất đai năm 2003 đã đem lại một số thay đổi có lợi cho doanh nghiệp. Các thủ tục đăng ký bất động sản được thực hiện nhanh hơn do có hệ thống cơ quan đăng ký quyền sử dụng đất từ cấp huyện và quy định thời hạn cho từng thủ tục. Tuy nhiên, tiếp cận đất đai vẫn là một mối lo lắng lớn của khu vực doanh nghiệp

tư nhân Việt Nam. Hệ quả tất yếu là nhiều doanh nghiệp đang sử dụng đất cũng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khoảng 70% các giao dịch chuyển quyền sử dụng đất được thực hiện ở thị trường ngầm. Do vậy, các tài sản chuyển nhượng này sẽ không được thế chấp để vay tiền, làm hạn chế khả năng tiếp cận tài chính và cơ hội phát triển của doanh nghiệp.

Sự khan hiếm đất dành cho kinh doanh và tác động của sự thiếu hụt này lên giá cả được coi là hai cản trở đối với sự tăng trưởng của DN. Khảo sát của IFC/FIAS về kinh nghiệm tiếp cận đất đai của doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) cho thấy cứ 4 DN thì chỉ có 1 DN được giao đất hay thuê đất trực tiếp từ Nhà nước và 75% số DN đang trong thời kỳ tăng trưởng thừa nhận rào cản lớn nhất đối với sự phát triển của họ là việc thiếu đất.

Thông tin về thị trường đất chưa hiệu quả. Chỉ số minh bạch của thị trường bất động sản toàn cầu (The Real Estate Transparency Index 2006), do tập đoàn Jones Lang LaSalle thực hiện, xếp Việt Nam là 1 trong 3 nước (Việt Nam, Venezuela và Ai Cập) đứng cuối danh sách do thiếu minh bạch về thông tin thị trường cũng như bảo hộ các quyền liên quan đến bất động sản. Hơn một nửa số DN trong khảo sát PCI 2006¹ cũng khẳng định họ chủ yếu dựa vào nguồn thông tin của nhân viên trong công ty và quan hệ cá nhân để tìm đất xây dựng nhà xưởng, chưa có cơ chế hỗ trợ (dịch vụ) giúp DN tìm đất.

Một mối lo ngại lớn đối với các nhà đầu tư hiện nay, đặc biệt là các nhà đầu tư nhỏ là sự thay đổi đến chóng mặt và trong nhiều trường hợp không thể đoán trước được của công tác quy hoạch sử dụng đất - hậu quả là họ có thể bị mất quyền sử dụng đất do quy hoạch thay đổi và đất của họ thuộc diện bị Nhà nước thu hồi. Thực tiễn cho thấy DN cảm thấy bất an khi thuê đất từ khu vực tư nhân do bảo hộ của pháp luật đối với người có quyền sử dụng đến hiện tại lần người đi thuê ở nước ta là chưa đầy đủ và rõ ràng.

Một khảo sát DN của GTZ khẳng định quá trình tìm mặt bằng sản xuất là phức tạp nhất trong các loại thủ tục hành chính để thành lập DN, thủ tục kéo dài nhất và cũng tốn kém không ít. Thông thường để được Nhà nước giao đất, DN phải trải qua 7 thủ tục với thời gian trung bình mất khoảng 230 ngày và qua rất nhiều cơ quan liên quan⁹. Các DNNVV trong khảo sát của IFC/FIAS cũng khẳng định trong khi có được đất trên thị trường thứ cấp chỉ mất chưa đến 7 ngày thì thủ tục đăng ký giao dịch và xin cấp GCNQSD đất rất phức tạp và tốn nhiều thời gian. Mức độ không hài lòng của DN trong khảo sát IFC/FIAS đối với riêng quá trình cấp GCNQSD cũng khá cao, trong đó phần lớn DN phàn nàn về thời gian xử lý của cơ quan chính quyền là quá dài. Chỉ khoảng 50% DN khẳng định thời gian cấp GCNQSD dưới một tháng. Điều này là hoàn toàn trái với quy định về thời gian trong luật định và các văn bản thi hành.

⁹ *Từ ý tưởng Kinh doanh đến Hiện thực: chặng đường gian nan, GTZ/CIEM, tháng 7/2005*

Sự vận hành của thị trường tài chính, thị trường lao động cũng đang gặp rất nhiều vấn đề về môi trường quy định, năng lực và trình độ quản lý, điều hành. Điều này không những gây tác động bóp méo thương mại mà còn khiến cho việc phân bổ các nguồn lực của xã hội không hiệu quả, gây thiệt hại cho sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội. Vì vậy, đòi hỏi nhiều nỗ lực của Nhà nước trong xây dựng và phát triển các thị trường chức năng này.

(4) Cần mở rộng hơn nữa quyền kinh doanh cho mọi khu vực kinh tế và đảm bảo rằng các khu vực doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được tự do cạnh tranh trong môi trường công bằng và bình đẳng:

* *Về quyền tự do kinh doanh:* Doanh nghiệp vẫn tiếp tục phàn nàn về tình trạng tồn tại rất nhiều GPKD và ĐKKD bất hợp lý và kèm theo là thủ tục cấp phép thiếu minh bạch, không rõ ràng. Thiết lập một cơ chế kiểm soát mạnh mẽ chất lượng các GPKD cũng như việc thực thi các quy định về GPKD là một nhu cầu cấp thiết đang đặt ra đối với việc cải cách thể chế MTKD.

Về nguyên tắc, sự ra đời của Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp 2005 sẽ góp phần đơn giản hoá thủ tục đầu tư, cấp phép đầu tư nay chỉ áp dụng cho những dự án lớn và thủ tục cấp phép được phân cấp triệt để về địa phương, Tuy nhiên, căn cứ theo Nghị định 108, hầu hết các dự án đầu tư (cả đầu tư trong nước lẫn ĐTNN) đều sẽ phải đăng ký với cơ quan có thẩm quyền. Hiện nay các nhà đầu tư vẫn chưa có được những thông tin cụ thể về việc quy trình đăng ký đầu tư sẽ được tiến hành như thế nào, họ tiếp tục e ngại đây lại là một trở ngại cho những dự án đầu tư mới. Cần có những hướng dẫn cụ thể và chi tiết hơn để đảm bảo thủ tục này được thực hiện minh bạch và công khai. Về phía nhà nước, một mặt việc quy định thêm thủ tục đăng ký đầu tư sẽ tăng thêm gánh nặng công việc hành chính lên vai các cơ quan quản lý. Mặt khác, quy định phân cấp cấp phép đầu tư đặt ra đòi hỏi cấp thiết tăng cường năng lực cho các cơ quan quản lý đầu tư ở các cấp địa phương. Trong khi đó công tác hậu kiểm sau cấp phép đầu tư, đăng ký kinh doanh - vốn hết sức quan trọng thì lại chưa được chú ý đúng mức.

* *Thu hút đầu tư tư nhân:* Trong một vài năm trở lại đây, khuyến khích đầu tư vào một số lĩnh vực hạ tầng chủ chốt đã trở thành một chủ trương lớn của chính phủ. Tuy nhiên do chưa có một khung pháp lý riêng điều chỉnh việc đầu tư tư nhân vào lĩnh vực phát triển hạ tầng, các nhà đầu tư không rõ chủ trương trên đang được thực hiện như thế nào trong thực tế. Hiện nay đầu tư tư nhân vào cơ sở hạ tầng ở nước ta chủ yếu tập trung trong các lĩnh vực như điện, cảng, viễn thông, và dầu khí, chủ yếu dưới hình thức BOT, BTO, BT và hợp đồng hợp tác kinh doanh - BCC. Tuy nhiên cho đến nay vẫn còn rất ít dự án thành công. Ngay cả khi Luật Đầu tư 2005 đã có hiệu lực, các nhà đầu tư vẫn chưa có thông tin đầy đủ về những lĩnh vực hạ tầng nào tư nhân được hoặc không được phép đầu tư. Một khung pháp lý rõ ràng và minh bạch điều chỉnh sự tham gia của khu vực tư nhân vào các công trình hạ tầng sẽ giúp khuyến khích đầu tư và hoạt động của khối tư nhân trong lĩnh vực này.

* *Sân chơi chung cho doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế*: Để tham gia vào sân chơi chung với các doanh nghiệp ĐTNN và doanh nghiệp tư nhân, DNNN, sẽ phải hoặc cổ phần hoá hoặc chuyển sang công ty TNHH một thành viên. Một khi chuyển đổi, DNNN cũng sẽ phải tuân thủ các quy định về quản trị doanh nghiệp trong Luật Doanh nghiệp 2005 như đối xử công bằng với cổ đông, ban giám đốc điều hành phải được trao đủ quyền để điều hành và quản lý nhân sự của công ty, tuân thủ các quy định về công bố thông tin. Việc thiếu những quy định rõ ràng về cơ quan hành chính chủ quản (không tách biệt được chức năng chủ sở hữu với chức năng quản lý hành chính nhà nước), việc không được tự chủ trong việc phát triển kinh doanh và quản lý nhân sự (không được tự chủ trong việc sử dụng vốn để đạt mục tiêu chiến lược) sẽ không tạo ra động cơ, hiệu quả hoạt động cho DNNN.

Hiện nay vẫn chưa có một sân chơi bình đẳng thực sự giữa DNNN và khu vực doanh nghiệp tư nhân trong và ngoài nước. Để tạo được một môi trường cạnh tranh lành mạnh và bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, nhất là khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới WTO, những ưu đãi này cần được xoá bỏ và DNNN cần hoạt động theo đúng các quy luật của thị trường cạnh tranh thông qua việc hoàn thiện thể chế cạnh tranh.

(5) Cần nâng cấp và phát triển mới cơ sở hạ tầng kinh doanh cả phần cứng và phần mềm, khắc phục các nút thắt về giao thông, năng lượng, cơ chế, tạo thuận lợi cho phát triển.

(6) Tập trung sức phát triển nguồn nhân lực Việt Nam: Nguồn nhân lực nước ta vẫn còn xa mới đáp ứng được một cách đầy đủ và có hiệu quả các đòi hỏi phát triển đất nước trong bối cảnh hội nhập. Vì vậy, tập trung sức phát triển nguồn nhân lực Việt Nam trên các phương diện tư duy và nhận thức, kỹ năng và phong cách, chất lượng và hiệu quả, chuyên nghiệp và nhân văn chính là yếu tố quan trọng nhất quyết định sự thành công cho phát triển và hội nhập của Việt Nam.

Chương 3

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN THỂ CHẾ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CỦA VIỆT NAM THỜI GIAN TỚI 2010, TẦM NHÌN 2020

3.1. YÊU CẦU ĐỐI VỚI VIỆC HOÀN THIỆN THỂ CHẾ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CỦA VIỆT NAM THỜI GIAN TỚI

Xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đang trở thành yêu cầu cần thiết cấp bách của nước ta. Sau hơn 20 năm đổi mới nền kinh tế thị trường nước ta đã cơ bản hình thành, sự phát triển kinh tế thị trường đã mang lại nhiều thành tựu to lớn cho nền kinh tế nước ta, đã được thị trường quốc tế đón nhận như một quốc gia mở cửa hội nhập vào dòng chảy toàn cầu hoá kinh tế thế giới. Tuy nhiên sự hoạt động sôi nổi của thị trường luôn đòi hỏi sự phát triển an toàn và bền vững. Để đạt được cả hai mục tiêu sôi động và an toàn đòi hỏi phải có chuẩn mực cho mọi hoạt động sản xuất kinh doanh trên thị trường. Các chuẩn mực đó phải được cụ thể hoá thành các quy tắc hoạt động, thành thước đo chuẩn mực cho các hành vi đúng, sai trong thị trường, thành tiêu chuẩn để xử lý các vụ việc tranh chấp và vi phạm trên thương trường. Thể chế hoá là tạo ra nhận thức chung của xã hội, của nhà quản lý và của các doanh nhân về pháp lý cũng như tâm lý trong việc nhìn nhận và đánh giá hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cũng như các hoạt động kinh tế khác.

Trong thực tiễn hoạt động kinh doanh ở nước ta sự thiếu hụt và bất cập về thể chế môi trường kinh doanh còn bộc lộ trên các mặt sau:

Một là, còn một số khâu và lĩnh vực hoạt động môi trường kinh doanh vận hành và phát triển tự phát, tùy tiện; nơi chặt, nơi lỏng, chưa có thể chế, quy định, quy tắc rõ ràng, lộn xộn không quản lý được, vi phạm xảy ra không có chuẩn mực để xử lý, chính sách trở nên thiếu nhất quán.

Hai là, thể chế môi trường kinh doanh của các yếu tố bộ phận được xây dựng theo những nhận thức khác nhau, thiếu nhất quán với thể chế chung trên cơ sở cơ chế thị trường. Cho nên triển khai thực hiện vừa chồng chéo vừa trái ngược nhau làm mất hiệu lực quản lý.

Ba là, tình trạng thực thi luật pháp và thể chế yếu kém. Nhiều văn bản thể chế được ban hành nhưng hiệu lực thực thi hết sức hạn chế. Một bộ phận cán bộ quản lý vẫn nhận thức phiến diện rằng ban hành văn bản thể chế, luật pháp là đã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng thể chế. Mục đích cuối cùng của hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh là tạo ra chuẩn mực cho nhận thức và hành động chung của toàn xã hội. Vì vậy, thực thi luật pháp và thể chế là yếu tố quan trọng nhất, là đích đến cuối cùng của việc hoàn thiện thể chế

MTKD. Thực tế, việc xây dựng thể chế MTKD còn tồn tại nhiều trường hợp mới ban hành được văn bản lập quy (đa phần mới là luật khung) mà khâu thực thi vẫn bị coi nhẹ do thiếu những nghị định, thông tư hướng dẫn, những quy định, quy chế thực hiện các điều khoản của luật pháp. Chưa thành lập hoặc chưa giao cho một tổ chức chịu trách nhiệm giám sát, theo dõi, xử lý vi phạm các quy định của thể chế đã ban hành. Chưa kể đến những cách hiểu và nhận thức khác nhau về nội dung các điều khoản trong thể chế dẫn đến vận dụng khác nhau giữa các ngành, các địa phương.

Bốn là, mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam thu hút được nhiều doanh nhân, doanh nghiệp nước ngoài vào kinh doanh ở thị trường trong nước. Điều quan tâm hàng đầu của các doanh nghiệp là họ được hoạt động theo những nguyên tắc, thể chế nào. Thể chế đó phải trở thành chuẩn mực hoạt động, trở thành cơ sở pháp lý bảo vệ lợi ích và hoạt động kinh doanh của họ trong thị trường, bảo đảm cho nguyên tắc bình đẳng kinh doanh, không phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp nước ngoài với các doanh nghiệp trong nước, giữa doanh nghiệp Nhà nước với doanh nghiệp dân doanh.

Từ những khiếm khuyết đó đòi hỏi phải nhanh chóng hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh trong thể chế kinh tế thị trường nói chung. Hội nghị Trung ương lần thứ 6 khoá X(12-2007) đã ra nghị quyết về xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của nước ta.

Như vậy, từ điều kiện thực tiễn đất nước đang chuyển mạnh sang nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu sắc trong bối cảnh thế giới toàn cầu hoá và gia tăng sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế, *hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam thời gian tới phải đáp ứng được những yêu cầu cơ bản sau đây:*

3.1.1. Đáp ứng yêu cầu vận động của cơ chế thị trường trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

Mục tiêu hàng đầu của đổi mới kinh tế nước ta là tạo lập được một nền kinh tế thị trường thực sự và đồng bộ. Nghĩa là phát triển một nền kinh tế được vận động và quản lý theo các quy luật của kinh tế thị trường. Mọi hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu được chi phối và điều tiết bởi cơ chế thị trường. Mọi chủ thể kinh doanh(doanh nghiệp) đều phải tự chủ kinh doanh trong thị trường cạnh tranh. Môi trường kinh doanh của doanh nghiệp phải bảo đảm cho doanh nghiệp hoạt động, hạch toán và cạnh tranh theo cơ chế thị trường. Như vậy các yếu tố của môi trường kinh doanh không chỉ là các yếu tố kinh tế mà cả các yếu tố quản lý, tổ chức, hành chính đều phải phù hợp với cơ chế thị trường, hỗ trợ và bổ trợ cho cơ chế thị trường phát huy tác dụng.

Thể chế hoá môi trường kinh doanh là xây dựng những quy định, quy tắc vận hành và quản lý các yếu tố của môi trường kinh doanh theo cơ chế thị trường làm chuẩn mực cho hoạt động của doanh nghiệp, vừa tạo ra khung khổ cho doanh nghiệp hoạt động vừa là cơ sở pháp lý và xã hội bảo vệ và hỗ trợ doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh. Như vậy phải xây dựng thể chế cho những yếu tố môi trường mới xuất hiện trong kinh tế thị trường, đồng thời phải điều chỉnh bổ sung những thể chế đã có nhưng mang nặng tính bao cấp, mệnh lệnh hành chính, can thiệp sâu vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, không phù hợp với cơ chế thị trường. Yêu cầu cần thiết là bảo đảm tính đồng bộ và nhất quán giữa thể chế của các yếu tố riêng rẽ, đồng thời thống nhất với thể chế chung về môi trường kinh doanh cũng như thể chế kinh tế thị trường của nền kinh tế.

3.1.2 Đáp ứng yêu cầu thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Việt Nam đã đổi mới kinh tế và hội nhập quốc tế trên 20 năm. Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế chúng ta đã ký kết nhiều hiệp định song phương về kinh tế và thương mại, nhiều hiệp định hội nhập khu vực với những mức độ khác nhau, đặc biệt là đã ký kết hiệp định giá nhập WTO với cam kết toàn diện trên các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, đầu tư và sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại. Tất cả các cam kết song phương, khu vực và đa phương đều được xây dựng trên nguyên tắc hoạt động của kinh tế thị trường, thậm chí có những yếu tố thị trường mà nền kinh tế nước ta chưa đáp ứng được. Cho nên trong hiệp định gia nhập WTO của Việt Nam có điều khoản chấp nhận hiện tại nền kinh tế Việt Nam vẫn còn yếu tố phi thị trường. Thời gian cần thiết để Việt Nam khắc phục yếu tố phi thị trường và trở thành nền kinh tế thị trường là 12 năm.

Những nguyên tắc thị trường và những cam kết cải cách kinh tế cũng như cải cách môi trường kinh doanh, việc triển khai thực hiện cách thể chế môi trường kinh doanh của nước ta đã được trình bày trong 2 chương đầu của công trình nghiên cứu này. Hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh của nước ta phải tạo ra một môi trường kinh doanh tương đồng với môi trường kinh doanh quốc tế, thực hiện các cam kết mở cửa và tự do hoá thương mại và đầu tư, thực hiện các chế độ MFN và NT, tạo môi trường thuận lợi và đối xử bình đẳng trong kinh doanh với các doanh nghiệp nước ngoài hoạt động trên thị trường Việt Nam. Những cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta đều được quốc hội thông qua theo những thủ tục luật pháp chặt chẽ. Vì vậy việc thể chế hoá môi trường kinh doanh để thực hiện các cam kết hội nhập có vai trò quan trọng làm cho nước ta tích cực và chủ động hơn trong hội nhập kinh tế quốc tế.

3.1.3. Đáp ứng yêu cầu xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN của nước ta

Việt Nam xây dựng nền kinh tế thị trường mở cửa, hội nhập, nhưng là nền kinh tế thị trường của Việt Nam, mang đặc thù Việt Nam. Nền kinh tế Việt Nam là một bộ phận của hệ thống chính trị, kinh tế và xã hội Việt Nam. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhân dân Việt Nam đang phấn đấu xây dựng một nền kinh tế nhằm đến mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ văn minh. Đó là nền kinh tế phát triển bền vững, môi trường, môi sinh được bảo vệ. Trong quá trình khai thác nguồn lực phát triển kinh tế vừa khuyến khích làm giàu vừa tích cực xoá đói giảm nghèo. Phát triển kinh tế đồng đều giữa các vùng, gắn kết thành thị với nông thôn. Phát triển kinh tế xã hội kết hợp đảm bảo an ninh quốc phòng. Đó là một thể chế phát huy được động lực thị trường kết hợp với vai trò quản lý của Nhà nước nhằm phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường.

Trong thời gian trước mắt tới, việc xác lập và hoàn thiện các yếu tố của thể chế môi trường kinh doanh phải tính tới những đặc điểm đang nổi lên của nền kinh tế Việt Nam hiện nay:

(1) Nền kinh tế Việt Nam đang trong thời kỳ chuyển đổi, có một số yếu tố chưa đạt được tính chất thị trường đầy đủ. Vì vậy việc tạo lập nền kinh tế thị trường chưa hoàn thiện. Những yếu tố chưa hoàn thiện đó thuộc về môi trường kinh doanh theo nghĩa rộng vẫn là những vấn đề nổi cộm trong xây dựng thể chế môi trường kinh doanh cho doanh nghiệp.

(2) Nền kinh tế thị trường của Việt Nam đã hình thành bước đầu, còn sơ khai, nhiều yếu tố môi trường đang phát huy tác dụng nhưng chưa xác lập hoặc chưa hoàn thiện thể chế. Trong hoạt động của mình doanh nghiệp thường xuyên đụng đầu với nhiều yếu tố môi trường cụ thể. Trong nghiên cứu này cũng chỉ có thể đề cập đến một số yếu tố quan trọng của thể chế đang nổi lên gây khó khăn, cản trở cho hoạt động của doanh nghiệp. Đó là những yếu tố cụ thể phản ánh thể chế MTKD, thường được dùng làm tiêu chí đánh giá của các tổ chức xếp hạng trong và ngoài nước.

3.2. QUAN ĐIỂM VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN THỂ CHẾ MTKD

3.2.1 Quan điểm hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh

Một là, bảo đảm tính thống nhất của thể chế môi trường kinh doanh. Luật pháp và thể chế kinh tế của một quốc gia bao giờ cũng là một hệ thống thống nhất và nhất quán về quan điểm vận động và phát triển của nền kinh tế. Hoạt động kinh tế trải rộng nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, nhiều khâu, nhiều giai đoạn cho nên từ thể chế chung cho đến thể chế từng ngành, từng lĩnh vực,

từng mặt hàng, từng thị trường các yếu tố sản xuất và tiêu dùng... từ thể chế môi trường chung cho đến các thể chế các yếu tố môi trường cụ thể đều phải có sự nhất quán quan điểm, nội dung chủ yếu nhằm đạt được sự thống nhất chung của hệ thống, tránh chồng chéo, tránh cách hiểu và vận dụng ngược nhau. Bảo đảm thống nhất theo chiều ngang giữa các thể chế bộ phận với nhau và thống nhất theo chiều dọc giữa các cấp quản lý từ trung ương đến địa phương và cơ sở. Xây dựng thể chế môi trường kinh doanh là một bộ phận của thể chế kinh tế thị trường nên phải bảo đảm tính thống nhất của hệ thống, phải có sự nhất quán về nhận thức quan điểm phát triển nền kinh tế thị trường mở cửa, hội nhập, định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hai là, thể chế môi trường kinh doanh phải phù hợp thực tế phát triển kinh tế đất nước. Việt Nam đang ở giai đoạn đầu phát triển nền kinh tế thị trường mở cửa, hội nhập. Môi trường kinh doanh mới đang hình thành và đang đấu gay gắt với tàn dư thể chế cũ. Thể chế môi trường kinh doanh hàng ngày tác động trực tiếp đến hành vi, đến hoạt động kinh doanh, định hướng và điều tiết hoạt động của doanh nghiệp. Các quy định của thể chế môi trường kinh doanh phải được xây dựng rõ ràng, cụ thể, dễ vận dụng và phù hợp với trình độ phát triển của nền kinh tế thị trường đang trong quá trình chuyển đổi. Mặt khác nền kinh tế vận động và phát triển theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Lịch sử phát triển kinh tế hiện đại càng chứng tỏ cả thị trường và Nhà nước đều có vai trò quan trọng trong việc định hướng phát triển của nền kinh tế. Thể chế kinh tế thị trường nói chung cũng như thể chế môi trường kinh doanh nói riêng của nước ta cần xác định rõ vai trò quản lý kinh tế của Nhà nước, cần xác lập cụ thể quyền hạn và giới hạn quản lý của Nhà nước trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thực tiễn vận động của thị trường có sự quản lý của Nhà nước phải được thể chế hoá để làm chuẩn mực hành động của cả hai phía là Nhà nước và doanh nghiệp. Trong môi trường kinh doanh có rất nhiều yếu tố về quản lý, tổ chức và hành chính thuộc nhiều cấp quản lý khác nhau. Vì vậy thể chế hoá môi trường kinh doanh là giải một bài toán thực tiễn của quản lý kinh tế nhằm đạt được cả hai mục tiêu tạo thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời Nhà nước vẫn quản lý và kiểm soát được sự vận động của thị trường.

Ba là, tính khả thi của thể chế môi trường kinh doanh. Tính khả thi của thể chế chỉ được nâng cao khi coi trọng toàn bộ quy trình từ xây dựng văn bản lập quy một cách dân chủ, hình thành cơ chế vận hành thể chế trong thực tiễn và tổ chức bộ máy theo dõi giám sát, kiểm tra việc thực hiện và xử lý các vi phạm nếu có. Để nâng cao tính khả thi của thể chế phải khắc phục tình trạng xây dựng pháp luật chung chung dưới dạng luật khung, muốn thực thi luật

pháp phải có văn bản hướng dẫn, mà thường bị ban hành chậm, không nhất quán với luật. Còn khâu triển khai thực hiện thì buông lỏng, tùy tiện, có sai phạm không thể xử lý được, không có cơ quan chịu trách nhiệm xử lý.

Trong hệ thống luật pháp và thể chế của nước ta thì hiệu lực thực thi là mặt yếu kém nặng nề, nghiêm chỉnh chấp hành luật pháp chưa trở thành nhận thức chung của xã hội và luật pháp chưa trở thành công cụ chi phối hành động của các thành viên xã hội, từ nhà quản lý cho đến người dân. Chỉ có một xã hội sống và hoạt động theo luật lệ, thể chế thì mới có thể tiến lên văn minh, hiện đại được. Hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh lại càng đòi hỏi tính khả thi cao. Môi trường kinh doanh là môi trường hoạt động hàng ngày của doanh nghiệp, thể chế không rõ ràng nhất quán thì doanh nghiệp không thể hoạt động được, mất thời gian, tăng chi phí, hoặc mất phương hướng hành động. Những cản trở hoạt động của doanh nghiệp làm mất hiệu quả kinh tế và làm sụt giảm sức cạnh tranh của nền kinh tế. Vì vậy hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh phải tập trung nâng cao tính khả thi, khả dụng, trở thành quy tắc ứng xử phổ biến trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bốn là, thể chế môi trường kinh doanh là hệ thống vận động và phát triển không ngừng. Sự ổn định của thể chế kinh tế bảo đảm cho hoạt động quản lý minh bạch, công khai, có thể dự báo và tiên liệu được. Tuy nhiên thực tiễn kinh doanh trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế lại rất sôi động, biến đổi nhanh chóng. Sự thay đổi của thực tiễn đòi hỏi phải điều chỉnh, hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh cho phù hợp với sự phát triển của thực tiễn. Xét về quá trình, thể chế môi trường kinh doanh phải hoàn thiện, phát triển không ngừng cho phù hợp với sự phát triển sôi động của nền kinh tế. Tùy từng thời kỳ mà có những yếu tố môi trường nổi lên tác động mạnh đến doanh nghiệp thì phải chú trọng hoàn thiện thể chế của yếu tố đó. Mỗi giai đoạn lại xuất hiện những yếu tố mới, những vấn đề mới đòi hỏi phải kịp thời hoàn thiện thể chế. Sự trưởng thành của doanh nghiệp, của năng lực quản lý cũng thúc đẩy sự vận động và phát triển của thể chế môi trường kinh doanh.

Tóm lại, không có những thể chế cứng nhắc cố định mãi, để có một thể chế có hiệu lực, tác động có hiệu quả phải thường xuyên điều chỉnh, hoàn thiện bảo đảm phát triển không ngừng, tạo ra sức sống mới cho thể chế môi trường kinh doanh.

3.2.2 Phương hướng hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh

Cải thiện môi trường kinh doanh đang là sự quan tâm hàng đầu của doanh nghiệp trong và ngoài nước. Khó khăn hay thuận lợi của môi trường kinh doanh lập tức tác động đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, thậm

chí tác động đến xu hướng lựa chọn đầu tư hay thâm nhập thị trường của từng doanh nghiệp hay cả một cộng đồng doanh nghiệp nào đó. Một doanh nghiệp có ý định đầu tư, gia nhập vào thị trường thì sự nghiên cứu tìm hiểu đầu tiên của họ bao giờ cũng dành cho việc tìm hiểu môi trường kinh doanh. Môi trường kinh doanh luôn luôn là thước đo, sức hút và tính sẵn sàng tiếp nhận các doanh nghiệp đầu tư vào thị trường.

Để có một môi trường kinh doanh tốt, ổn định, có sức thu hút các nhà đầu tư, các doanh nghiệp thì việc hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh là việc rất hệ trọng, cần thiết cấp bách phải triển khai thực hiện theo tinh thần của Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 6 (khoá X). Xuất phát từ những yêu cầu và quan điểm hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh, đồng thời đối chiếu với những bài học kinh nghiệm của Trung Quốc và những vấn đề cần phải hoàn thiện nhằm khắc phục yếu kém của nước ta nêu ra trong các chương trước, nhóm nghiên cứu đề xuất phương hướng và giải pháp hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh của nước ta trong thời gian tới.

Một là, thực hiện nghị quyết Trung ương lần thứ 6 (khoá X) cần tập trung sức hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh. Xây dựng một lộ trình trong khoảng 5 năm tạo lập cho nước ta một môi trường kinh doanh thuận lợi, thông thoáng được xếp hạng khá trong các nước Đông nam Á và khu vực châu Á. Môi trường thuận lợi, doanh nghiệp phát triển là con đường nâng cao nội lực nền kinh tế bảo đảm thành công trong công cuộc hội nhập kinh tế quốc tế.

Hai là, thể chế môi trường kinh doanh cũng như thể chế kinh tế nói chung chỉ phát huy tác dụng có hiệu quả khi tạo được sự đổi mới triệt để nhận thức đúng đắn của xã hội về vai trò quan trọng của thể chế. Đồng thời xây dựng và hoàn thiện thể chế phải được tiến hành đồng bộ cả ba khâu: Ban hành văn bản lập quy của thể chế; Xây dựng cơ chế vận hành, thực thi thể chế trong hoạt động kinh doanh cụ thể và hoàn thiện tổ chức bộ máy theo dõi, giám sát việc thi hành thể chế, xử lý việc vi phạm và tranh chấp trong thực hiện thể chế. Kinh nghiệm của Trung Quốc cũng chỉ ra phải coi trọng việc triển khai và thực hiện thể chế môi trường kinh doanh của các địa phương và các bộ, ngành liên quan. Trong khi triển khai đồng bộ thể chế môi trường kinh doanh phải tập trung cải cách hành chính, từ bộ máy hành chính đến thủ tục hành chính. Thắng lợi của cải cách hành chính sẽ nhanh chóng thúc đẩy cải thiện nhiều về môi trường kinh doanh.

Ba là, trong điều kiện hiện nay, để hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh cần tập trung vào các yếu tố chủ yếu. Khắc phục thực trạng yếu kém hiện nay chúng ta vừa phải hoàn thiện một số yếu tố chung vừa hoàn thiện

một số yếu tố cụ thể của môi trường kinh doanh. Vì vậy, việc hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh nên tập trung vào hai mảng sau đây:

Mảng thứ nhất, là các yếu tố chung để tạo lập một nền kinh tế thị trường đầy đủ và thực sự mà nền kinh tế nước ta chưa đạt được. Đó là thể chế điều hành tỷ giá, lãi suất tín dụng, giá cả một số mặt hàng quan trọng như xăng dầu, điện, than, nước sạch nhằm phát triển đồng bộ các loại thị trường. Một số lĩnh vực quan trọng như quyền sở hữu đất đai, quyền kinh doanh, quyền quản lý và can thiệp của Nhà nước vào sản xuất, kinh doanh.

Mảng thứ hai, là các yếu tố môi trường cụ thể như 10 tiêu chí đánh giá môi trường kinh doanh của World Bank/IFC hoặc 10 tiêu chí đánh giá môi trường kinh doanh cấp tỉnh thành của VCCI hoặc các cam kết cụ thể của Việt Nam trong các hiệp định song phương, khu vực và đa phương về hội nhập kinh tế quốc tế. Tập hợp các tiêu chí và cam kết lại ta có thể chọn ra một số yếu tố môi trường cụ thể cần hoàn thiện thể chế trong giai đoạn này như thành lập doanh nghiệp, thủ tục cấp phép, bảo vệ nhà đầu tư, giải thể doanh nghiệp, nộp thuế, tuyển dụng và sa thải lao động.

Về những lĩnh vực và yếu tố quan trọng cần hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh trong giai đoạn hiện nay là tập trung vào các khâu như hoàn thiện và đổi mới hệ thống luật pháp từ xây dựng đến thực thi, cải cách hành chính và thủ tục hành chính trong hoạt động kinh tế, phát triển kết cấu hạ tầng và cơ chế vận hành kết cấu hạ tầng tạo thuận lợi cho lưu thông hàng hoá và dịch vụ, phát triển nguồn nhân lực, tạo lập thị trường lao động.

3.3. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU HOÀN THIỆN THỂ CHẾ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CỦA VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Từ những phương hướng hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh đã trình bày ở phần trên, đề tài sẽ lựa chọn, đề xuất giải pháp hoàn thiện thể chế cho một số yếu tố của môi trường kinh doanh. Do khuôn khổ của đề tài, chúng tôi không thể mở rộng đề xuất giải pháp cho tất cả các yếu tố từ rộng đến hẹp, từ chung đến cụ thể. Chúng tôi chỉ có thể chọn ra một số yếu tố đang nổi lên trong thực tế quản lý, hoặc những yếu tố có vai trò quan trọng trong việc hình thành môi trường kinh doanh của Việt Nam. Về phương tiện thực tiễn cấp bách, chúng ta cần phải tập trung vào những yếu tố đang là tiêu chí đánh giá của WB/IFC, tiêu chí đánh giá của VCCI hoặc các cam kết của Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế, từ song phương, khu vực cho đến đa phương. Hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh là hoạt động quan trọng hàng đầu, có tính quyết định trong việc tạo lập môi trường kinh doanh ở nước ta, bảo đảm tạo lập một môi trường kinh doanh phù hợp cơ chế thị trường, có

sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là môi trường kinh doanh phù hợp thông lệ quốc tế, thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế. Mục tiêu cuối cùng là tạo lập được môi trường kinh doanh khai thác, phát huy tối đa nội lực, thu hút mạnh mẽ ngoại lực để phát triển kinh tế, xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, con người ấm no, hạnh phúc.

3.3.1. Nhóm giải pháp chung

3.3.1.1. Đổi mới nhận thức và tư duy

Đổi mới kinh tế ở Việt Nam là quá trình tìm tòi và thử nghiệm, vừa nhân cao nhận thức vừa thử nghiệm thực tế. Quá trình đó không gây sốc, theo phương châm “Mưa dầm thấm sâu”. Sau 20 năm đổi mới Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật, cơ bản đã hình thành được nền kinh tế thị trường, đã có bước tiến lớn trong mở cửa hội nhập. Tuy nhiên những tồn tại trên con đường phát triển không phải là ít và cũng rất nặng nề. Thực tiễn đổi mới hiện nay, phân tích nguyên nhân từ những thành tựu và tồn tại đã đủ cơ sở để có một bước đổi mới mạnh mẽ, toàn diện hơn bắt đầu từ đổi mới nhận thức và tư duy nền kinh tế thị trường hiện đại. Xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường là cơ sở để hội nhập kinh tế quốc tế. Đồng thời hội nhập kinh tế quốc tế càng sâu rộng càng phải cải cách nền kinh tế theo hướng thị trường thế giới, phù hợp luật lệ và thể chế của các tổ chức kinh tế, tài chính quốc tế. Nền kinh tế thị trường Việt Nam và nền kinh tế thị trường thế giới có thể khác nhau về trình độ phát triển, về đặc thù, đặc điểm riêng biệt, về nhu cầu phát triển xã hội, môi trường, an ninh quốc phòng,... nhưng sự vận động và phát triển kinh tế nói chung phải tuân thủ các nguyên tắc của quy luật kinh tế thị trường, hoạt động sản xuất kinh doanh và các hành vi kinh tế được chi phối bởi cơ chế thị trường. Môi trường kinh doanh phải là môi trường cho kinh tế thị trường vận động và phát triển.

Nếu không nâng tầm tư duy và nhận thức đầy đủ về nền kinh tế thị trường mở cửa hội nhập, chúng ta không thể hình thành được những thể chế kinh tế thị trường đầy đủ và đồng bộ. Những tư duy cũ thời bao cấp vẫn tồn tại và cản trở việc xây dựng thể chế mới. Tình trạng luật lệ và thể chế vừa ban hành đã trở nên lạc hậu, phải điều chỉnh, bổ sung gây ra nhiều lãng phí. Tình trạng thể chế đã ban hành nhưng vận dụng mỗi nơi mỗi khác. Những tồn tại đó đều do lẫn lộn trong tư duy và nhận thức đòi hỏi phải có sự nhất quán trong đổi mới tư duy triệt để hơn, thống nhất hơn theo định hướng kinh tế thị trường hiện đại.

Để đổi mới tư duy và nhận thức đòi hỏi phải xây dựng cơ sở lý luận, xác định quan điểm định hướng phát triển thể hiện trong các nghị quyết của Đảng và Nhà nước. Trước hết, các cơ quan lãnh đạo của Đảng và Nhà nước phải có quyết tâm cải cách và đổi mới cao, quyết tâm thay đổi thực trạng yếu kém, quyết tâm đổi mới tư duy và nhận thức về nền kinh tế thị trường mở cửa, hội nhập quốc tế. Phát triển kinh tế thị trường mở cửa, hội nhập của nước ta đã và đang mở ra con đường tiến lên dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Không có lý do gì để chúng ta ngập ngừng, chậm chạp trên con đường đó. Hoàn thiện luật pháp, thể chế là thể hiện quyết tâm đổi mới, tạo ra sự thống nhất và đồng thuận của xã hội đẩy nhanh tiến trình đổi mới kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế. Từ đó giáo dục, đào tạo cho cán bộ, đảng viên về nhận thức mới, đối tượng chủ yếu là cán bộ lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp và cán bộ nghiên cứu chính sách để đưa những tư duy mới làm cơ sở soạn thảo luật pháp và thể chế. Cuối cùng là giáo dục, truyền đạt rộng rãi cho nhân dân, tạo sự đồng thuận và nghiêm chỉnh thực thi của xã hội về thể chế mới.

Nhận thức và tư duy bao giờ cũng khởi đầu cho mọi hành động. Trong việc hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh đòi hỏi đổi mới nhận thức và tư duy của cả xã hội, từ người lãnh đạo cho đến doanh nghiệp và nhân dân. Trong giai đoạn hiện nay thì việc đổi mới nâng tầm của nhận thức và tư duy đã trở nên cần thiết cấp bách để hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh

3.3.1.2. Hoàn thiện, nâng cao hiệu lực thực thi và hiệu quả tác động của hệ thống pháp lý tới môi trường kinh doanh theo hướng tự do hoá và tạo thuận lợi hơn nữa cho phát triển kinh doanh

Trong thể chế, ngoài pháp chế còn những ràng buộc về tâm lý xã hội, phong tục tập quán. Bên cạnh yếu tố chính thức vẫn có những yếu tố phi chính thức, ngoài vai trò của chính phủ vẫn có vai trò phi chính phủ. Có thể nói thể chế là công cụ vừa thể hiện ý chí và mục tiêu của cơ quan quản lý vừa chấp nhận ý nguyện và tính hợp lý của cuộc sống xã hội. Mặc dù vậy, cần khẳng định pháp chế là bộ phận cơ bản cực kỳ quan trọng của thể chế, tạo ra nền tảng cho thể chế. Công việc quan trọng hàng đầu xây dựng thể chế là hoàn thiện hệ thống pháp chế.

Khi gia nhập WTO, Việt Nam được đánh giá đã có nhiều nỗ lực để ban hành hệ thống luật pháp căn bản phù hợp với luật pháp quốc tế, nhất là các quy định của WTO. Tuy nhiên khung khổ định hướng của luật pháp đúng vẫn chưa đủ để nâng cao hiệu lực của luật pháp. Khi gia nhập WTO, ta đưa ra 3 cam kết về xây dựng và thực thi luật lệ, chính sách. *Một là*, Việt Nam xác định thể thức luật hoá các cam kết và khẳng định nguyên tắc ưu tiên áp dụng

các điều khoản quốc tế đã cam kết. *Hai là*, các quy định của WTO được áp dụng thống nhất trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Các luật, các quy định dưới luật và các biện pháp áp dụng (kể cả của chính quyền địa phương) đều phải tuân thủ các quy định của WTO. *Ba là* các cơ quan tư pháp sẽ giữ tư cách độc lập, khách quan khi xét xử các quyết định hành chính thuộc các lĩnh vực mà WTO điều chỉnh.

So với cam kết đã ký chúng ta còn phải tiếp tục điều chỉnh bổ sung 44 văn bản gồm 16 luật, 1 pháp lệnh, 18 nghị quyết và quyết định, 8 thông tư cấp bộ; Ban hành mới 42 văn bản gồm 8 luật, 3 pháp lệnh, 14 nghị định và 17 văn bản cấp bộ. Mặt khác thực tiễn đổi mới nền kinh tế cũng đang đòi hỏi phải nhanh chóng hoàn thiện hệ thống luật pháp hiện hành, vừa điều chỉnh bổ sung văn bản đã có, vừa ban hành văn bản mới nhằm quản lý nền kinh tế năng động và phát triển của đất nước. Môi trường kinh doanh là những yếu tố rất nhạy cảm trong hoạt động kinh tế, tác động mạnh mẽ đến hoạt động của các doanh nghiệp. Vì vậy thể chế hoá môi trường kinh doanh là công việc khó khăn, phức tạp. Luật lệ quốc tế đã phát triển cao phù hợp trình độ phát triển, kinh tế của các nước phát triển. Chúng ta có thể học tập nhưng không thể rập khuôn cứng nhắc. Luật pháp và thể chế của Việt Nam chỉ có hiệu lực khi nó bám sát vào đời sống kinh tế của đất nước. Để hoàn thiện hệ thống luật pháp và thể chế kinh tế, trong đó có thể chế môi trường kinh doanh, cần tập trung vào các nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Điều chỉnh hoàn thiện các luật lệ đã ban hành nhằm làm cho các yếu tố sản xuất được hoạt động và quản lý theo cơ chế thị trường, phù hợp luật lệ quốc tế, phù hợp các cam kết đã ký để phát triển nền kinh tế thị trường Việt Nam, khắc phục các yếu tố phi thị trường cản trở việc thực thi luật pháp trong thực tế. Đồng thời cần quan tâm cải cách nội dung luật pháp, khắc phục tình trạng xây dựng luật khung, luật ống mà thiết kế những điều khoản cụ thể chi phối trực tiếp các hành vi trong hoạt động kinh tế.

- Luật pháp là yếu tố quan trọng nhưng chưa đủ cho một thể chế tác động có hiệu lực cao trong thực tế. Cho nên phải có văn bản hướng dẫn (nghị định, thông tư). Xây dựng cơ chế cụ thể thực thi luật pháp và thể chế trong thực tế cuộc sống bao gồm nhiều hoạt động như phổ biến, truyền đạt các nội dung và quy tắc của thể chế trong xã hội, triển khai sự vận hành của luật lệ, thể chế trong hoạt động kinh tế; tổ chức theo dõi, giám sát việc thực thi thể chế trong thực tiễn; tổ chức hỗ trợ tư pháp cho người dân, cho doanh nghiệp, tổ chức xử lý kịp thời các vi phạm và tranh chấp trong thực tế.

- Hiệu lực của luật pháp và thể chế không thể chỉ dựa trên sự tôn trọng và tuân thủ của doanh nghiệp và người dân mà còn được theo dõi, giám sát bởi

một bộ máy tổ chức chuyên môn, có chức năng, nhiệm vụ rõ ràng. Luật cạnh tranh thì có Hội đồng Cạnh tranh quốc gia và Tổng cục quản lý cạnh tranh. Tổ chức bộ máy này không phải là bộ phận “người chơi” như một số ý kiến đề cập tới mà là tổ chức có chức năng theo dõi, giám sát, kiểm tra, có nhiệm vụ xử lý các vi phạm và tranh chấp trong quá trình thực thi thể chế. Một thể chế không có chế tài xử lý thích đáng thì việc vi phạm không thể ngăn chặn được. Một thể chế không xác định rõ cơ quan có quyền hạn và trách nhiệm xử lý vi phạm thì thể chế đó không có hiệu lực và hoạt động kinh tế sẽ rối loạn.

Trong cam kết gia nhập WTO cũng đòi hỏi đổi mới cả quy trình soạn thảo văn bản thể chế, bắt buộc tham khảo ý kiến tư vấn của chuyên gia, ý kiến đóng góp của đối tượng bị quản lý và của người dân, quy trình ban hành văn bản luật pháp cũng như tổ chức triển khai. Mỗi thể chế cụ thể là một bộ phận trong hệ thống thể chế kinh tế chung nên phải bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống. Điều đó đòi hỏi Nhà nước phải có một tổ chức chuyên trách, tập hợp các chuyên gia giỏi về luật pháp, thể chế và quản lý để theo dõi, tư vấn cho Quốc hội và Chính phủ xây dựng và ban hành luật pháp và thể chế quản lý kinh tế.

Một hệ thống luật pháp kinh tế đúng đắn, một hệ thống pháp chế được tổ chức nghiêm túc và chặt chẽ là đã bảo đảm 70% cho thể chế ra đời và hoạt động có hiệu lực và hiệu quả. Trong thời gian tới, Nhà nước nên tập trung sức lực và trí tuệ hoàn thiện hệ thống luật pháp kinh tế thị trường làm nền tảng cho thể chế kinh tế thị trường hình thành và phát triển.

3.3.1.3. Hoàn thiện thể chế cho việc phát triển đầy đủ và đồng bộ hệ thống thị trường

Nền kinh tế thị trường là một hệ thống thống nhất và đồng bộ từ các yếu tố cấu thành, các lĩnh vực hoạt động, các cơ chế vận hành, cơ chế quản lý, kiểm tra, kiểm soát. Nền kinh tế thị trường Việt Nam đã ra đời và phát triển hơn hai mươi năm nay, đã đến lúc đòi hỏi phải được hình thành đầy đủ và đồng bộ các yếu tố chủ yếu. Theo phân tích thực trạng ở chương 2, để tạo lập hệ thống thị trường hiện nay, chúng ta phải tập trung hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh cho hai nhóm yếu tố sau:

Một là, xây dựng thể chế cho một số công cụ thị trường quan trọng chưa hoàn tất quá trình chuyển đổi, như tỷ giá mặc dù đã linh hoạt hơn, nhưng kiểm soát còn quá mức nên chưa có được đồng tiền chuyển đổi. Lãi suất tín dụng đang được tự do hoá nhưng chưa đạt mức độ cần thiết cho thị trường cạnh tranh. Cần thiết lập sự kiểm soát phù hợp cơ chế thị trường bằng biện pháp kinh tế từ phía

Ngân hàng Nhà nước cũng như đảm bảo sự độc lập về chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước đối với sự can thiệp của Chính phủ.

Chính sách giá cả đã có bước tiến lớn theo hướng thị trường hoá các hàng hoá và dịch vụ. Tuy nhiên, còn một số mặt hàng quan trọng như xăng dầu, điện, than, nước sạch giá cả vẫn do Nhà nước duyệt và chưa tạo được giá cả thị trường cạnh tranh cần thiết. Đây là những công cụ quan trọng tác động đến mức độ chuyển đổi sang thị trường của nền kinh tế. Việc chuyển đổi các công cụ này phải được thể chế hoá, luật hoá và phải có những đề án, chương trình cụ thể chuyển đổi từng yếu tố với mục tiêu, nội dung và lộ trình xác định nhằm đạt được lãi suất thị trường, tỷ giá thả nổi, giá cả thị trường cạnh tranh cho những mặt hàng quan trọng còn lại đã nêu ở trên.

Hai là, hệ thống thị trường hình thành trên cơ sở tạo lập các thị trường bộ phận như thị trường hàng hoá và dịch vụ, thị trường các yếu tố sản xuất như thị trường bất động sản, thị trường tài chính tiền tệ, thị trường lao động, thị trường khoa học - công nghệ. Đổi mới của nước ta được thực hiện dần từng bước, từ dễ đến khó, từ thấp lên cao, từ thực tế đến thể chế. Trong đó các thị trường phức tạp có tính cao cấp như thị trường bất động sản, tài chính - tiền tệ, lao động và khoa học - công nghệ không thể trông chờ vào tự phát hình thành mà phải được thể chế hoá đầy đủ. Dù chúng ta đã có luật pháp về các yếu tố này (luật đất đai, luật quản lý bất động sản, các luật về tài chính - tiền tệ, luật lao động, luật khoa học - công nghệ). Tuy nhiên, các bộ luật đã ban hành và đã điều chỉnh sửa đổi cho đến nay vẫn chưa đủ làm cơ sở cho việc tạo lập các thị trường của các yếu tố này một cách đầy đủ và đồng bộ được. Hội nghị Trung ương 6 khoá X vẫn đòi hỏi phải tiếp tục hoàn thiện thể chế cho các loại thị trường nêu trên.

Các cam kết quốc tế của chúng ta thể hiện đầy đủ nhất trong Hiệp định gia nhập WTO của Việt Nam. Về cơ bản, chúng ta cam kết thực hiện toàn bộ các hiệp định WTO ngay từ thời điểm gia nhập. Gồm các quy định cụ thể về thương mại, cấp phép, hải quan, kiểm dịch, chống bán phá giá, sở hữu trí tuệ... Về tài chính - tiền tệ, ngoại hối và thanh toán ta cam kết tuân thủ các quy định của WTO, IMF về chính sách tài chính - tiền tệ, ngoại hối và thanh toán, không áp dụng các biện pháp hạn chế giao dịch vãng lai trái với quy định của WTO và IMF. Về chính sách giá cả ta cam kết thực thi việc quản lý giá phù hợp với các quy định của WTO, sẽ bảo đảm tính minh bạch trong kiểm soát giá thông qua đăng tải danh mục các mặt hàng chịu sự quản lý giá và các văn bản pháp luật liên quan trên Công báo. Về quyền kinh doanh, quyền xuất nhập khẩu sẽ thực hiện chế độ NT, không phân biệt đối xử giữa

các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Nguyên tắc không phân biệt đối xử cũng sẽ được áp dụng trong thuế nhập khẩu, các loại thuế và khoản thu.

Từ những đòi hỏi của thực tiễn đổi mới nền kinh tế và thực hiện các cam kết hội nhập, Việt Nam phải đẩy mạnh tạo lập thị trường các yếu tố sản xuất và các loại thị trường quan trọng. Thực tế các yếu tố này đã xuất hiện trong nền kinh tế, cũng đã có những quy định pháp lý để quản lý có mức độ hoạt động của các yếu tố này. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh của nền kinh tế và việc thực hiện các cam kết hội nhập đòi hỏi phải nhanh chóng cải thiện môi trường kinh doanh mà nhiệm vụ trọng tâm là hoàn thiện thể chế của môi trường kinh doanh, trước hết là các yếu tố quan trọng của môi trường kinh doanh. Để hoàn thiện thể chế các môi trường kinh doanh cần tập trung một số giải pháp chủ yếu sau đây:

- Cần lựa chọn một danh mục các yếu tố quan trọng cấp bách cần hoàn thiện thể chế để tạo lập hệ thống thị trường đầy đủ và đồng bộ. Phải chỉ ra được những yếu tố nào đang cản trở hoặc còn thiếu trong sự vận hành và phát triển kinh tế thị trường, từ đó chọn lựa các yếu tố cần hoàn thiện, cần tạo lập thể chế.

- Đây là những yếu tố quan trọng, việc tạo lập là khó khăn phức tạp nên phải có chương trình, đề án xử lý từng yếu tố theo một lộ trình và quy trình hợp lý. Thời gian cam kết để Việt Nam khắc phục tính phi thị trường của nền kinh tế đến cuối năm 2018. Chúng ta đang phấn đấu để các nước công nhận sớm nền kinh tế thị trường của Việt Nam. Để đạt được mục tiêu đó, Chính phủ nên có một chương trình cụ thể đề ra thời điểm, nội dung hoạt động để phấn đấu và giao nhiệm vụ cho các bộ ngành chức năng triển khai thực hiện, giao cho UBQG về hội nhập kinh tế quốc tế theo dõi, đôn đốc thực hiện. Tốt nhất là xây dựng một chương trình tổng thể hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường trong đó có bộ phận hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh.

- Các yếu tố về công cụ thị trường và các loại thị trường là những yếu tố mang tính chuyên môn, chuyên nghiệp cao. Việc hoàn thiện thể chế các yếu tố phải giao cho các cơ quan chuyên môn, quản lý chuyên ngành, nhưng phải tập hợp được ý kiến chuyên gia trong và ngoài nước. Ngay từ đầu phải coi trọng cả hai khâu xây dựng và thực thi thể chế, tránh tình trạng văn bản được đánh giá tốt nhưng thực thi lại khó khăn, phức tạp. Cần coi trọng hơn khâu thực thi thể chế, xây dựng cơ chế và biện pháp thực thi rõ ràng, minh bạch và cụ thể, chế tài xử lý vi phạm công minh, nghiêm khắc bảo đảm thực hiện sự kiểm soát đúng mức đối với sự vận hành của thị trường.

3.3.1.4. Cải cách thể chế hành chính

Quản lý Nhà nước là không thể thiếu trong bất kỳ nền kinh tế nào. Quản lý hành chính là bộ phận cần thiết quan trọng của quản lý Nhà nước. Trong một Nhà nước pháp quyền trưởng thành thì quản lý hành chính cũng được thể chế hoá hết sức chặt chẽ, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan và chức vụ hành chính trong bộ máy Nhà nước. ở Việt Nam, quản lý Nhà nước đối với nền kinh tế thị trường đang trong quá trình chuyển đổi, Nhà nước pháp quyền mới ở giai đoạn hình thành, còn nhiều nội dung đang thảo luận để có một quan niệm thống nhất. Do đó quản lý hành chính và hệ thống hành chính còn chờ đợi để có những cải cách mạnh mẽ, nhất quán hơn. Mặc dù vậy, trong hoạt động kinh tế lúc nào và ở đâu cũng đụng chạm đến các vấn đề hành chính, thủ tục hành chính và quản lý hành chính. Nếu hệ thống quản lý hành chính đúng đắn thì bảo đảm được sự quản lý của Nhà nước đối với hoạt động kinh tế, tạo ra được trật tự, kỷ cương, quy tắc ứng xử trong hoạt động kinh tế, tạo ra được hành lang thể chế cho doanh nghiệp hoạt động. Nếu quản lý hành chính xiết chặt quá mức thì bóp nghẹt hoạt động, buông lỏng thì rối loạn, còn quản lý hành chính yếu kém thì bị lợi dụng để sách nhiễu, tham nhũng và phát sinh nhiều tiêu cực khác.

Hệ thống hành chính rất phức tạp trải dọc theo các cấp từ Trung ương đến cơ sở, trải rộng theo mọi ngành và lĩnh vực hoạt động kinh tế. Mỗi chức vụ hành chính, mỗi vị trí hành chính đều đòi hỏi phải xác định nhiệm vụ, quyền hạn, chức trách, điều quan trọng là phải xác định rõ ràng những việc được làm và quyền hạn xử lý của mỗi vị trí hành chính. Những việc không giao cho vị trí đó thì không được xử lý, nhưng trong thiết kế hệ thống lại phải xác định việc đó được xử lý ở đâu, tại vị trí nào trong hệ thống. Chúng ta cũng đã có một số luật, pháp lệnh, nghị định về quản lý hành chính, các pháp lệnh xử phạt hành chính. Trong các tổ chức và cơ quan, đơn vị thì thường là xây dựng các quy chế hoạt động, quy chế quan hệ giữa các tổ chức và cơ quan. Nhìn chung những quy định đó vừa không đủ, vừa tản mạn nhằm gỡ rối những hiện tượng phức tạp đang xảy ra; Chưa có một hệ thống thể chế thống nhất, đầy đủ, nhất quán, cụ thể để quản lý các hoạt động đa dạng, phong phú của nền kinh tế nước ta hiện nay. Trước yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế thì quản lý hành chính của chúng ta lại càng bộc lộ nhiều yếu kém, lạc hậu, trì trệ và tiêu cực nặng nề. Để cải thiện môi trường kinh doanh thì cải cách hành chính và thủ tục hành chính bao giờ cũng là kiến nghị hàng đầu của các doanh nghiệp trong và ngoài nước và cũng là đòi hỏi bức xúc của người dân.

- Cải cách hành chính tưởng là dễ mà thực tế lại rất khó, nhìn chung là chậm chạp và thành công là ít ỏi. Vì vậy, trước yêu cầu của giai đoạn

phát triển mới đòi hỏi phải quyết tâm lớn trong nhiệm vụ cải cách hành chính. Để cải cách hành chính triệt để thì phải bắt đầu từ cải cách thể chế hành chính, từ luật lệ đến quy chế, biện pháp thực thi nhiệm vụ hành chính. Cải cách từ nguyên tắc, chuẩn mực cho đến hành vi ứng xử của mỗi nhân viên hành chính. Để có được những bước tiến thực sự trong cải cách hành chính và thể chế hành chính cần tập trung vào các giải pháp lớn sau đây:

Đầu tiên cần có một chương trình cải cách hành chính tổng thể cho đất nước, cần xác định rõ mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ; Mô hình hành chính cần đạt được là gì, thời gian cần thiết để hoàn thành cải cách, lộ trình và giải pháp thực hiện. Nếu cải cách thiếu mục tiêu và mô hình: mỗi năm, mỗi giai đoạn lại đề xuất một số nhiệm vụ; làm được đến đâu hay đến đó thì chỉ là cuộc cải cách không rõ phương hướng, không biết đi tới đâu, lúc nào cũng chỉ là thí điểm mà không rõ là thí điểm để đi tới đâu! Từ chương trình cải cách tổng thể đó xác định nội dung, nhiệm vụ cải cách phải thực hiện cho từng giai đoạn, từng năm. Từ đó xây dựng và hoàn thiện thể chế hành chính. Ủy ban cải cách hành chính Nhà nước chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ đã đề ra trong chương trình, bảo đảm xây dựng thể chế thống nhất và nhất quán với mục tiêu và quan điểm cải cách, bảo đảm tiến độ theo lộ trình cải cách.

- Luật pháp và thể chế hành chính đòi hỏi phải được xây dựng văn bản, chi tiết cụ thể tác động đến từng hành vi, không thể dừng ở nguyên tắc, định hướng, định tính chung chung được. Dù chi tiết đến đâu thì vẫn khó mà bao quát hết được mọi hoạt động hành chính, nên phải thiết kế tốt phần quyền hạn và trách nhiệm các chức trách hành chính. Để tạo lập được môi trường hành chính tốt thì thể chế hành chính phải có những điều khoản đòi hỏi các cơ quan và chức vụ hành chính phải chịu trách nhiệm cuối cùng về các sai phạm hành chính trong phạm vi quyền quản lý của mình.

- Thủ tục hành chính là bộ phận cụ thể nhưng hết sức quan trọng của luật pháp và thể chế hành chính. Bản thân thủ tục hành chính cũng phải được thể chế hoá và đòi hỏi thực thi nghiêm minh. Thủ tục hành chính không chỉ có trong hoạt động hành chính mà có mặt trong mọi hoạt động kinh tế từ thành lập và giải thể doanh nghiệp, đăng ký tài sản và quyền sở hữu tài sản, cấp giấy phép các loại (kể cả chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh); thủ tục đóng thuế và hải quan; thủ tục vay vốn và thanh toán; thủ tục tuyển dụng và sa thải lao động; ký kết và thực thi hợp đồng; xuất nhập khẩu hàng hoá; ra vào cảng, bến bãi, lưu thông hàng hoá trên đường vận chuyển. Thủ tục hành chính là mảng cực kỳ quan trọng, tác động mạnh mẽ

và nhạy cảm đến hoạt động của doanh nghiệp, làm tăng hay giảm chi phí kinh doanh, tạo môi trường trong sạch hay vẩn đục trong kinh doanh. Vì vậy, trong hoàn thiện thể chế hành chính cần coi trọng hoàn thiện thể chế các thủ tục hành chính. Cải cách thủ tục hành chính cần được chỉ đạo thống nhất, nhưng triển khai thực hiện cần tập trung giải quyết cho từng ngành, lĩnh vực, từng địa phương. Ví dụ: Cải cách thủ tục hành chính cho ngành thuế, hải quan, đăng ký thành lập doanh nghiệp. Hoặc cải cách thủ tục hành chính trên một địa phương xã, huyện hoặc tỉnh. Như vậy sẽ bảo đảm được tính đồng bộ nhất quán của hệ thống hành chính, đồng thời xử lý được những hiện tượng thực tế diễn ra trong cuộc sống một cách xác đáng, cụ thể, hợp tình, hợp pháp. Trên thực tế chúng ta cũng triển khai xây dựng thể chế hành chính theo từng ngành, lĩnh vực, tuy nhiên quá trình xây dựng khép kín trong cơ quan quản lý ngành, không mở rộng một cách thực chất sự tham gia của các cơ quan chuyên môn, các chuyên gia và nhất là cộng đồng doanh nghiệp và dân cư. Có chăng chỉ là tổ chức góp ý kiến khi đã cơ bản hoàn thành văn bản, trước khi trình duyệt mà thôi.

Khối lượng văn bản thể chế cải cách hành chính như đã trình bày ở trên là rất lớn, không một cơ quan nào tự mình xây dựng cho tất cả được. Cho nên cần tổ chức cho các cơ quan, các cấp, các ngành tham gia xây dựng thể chế. Tự các tổ chức quản lý mới xác định được các hành vi hành chính quan trọng, tác động mạnh đến đối tượng quản lý, cần tháo gỡ, cần thể chế hoá để đảm bảo minh bạch, công khai, thống nhất hành động. Vì vậy hoàn thiện thể chế cải cách hành chính chỉ thành công khi thu hút được sự tham gia tích cực và chủ động của các cơ quan quản lý các ngành, các cấp và sự tham gia đồng đạo của cán bộ công chức trong hệ thống hành chính dưới sự chỉ đạo thống nhất của Chính phủ.

Thể chế hành chính chỉ thành công khi có đội ngũ cán bộ hành chính được đào tạo cơ bản đồng thời trang bị kiến thức cụ thể cho từng chức vụ hành chính. Học viện hành chính quốc gia của chúng ta đã đào tạo kiến thức hành chính cho nhiều cán bộ nhưng xem ra mới dừng lại ở lập trường chính trị, nguyên lý đạo đức và những kiến thức hành chính chung chung cho cán bộ mọi cấp, mọi ngành. Chúng ta chưa làm rõ nhiệm vụ cụ thể của các chức danh hành chính, thể chế hoá các nhiệm vụ hành chính để cán bộ nào được phân công phải biết việc mình làm, quyền hạn và trách nhiệm mình được giao. Vì vậy đào tạo cán bộ hành chính là cần thiết nhưng là đào tạo kiến thức hành chính cụ thể cho từng chức vụ hành chính, phục vụ trực tiếp cho hoạt động thực tế của chức vụ đó.

3.3.1.5. Hoàn thiện thể chế về quản lý đầu tư phát triển và khai thác có hiệu quả kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội

Trong hai mươi năm đổi mới, chúng ta đã tập trung nguồn lực lớn phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội. Nhiệm vụ đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng nằm trong nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội. Đề tài này chủ yếu tập trung vào nhiệm vụ thể chế hoá để quản lý phát triển hiệu quả nhất hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội. Trong môi trường kinh doanh thì những bức xúc của doanh nghiệp trong lĩnh vực kết cấu hạ tầng bên cạnh việc thiếu và yếu của kết cấu hạ tầng, thì cản trở lớn là những quy định bất cập, sự quản lý hành chính cửa quyền của các cơ quan chức năng trong vận chuyển và lưu thông hàng hoá, cản trở hoạt động lưu thông hàng hoá, tăng chi phí vận chuyển, lưu thông, phát sinh nhiều tiêu cực, tai nạn. Chúng ta đã và đang ban hành các luật giao thông đường bộ, đường thuỷ, đường sắt, đường biển và đường không. Về cơ bản đã có khung khổ pháp luật, tuy nhiên còn nhiều bất cập và yếu kém.

Nền kinh tế nước ta phát triển nhanh, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội trở nên quá tải, bất cập. Khắc phục sự thiếu hụt và lạc hậu thì phải tăng cường đầu tư và xây dựng, phải thực hiện mạnh mẽ việc xã hội hoá, đa dạng hoá đầu tư, tăng cường thu hút vốn của tư nhân và nước ngoài dưới các hình thức thích hợp; phải nâng cao hiệu quả đầu tư, chống lãng phí, tham ô; phải đầu tư tập trung, dứt điểm, quay vòng thu hồi vốn nhanh để đầu tư tiếp vào công trình khác. Tuy nhiên hiệu quả kinh tế phụ thuộc rất lớn vào việc quản lý và khai thác hệ thống kết cấu hạ tầng đang có. Luật hoá và thể chế hoá quản lý và khai thác kết cấu hạ tầng kinh tế là nhiệm vụ cấp bách để tạo lập môi trường kinh doanh lành mạnh.

Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội là hệ thống rất rộng lớn, bao gồm nhiều lĩnh vực. Trong đề tài này chỉ tập trung vào những kết cấu hạ tầng liên quan trực tiếp nhiều đến hoạt động sản xuất, kinh doanh như thông tin liên lạc, giao thông vận tải, logistics. Về thông tin liên lạc đã có nhiều cải thiện tạo thuận lợi và giảm chi phí hoạt động cho doanh nghiệp. Còn giao thông vận tải và Logistics vẫn là những yếu tố phát sinh chi phí cao, thậm chí cao hơn mặt bằng giá cả quốc tế. Đặc biệt phát sinh nhiều chi phí không chính thức nhưng lại là phổ biến rồi. Hoàn thiện thể chế về giao thông vận tải, về giao nhận và kho vận (Logistics) là cần thiết cấp bách, tạo điều kiện thuận tiện cho lưu thông, vận tải hàng hoá đồng thời đảm bảo trật tự, an toàn giao thông. Hoàn thiện thể chế về giao thông vận tải và Logistics cần tập trung vào những giải pháp chủ yếu sau:

Cải cách mạnh việc soạn thảo và ban hành văn bản luật pháp và thể chế về giao thông vận tải. Các cơ quan chức năng khi soạn thảo văn bản sự quan tâm nặng về xiết chặt quản lý trong điều kiện vật chất hiện có mà không chú ý đầy đủ lợi ích của người dân và xã hội. Mục tiêu cao nhất của các thể chế quản lý kết cấu hạ tầng là khai thác có hiệu quả tối đa các kết cấu hạ tầng phục vụ cho lợi ích của xã hội, doanh nghiệp và người dân, tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông vận chuyển, phát triển kinh tế. Quản lý là phục vụ cộng đồng chứ không phải áp đặt cộng đồng vào những khung khổ yếu kém của năng lực quản lý. Các điều khoản của thể chế phải được quy định phù hợp thực tế, khả thi, minh bạch, công bằng.

Coi trọng khâu thực thi luật pháp và thể chế. Ban hành văn bản mới là khâu đầu tiên. Triển khai thực thi thể chế về giao thông vận tải, về kết cấu hạ tầng mang tính quyết định thành công của thể chế. Từ tuyên truyền phổ biến, giáo dục luật lệ giao thông cho thanh thiếu niên, tổ chức thực hiện nghiêm minh, trước hết trong các lực lượng chức năng như giao thông công chính, cảnh sát giao thông cho đến mọi người tham gia giao thông. Tạo mối quan hệ hợp tác, phối hợp giữa người tham gia giao thông với lực lượng kiểm soát giao thông, tránh đối đầu, đối phó dẫn đến hành động cả hai phía không vì chấp hành luật pháp mà vì ý chí và lợi ích riêng của mình. Lực lượng kiểm soát giao thông phải coi trọng giám sát và hướng dẫn thi hành luật hơn là việc xử phạt, xử lý vi phạm. Cần lựa chọn những hình thức xử lý, xử phạt đơn giản, minh bạch khó tạo ra tình huống móc ngoặc, lợi dụng. Chấm dứt càng sớm càng tốt hành vi lợi dụng kiểm soát giao thông, hạ tầng cơ sở để mãi lộ, thu tiền tràn lan trên các trục đường giao thông, bến bãi, bến cảng vừa gây ách tắc giao thông vừa tăng chi phí vô lý cho sản xuất kinh doanh.

Nâng cấp cơ sở hạ tầng là nhiệm vụ cấp bách. Trong nhiệm vụ này thường xuyên có mâu thuẫn giữa nguồn lực và nhu cầu nên phải được tính toán kỹ trên cơ sở quy hoạch đúng đắn, tập trung đầu tư công trình trọng điểm, chiến lược trong khai thông vận chuyển. Luật lệ và thể chế phải làm rõ và làm nghiêm minh sự phân biệt giữa đường giao thông quốc lộ với đường phố. Khắc phục ngay tình trạng đường giao thông không có hành lang an toàn. Đầu tư lớn xây dựng đường cao cấp nhưng đường lại phải sử dụng với tốc độ thấp do thiếu an toàn gây lãng phí rất lớn. Phải nâng các văn bản chiến lược, quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng cũng là các văn bản thể chế quan trọng, bảo đảm được thực hiện nghiêm. Đề nghị xem xét ban hành luật quy hoạch kinh tế, xã hội để nâng cao chất lượng quy hoạch và nâng cao tính thể chế của công tác quy hoạch.

3.3.1.6. Hoàn thiện thể chế về phát triển nguồn nhân lực

Trên thực tế, nguyên nhân của mọi nguyên nhân dẫn đến những yếu kém và bất lợi của thể chế môi trường kinh doanh ở Việt Nam hiện nay đều xuất phát từ yếu tố con người. Theo nhiều chuyên gia kinh tế, một trong những trở ngại lớn nhất hiện nay của Việt Nam là còn thiếu nguồn nhân lực trình độ cao.

Tình trạng thiếu hụt nhân lực trình độ cao, tay nghề giỏi đang xảy ra tại nhiều cấp, từ đội ngũ quản lý đến nhân viên, từ nguồn nhân lực hiện tại đến nguồn chuẩn bị cho tương lai. Trước nhu cầu cấp bách, không những bản thân các doanh nghiệp phải nỗ lực tự thân vận động mà điều quan trọng hơn là các nhà hoạch định chính sách quốc gia, các tổ chức hỗ trợ cũng phải nỗ lực hết sức cho việc thực hiện mục tiêu này.

Để giải bài toán thiếu nguồn nhân lực trình độ cao, Việt Nam cần đầu tư và nâng cấp các cơ sở đào tạo đại học của mình. Điều này sẽ mở đường cho một nền kinh tế dựa trên tri thức và kỹ năng, và giúp Việt Nam đạt được mức phát triển tiếp theo để trở thành một nước có thu nhập trung bình. Cũng ở tầm quốc gia, cần tiến hành xây dựng một số chương trình lớn để đào tạo gắn với nhu cầu doanh nghiệp, thành lập các cơ quan dự báo nhu cầu, có các đề án nâng cao năng lực cán bộ giảng viên nhằm tạo đột phá nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Mặt khác, các doanh nghiệp, cần chủ động phối hợp với các cơ quan khác để thực hiện mục tiêu nâng mức chuẩn kỹ sư công nghệ của Việt Nam ngang mức chuẩn của khu vực và thế giới và không còn sự cách biệt lớn.

3.3.2. Nhóm giải pháp cụ thể

Nhóm giải pháp cụ thể để cải thiện môi trường kinh doanh có số lượng lớn và thay đổi nhiều do tiêu chí lựa chọn. Căn cứ vào các tiêu chí của WB và IFC, các tiêu chí của VCCI, các cam kết hội nhập của Việt Nam, chúng tôi xin đề xuất giải pháp hoàn thiện thể chế cho một số yếu tố môi trường kinh doanh còn bị đánh giá thấp, cần nhanh chóng cải thiện trong thời gian tới, đó là: bảo vệ nhà đầu tư, đánh thuế, giải thể và phá sản doanh nghiệp, thành lập doanh nghiệp, tuyển dụng và sa thải lao động, thủ tục cấp phép:

3.3.2.1. Tăng cường thể chế bảo vệ nhà đầu tư

Thực ra thì việc thực hiện những giải pháp chung mà chúng tôi đã đề xuất trên đây sẽ cho phép cải thiện một cách tích cực và đồng bộ thể chế môi trường kinh doanh và do vậy đối với từng lĩnh vực cụ thể, kể cả lĩnh vực bảo vệ nhà đầu tư cũng được tăng cường. Tuy nhiên, với thứ hạng quá thấp của tiêu chí bảo vệ nhà đầu tư lại trong bối cảnh cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu đang lan rộng hiện nay khiến nhiều nhà đầu tư cân nhắc và tái cơ cấu các

khoản vốn đầu tư thì thứ tự ưu tiên cải thiện tiêu chí này có tầm quan trọng đặc biệt đối với việc duy trì sự ổn định và phát triển của nền kinh tế Việt Nam.

Trên thực tế, Việt Nam vẫn nằm trong nhóm nước bảo vệ nhà đầu tư kém nhất. Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán đã giúp tăng cường bảo vệ nhà đầu tư. Cả hai luật đều yêu cầu báo cáo và nâng cao minh bạch thông tin của công ty, đặc biệt là thông tin về giao dịch với bên có liên quan. Đồng thời, Luật mới cũng quy định nghĩa vụ và trách nhiệm của giám đốc và thành viên hội đồng quản trị nhưng lại chưa có các quy định về cơ chế thực thi các trách nhiệm và nghĩa vụ này... Chỉ số *Mức độ trách nhiệm* của giám đốc của Việt Nam năm 2008 nằm trong nhóm thấp nhất thế giới đòi hỏi Việt Nam cần phải tăng cường năng lực thể chế trong lĩnh vực này.

Mặt khác, một điểm đổi mới then chốt của Luật Doanh nghiệp là chuyển Việt Nam từ hệ thống xin cấp phép sang đăng ký kinh doanh. Phần lớn các doanh nghiệp, loại trừ các doanh nghiệp có quy mô lớn hoặc đang hoạt động trong các ngành chiến lược, không cần phải xin phép để được tiến hành hoạt động kinh doanh mà chỉ cần đăng ký hoạt động sản xuất kinh doanh của mình với các cơ quan Nhà nước tại địa phương để được quản lý một cách phù hợp. Trong hệ thống này, Toà án đóng vai trò then chốt do khả năng cung cấp các phương tiện để các doanh nghiệp tư nhân có thể khởi kiện các quyết định hành chính của các cơ quan quản lý và công chức tại địa phương. Vì vậy, cải thiện hình ảnh và lòng tin vào thiết chế pháp lý trong nhận định của doanh nghiệp là một yếu tố then chốt trong cải cách pháp lý của Việt Nam.

Những giải pháp cho vấn đề này nên là:

Thứ nhất, xây dựng và hoàn thiện *pháp luật về sở hữu* nhằm thể chế hoá đường lối phát triển kinh tế thị trường với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế. Pháp luật về sở hữu cần làm rõ nội hàm cụ thể của sở hữu toàn dân và sở hữu Nhà nước; xác định rõ ràng và đầy đủ các quyền của chủ sở hữu, quyền của người sử dụng, cơ chế quản lý tài sản thuộc sở hữu toàn dân,... làm rõ các vấn đề về cơ chế bảo đảm quyền sở hữu (công khai, đăng ký quyền sở hữu) và hạn chế về quyền sở hữu; tách bạch vấn đề hình thức pháp lý của doanh nghiệp với vấn đề thành phần kinh tế và sở hữu thông qua việc thực thi Luật Doanh nghiệp (2005).

Thứ hai, hoàn thiện *cơ chế bảo vệ quyền tự do kinh doanh*, tạo lập môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, phù hợp với các cam kết quốc tế và lộ trình đã công bố, thể hiện các nguyên tắc của WTO về đối xử quốc gia và tối huệ quốc. Trong thời gian tới, cần sớm hoàn thiện các văn bản dưới luật và các thủ tục hành chính cần thiết để triển khai việc hướng dẫn thi hành Luật

Doanh nghiệp, Luật Đầu tư áp dụng chung cho các doanh nghiệp, các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế; tạo khung khổ pháp lý khuyến khích hoạt động đầu tư ra nước ngoài để phát huy lợi thế so sánh của đất nước.

Thứ ba, xây dựng và hoàn thiện *pháp luật về hợp đồng* nhằm bảo đảm quyền tự do về hợp đồng và bảo đảm các thoả thuận trong hợp đồng phải được thực hiện nếu không trái pháp luật. Xây dựng một khung khổ pháp luật về hợp đồng mang tính thống nhất trên cơ sở pháp luật về hợp đồng được quy định chủ yếu trong Bộ Luật dân sự với tính chất là luật chung, các văn bản pháp luật khác nếu có quy định về hợp đồng thì coi là luật riêng (chuyên ngành) và được đặt trong mối quan hệ chung - riêng của Bộ Luật dân sự. Để đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế, pháp luật về hợp đồng cần phải tiến tới hài hoà với pháp luật hợp đồng của các nước và đặt trong mối quan hệ với các tập quán, thông lệ nhất là các tập quán, thông lệ thương mại quốc tế. Nhà nước không can thiệp vào quyền tự do hợp đồng, trừ trường hợp thoả thuận trong hợp đồng trái với chuẩn mực đạo đức hoặc ảnh hưởng đến trật tự công cộng.

Thứ tư, hoàn thiện *pháp luật thương mại* theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế và các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia, tạo cơ sở pháp lý để đáp ứng các yêu cầu về tự do thương mại - đầu tư - dịch vụ và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ mà Việt Nam đã cam kết trong quá trình hợp tác song phương với các quốc gia khác và hội nhập khu vực ASEAN, APEC, ASEM và hội nhập WTO.

Thứ năm, cần thể chế hoá trách nhiệm và nghĩa vụ của giám đốc và thành viên của hội đồng quản trị công ty, nhất là cần có quy định rõ ràng về cơ chế đảm bảo thực thi các nghĩa vụ này;

Thứ sáu, cần tăng cường năng lực và quyền giám sát của các cổ đông đối với ban giám đốc và hội đồng quản trị nhằm đảm bảo rằng chiến lược và mục tiêu của công ty được thực hiện một cách đúng đắn và hiệu quả.

Thứ bảy, cần tăng cường tính độc lập và năng lực của hệ thống tư pháp để đảm bảo nâng cao tính chuyên nghiệp, loại bỏ những rườm rà, phức tạp và tốn kém trong việc giải quyết các thủ tục tố tụng, bảo vệ quyền lợi chính đáng và hợp pháp cho tất cả các bên liên quan. Cũng như cần có các quy định trao cho các toà án kinh tế ở Việt Nam quyền xét xử các vụ việc liên quan đến nhà đầu tư kiện giám đốc hay thành viên hội đồng quản trị...

3.3.2.2. Tích cực cải thiện thể chế môi trường thuế

Đóng thuế hiện vẫn là một trong những vấn đề gây nhiều khó khăn và làm giảm sức cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam. Theo nhiều nhà kinh tế, thì đánh giá của IFC về tiêu chí đóng thuế chưa thật sự chuẩn xác và không

cập nhật được những cải thiện tích cực đã được thực hiện ở Việt Nam thời gian qua. Tuy nhiên, trên thực tế, việc đóng thuế vẫn khiến cho doanh nghiệp phải tốn nhiều thời gian, sức lực và tiền bạc bởi các kẽ hở của pháp luật, bởi những quy định không rõ ràng minh bạch, bởi sự sách nhiễu và kém năng lực của cán bộ thuế... Để giải quyết một cách triệt để vấn đề này, theo chúng tôi, cần thực hiện các biện pháp sau:

Thứ nhất, rà soát lại các quy định của pháp luật về thuế để chỉnh sửa hoàn thiện theo hướng phù hợp với các cam kết quốc tế và mặt bằng thuế của khu vực; loại bỏ những chồng chéo và mâu thuẫn, những quy định mập mờ, mang tính mơ hồ; đơn giản hoá các sắc thuế... nhằm tăng hiệu lực thực thi của hệ thống pháp luật về thuế. Cần tiếp tục *cải cách pháp luật về thuế* theo hướng ổn định, đơn giản hoá hơn, mức thuế phù hợp hơn và có tính đến mức trung bình của ASEAN/AFTA và các định chế kinh tế quốc tế và khu vực cũng như các điều ước quốc tế khác có liên quan. Khắc phục những bất hợp lý, sơ hở trong pháp luật về thuế, thay đổi cơ bản phương thức thu từ kiểm tra nộp sang kê khai thuế và tự chịu trách nhiệm về nộp thuế. Pháp luật về thuế cần thể hiện mục tiêu của thuế là nguồn thu chủ yếu của NSNN, tuy nhiên, nguồn thu đó không nên tăng từ nguyên nhân tăng mức thuế suất mà phải chủ yếu do khuyến khích đầu tư để tạo thêm nguồn thu thuế.

Thứ hai, cần tăng cường đối thoại, hợp tác giữa cơ quan thu thuế và người nộp thuế thông qua các diễn đàn, các cuộc trao đổi, gặp gỡ giữa các bên nhằm đạt được hiểu biết và thống nhất về cách tính thuế và nộp thuế;

Thứ ba, cần đẩy mạnh cải cách hành chính thuế, ứng dụng công nghệ thông tin và chính phủ điện tử trong ngành thuế

Thứ tư, tăng cường giáo dục, đào tạo nâng cao trình độ cho cả cán bộ thuế và doanh nghiệp

3.3.2.3. Đẩy nhanh việc xử lý giải thể doanh nghiệp

Xử lý giải thể doanh nghiệp vẫn là vấn đề đang còn mang tính thời sự ở Việt Nam. Mặc dù Luật Phá sản 2004 (chỉnh sửa) đã có hiệu lực thi hành từ lâu nhưng hiệu quả và hiệu lực thực thi còn rất kém. Mặt khác, cơ chế hiện tại để giải quyết phá sản ở Việt Nam vẫn còn khó khăn và mất nhiều thời gian, tốn kém nhiều chi phí.

Để khắc phục những tồn tại và bất cập này, cải thiện *thể chế rút khỏi thị trường* cho các doanh nghiệp, nhóm tác giả đề tài kiến nghị một số biện pháp cụ thể sau:

(1) Tăng cường hiệu lực thực thi luật phá sản doanh nghiệp thông qua các biện pháp: Hướng dẫn cụ thể vấn đề mức tối thiểu các khoản nợ đến hạn khi lâm vào tình trạng phá sản; Sửa đổi quy định hiện hành nhằm tập trung ưu tiên thanh toán cho các chủ nợ có đảm bảo; Bổ sung thêm về đối tượng có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản bao gồm Viện Kiểm sát nhân dân, Thanh tra Nhà nước, Thanh tra chuyên ngành; Cụ thể hoá các chế tài nhằm giảm thiểu tình trạng doanh nghiệp trong tình trạng phá sản mà vẫn không thực hiện nghĩa vụ nộp đơn xin phá sản;

(2) Xây dựng và tăng cường năng lực đội ngũ thực thi luật phá sản: Trong thi hành quyết định phá sản, cần có sự phân biệt rõ chức năng Phòng Thi hành án thuộc Sở Tư pháp là cơ quan thi hành quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp, Cục quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp thực hiện giải quyết khiếu nại về thi hành quyết định tuyên bố phá sản; Nhanh chóng xây dựng và công nhận các chuyên gia độc lập đảm nhận công việc quản lý và thanh toán nợ để họ có thể sử dụng toàn bộ thời gian cho công việc; bổ sung quy định về trình tự giải quyết vụ việc chuyển giao từ thủ tục thi hành án sang thủ tục phá sản;

(3) Cần có quy định cụ thể đối với việc thi hành quyết định phá sản ở các doanh nghiệp đặc thù như buôn bán, đại lý hoặc với các tổ chức tín dụng vì việc thu hồi, quản lý tài sản cũng như việc phân chia tài sản là hoàn toàn khác nhau;

(4) Xây dựng một cơ chế giám sát cụ thể, đảm bảo thực thi trách nhiệm và nghĩa vụ của các cơ quan liên quan đến giải thể doanh nghiệp: Quy định các biện pháp bảo đảm thi hành, quy định nghĩa vụ cho các cơ quan Nhà nước trong trường hợp họ không hỗ trợ cơ quan thi hành quyết định phá sản trong việc thu hồi tài sản. Quy định cho chủ nợ có quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định thu hồi lại tài sản, giá trị tài sản của doanh nghiệp hay phân chênh lệch giá trị tài sản của doanh nghiệp. Quy định rõ việc giao quyền cho Thẩm phán ra quyết định thu hồi lại tài sản và các thủ tục xử lý trong trường hợp có tranh chấp về thu hồi lại tài sản hay phân chênh lệch giá trị tài sản của doanh nghiệp.

3.3.2.4. Cải thiện thể chế môi trường kinh doanh, khuyến khích sự gia nhập thị trường của các loại hình doanh nghiệp

Để tạo thuận lợi cho sự gia nhập thị trường và đơn giản hoá các quy định về thủ tục hành chính trong ba khâu ĐKKD, đăng ký thuế và cấp Giấy phép khắc dấu cho DN, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT), Bộ Công an, Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch số

02/2007/TTLT về cơ chế phối hợp giữa các cơ quan để giải quyết thủ tục ĐKKD, đăng ký thuế và cấp Giấy phép khắc dấu cho doanh nghiệp mới.

Thông tư 02 đã tạo căn cứ pháp lý để các địa phương triển khai đồng loạt và loại bỏ được các khâu công việc, giấy tờ không cần thiết để rút ngắn thời gian giải quyết các thủ tục gia nhập thị trường. Điều này giúp tiết kiệm được thời gian và chi phí cho DN. Kết quả thực hiện Thông tư 02 là rất đáng khích lệ. Với điều kiện gia nhập thị trường thuận lợi hơn, năm 2007 các doanh nghiệp đăng ký mới đã tăng 26% về số lượng và 230% về vốn so với năm 2006...

Tuy đạt được những kết quả như trên, Việt Nam vẫn cần tiếp tục hoàn thiện thể chế và đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính để thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp và phát huy những thuận lợi có được nhờ việc trở thành thành viên của WTO.

Thứ nhất, đối với doanh nghiệp có vốn ĐTNN, các quy định của pháp luật Việt Nam về không cho phép đầu tư trực tiếp nước ngoài trong các lĩnh vực: gây nguy hại đến an ninh quốc phòng; lợi ích công cộng; phương hại đến di tích văn hoá, lịch sử, thuần phong, mỹ tục của Việt Nam; gây tổn hại đến môi trường sinh thái và xử lý phế thải độc hại đưa từ bên ngoài vào Việt Nam... chưa được cụ thể hoá để có thể dễ hiểu và thống nhất thực hiện, làm cho các nhà ĐTNN không xác định được ranh giới giữa các dự án thuộc diện cấm và không cấm, các cơ quan có thẩm quyền Việt Nam đã không có căn cứ xác định những lĩnh vực FDI được phép và không được phép đầu tư, làm mất cơ hội thu hút vốn FDI vào nhiều lĩnh vực mà các doanh nghiệp Việt Nam không, chưa có khả năng đầu tư lớn. Như vậy, cần có những văn bản hướng dẫn quy định cụ thể và minh bạch cho việc gia nhập thị trường của các doanh nghiệp FDI đối với các lĩnh vực kinh doanh có điều kiện và những lĩnh vực “nhạy cảm”

Thứ hai, việc ưu đãi đối với DNNN (dễ dàng xin cấp đất, dễ dàng vay vốn kinh doanh, tiếp cận thị trường...) đã bóp méo thị trường và tạo ra tình trạng biến độc quyền Nhà nước thành độc quyền của DNNN, gây ra những thiệt hại lớn cho nền kinh tế...

Sự bất bình đẳng và phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp ngoài Nhà nước trong các quy định và các điều kiện gia nhập thị trường cần sớm được dỡ bỏ để tạo điều kiện và cơ hội tiếp cận thị trường ngang nhau cho mọi đối tượng doanh nghiệp. Các biện pháp cho vấn đề này gồm:

(1) Đảm bảo cho các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế thực hiện quyền lựa chọn hình thức đầu tư vào các loại hình doanh nghiệp như quy định trong Luật Doanh nghiệp;

(2) Thống nhất cách phân nhóm ngành nghề kinh doanh trong tất cả các văn bản pháp luật theo hướng quy định cụ thể các ngành, nghề cấm kinh doanh và kinh doanh có điều kiện (ngành, nghề kinh doanh cần vốn pháp định; ngành nghề kinh doanh phải có chứng chỉ hành nghề với tinh thần là dần loại bớt những ngành nghề bị hạn chế kinh doanh). Những ngành nghề còn lại được coi là đương nhiên tự do kinh doanh. Việc quy định các ngành, nghề cấm kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải theo thông lệ thế giới và lộ trình cam kết quốc tế. Bên cạnh đó, kinh nghiệm các nước kinh tế thị trường cho thấy, ở mọi quốc gia đều có các ngành, nghề độc quyền Nhà nước; tuy nhiên, cần phân biệt độc quyền Nhà nước và độc quyền doanh nghiệp. Nhà nước độc quyền quản lý và giám sát một số ngành nghề nhưng có thể giao cho mọi loại hình doanh nghiệp thực hiện theo nguyên tắc cạnh tranh của kinh tế thị trường;

(3) Trong phân nhóm địa bàn kinh doanh, chỉ nên giới hạn ở các vấn đề có liên quan đến an ninh quốc gia, di sản văn hoá, sức khoẻ, môi trường;

(4) Bỏ hẳn các quy định về kiểm soát quá trình điều chỉnh quyết định đầu tư của các doanh nghiệp;

(5) Tiếp tục kiểm soát chặt chẽ việc đầu tư vốn Nhà nước vào các doanh nghiệp, đặc biệt là đầu tư để thành lập mới doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước nhằm đảm bảo vốn Nhà nước mới được đầu tư đúng chỗ, đúng mục đích. Bổ sung quy phạm pháp luật về công khai, minh bạch hoá và giám sát việc đầu tư vốn Nhà nước (đầu tư mới) vào các doanh nghiệp;

(6) Ban hành và hướng dẫn khung pháp luật về đăng ký kinh doanh theo những mục tiêu trên.

3.3.2.5. Cải thiện hơn nữa thể chế về tuyển dụng và sa thải lao động

Những bất cập của các quy định pháp lý về tiền công và tiền lương hiện nay đã tạo ra mặt bằng kinh doanh không đồng nhất giữa các loại hình DN, xét trên góc độ chi phí lao động. Trong khi các quy định về tiền công và tiền lương đã không tạo điều kiện cho chủ DN chủ động thực hiện các biện pháp khuyến khích để nâng cao hiệu quả kinh doanh của họ, thì cũng không bảo vệ được quyền lợi cho người lao động, nhất là đối với lao động có tay nghề cao và không thúc đẩy nâng cao chất lượng lực lượng lao động Việt Nam hiện nay.

Xét về phía chủ sử dụng lao động, cần có một cơ chế linh hoạt hơn bởi không có lý do nào để chủ doanh nghiệp phải đợi 1 tháng mới có thể sa thải

được lao động chân lười, vô kỷ luật, trong khi có rất nhiều người thất nghiệp có trình độ tương đương sẵn sàng cống hiến, lại không có việc làm. Những quy định nhằm bảo vệ quyền lợi người lao động đôi khi thái quá, vô hình chung lại trở thành một rào cản, cản trở nhu cầu tuyển dụng thêm lao động của các doanh nghiệp. Các biện pháp để khắc phục những bất cập trong quy định tuyển dụng và sa thải lao động có thể là:

(1) Rà soát lại các quy định của pháp luật về lao động ở Việt Nam, chỉnh sửa và hoàn thiện các quy định của pháp luật theo hướng tạo môi trường công bằng và bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp trong công tác tuyển dụng và sa thải lao động, đồng thời tạo cơ hội như nhau cho cả người sử dụng lao động và người lao động thông qua việc tạo lập và phát triển thị trường lao động theo cơ chế kinh tế thị trường.

Tuy nhiên, để có thể tiến tới cơ chế tiền lương theo thị trường dựa trên sự thoả thuận của người sử dụng lao động và người lao động không chỉ phụ thuộc vào chính sách tiền lương của Nhà nước. Điều quan trọng là phải giáo dục người lao động để giúp họ chủ động hơn trong cuộc “đối thoại” với chủ sử dụng lao động trên “bàn đàm phán” về mức thu nhập của mình.

(2) Điều chỉnh và hoàn thiện hệ thống chính sách về quan hệ lao động: Nhiều nội dung khác trong chính sách về quan hệ lao động cần được thay đổi cho phù hợp với thực tiễn nhằm lành mạnh hoá các quan hệ lao động, tăng cường khả năng ngăn ngừa và xử lý tranh chấp lao động sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Chính sách về thị trường lao động phải được điều chỉnh để tạo điều kiện cho sự chuyển dịch lao động giữa các khu vực kinh tế, bao gồm các chính sách đồng bộ về thông tin thị trường lao động, tuyển dụng, hợp đồng lao động, dịch vụ việc làm, hỗ trợ chuyển đổi công việc...

Chính sách dạy nghề cũng cần có những điều chỉnh căn bản, bao gồm: dạy nghề cho đối tượng mới gia nhập thị trường lao động; đối tượng cần đào tạo lại để chuyển đổi công việc và đào tạo nâng cao tay nghề cho đối tượng đang làm việc nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nền kinh tế thị trường.

Để lao động Việt Nam “hội nhập” với thị trường lao động thế giới và giành lợi thế trên thị trường trong nước không thể chỉ dựa vào đặc tính giá nhân công rẻ mà phải kèm theo yếu tố chất lượng. Về lâu dài, để thực hiện mục tiêu này, phát triển giáo dục nói chung được coi là một “quốc sách”. Tuy nhiên, trước mắt, để những người trong độ tuổi lao động đang thất nghiệp nhanh chóng đáp ứng được yêu cầu của thị trường, có được việc làm thì gánh nặng đang đặt lên vai ngành dạy nghề. Trong đó, mục tiêu trọng tâm là dạy nghề cho lực lượng lao động làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất.

Nhà nước phải xây dựng kế hoạch tổng thể và có chính sách đồng bộ cho việc phát triển hệ thống dạy nghề của Việt Nam.

(3) Nâng cao hiệu quả của các trung tâm giới thiệu việc làm: Những năm gần đây, hoạt động của các Hội chợ việc làm đã mang lại những kết quả đáng khích lệ, tạo nên một kênh giao dịch quan trọng trên thị trường lao động giữa người lao động và người sử dụng lao động. Hoạt động này do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các địa phương tổ chức nên không có sự chủ động của những đơn vị cần tuyển dụng lao động. Các đơn vị này chỉ tham gia như những “khách mời” mà trên thực tế, đáng lẽ họ phải là “người chủ”. Vì vậy, nhiệm vụ đặt ra là cần hoàn thiện hệ thống giao dịch của thị trường lao động bằng cách quy hoạch và phát triển rộng khắp các cơ sở giới thiệu việc làm ở các địa phương để người lao động dễ tiếp cận. Trước mắt, đầu tư hiện đại hoá 3 trung tâm ở 3 vùng kinh tế trọng điểm Bắc, Trung, Nam đạt tiêu chuẩn các nước trong khu vực, sử dụng công nghệ thông tin hiện đại để thực hiện các giao dịch lành mạnh, hiệu quả và chuyên nghiệp, chống tiêu cực, nhất là lừa đảo người lao động. Đồng thời, đa dạng hoá các kênh giao dịch trên thị trường lao động, tạo điều kiện cho các giao dịch trực tiếp giữa người lao động và người sử dụng lao động; hình thành và hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động quốc gia và nối mạng, trước hết ở các vùng kinh tế trọng điểm, các thành phố lớn, khu công nghiệp tập trung cho xuất khẩu lao động; xây dựng trạm quan sát thông tin thị trường lao động trên địa bàn cả nước để thu thập và phổ biến thông tin thị trường lao động đầy đủ, kịp thời

(4) Khuyến khích sự tham gia của các tổ chức xã hội dân sự vào quản lý thị trường lao động. Cần xem xét việc chuyển giao một số hoạt động quản lý cho các tổ chức phi chính phủ đảm nhận, theo phương thức uỷ thác. Các hoạt động như bồi dưỡng nâng cao trình độ, bồi dưỡng tay nghề, thực hiện các chương trình xúc tiến việc làm, chương trình hỗ trợ khởi sự doanh nghiệp,... có thể chuyển giao cho các tổ chức phi chính phủ thực hiện.

(5) Hoàn thiện các thể chế nhằm nâng cao hơn nữa vai trò của các tổ chức đại diện cho người lao động và tổ chức đại diện cho chủ sử dụng lao động: Việc xác định rõ ràng hơn về vai trò của *các tổ chức công đoàn* là điều cần được chú ý trước hết. Hệ thống công đoàn phải được phát triển rộng khắp, đến tận các cơ sở sản xuất kinh doanh của tất cả các thành phần kinh tế. Nội dung và phương thức hoạt động của công đoàn phải được đổi mới cho phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

(6) Khuyến khích phát triển văn hoá doanh nghiệp để tạo ra sự gắn bó với công ty, doanh nghiệp trong một môi trường lao động thân thiện, khuyến khích sự quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau giữa người lao động và vì sự phát triển của doanh nghiệp, công ty.

3.3.2.6. Đơn giản hoá và minh bạch hoá các thủ tục cấp phép

Việc thực thi Luật doanh nghiệp 2005 ở Việt Nam đã tạo nhiều thuận lợi hơn cho doanh nghiệp trong vấn đề xin giấy phép. Tuy nhiên, hiện nay doanh nghiệp Việt Nam vẫn phải mất 194 ngày với chi phí 373,6% thu nhập trên đầu người để xin được giấy phép xây dựng, một mức cao so với các nước trong khu vực.

Để khắc phục những bất cập này, tạo môi trường cạnh tranh hấp dẫn các nhà đầu tư và các doanh nghiệp kinh doanh tại Việt Nam, cần tiếp tục có những cải thiện mạnh mẽ trong vấn đề thủ tục cấp phép. Cụ thể:

(1) Thay đổi một cách căn bản nhận thức về vấn đề cấp phép theo nghĩa cấp phép là đăng ký để được hoạt động chứ không phải là cơ chế “xin cho”;

(2) Rà soát lại các quy định của hệ thống pháp luật liên quan đến vấn đề cấp phép, chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện các quy định này theo hướng công khai, minh bạch, rõ ràng, cụ thể phù hợp với các cam kết quốc tế và điều kiện cụ thể của Việt Nam;

(3) Thực hiện một cách mạnh mẽ cải cách thủ tục hành chính, bãi bỏ các thủ tục, giấy tờ không thực sự cần thiết nhằm rút ngắn thời gian thành lập doanh nghiệp và tham gia thị trường, đưa nhanh hàng hoá và dịch vụ vào kinh doanh. Việc quản lý xuất nhập khẩu các mặt hàng quản lý chuyên ngành chỉ căn cứ vào tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh an toàn thực phẩm, điều kiện hành nghề, không dùng giấy phép làm công cụ để hạn chế thương mại.

Công bố công khai quy trình tác nghiệp, thời gian giải quyết công việc, người chịu trách nhiệm ở tất cả các cơ quan thuộc bộ máy Nhà nước và các đơn vị cung ứng dịch vụ công để mọi công dân, mọi doanh nghiệp biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện.

Cải cách thủ tục hành chính phải làm một cách đồng bộ và kiên quyết; phải loại bỏ khỏi bộ máy Nhà nước những công chức gây phiền hà, những nhiều nhân dân và doanh nghiệp, những người thiếu trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ.

(4) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và thương mại điện tử trong hoạt động cấp phép...

KẾT LUẬN

Hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh, thực thi các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế là yêu cầu tự thân của nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh chúng ta lựa chọn con đường phát triển là xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Cải cách kinh tế theo hướng xây dựng kinh tế thị trường, mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế từ hơn hai mươi năm qua đã đem đến một môi trường kinh doanh ngày càng thuận lợi cho phát triển. Minh chứng cho điều này là Việt Nam đã gia nhập WTO và đang là một địa chỉ đầu tư hấp dẫn. Phản ứng từ cộng đồng doanh nghiệp là rất tích cực. UNCTAD¹⁰ xếp hạng Việt Nam là địa điểm hấp dẫn đầu tư đứng thứ 6 trên thế giới. Hội đồng Doanh nghiệp châu Á xếp Việt Nam đứng thứ ba về hấp dẫn đầu tư đối với các tập đoàn châu Á trong năm 2007 - 2009. Báo cáo Môi trường kinh doanh 2008 do Ngân hàng Thế giới và Tập đoàn Tài chính Quốc tế xếp hạng Mức độ thuận lợi về môi trường kinh doanh ở Việt Nam tăng 3 bậc, lên hạng 91 trong năm nay...

Những nỗ lực của Chính phủ trong việc thể chế hoá hệ thống luật pháp cải thiện môi trường đầu tư, cải cách hành chính, tăng cường phân cấp và thường xuyên đối thoại nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp chính là những điểm tích cực khiến môi trường kinh doanh của Việt Nam có những tiến bộ khả quan thời gian vừa qua. Tuy đạt được những thành tựu như vậy, mức độ thuận lợi cho kinh doanh ở Việt Nam trong so sánh với các nước khác vẫn chỉ đạt mức trung bình yếu. Điều này có nghĩa là khả năng để chúng ta tận dụng cơ hội từ hội nhập kinh tế quốc tế chỉ có hạn trong khi sức ép cạnh tranh và những khó khăn thách thức đối với sự phát triển kinh tế lại gia tăng. Vì vậy, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải không ngừng hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh, thực thi các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế nhằm phát triển ổn định và vững chắc nền kinh tế Việt Nam, thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

Trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu này, nhóm tác giả đã thực hiện những nhiệm vụ chính sau đây:

(1) Đã hệ thống hoá và đưa ra quan niệm của nhóm tác giả về khái niệm, nội hàm thể chế môi trường kinh doanh, tổng hợp một số hệ thống tiêu chí phản ánh thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam;

¹⁰ Theo UNCTAD, Báo cáo Triển vọng Đầu tư Thế giới năm 2008

(2) Tổng quan những cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam về môi trường kinh doanh, bao gồm các cam kết trong Hiệp định BTA với Hoa Kỳ, các cam kết hội nhập song phương, khu vực và đặc biệt là cam kết gia nhập WTO về môi trường kinh doanh;

(3) Nghiên cứu kinh nghiệm của Trung Quốc về hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh sau gia nhập WTO và rút ra một số bài học có thể vận dụng cho Việt Nam;

(4) Khái quát tiến trình cải cách thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam trong quá trình thực hiện đổi mới nền kinh tế và mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế;

(5) Tiến hành các đánh giá đa chiều về những tiến bộ và kết quả đạt được cũng như các hạn chế, bất cập về thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam hiện nay, trong đó có các đánh giá về mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh trong so sánh với các cam kết quốc tế của Việt Nam, phân tích những đánh giá của các tổ chức quốc tế uy tín về môi trường kinh doanh ở Việt Nam (Diễn đàn kinh tế thế giới, Đại học Harvard, WB/IFC) và đánh giá của cộng đồng doanh nghiệp về môi trường kinh doanh Việt Nam hiện nay;

(6) Xác định rõ những vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam trong điều kiện thực thi các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế;

(7) Nghiên cứu, dự báo những yêu cầu của việc hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh ở Việt Nam, xác định 3 yêu cầu chính đối với việc hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh thời gian tới là yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh theo cơ chế kinh tế thị trường, yêu cầu thực thi các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế và cuối cùng là nhằm xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam;

(8) Đưa ra các quan điểm và định hướng hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh ở Việt Nam, theo đó, việc hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh phải quán triệt 4 điểm chính là thể chế phải là một hệ thống thống nhất, một hệ thống thực tiễn, một hệ thống có tính khả thi cao và không ngừng vận động, phát triển;

(9) Đề xuất 6 nhóm giải pháp chung hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh, thực thi các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế gồm: Đổi mới nhận thức và tư duy; Hoàn thiện hệ thống pháp lý và tăng cường hiệu lực thực thi của hệ

thống này; Phát triển đầy đủ và đồng bộ hệ thống thị trường; Cải cách thể chế hành chính; Đầu tư phát triển, khai thác có hiệu quả kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; Phát triển nguồn nhân lực.

(10) Nhóm tác giả cũng khuyến nghị 6 giải pháp cụ thể nhằm cải thiện những yếu tố chưa thuận lợi cho kinh doanh ở Việt Nam hiện nay như: Tăng cường bảo vệ nhà đầu tư; Cải cách thủ tục hành chính thuế; Cải thiện điều kiện gia nhập thị trường cho các doanh nghiệp; Tăng cường năng lực thể chế trong khâu giải thể doanh nghiệp; Cải thiện môi trường quy định về tuyển dụng và sa thải lao động; Thủ tục cấp phép.

Hà Nội, tháng 12 năm 2008

Ban Chủ nhiệm đề tài

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 2.1:

10 tiêu chí cụ thể đánh giá về môi trường kinh doanh Việt Nam của Đại học Harvard (HU) và Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF)

Nước		Việt Nam	Trung Quốc	Thái Lan	Indonesia
III. 10 tiêu chí cụ thể					
3.1. Hàng rào thuế quan và phi thuế quan	- Xếp hạng	114	90	58	16
	- Điểm	1.02	3.33	4.34	5.65
3.2. Độ mở thương mại	- Xếp hạng	66	40	54	50
	- Điểm	3.99	4.82	4.15	4.41
3.3. Hiệu quả quản lý hải quan	- Xếp hạng	79	39	59	46
	- Điểm	3.17	4.49	3.72	4.12
3.4. Hiệu quả thủ tục xuất nhập khẩu	- Xếp hạng	50	28	43	39
	- Điểm	4.79	5.33	4.96	5.06
3.5. Tính minh bạch của quản lý biên giới	- Xếp hạng	102	62	69	110
	- Điểm	2.85	3.73	3.52	2.70
3.6. Tính sẵn có và chất lượng của hạ tầng vận tải	- Xếp hạng	100	36	29	86
	- Điểm	2.81	4.42	4.62	3.28
3.7. Tính sẵn có và chất lượng của dịch vụ vận tải	- Xếp hạng	48	17	30	43
	- Điểm	3.89	5.10	4.47	3.94
3.8. ICTs	- Xếp hạng	71	55	64	87
	- Điểm	2.54	2.92	2.70	2.17
3.9. Môi trường quy định	- Xếp hạng	83	84	75	16
	- Điểm	4.13	4.13	4.23	5.23
3.10. An ninh vật lý	- Xếp hạng	46	67	51	54
	- Điểm	4.83	4.44	4.76	4.72

Nguồn: Harvard University and WEF, chỉ số thuận lợi thương mại 2008.

PHỤ LỤC 2.2

10 Chỉ số Môi trường kinh doanh năm 2008 của Việt Nam

	2005	2006	2007	2008
1. Chỉ số thành lập doanh nghiệp				
Xếp hạng		90	97	108
Thủ tục (số lượng)	11	11	11	11
Thời gian (ngày)	50	50	50	50
Chi phí (% thu nhập trên đầu người)	27,6	24,3	20	16,8
Vốn tối thiểu (% thu nhập trên đầu người)	0,0	0,0	0,0	0,0
2. Chỉ số cấp giấy phép				
Xếp hạng		62	63	67
Thủ tục (số lượng)	13	13	13	13
Thời gian (ngày)	194	194	194	194
Chi phí (% thu nhập trên đầu người)	485,5	416,8	373,6	313,3
3. Chỉ số tuyển dụng và sa thải lao động				
Xếp hạng		82	84	90
Độ khó khăn trong việc tuyển dụng lao động			0	11
Độ khát khe về giờ làm việc			40	20
Độ khó trong việc sa thải lao động			40	40
Độ khó trong chế độ thuê lao động	38	27	27	24
Chi phí tuyển dụng (% lương)	17	17	17	-
Chi phí sa thải (số tuần lương)	87	87	87	87
4. Chỉ số đăng ký tài sản				
Xếp hạng		35	38	37
Thủ tục (số lượng)	4	4	4	4
Thời gian (ngày)	67	67	67	57
Chi phí (% giá trị tài sản)	1,2	1,2	1,2	1,2
5. Chỉ số tiếp cận tín dụng				
Xếp hạng		80	48	43
Mức độ của quyền lợi theo luật định	4	4	6	7
Mức độ đầy đủ của Thông tin Tín dụng			3	4
Độ phủ của đăng ký công cộng (% người lớn)	1,1	2,7	9,2	13,4
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% người lớn)	0,0	0,0	0,0	0,0

6. Chỉ số bảo vệ nhà đầu tư				
Xếp hạng		175	165	170
Chỉ số mức độ công khai			6	6
Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc			0	0
Chỉ số độ dễ dàng cổ đông có thể kiện			2	2
Chỉ số bảo vệ nhà đầu tư	1,7	1,7	2,7	2,7
7. Chỉ số đóng thuế				
Xếp hạng		128	128	140
Số thanh toán (lần)	32	32	32	32
Thời gian (giờ)	1.050	1.050	1.050	1.050
Tổng số thuế phải trả(% giá trị lợi nhuận trước nộp)	41,1	41,1	41,1	40,1
8. Chỉ số thương mại quốc tế				
Xếp hạng		50	63	67
Chứng từ xuất khẩu (số lượng)	6	6	6	6
Thời gian xuất khẩu (ngày)	24	24	24	24
Chi phí xuất khẩu (US\$/công-ten-nơ)	669	669	669	734
Chứng từ nhập khẩu (số lượng)	8	8	8	8
Thời gian nhập khẩu (ngày)	23	23	23	23
Chi phí nhập khẩu (US\$/công-ten-nơ)	881	881	881	901
9. Chỉ số thực thi hợp đồng thương mại				
Xếp hạng		41	40	42
Thủ tục (số lượng)	34	34	34	34
Thời gian (ngày)	295	295	295	295
Chi phí (% nợ)	31,0	31,0	31,0	31,0
10. Chỉ số giải thể doanh nghiệp				
Xếp hạng		119	121	124
Thời gian (năm)	5,0	5,0	5,0	5,0
Chi phí (% tổng tài sản)	15	15	15	15
Tỷ lệ thu hồi (cent trên đô-la)	19,0	18,0	18,0	18,0

Nguồn: WB, IFC, Doing Bussiness 2009

PHỤ LỤC 2.3

Kết quả Điều tra cảm nhận môi trường kinh doanh 2007

Đánh giá về môi trường kinh doanh theo năm

	2006	2007	2008	2009 -2010
Chung	2,80	2,47	2,02	1,68
DN nước ngoài	2,75	2,42	2,10	1,80
DN trong nước	2,83	2,49	1,99	1,63

Đánh giá các yếu tố về môi trường kinh doanh 2007 của Việt Nam

	Tiếp cận ngoại hối	Tiếp cận tài chính	Quản lý kinh tế vĩ mô	Khả năng cạnh tranh khu vực	Tiếp cận thông tin	Tiếp cận đất đai	Hệ thống tòa án	Nguồn lao động có tay nghề	Khung pháp lý	Hệ thống thuế	Dịch vụ hành chính	Bảo vệ sở hữu trí tuệ	Cơ sở hạ tầng
Chung	2,26	2,28	2,31	2,36	2,44	2,62	2,63	2,69	2,69	2,70	2,77	2,89	2,96
Nước ngoài	2,21	2,10	2,18	2,32	2,35	2,58	2,54	2,65	2,59	2,61	2,72	2,80	2,96
Trong nước	2,28	2,35	2,36	2,38	2,48	2,64	2,67	2,71	2,74	2,74	2,80	2,92	2,96

Những cải thiện gần đây với môi trường kinh doanh của Việt Nam

	Nộp thuế	Nguồn cung lao động	Tiếp cận đất đai	Thực thi pháp luật	Cấp giấy phép xây dựng	Cơ sở hạ tầng giao thông	Tuân thủ thông lệ quốc tế	Tiếp cận thông tin	Cải cách hành chính	Cải cách thể chế	Tiếp cận tài chính	Đối xử công bằng hơn	Dịch vụ viễn thông & điện	Rào cản gia nhập thị trường
Chung	0,09	0,10	0,12	0,17	0,19	0,24	0,33	0,36	0,41	0,41	0,42	0,43	0,45	0,50
Nước ngoài	0,07	0,10	0,11	0,23	0,13	0,23	0,42	0,35	0,39	0,48	0,45	0,51	0,44	0,51
Trong nước	0,10	0,10	0,12	0,14	0,22	0,25	0,29	0,36	0,42	0,39	0,41	0,39	0,45	0,50

Những đề xuất của doanh nghiệp về cải thiện môi trường kinh doanh

	Cải thiện mua bán đất đai	Nâng cao năng lực giải quyết tranh chấp	Cải thiện bảo vệ sở hữu trí tuệ	Cải thiện dịch vụ dân sự	Cải cách hệ thống thuế	Cải thiện cơ sở hạ tầng	Nâng cao thực thi pháp luật	Cải thiện hệ thống giáo dục đào tạo	Cải thiện soạn thảo ban hành luật	Ngăn chặn và kiểm soát tham nhũng	Bãi bỏ giấy phép không cần thiết
Chung	0,07	0,07	0,16	0,17	0,27	0,36	0,37	0,37	0,39	0,39	0,43
Nước ngoài	0,10	0,04	0,17	0,10	0,19	0,41	0,49	0,41	0,44	0,37	0,44
Trong nước	0,06	0,08	0,16	0,20	0,30	0,34	0,32	0,35	0,36	0,40	0,42

Nguồn: Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam, "Báo cáo cảm nhận môi trường kinh doanh 2007".

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tài liệu nước ngoài

(1) **Bennard Hoekman, Aaditia và Philip English** (chủ biên) trong cuốn sách "*Phát triển thương mại và WTO*", Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005;

(2) **Ủy ban Thương mại quốc gia Thụy Điển** "*Tác động của các Hiệp định WTO đối với các nước đang phát triển*" (Được Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế dịch ra tiếng Việt năm 2005);

(3) **Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Hà Nội**, *Quyết định về tình trạng kinh tế thị trường/phi thị trường của Việt Nam*, được soạn thảo bởi Shauna Lee-Alaia, George Smolik, Athanasios, Mihalakas, Lawrence Norton;

(4) **UNDP**, 2006, "*Các quy định thương mại tùy tiện: chống bán phá giá và quy chế nền kinh tế phi thị trường (NME) áp đặt cho Việt Nam*";

(5) **Ngân hàng thế giới, Công ty Tài chính quốc tế**, 2005, 2006, 2007, 2008 "*Báo cáo phát triển Việt Nam 2006: Kinh doanh*";

(6) **Michael Watts (1998)**, *Kinh tế chỉ huy và kinh tế thị trường*;

(7) **M. Govinda Rao (2007)**, *Kế hoạch hóa trong nền kinh tế thị trường*;

(8) **Yingyi Qian & Jinglian Wu (2000)**, *China "Transition to a Market Economy: How far across the River*, CEDPR, Stanford University;

(9) **The U.S.-Vietnam Trade Council, 2006**, "*Catalog of Legal Updates: Vietnam Trade Policy Regime*";

(10) **Quỹ tiền tệ quốc tế ((IMF), 2006**, "*Vietnam: Selected Issues*";

(11) **Công ty tư vấn quản lý MCG, 2006**, "*Nghiên cứu khả năng cạnh tranh và tác động của tự do hoá dịch vụ tài chính: Trường hợp ngành ngân hàng*";

(12) **Farrukh Iqbal và Jong-Il You (2002)**, *Dân chủ, kinh tế thị trường và phát triển: Từ góc nhìn châu Á*.

(13) **Kornai János (2002)**, *Con đường dẫn tới nền kinh tế thị trường*, NXB Văn hoá thông tin, Hà Nội.

(14) **Polouektov A. (2002)**, "*The non - market economy issue in international trade in the context of WTO Accessions*, UNCTAD/DITC/TNCD/MISC.20

(15) **Lưu Lực (2002)**, *Toàn cầu hoá kinh tế, lối thoát của Trung Quốc là ở đâu*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

(16) **Adam McCarthy, 2006**, "*Vietnam: Economic Update 2006 and Prospects to 2010...*

2. Tài liệu trong nước

(17) **Nguyễn Văn Nam**, *Phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam trong điều kiện toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

(18) **Văn phòng Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế**, 2005, *Quy chế nền kinh tế phi thị trường (NME)*.

(19) **Lê Xuân Bá**, 2004, *Xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam*.

(20) **Mai Ngọc Cường**, 2001, *Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam*.

(21) **Võ Trí Thành**, 2002, *Thể chế - Cải cách thể chế và phát triển: Lý luận và thực tiễn ở nước ngoài và Việt Nam*, NXB Thống kê, Hà Nội.

(22) **Võ Đại Lộc**, 2003, *Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Tài liệu tham khảo cho Ban nghiên cứu Thủ tướng.

(23) **Đình Sơn Hùng**, 2006, *Một số mô hình kinh tế thị trường và bài học kinh nghiệm rút ra*.

(24) **Đình Văn Ân**, 2007, *Thực trạng xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*.

(25) **Hoàng Đức Thân (2005)**, *Phát triển đồng bộ các loại thị trường ở Việt Nam*.

(26) **Lê Danh Vĩnh**, 2006, *20 năm đổi mới cơ chế chính sách thương mại Việt Nam, những thành tựu và bài học kinh nghiệm*, Sách chuyên khảo, Bộ Thương mại, NXB Thống kê, Hà Nội, 2006.

(27) **Nguyễn Minh Hằng**, 2005, *Những bài học của cuộc cải cách thể chế kinh tế ở Trung Quốc*, Kỷ yếu hội thảo “Trung Quốc: Cải cách và phát triển”, Trung tâm KHXH&NV quốc gia, 2005

(28) **Nguyễn Xuân Trình, Lê Xuân Sang**, 2007, *Điều chỉnh chính sách tài khoá và trợ cấp sau khi gia nhập Tổ chức thương mại thế giới: Cơ sở lý luận, kinh nghiệm quốc tế và định hướng cho Việt Nam*, NXB Tài chính, Hà Nội.

(29) **Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế trung ương**, 2005, *"Phát triển thị trường bất động sản, kể cả quyền sử dụng đất ở Việt Nam, 2005"*.

(30) **Nguyễn Văn Lịch**, 2006, *"Tác động của việc Việt Nam gia nhập WTO đối với thương mại nước ta"*.

(31) **Nhóm Hỗ trợ Kỹ thuật cho Đoàn đàm phán Chính phủ về Kinh tế - Thương mại quốc tế và Văn phòng UBQG (2003)** phân tích các quy định đối xử đặc biệt và khác biệt dành cho các nước đang phát triển và các nền kinh tế chuyển đổi trong WTO.

(32) **Vũ Đình Bách**, *Đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Đề tài KX. 01.01.

**BỘ CÔNG THƯƠNG
VIỆN NGHIÊN CỨU THƯƠNG MẠI**

Báo cáo tóm tắt
Đề tài khoa học cấp Bộ
Mã số: 68.08.RD

**HOÀN THIỆN THỂ CHẾ VỀ MÔI TRƯỜNG
KINH DOANH, THỰC THI CÁC CAM KẾT
HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

HÀ NỘI - 2008

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
MỞ ĐẦU	1
<i>Chương 1: TỔNG QUAN VỀ THỂ CHẾ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH TRONG CÁC CAM KẾT HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM</i>	4
<i>1.1. Khái quát chung về thể chế môi trường kinh doanh</i>	4
1.1.1. Khái niệm về thể chế	4
1.1.2. Khái niệm về môi trường kinh doanh	4
1.1.3. Khái niệm về thể chế môi trường kinh doanh	5
1.1.4. Những yêu cầu cơ bản đối với thể chế môi trường kinh doanh trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế	5
<i>1.2. Các tiêu chí phản ánh thể chế môi trường kinh doanh</i>	5
1.2.1. Mối quan hệ giữa thể chế môi trường kinh doanh và các tiêu chí cụ thể về môi trường kinh doanh	5
1.2.2. Chỉ số thuận lợi thương mại (Enabling Trade Index-ETI)	6
1.2.3. 10 tiêu chí đánh giá môi trường kinh doanh quốc gia theo WB và IFC	6
1.2.4. Chỉ số tự do kinh tế - IEF	7
1.2.5. 10 tiêu chí đánh giá môi trường kinh doanh cấp tỉnh thành theo VCCI và Dự án nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam (VNCI)	7
<i>1.3. Các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam về thể chế môi trường kinh doanh</i>	8
1.3.1. Cam kết trong khuôn khổ WTO	8
1.3.2. Các cam kết trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ	9
1.3.3. Các cam kết trong các Hiệp định khác	10
<i>1.4. Kinh nghiệm của Trung Quốc về hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh theo cam kết gia nhập WTO</i>	11
1.4.1. Những nội dung hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh của Trung Quốc	11
1.4.2. Những khó khăn của Trung Quốc trong thực hiện các cam kết WTO	12
1.4.3. Một số đánh giá của nước ngoài về việc thực hiện cam kết WTO của Trung Quốc	12
1.4.4. Tình hình thực hiện cam kết WTO ở một số địa phương Trung Quốc	13
1.3.2. Những bài học có thể áp dụng cho Việt Nam	13
<i>Chương 2: THỰC TRẠNG THỂ CHẾ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY</i>	15
<i>2.1. Thực trạng môi trường kinh doanh của Việt Nam</i>	15
2.1.1. Đánh giá về môi trường kinh doanh Việt Nam của Đại học Harvard (HU) và Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF)	15
2.1.2. Đánh giá về môi trường kinh doanh của Việt Nam theo 10 tiêu chí của WB/IFC	15

2.1.3. Đánh giá về môi trường kinh doanh Việt Nam của The Heritage Foundation/Wall Street Journal	17
2.1.4. Đánh giá về môi trường kinh doanh của Việt Nam theo VCCI và Dự án nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam (VNCI)	17
2.2. Quá trình cải cách thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam	19
2.2.1. Quá trình cải cách thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam trong điều kiện thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế	19
2.2.2. Các yếu tố của môi trường kinh doanh ở Việt Nam dưới sự tác động của cải cách thể chế	20
2.2.3. Đánh giá của cộng đồng doanh nghiệp về thực trạng thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam	22
2.3. Đánh giá mức độ đáp ứng các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế về thể chế môi trường kinh doanh	24
2.3.1. Những yếu tố đã đáp ứng trong thể chế môi trường kinh doanh	24
2.3.2. Những yếu tố chưa đáp ứng được trong thể chế môi trường kinh doanh	24
2.3.3. Nguyên nhân và những vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện về thể chế môi trường kinh doanh	26
Chương 3: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN THỂ CHẾ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CỦA VIỆT NAM THỜI GIAN TỚI 2010, TẦM NHÌN 2020	27
3.1. Yêu cầu đối với việc hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam thời gian tới	27
3.1.1. Đáp ứng yêu cầu vận động của cơ chế thị trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	27
3.1.2. Đáp ứng yêu cầu thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam	27
3.1.3. Đáp ứng yêu cầu xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN của nước ta	27
3.2. Quan điểm và phương hướng hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh	28
3.2.1. Quan điểm	28
3.2.2. Phương hướng hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh	28
3.3. Giải pháp chủ yếu hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay	28
3.3.1. Nhóm giải pháp chung	28
3.3.2. Nhóm giải pháp cụ thể	31
KẾT LUẬN	34
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	35

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết nghiên cứu

Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên thứ 150 của tổ chức Thương mại thế giới vào ngày 11/01/2007, đánh dấu bước ngoặt quan trọng của Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, chứng tỏ quyết tâm mạnh mẽ của Việt Nam tham gia đầy đủ vào cuộc chơi toàn cầu kể từ công cuộc Đổi mới năm 1986. Những mốc quan trọng của hội nhập phải kể tới việc tái hội nhập với IMF và WB vào năm 1992, gia nhập Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), tham gia Hiệp định thương mại tự do ASEAN-CEPT/AFTA năm 1995; sáng lập viên Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM) năm 1996; tham gia Diễn đàn kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) năm 1998; Ký hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ (BTA) năm 2001...

Từ ngày 11/1/2007 Việt Nam sẽ bắt đầu quá trình thực thi các cam kết gia nhập, các Hiệp định, các Quy định, các Quyết định của WTO, đồng thời được hưởng các quyền lợi và sự bình đẳng trong quan hệ với các thành viên WTO khác. Việc gia nhập WTO tạo cho Việt Nam những cơ hội lớn để mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ, mở rộng mạng lưới đối tác trên toàn cầu, tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đặc biệt là các công ty xuyên quốc gia (TNCs), nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, giải quyết các tranh chấp thương mại trong khuôn khổ cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO...

Việc gia nhập WTO cũng đặt ra những thách thức lớn về cạnh tranh khốc liệt cả ở quy mô nền kinh tế, ngành/sản phẩm và doanh nghiệp. Bên cạnh đó là những thách thức lớn khác về phân phối lợi ích không đồng đều của toàn cầu hoá, trong đó những nước đang phát triển và chậm phát triển sẽ bị thiệt thòi hơn so với các quốc gia phát triển; về gia tăng sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế với những biến động trên thị trường các nước sẽ tác động mạnh đến thị trường trong nước; đó còn là những vấn đề môi trường, văn hoá xã hội xuyên biên giới, đặt ra những đòi hỏi mới về bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh quốc gia, an toàn sức khoẻ con người, giữ gìn bản sắc văn hoá và truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

Vấn đề có tính chất quyết định ở đây chính là yếu tố chủ quan, là nỗ lực của Nhà nước, doanh nghiệp và toàn xã hội trong việc khai thác tốt nhất những cơ hội mở ra từ hội nhập, vượt qua những thử thách, khó khăn trên đường hội nhập để đưa nước ta phát triển nhanh và bền vững.

Cải thiện thể chế môi trường kinh doanh (TCMTKD) của Việt Nam theo định hướng kinh tế thị trường và phù hợp với các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế nằm trong số những nỗ lực chủ quan đó.

Thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam trải qua hơn 20 năm đổi mới và mở cửa nền kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế đã có những chuyển biến căn bản. Hệ thống pháp lý theo cơ chế kinh tế thị trường ngày càng hoàn thiện, các nguyên tắc

của quản lý kinh tế trong nền kinh tế thị trường đã được vận dụng, môi trường chính trị và kinh tế vĩ mô tương đối ổn định với các loại thị trường tài chính, bất động sản, lao động bước đầu hình thành và phát triển, kết cấu hạ tầng xã hội và nguồn nhân lực cũng có những bước tiến đáng kể...

Những nỗ lực cải thiện thể chế môi trường kinh doanh được phản ánh qua việc thăng hạng đáng kể thứ bậc môi trường kinh doanh của Việt Nam dựa trên 10 tiêu chí của Công ty tài chính quốc tế (IFC) thuộc Ngân hàng thế giới (WB); Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI theo VCCI và Dự án nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam (VNCI)...

Tuy nhiên, những nỗ lực cải cách thể chế MTKD như vậy là chưa đủ. So với các nước trong khu vực, thứ bậc về mức độ thuận lợi và dễ dàng trong kinh doanh ở Việt Nam thấp hơn nhiều (Singapore đứng thứ nhất, Thái Lan 15, Malaysia 24, Trung Quốc 83...) Điều này đòi hỏi Việt Nam cần phải có những nỗ lực mạnh mẽ trong cải thiện thể chế MTKD để thu hẹp khoảng cách với các nước nhằm làm cho nền kinh tế Việt Nam, các doanh nghiệp và sản phẩm Việt Nam tăng tính cạnh tranh nhằm đảm bảo thành công cho hội nhập.

Với tất cả những lý do trên, việc thực hiện đề tài nghiên cứu "***Nghiên cứu hoàn thiện thể chế về môi trường kinh doanh, thực thi các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế***" sẽ thiết thực góp phần xây dựng thể chế kinh tế thị trường hiện đại, tăng cường năng lực cạnh tranh của quốc gia, của sản phẩm và doanh nghiệp Việt Nam nhằm hội nhập kinh tế quốc tế thắng lợi .

2. Tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước: Có rất nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến chủ đề nghiên cứu. Những nghiên cứu này khá công phu, sử dụng các phương pháp hiện đại có sức thuyết phục, tư liệu phong phú. Tuy nhiên, các công trình này đa phần được thực hiện trước khi Việt Nam gia nhập WTO nên chưa có công trình nào đi sâu nghiên cứu và luận giải về thể chế MTKD của Việt Nam theo các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, chưa cập nhật được thực tiễn sinh động về thể chế MTKD khi Việt Nam đã là thành viên của WTO và hội nhập sâu rộng hơn vào các tiến trình khu vực và quốc tế khác...

Mặt khác, trong thời gian gần đây thị trường thế giới đang diễn biến hết sức phức tạp và khó lường, nhất là trong bối cảnh hiện nay, cuộc khủng hoảng tài chính từ Mỹ đã lan rộng ra toàn thế giới dẫn đến sự suy thoái kinh tế toàn cầu ảnh hưởng lớn tới tất cả các quốc gia... Những thực tiễn mới này đang đặt Việt Nam trong tình thế khó khăn, cấp bách cần được làm rõ và nghiên cứu sâu sắc hơn. Vì vậy, việc nghiên cứu hoàn thiện thể chế MTKD, thực thi các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế càng cần được thực hiện nhằm đề xuất các giải pháp thực tiễn và khả thi để đảm bảo duy trì sự phát triển và ổn định của nền kinh tế trong bối cảnh suy thoái kinh tế toàn cầu.

3. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài: Nghiên cứu luận cứ khoa học và đề xuất giải pháp hoàn thiện thể chế MTKD của Việt nam trong điều kiện thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế. Các nhiệm vụ cụ thể:

(1). Hệ thống hoá và làm rõ cơ sở khoa học về hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh theo các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam;

(2). Đánh giá thực trạng thể chế MTKD của Việt Nam hiện nay và xác định những vấn đề đang đặt ra trong thể chế MTKD của Việt Nam theo các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế;

(3). Đề xuất những giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện thể chế MTKD của Việt Nam trong điều kiện thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Lý luận và thực tiễn về thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam theo các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế.

Phạm vi nghiên cứu: Về nội dung: Đề tài sẽ đi sâu nghiên cứu thể chế MTKD của Việt Nam, trong đó tập trung vào các yếu tố phản ánh thể chế MTKD và các tiêu chí đánh giá mức độ cải thiện thể chế MTKD của các tổ chức trong nước và quốc tế... Giải pháp đề xuất bao gồm cả các giải pháp vĩ mô và nhóm giải pháp vi mô. *Phạm vi không gian:* Trên toàn lãnh thổ Việt Nam. *Phạm vi thời gian:* Đánh giá hiện trạng từ năm 2001 đến nay và giải pháp đề xuất cho tới năm 2010, tầm nhìn đến 2020.

5. Phương pháp nghiên cứu:

- Nghiên cứu tài liệu;
- Khảo sát thực tế tại các thể chế, tổ chức kinh tế, thương mại Việt Nam
- Phương pháp phân tích thống kê, so sánh, tổng hợp;
- Tổ chức hội nghị, hội thảo, xin ý kiến chuyên gia.

6. Nội dung nghiên cứu: Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung của đề tài nghiên cứu được chia ra làm 3 chương:

Chương 1: Tổng quan về thể chế môi trường kinh doanh trong các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Chương 2: Thực trạng thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam hiện nay

Chương 3: Định hướng và giải pháp hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam trong điều kiện thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ THỂ CHẾ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH TRONG CÁC CAM KẾT HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

1.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ THỂ CHẾ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

1.1.1. Khái niệm về thể chế: Thể chế được định nghĩa là "những quy định, luật lệ của một chế độ xã hội, buộc mọi người phải tuân theo" (Theo Từ điển Việt Nam do Hoàng Phê chủ biên năm 1992). "Thể chế là một cách thức xã hội xác lập khung khổ, trật tự, trong đó diễn ra các quan hệ giữa con người và cơ chế, quy chế, quyền lực, quy tắc, luật lệ vận hành của trật tự xã hội đó" (Theo các tác giả của đề tài KX-01-06). Thể chế có thể được hiểu là cái tạo thành khung khổ trật tự cho các quan hệ của con người, định vị cơ chế thực thi và giới hạn của các quan hệ giữa các bên tham gia tương tác; thể chế là ý chí chung của cộng đồng xã hội trong việc xác lập trật tự, những quy tắc, những ràng buộc và các chuẩn mực, giá trị chung được mọi người chia sẻ¹.

Thể chế kinh tế là một hệ thống bao gồm: các quy định về kinh tế của nhà nước và các quy tắc xã hội được nhà nước công nhận; hệ thống các chủ thể thực hiện các hoạt động kinh tế; và các cơ chế, phương pháp, thủ tục thực hiện các quy định và vận hành bộ máy đó.

Thể chế kinh tế bao gồm các yếu tố chủ yếu là các đạo luật, quy chế, quy tắc, chuẩn mực về kinh tế gắn với các chế tài xử lý vi phạm, các tổ chức kinh tế, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, truyền thống văn hoá và văn minh kinh doanh, cơ chế vận hành kinh tế...

1.1.2. Khái niệm về môi trường kinh doanh

Môi trường kinh doanh theo nghĩa rộng là tổng thể của nhiều yếu tố và điều kiện có tính chất ràng buộc đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Môi trường kinh doanh có thể gồm các yếu tố: (1) Môi trường pháp lý bao gồm toàn bộ hệ thống pháp luật về kinh doanh của một quốc gia trong đó quy định và điều chỉnh sự gia nhập thị trường, hoạt động của doanh nghiệp trên thị trường và sự rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp; (2) Môi trường quản lý gồm hệ thống các tổ chức kiểm tra, kiểm soát thị trường về tuân thủ quy định của pháp luật; (3) Môi trường chính trị và kinh tế vĩ mô; (4) Khả năng đáp ứng hoạt động kinh doanh của kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội; (5) Khả năng đáp ứng của nguồn nhân lực cho hoạt động quản lý và kinh doanh.

M.Porter, trong nghiên cứu hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên thị trường cạnh tranh, đã đề cập đến 5 yếu tố môi trường hoạt động của doanh nghiệp, gồm môi trường kinh tế, môi trường công nghệ, môi trường văn hóa - xã hội, môi trường tự nhiên và môi trường chính trị, luật pháp chính phủ. Đó chính là sự đề cập môi trường kinh doanh theo nghĩa rộng.

¹ TS. Đinh Văn Ân, TS. Lê Xuân Bá, *Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, 2006.

1.1.3. Khái niệm về thể chế môi trường kinh doanh

Theo nhóm tác giả đề tài: Thể chế MTKD là một hệ thống hạ tầng cơ sở gồm 3 thành tố cơ bản có quan hệ mật thiết và phụ thuộc lẫn nhau là: (1) Các quy định về kinh doanh của Nhà nước (hệ thống pháp luật và chính sách) và các quy tắc xã hội về kinh doanh được Nhà nước công nhận; (2) Hệ thống các chủ thể thực hiện và vận hành hoạt động kinh doanh; (3) Các cơ chế, phương pháp, thủ tục thực hiện các quy định và vận hành hệ thống đó.

Nội hàm hay những yếu tố chính của thể chế MTKD: (1) Hệ thống pháp luật về kinh doanh và các quy tắc xã hội điều chỉnh các mối quan hệ kinh doanh và các hành vi kinh doanh được pháp luật thừa nhận của một quốc gia; (2) Các chủ thể thực hiện và vận hành hệ thống kinh doanh bao gồm nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội dân sự. (3) Các cơ chế, phương pháp, thủ tục thực hiện các hoạt động kinh doanh và quản lý, điều hành hệ thống kinh doanh.

Trong điều kiện Việt Nam, việc xây dựng cơ chế kinh tế thị trường, vấn đề cải cách thủ tục hành chính và tăng cường kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, cả phần cứng và phần mềm đều phụ thuộc vào yếu tố quan trọng nhất là nguồn nhân lực.

Thể chế MTKD sẽ tác động tới hoạt động kinh doanh theo các nội dung: (1) về tự do kinh doanh và điều kiện cạnh tranh công bằng và bình đẳng trong kinh doanh; (2) vấn đề tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh phát triển.

1.1.4. Những yêu cầu cơ bản đối với thể chế môi trường kinh doanh trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

(1). *Tự do hóa các công cụ điều tiết thị trường*: (giá cả; tỷ giá; lãi suất; tiền lương, tiền công...)

(2). *Mở rộng mức độ tham gia của các chủ thể kinh doanh và đảm bảo môi trường công bằng, bình đẳng giữa các chủ thể*: (quyền kinh doanh; chính sách thu hút đầu tư; Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, kiểm soát độc quyền; phát triển của khu vực tư nhân).

(3). *Tăng tính minh bạch của chính sách kinh tế và tính tiên liệu được của các quyết định thị trường*: (Cải thiện khung khổ pháp luật; Tạo dựng các thiết chế thị trường cơ bản (thị trường hàng hóa, thị trường tiền tệ, thị trường lao động, thị trường đất đai, thị trường vốn); Tạo dựng sân chơi bình đẳng cho tất cả các chủ thể kinh tế; Tạo lập các thiết chế hỗ trợ phát triển thị trường; Thực hiện các cam kết quốc tế).

(4). *Giảm mức độ can thiệp của Chính phủ vào thị trường*: (Tăng cường vai trò của thị trường trong phân bổ nguồn lực; Mức độ can thiệp của Nhà nước vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; Cải cách hành chính...).

1.2. CÁC TIÊU CHÍ PHẢN ÁNH THỂ CHẾ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

1.2.1. Mối quan hệ giữa thể chế môi trường kinh doanh và các tiêu chí cụ thể về môi trường kinh doanh

Trong khi thể chế môi trường kinh doanh tạo ra khung khổ, trật tự đảm bảo cho sự vận hành và hoạt động của hệ thống kinh doanh nhằm đạt được những mục tiêu đã định thì những tiêu chí cụ thể về môi trường kinh doanh chính là thước đo, là

sự phản ánh trung thực về chất lượng, năng lực và sự phù hợp của thể chế với thực tiễn kinh doanh. Môi trường kinh doanh tốt hay xấu, thuận lợi hay khó khăn, được hỗ trợ hay bị cản trở đều phản ánh trung thực năng lực, chất lượng và trình độ của thể chế. Chính vì vậy, khi đánh giá về thể chế môi trường kinh doanh người ta thường sử dụng các hệ thống tiêu chí cụ thể về môi trường kinh doanh làm công cụ để lượng hoá các tác động của thể chế đến hoạt động kinh doanh. Điều này được bộc lộ trong các khái niệm về các chỉ số môi trường kinh doanh như Chỉ số thuận lợi thương mại, Chỉ số môi trường kinh doanh, Chỉ số tự do kinh tế hay Chỉ số về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh/thành...

1.2.2. Chỉ số thuận lợi thương mại (Enabling Trade Index- ETI)

Theo nhóm tác giả của Đại Học Harvard và Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF)², Chỉ số thuận lợi thương mại - ETI là một chỉ số tổng hợp đo lường các yếu tố, chính sách và dịch vụ tạo thuận lợi cho dòng hàng hoá tự do lưu chuyển qua biên giới đến nơi tiếp nhận. ETI được cấu thành từ 4 chỉ số phụ và 10 tiêu chí hợp phần như minh hoạ tại Sơ đồ 1.1.

1.2.3. 10 tiêu chí đánh giá môi trường kinh doanh quốc gia theo WB và IFC

Được Ngân hàng thế giới và Tập đoàn Tài chính quốc tế (IFC) phát hành hàng năm, *Báo cáo môi trường kinh doanh* đánh giá mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh của từng quốc gia dựa trên việc rà soát những quy định pháp luật thúc đẩy hoặc kìm hãm các hoạt động kinh doanh trong từng lĩnh vực của quốc gia đó.

Báo cáo môi trường kinh doanh nghiên cứu các quy định có ảnh hưởng đến 10 yếu tố trong hoạt động kinh doanh là: (1) Thành lập doanh nghiệp; (2) cấp giấy phép; (3) tuyển dụng và sa thải lao động; (4) đăng kí tài sản; (5) tiếp cận tín dụng; (6) bảo vệ nhà đầu tư; (7) đóng thuế; (8) thương mại quốc tế; (9) thực thi hợp đồng và (10) giải thể doanh nghiệp.

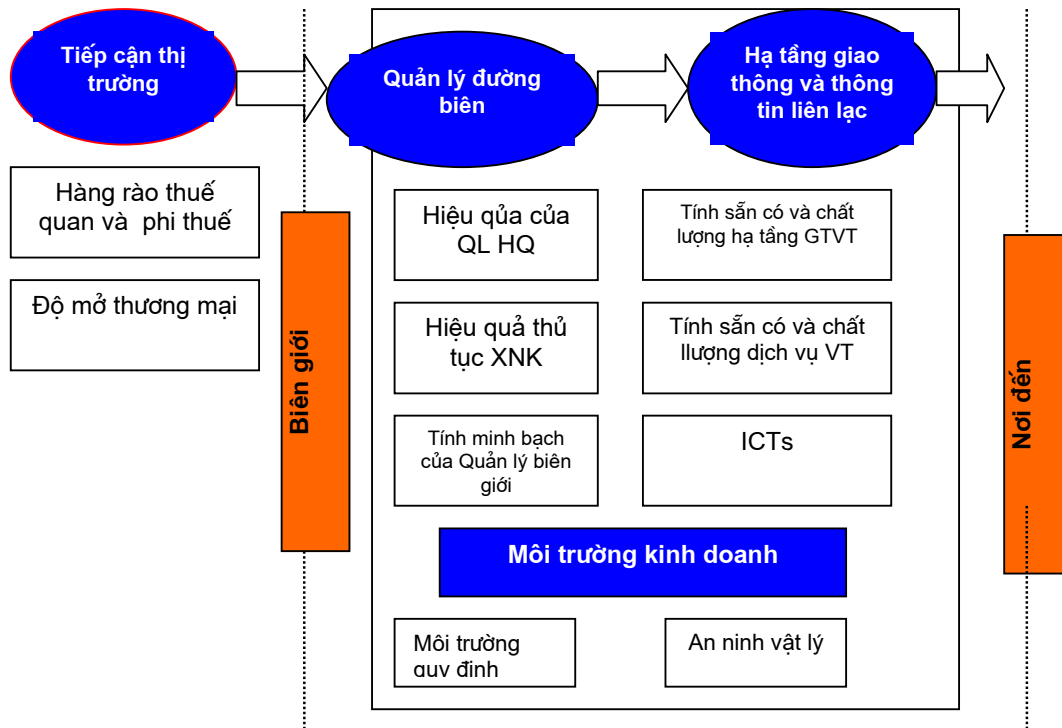
Báo cáo môi trường kinh doanh cho phép các nhà hoạch định chính sách có thể so sánh hiệu quả của quy định luật pháp giữa nước này với nước khác, học hỏi những kinh nghiệm thực tiễn quý báu trên toàn cầu, và xác định thứ tự ưu tiên cải cách. Những chỉ số về môi trường kinh doanh cũng được sử dụng để phân tích các vấn đề kinh tế xã hội như tính không chính thức của nền kinh tế, nạn tham nhũng, thất nghiệp và nghèo đói.

Về những hạn chế của việc sử dụng 10 tiêu chí, theo đại diện của WB, xếp hạng về mức độ thuận lợi trong kinh doanh không phản ánh bức tranh tổng thể của một quốc gia. Các chỉ số chỉ giới hạn trong một phạm vi nhất định, không tính đến các yếu tố khác như vị trí địa lý gần với các thị trường lớn, chất lượng dịch vụ hạ tầng, mức độ bảo toàn tài sản khỏi nạn trộm cướp, tính minh bạch trong mua sắm của Chính phủ, điều kiện kinh tế vĩ mô hay mức độ vững vàng của các thể chế. Các

² ROBERT Z. LAWRENCE, Harvard University, JENNIFER BLANKE, MARGARETA DRENIEK HANDUZ, THIERRY GEIGER and QIN HE, World Economic Forum

phương pháp, không gian và thời gian tiếp cận cũng khác nhau cho nên sẽ đưa đến những hạn chế nhất định. Điều này tất yếu sẽ gặp phải những phản ứng từ các chuyên gia kinh tế của các nước, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, theo đại diện của WB, xếp hạng cao về mức độ thuận lợi cũng có nghĩa là Chính phủ đã xây dựng được môi trường thể chế thuận lợi đối với hoạt động kinh doanh.

Sơ đồ 1.1: Cấu thành chỉ số thuận lợi thương mại của HU và WEF



1.2.4. Chỉ số tự do kinh tế - IEF

Chỉ số tự do kinh tế (Index of Economic Freedom - IEF) do Tạp chí Phố Wall (Mỹ) và Quỹ Heritage tính toán, xếp hạng cho 161 quốc gia dựa trên 50 biến số kinh tế độc lập cũng thường được tham khảo để đánh giá môi trường kinh doanh của các quốc gia. Báo cáo này đánh giá mức độ tự do kinh tế của các nước dựa trên 10 tiêu chí gồm: (1) Tự do kinh doanh; (2) Tự do thương mại; (3) Tài khóa; (4) Tự do về tiền tệ; (5) Mức độ can thiệp của Chính phủ; (6) Tự do về đầu tư; (7) Tự do tài chính; (8) Quyền sở hữu; (9) Tự do lao động; (10) Mức độ tham nhũng.

Thang điểm của từng tiêu chí là 100%, thang điểm cao thể hiện mức độ tự do và sự hoàn thiện cao hơn của tiêu chí.

1.2.5.10 tiêu chí đánh giá môi trường kinh doanh cấp tỉnh thành theo VCCI và Dự án nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam (VNCCI)

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI được xây dựng với mục tiêu giúp lý giải nguyên nhân tại sao một số tỉnh thành của đất nước lại tốt hơn các tỉnh thành khác về sự phát triển năng động của khu vực kinh tế dân doanh, tạo việc làm và tăng trưởng kinh tế. Bằng cách thực hiện điều tra mới đối với doanh nghiệp dân doanh để tìm hiểu về sự đánh giá của doanh nghiệp đối với môi trường kinh doanh ở địa phương,

kết hợp dữ liệu điều tra với các số liệu so sánh thu thập được từ các nguồn chính thức về điều kiện ở địa phương, chỉ số PCI cho điểm các tỉnh theo thang điểm 100.

Mười chỉ số thành phần cấu tạo nên chỉ số PCI: (1) Chi phí gia nhập thị trường; (2) Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong việc sử dụng đất; (3) Tính minh bạch và tiếp cận thông tin; (4) Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước; (5) Chi phí không chính thức; (6) Ưu đãi đối với DNNN (môi trường cạnh tranh); (7) Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh; (8) Chính sách phát triển KTTN; (9) Đào tạo lao động; (10) Thiết chế pháp lý.

1.3. CÁC CAM KẾT HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM VỀ THỂ CHẾ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

1.3.1. Cam kết trong khuôn khổ WTO

Các cam kết đa phương của Việt Nam tuân thủ các nguyên tắc được quy định trong các hiệp định của WTO, mang tính ràng buộc với mọi thành viên nhằm mục đích đưa hệ thống luật lệ và cơ chế điều hành thương mại của các nước thành viên phù hợp chuẩn mực chung.

Về cơ bản, chúng ta cam kết thực hiện toàn bộ các Hiệp định WTO ngay thời điểm gia nhập. Các hiệp định này đưa ra các quy định cụ thể đối với các lĩnh vực thương mại được điều tiết bởi WTO: cấp phép, hải quan, kiểm dịch, chống phá giá, sở hữu trí tuệ. Các cam kết WTO của Việt Nam về môi trường kinh doanh bao gồm:

- *Chính sách tài chính - tiền tệ, ngoại hối và thanh toán*: Việt Nam cam kết tuân thủ các quy định có liên quan của WTO và IMF về chính sách tài chính, tiền tệ, ngoại hối và thanh toán; theo điều 8 của IMF.

- *Các DN Nhà nước (DNNN) do Nhà nước sở hữu hoặc kiểm soát, hoặc được hưởng đặc quyền hoặc độc quyền*: sẽ hoàn toàn hoạt động theo tiêu chí thương mại, Nhà nước không can thiệp trực tiếp hay gián tiếp vào hoạt động của DNNN và không coi mua sắm của DNNN là mua sắm Chính phủ. Nhà nước can thiệp vào hoạt động của DN với tư cách là một cổ đông bình đẳng với các cổ đông khác.

- *Tư nhân hóa và cổ phần hóa*: Việt Nam sẽ có báo cáo thường niên cho WTO về tiến độ cổ phần hóa chừng nào còn duy trì chương trình này.

- *Chính sách giá*: Việt Nam cam kết thực thi việc quản lý giá phù hợp các quy định của WTO và sẽ bảo đảm tính minh bạch trong kiểm soát giá thông qua việc đăng tải danh mục các mặt hàng chịu sự quản lý giá và các văn bản pháp luật liên quan trên Công báo.

- *Khuôn khổ xây dựng và thực thi chính sách*: Việt Nam đưa ra 3 cam kết: (1) trong quá trình phê chuẩn văn kiện gia nhập, Việt Nam sẽ xác định thể thức thực thi các cam kết (áp dụng trực tiếp hoặc nội luật hóa) và khẳng định nguyên tắc ưu tiên áp dụng các điều khoản trong cam kết quốc tế; (2) các quy định của WTO được áp dụng thống nhất trên toàn lãnh thổ; các luật, các quy định dưới luật và các biện pháp khác bao gồm các quy định và biện pháp của chính quyền địa phương đều phải tuân thủ các quy định của WTO; (3) các cơ quan tư pháp (cơ quan xét xử) sẽ giữ tư cách độc lập, khách quan khi xét xử các quyết định hành chính thuộc các lĩnh vực mà WTO điều chỉnh.

- *Quyền kinh doanh (quyền xuất khẩu và nhập khẩu)*: Kể từ khi gia nhập, Việt Nam cho phép DN và cá nhân nước ngoài được quyền xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa như DN và cá nhân Việt Nam, trừ đối với các mặt hàng thuộc danh mục thương mại Nhà nước (như xăng dầu, thuốc lá điếu, xì gà, băng đĩa hình, báo, tạp chí) và một số mặt hàng nhạy cảm khác mà ta chỉ cho phép sau một thời gian chuyển đổi (như gạo và dược phẩm). DN và cá nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam được đăng ký quyền xuất nhập khẩu tại Việt Nam phù hợp thông lệ quốc tế.

- *Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại*: Việt Nam đồng ý cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ quy định tại Hiệp định Trims từ thời điểm gia nhập.

- *Khu thương mại tự do và đặc khu kinh tế*: Các quy định và chính sách áp dụng cho các “đặc khu kinh tế” sẽ tuân thủ đúng các quy định của WTO và các cam kết của Việt Nam về trợ cấp, thuế nội địa, các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại và các quy định khác.

- *Các chính sách ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ*: Trong lĩnh vực này, bên cạnh việc làm rõ các chính sách tác động đến thương mại dịch vụ, Việt Nam đưa ra một số cam kết để làm rõ, hoặc bổ sung thêm cho Biểu cam kết dịch vụ.

- *Minh bạch hóa*: Việt Nam cam kết ngay từ khi gia nhập sẽ dành tối thiểu 60 ngày cho việc đóng góp ý kiến vào dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực điều chỉnh của WTO. Việt Nam cũng cam kết sẽ đăng công khai các văn bản pháp luật trên các tạp chí hoặc trang tin điện tử của các bộ, ngành.

- *Nghĩa vụ thông báo và các hiệp định thương mại*: Việt Nam cam kết tuân thủ các quy định của WTO về nghĩa vụ thông báo các thông tin cần thiết cho WTO (chủ yếu liên quan chế độ, chính sách), bao gồm cả việc thông báo về các hiệp định thương mại có liên quan.

1.3.2. Các cam kết trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ

- *Trao qui chế đối xử tối huệ quốc (NTR/MFN) và đối xử quốc gia (NT) cho các công ty và công dân Hoa Kỳ*: Việt Nam cam kết vào thời điểm Hiệp định Thương mại có hiệu lực sẽ trao qui chế đối xử tối huệ quốc (NTR/MFN) và đối xử quốc gia (NT) cho hầu hết các hàng hoá dịch vụ Hoa Kỳ và đối với các quan hệ đầu tư, ngoại trừ một số lượng vừa phải các trường hợp miễn trừ nêu trong các qui định và phụ lục của hiệp định.

- *Không sử dụng thủ tục hành chính và các qui chuẩn kỹ thuật vì mục đích bảo hộ*: Ngay khi Hiệp định Thương mại có hiệu lực, Việt Nam không được phép sử dụng thủ tục hành chính và các qui chuẩn kỹ thuật để “tạo ra các rào cản không cần thiết cho thương mại quốc tế”. Hiệp định Thương mại cũng yêu cầu Việt Nam phải đáp ứng hầu hết các nghĩa vụ nêu trong các hiệp định của WTO về rào cản kỹ thuật đối với thương mại (TBT) đối với hành hoá công nghiệp và SPS đối với các mặt hàng nông sản và thực phẩm.

- *Tự do hoá và đơn giản hoá các quyền kinh doanh*: Hiệp định Thương mại yêu cầu Việt Nam, ngay khi hiệp định có hiệu lực, phải tự do hoá các thủ tục cấp giấy phép đối với hoạt động xuất - nhập khẩu theo Hiệp định về thủ tục cấp phép nhập khẩu của WTO, tùy thuộc vào một số hạn chế ngành nghề đã được chia thành lộ trình, trong đó

việc tự do hoá về cơ bản các quyền kinh doanh đối với các công ty có vốn đầu tư của Hoa Kỳ được thực hiện từ năm thứ ba (tháng 12-2004) đến năm thứ bảy (tháng 12-2008) sau khi Hiệp định Thương mại có hiệu lực. Các hoạt động thương mại của Nhà nước phải được tiến hành trên cơ sở thương mại kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

- *Cải tiến các thủ tục giải quyết tranh chấp*: Ngay khi Hiệp định Thương mại có hiệu lực, Việt Nam có nghĩa vụ phải cho phép các tranh chấp thương mại có yếu tố nước ngoài được giải quyết bằng các thủ tục trọng tài được quốc tế thừa nhận và phải qui định các phương thức có hiệu quả để công nhận và thi hành các phán quyết trọng tài.

- *Tự do hoá và bảo hộ đầu tư nước ngoài*: Việt Nam phải thực hiện một số cải cách nhằm tăng cường đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam

- *Tạo thuận lợi hơn nữa cho kinh doanh*: Khi Hiệp định Thương mại có hiệu lực, Việt Nam cam kết thúc đẩy các mối quan hệ đầu tư và thương mại song phương bằng cách tạo các cơ hội tiếp cận trực tiếp và không phân biệt đối xử với các hoạt động kinh doanh cơ bản như quảng cáo, nghiên cứu thị trường, tham gia hội chợ thương mại, cho thuê văn phòng,...

- *Tăng cường minh bạch hoá các luật, quy định và thủ tục hành chính*: Khi Hiệp định Thương mại có hiệu lực, Việt Nam có nghĩa vụ thông báo thường xuyên và nhanh chóng trên một tạp chí chính thức toàn bộ các luật, qui định và thủ tục có tính áp dụng chung cùng với các thông tin liên lạc cần thiết để công chúng có thể tiếp cận được khi thực thi.

- *Xây dựng cơ chế khiếu kiện và quyết định hành chính*: Việt Nam có nghĩa vụ phải xây dựng và duy trì một hệ thống các cơ quan tài phán hành chính và tư pháp để tạo điều kiện xem xét lại và sửa chữa một cách nhanh chóng các hành vi hành chính có liên quan tới các vấn đề mà Hiệp định nêu ra.

- *Áp dụng luật một cách thống nhất, vô tư và hợp lý*: Các nghĩa vụ theo Hiệp định Thương mại đặt ra những đòi hỏi quan trọng đối với hệ thống pháp luật của Việt Nam. Việc thực hiện có hiệu quả Hiệp định Thương mại đòi hỏi khuôn khổ pháp luật, các quy trình quản lý và hành chính Nhà nước cùng với hệ thống tư pháp phải có khả năng vận hành trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực quốc tế, bao gồm các yêu cầu cụ thể về giải quyết tranh chấp thương mại, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, bảo đảm quyền lợi của nhà đầu tư, quyền khiếu kiện các hành vi hành chính, và bảo đảm tính minh bạch của toàn bộ các hệ thống lập pháp, luật pháp và hành chính việc thực hiện thực sự có hiệu quả các yêu cầu đó đòi hỏi Việt Nam phải phát triển hệ thống luật pháp, hành chính và tư pháp của mình trên các mặt pháp lý, thủ tục, thể chế và nguồn nhân lực.

1.3.3. Các cam kết trong các Hiệp định khác (bảng 1.1)

- *Cam kết trong Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản*: được Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Nhật Bản xây dựng từ tháng 4/2003 nhằm mục đích cải thiện môi trường đầu tư tại Việt Nam. Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản yêu cầu Chính phủ Việt Nam cải thiện chính sách nhằm thúc đẩy đầu tư, sử dụng một cách có hiệu quả viện trợ ODA của Chính phủ Nhật Bản trong việc thực thi các chính sách cần thiết. Đó là các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật để hoàn thiện cơ sở hạ tầng như

đường xá, bến cảng, cầu... thúc đẩy đầu tư, hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, lập các kế hoạch chiến lược phát triển công nghiệp, bao gồm cả những hạng mục đã và đang được thực hiện từ trước đến nay.

Bảng 1.1. Phạm vi các Hiệp định khu vực Việt Nam tham gia (đến 1/1/2008)

Lĩnh vực	WTO	AFTA	ASEAN/TQ	ASEAN/HQ
Cắt giảm và loại bỏ thuế quan	✓*	✓	✓	✓
Quy tắc xuất xứ	✓	✓	✓	✓
Quy trình hải quan	✓	✓	✓	✓
Các biện pháp vệ sinh dịch tễ	✓	✓	✓	✓
Các rào cản đối với thương mại	✓	✓	✓	✓
Các biện pháp khắc phục thương mại	✓**	✓	✓	✓
Quyền sở hữu trí tuệ	✓	✓	✓	✓
Giải quyết tranh chấp	✓	✓	✓	✓
Các qui định về hành chính và thể chế		✓	✓	✓
Thuận lợi hoá thương mại		✓	✓	✓
Đầu tư		✓	BC	BC
Thương mại dịch vụ	✓	✓	✓	✓
Lĩnh vực	WTO	AFTA	ACFTA	AKFFTA

✓ Có cam kết. BC (Being considered)- Đang đàm phán.

*: Thuế quan ràng buộc trong WTO

✓**: Có thể bao gồm trợ cấp trong WTO.

- Các cam kết trong các Hiệp định ASEAN/AFTA, ASEAN - Trung Quốc (ACFTA), ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA), ASEAN - Nhật Bản (2002), ASEAN - Ấn Độ (2003)... mang lại cho Việt Nam cơ hội tham gia đàm phán các lĩnh vực liên quan đến thương mại hiện chưa được đàm phán trong WTO, ví dụ tiêu chuẩn về lao động và môi trường, chính sách cạnh tranh, hợp tác (thỏa thuận công nhận lẫn nhau hợp tác về tiêu chuẩn).

Lợi ích lớn nhất từ một Hiệp định khu vực so với Hiệp định đa phương là có thể cho phép Việt Nam đàm phán về những lĩnh vực thương mại hiện chưa được thực thi trong khuôn khổ WTO, bao gồm những vấn đề có tính chất rào cản thương mại: chính sách cạnh tranh, tiêu chuẩn môi trường, các biện pháp thuận lợi hóa thương mại, đầu tư. Việc tiến hành đàm phán (các vấn đề này) với các đối tác thương mại là một bước thiết yếu để tăng cường trao đổi thương mại trong khu vực.

1.4. KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC VỀ HOÀN THIỆN THỂ CHẾ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH THEO CAM KẾT WTO

1.4.1. Những nội dung hoàn thiện thể chế MTKD của Trung Quốc

- **Bốn nội dung trọng tâm đổi mới chức năng của Chính phủ và chính quyền các cấp:** (1) Tăng cường điều hành và quản lý kinh tế vĩ mô; (2) Xây dựng quy tắc thị trường; (3) Tổ chức sản xuất các sản phẩm công cộng (public goods); (4) Tạo lập môi trường thông thoáng, thống nhất cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo kết hợp giữa bảo hộ với cạnh tranh lành mạnh, công bằng.

- **Các phương thức và biện pháp thực hiện:** (1) Tăng cường chức năng quản lý vĩ mô; (2) Giảm nhẹ dần chức năng quản lý vi mô; (3) Chuyển hoá chức năng quản lý xã hội của Chính phủ.

- **Mô hình cải cách hành chính ở Trung Quốc theo cam kết WTO:** Cải cách hành chính sau khi Trung Quốc gia nhập WTO là sự tiếp tục những nỗ lực cải cách đã được đề ra từ cuối những năm 1990, khi Trung Quốc thực hiện nhiều cố gắng để chuẩn bị cho sự gia nhập này. Mô hình cải cách hành chính này có tên gọi: "**Chính phủ nhỏ, xã hội lớn**".

- **Xác định lại trọng tâm của quản lý vĩ mô:** Từ sau khi chính thức gia nhập WTO, để chuyển trọng tâm sang quản lý vĩ mô, Chính phủ Trung Quốc tập trung làm những việc sau đây: (1) Duy trì sự phát triển ổn định của nền kinh tế; (2) Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ hiện đại; (3) Quản lý thông qua tăng cường hệ thống pháp luật; (4) Giám sát tài sản công; (5) Xoá bỏ triệt để tình trạng các DNNN thua lỗ; (6) Xây dựng các loại thị trường; (7) Thực hiện mạnh mẽ phân cấp, phân quyền.

1.4.2. Những khó khăn của Trung Quốc trong thực hiện cam kết WTO

Về cơ bản, những khó khăn trong thực hiện các cam kết WTO của Trung Quốc tập trung vào 3 nhóm sau đây: (1) khả năng điều chỉnh, thích ứng của bộ máy quản lý Nhà nước và chất lượng của nguồn nhân lực còn yếu và thiếu; (2) khả năng ứng phó với những tranh chấp và xung đột thương mại còn hạn chế; (3) khả năng kiểm soát tăng trưởng và bảo đảm phát triển bền vững của Trung quốc vẫn đang là vấn đề thách thức lớn, nhất là sau khi gia nhập WTO.

1.4.3. Một số đánh giá của nước ngoài về việc thực hiện cam kết WTO của Trung Quốc

Theo đánh giá của các chuyên gia nước ngoài, ngoại trừ các chính sách tự do hóa thương mại, Trung Quốc chưa có nhiều cải thiện về các chỉ tiêu tự do kinh tế khác từ sau gia nhập WTO.

Bảng 1.5: Chỉ số môi trường kinh doanh của Trung Quốc hiện nay

	2008	2007	Thay đổi thứ hạng 2008/2007
Mức độ thuận lợi/dễ dàng trong:			
Kinh doanh nói chung	83	92	+9
Thành lập doanh nghiệp	135	128	-7
Xin giấy phép các loại	175	175	0
Tuyển dụng và sa thải lao động	86	86	0
Đăng ký quyền sở hữu tài sản	29	28	-1
Tiếp cận nguồn vốn tín dụng	84	94	+10
Bảo vệ lợi ích nhà Đầu tư	83	81	-2
Nộp thuế	168	173	+5
Xuất nhập khẩu hàng hóa	42	31	-11
Bảo đảm thực thi hợp đồng Thương mại	20	20	0
Giải thể doanh nghiệp	57	76	19

Nguồn: WB, IFC, Doing Business 2008

1.4.4. Tình hình thực hiện cam kết WTO ở một số địa phương Trung Quốc

Đề tài đã tiến hành nghiên cứu tình hình thực hiện cam kết WTO ở một số địa phương Trung Quốc như Bắc Kinh, Thượng Hải, Quảng Đông để rút ra những bài học áp dụng cho các địa phương Việt Nam

1.4.5. Những bài học có thể áp dụng cho Việt Nam

Thứ nhất, điều kiện cần thiết là tốc độ cải cách trong nước phải theo kịp với tốc độ mở cửa và hội nhập. Nói cách khác, cải cách trong nước và mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế phải tiến hành đồng thời và hỗ trợ thúc đẩy lẫn nhau.

Việt Nam chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), thể hiện những nỗ lực rất lớn trong tiến trình cải cách và hội nhập sâu và rộng hơn vào nền kinh tế toàn cầu, có thể tạo ra sức ép "lành mạnh" thúc đẩy Việt Nam tiếp tục cải cách. Nếu Việt Nam không đẩy mạnh cải cách trong nước sau khi gia nhập WTO (nhất là cải cách cơ cấu và thể chế), sẽ không phát huy được phần lớn *lợi ích động dài hạn* thu được từ tự do hóa thương mại. Vì vậy, Việt Nam phải có *quyết tâm chính trị lớn hơn, có tầm nhìn và tính thực dụng hơn và có lộ trình cải cách rõ ràng, thích hợp*, phải có sự chuyển biến rõ nét, từ cải cách mang tính thí điểm, thiếu lộ trình rõ ràng sang cải cách có tính tiên liệu được, công khai và minh bạch.

Thứ hai, cần tăng cường năng lực quản lý, điều tiết vĩ mô nền kinh tế của Chính phủ. Chính phủ cần phải được tăng cường năng lực để tập trung thực hiện chức năng chính là quản lý, điều hành vĩ mô nền kinh tế. Chính phủ cần sử dụng các công cụ như luật pháp, hành chính, kinh tế để điều khiển các hoạt động kinh tế, chỉ đạo về chiến lược, duy trì những cân đối lớn của nền kinh tế (cung cầu về hàng - tiền, ngăn chặn lạm phát, thất nghiệp, cân đối ngành nghề...), đồng thời khắc phục những khiếm khuyết của thị trường. Chính phủ cần giảm can dự vào các hoạt động quản lý kinh doanh của doanh nghiệp; chuyển giao chức năng quản lý xã hội cho các thực thể xã hội như cá nhân, gia đình, các tổ chức xã hội và các doanh nghiệp...

Thứ ba, đẩy mạnh cải cách cơ cấu theo hướng giảm mạnh sự can thiệp của Nhà nước trong phân bổ các nguồn lực xã hội, tích cực xây dựng nhà nước pháp quyền, hình thành và phát triển một hệ thống an sinh xã hội hữu hiệu. Cải cách cơ cấu phải theo hướng tăng cường cải cách DNNN, khuyến khích khu vực tư nhân, khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài, xây dựng và phát triển xã hội dân sự.

Thứ tư, đẩy mạnh cải cách hành chính quốc gia để đảm bảo một Chính phủ gọn nhẹ, năng động, hiện đại và hiệu quả. Bài học về "Chính phủ nhỏ, xã hội lớn" của Trung Quốc chính là những gợi mở cho Việt Nam trong thực hiện cải cách hành chính sau gia nhập WTO. Chính phủ tập trung các nỗ lực vào công tác xây dựng và kiện toàn hệ thống pháp luật; chiến lược và quy hoạch phát triển ngành/vùng, hoạch định chính sách kinh tế, tài chính, tiền tệ; cung cấp các thông tin kinh tế, tiến hành các dự báo về mức cung, cầu các loại hàng hoá cơ bản, dùng các đòn bẩy kinh tế dẫn dắt các hoạt động kinh tế; giám sát và quản lý, kiểm tra, thúc đẩy hình thành và hoàn thiện thể chế thị trường; thực hiện các chức năng phục vụ công cộng như phát triển hệ thống hạ tầng năng lượng, giao thông, cung cấp điện, nước; phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế và phúc lợi xã hội, tăng cường thực hiện QLNN bằng pháp luật.

Bằng các công cụ, cơ chế thanh tra, kiểm tra, giám sát Chính phủ đảm bảo việc tuân thủ pháp luật, đảm bảo an ninh vật lý cho xã hội phải huy động một cách tốt nhất mọi nguồn lực của quốc gia (cả nguồn nội lực và ngoại lực) cho sự phát triển bền vững đất nước. Chính phủ cần phát huy mạnh mẽ quyền tự chủ, sự tự trị và tự quản lý của các doanh nghiệp, các tổ chức đoàn thể, xã hội.

Thứ năm, bài học về những thách thức đối với phát triển bền vững sau gia nhập WTO và giải pháp vượt thách thức: Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy vấn đề điều chỉnh cơ cấu kinh tế từ kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường đòi hỏi phải có thời gian và sự thống nhất từ lãnh đạo cao cấp tới toàn thể xã hội. Những vấn đề đang nổi lên của Trung Quốc sau gia nhập WTO bao gồm *khả năng điều chỉnh, thích ứng của bộ máy quản lý Nhà nước và chất lượng của nguồn nhân lực; khả năng ứng phó và giải quyết tranh chấp thương mại, khả năng kiểm soát tăng trưởng và bảo đảm phát triển bền vững*. Sự phát triển quá nóng của nền kinh tế vẫn tiếp tục sau gia nhập WTO đã đặt ra những thách thức về cạn kiệt nguồn tài nguyên không tái tạo, vấn đề ô nhiễm môi trường và nhất là những dấu hiệu của bất ổn kinh tế vĩ mô như giá cả, lạm phát tăng cao, sự phát triển vượt tầm kiểm soát của thị trường chứng khoán, bất động sản... Những hiện tượng này cũng đang bộc lộ tại thị trường Việt Nam sau khi nước ta gia nhập WTO. Vì vậy, bài học từ Trung Quốc có tác dụng cảnh báo cho Việt Nam và chúng ta cũng có thể tham khảo chính sách của Trung Quốc trong việc đối phó với những bất trắc, vận dụng có hiệu quả vào điều kiện thực tiễn nước ta.

Thứ sáu, về cải thiện thể chế môi trường kinh doanh ở các địa phương, qua nghiên cứu kinh nghiệm một số địa phương của Trung Quốc, có thể rút ra một số bài học cho Việt Nam như sau:

- Đẩy mạnh cải cách hành chính ở cấp địa phương sau khi gia nhập WTO theo hướng minh bạch, giảm chi phí giao dịch, nhất quán và dễ tiên liệu trước những điều chỉnh chính sách; rà soát, điều chỉnh các chính sách, quy định ở địa phương trái với quy định của WTO để tạo MTKD thông thoáng cho doanh nghiệp;

- Địa phương đóng vai trò quan trọng trong việc phổ biến thông tin, nâng cao nhận thức và hiểu biết về WTO và các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế.

- Chú trọng nâng cao năng lực cho địa phương trong việc xử lý các vấn đề liên quan đến quy chế kinh tế phi thị trường, các vụ kiện chống bán phá giá...

- FDI là nhân tố quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Cần quan tâm hơn nữa tới năng lực vận động, thu hút, quản lý đầu tư nước ngoài của các địa phương.

- Đào tạo nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về lao động có tay nghề cao, hỗ trợ cho việc chuyển dịch lao động và chuyển đổi ngành nghề ở địa phương.

- Đào tạo ngoại ngữ đặc biệt là tiếng Anh cho địa phương để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hội nhập kinh tế quốc tế.

- Thành lập các Trung tâm tư vấn và sự vụ về WTO để tuyên truyền, thông tin, tư vấn về các vấn đề liên quan đến WTO, làm cánh tay nối dài của các cơ quan trung ương trong việc nâng cao nhận thức của địa phương, doanh nghiệp.

Chương 2**THỰC TRẠNG THỂ CHẾ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY****2.1. THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CỦA VIỆT NAM**

2.1.1. Đánh giá về môi trường kinh doanh Việt Nam của Đại học Harvard (HU) và Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF): Theo Đại học Harvard và Diễn đàn kinh tế thế giới, mức độ thuận lợi cho thương mại của Việt Nam năm 2008 được xếp thứ 91 trong số 118 nền kinh tế được nghiên cứu xếp hạng. Mức độ đạt được đối với từng chỉ số phụ và từng tiêu chí được tổng hợp qua bảng 2.1.

Bảng 2.1. Chỉ số môi trường thương mại của Việt Nam và một số nước lựa chọn năm 2008

Nước		Việt Nam	Trung Quốc	Thái Lan	Indonesia
Tiêu chí					
I	Chỉ số chung				
	- Xếp hạng	91	48	52	47
	- Điểm	3.42	4.25	4.18	4.27
II	Bốn chỉ số phụ				
	Tiếp cận thị trường				
2.1	- Xếp hạng	112	71	62	22
	- Điểm	2.50	4.07	4.25	5.03
2.2	Quản lý biên giới				
	- Xếp hạng	76	43	56	63
	- Điểm	3.60	4.51	4.07	3.96
2.3	Cơ sở hạ tầng giao thông và thông tin liên lạc				
	- Xếp hạng	75	36	41	74
	- Điểm	3.08	4.15	3.93	3.13
2.4	Môi trường kinh doanh				
	- Xếp hạng	62	77	61	32
	- Điểm	4.48	4.28	4.49	4.97

Nguồn: Harvard University and WEF, chỉ số thuận lợi thương mại 2008.

2.1.2. Đánh giá về môi trường kinh doanh của Việt Nam theo 10 tiêu chí của WB/IFC

Theo Báo cáo Môi trường Kinh doanh 2007 của Ngân hàng Thế giới công bố ngày 06/9/2007, Việt Nam đã tụt hạng từ thứ 98 trong năm 2005 xuống thứ 104 năm 2006 trong số 175 quốc gia.

Sự thay đổi về mức độ thuận lợi cho kinh doanh của Việt Nam thời gian 2005 - 2008 theo sự đánh giá của WB/IFC như **Biểu đồ 2.1**.

Dưới đây là những phân tích cụ thể về 10 Chỉ số Môi trường kinh doanh năm 2008 của Việt Nam.

(1) *Thành lập doanh nghiệp:* Trong năm 2007/2008 chi phí thành lập doanh nghiệp ở Việt Nam giảm xuống còn 16,8% mức thu nhập trên đầu người so với mức

20% của năm trước. Chỉ số Thời gian thành lập doanh nghiệp của Việt Nam vẫn giữ nguyên 50 ngày như năm 2007.

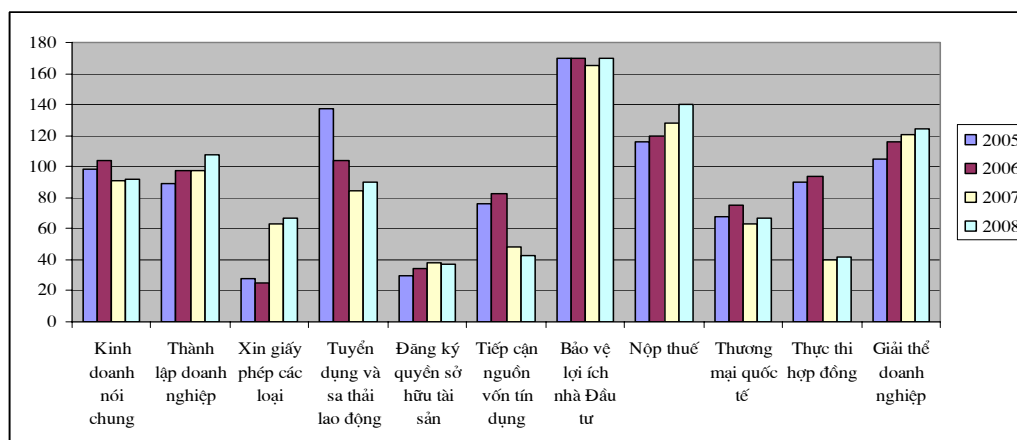
(2) *Cấp giấy phép*: Theo Báo cáo Môi trường Kinh doanh 2009, doanh nghiệp Việt Nam phải mất 194 ngày. Mặc dù chi phí để xin được giấy phép xây dựng đã giảm từ 373,6% thu nhập trên đầu người xuống còn 313,3% nhưng vẫn ở mức cao so với các nước trong khu vực.

(3) *Tuyển dụng và sa thải lao động*: Năm 2008, chỉ số Độ khó khăn trong việc tuyển dụng lao động đã có tiến bộ chút ít so với năm trước mặc dù không có cải cách nào được tiến hành trong lĩnh vực này trong kỳ báo cáo.

(4) *Đăng ký tài sản*: Theo Báo cáo, việc đăng ký tài sản ở Việt Nam trải qua 4 bước và 67 ngày. Chi phí đăng ký tài sản chiếm 1,2 % của tổng giá trị tài sản.

(5) *Tiếp cận tín dụng*: Chỉ số Quyền lợi theo luật định từ 0 đến 10, trong đó chỉ số cao hơn thể hiện luật được xây dựng tốt hơn theo hướng mở rộng quy mô tiếp cận tín dụng. Đây được coi là lĩnh vực Việt Nam có nhiều cải thiện nhất trong năm qua với chỉ số tiếp cận tín dụng được xếp thứ 48 so với thứ 43 của năm trước.

Biểu đồ 2.1. Chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam 2005 - 2008 theo đánh giá của WB/IFC



Nguồn: WB, IFC, Doing Business 2009

(6) *Bảo vệ nhà đầu tư*: Trong Báo cáo năm 2008, việc thực thi Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán đã giúp tăng cường bảo vệ nhà đầu tư.

(7) *Đóng thuế*: Các doanh nghiệp Việt Nam thuộc nhóm tiêu tốn nhiều thời gian nhất để đáp ứng các yêu cầu về thuế. Trung bình họ phải mất 1.050 giờ, tương ứng với 130 ngày làm việc của một nhân viên để hoàn tất các thủ tục trả thuế.

(8) *Thương mại quốc tế*: Theo Báo cáo Môi trường kinh doanh 2009, trong lĩnh vực thương mại quốc tế, Việt Nam xếp hạng trung bình (67/181).

(9) *Thực thi hợp đồng thương mại*: Doanh nghiệp Việt Nam vẫn phải qua 34 bước thủ tục, tốn kém 31% giá trị hợp đồng để thu hồi nợ khó đòi hoặc giải quyết các tranh chấp kinh tế.

(10) *Giải thể doanh nghiệp*: Thời gian và chi phí giải quyết phá sản, xếp Việt Nam hạng 124/181 trong giải quyết các trường hợp phá sản. Cơ chế giải quyết phá sản ở Việt Nam vẫn còn khó khăn và mất nhiều thời gian.

2.1.3. Đánh giá về môi trường kinh doanh Việt Nam của The Heritage Foundation/Wall Street Journal

Theo “Báo cáo chỉ số tự do kinh tế” năm 2008 của The Heritage Foundation/Wall Street Journal, thứ hạng về tự do kinh tế của Việt Nam năm 2008 là 135 với số điểm chung là 49,8% (Bảng 2.2).

Bảng 2.2. Chỉ số tự do kinh tế của Việt Nam 2002 - 2008

	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
<i>Xếp hạng</i>	<i>140</i>	<i>142</i>	<i>141</i>	<i>141</i>	<i>137</i>	<i>140</i>	<i>135</i>
<i>Chỉ số chung</i>	<i>45,64</i>	<i>46,18</i>	<i>46,09</i>	<i>47,57</i>	<i>50,08</i>	<i>49,40</i>	<i>49,80</i>
Chỉ số tự do kinh doanh	40,00	40,00	40,00	40,00	59,98	59,61	60,02
Chỉ số tự do thương mại	51,00	47,60	54,80	50,20	57,60	56,00	62,80
Chỉ số tự do tài khóa	54,10	62,50	63,40	74,50	74,30	74,30	74,30
Chỉ số về sự can thiệp của C/phủ	90,28	83,01	82,14	79,09	74,77	78,61	77,97
Chỉ số tự do tiền tệ	80,39	86,46	80,45	79,12	74,21	67,45	67,42
Chỉ số tự do đầu tư	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00
Chỉ số tự do tài chính	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00
Chỉ số quyền sở hữu	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
Chỉ số về tham nhũng	25,00	26,00	24,00	24,00	26,00	26,00	26,00
Chỉ số về tự do lao động	-	-	-	58,81	61,99	63,97	58,81

Nguồn: The Heritage Foundation/Wall Street Journal, *Index of Economic Freedom*, database.

2.1.4. Đánh giá về môi trường kinh doanh của Việt Nam theo VCCI và Dự án nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam (VNCI)

Theo Báo cáo “*Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2007*”, việc đánh giá của doanh nghiệp về MTKD tại các tỉnh/thành trong hai năm 2006 - 2007 nhìn chung đã tiến bộ, thể hiện ở điểm số của tỉnh trung vị trong năm 2007 đã tăng 3 điểm, từ 52,4 lên 55,6 điểm so với năm 2006.

- *Chỉ số Gia nhập thị trường và Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước đã có sự cải thiện rõ nét*: số ngày đăng ký trung vị (từ 20 xuống còn 15 ngày) và đăng kí bổ sung (từ 10 ngày xuống còn 7 ngày) đã giảm một cách đáng kể trong PCI 2007. Số giấy phép cần thiết trung vị cũng giảm từ 4 giấy phép trong năm 2006 xuống còn 2,5 giấy phép năm 2007.

Những cải thiện lớn trong chỉ số PCI 2007 cũng thể hiện ở chỗ chỉ số thành phần *chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước* đã được các tỉnh có điểm số thấp về chỉ số này cải thiện đáng kể trong PCI 2007 trong khi các tỉnh đạt được điểm số cao khác lại tiếp tục duy trì thành công đã đạt được.

- *Tính minh bạch và tiếp cận thông tin, tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất và thiết chế pháp lý đã có các kết quả nhiều chiều*: Thay đổi lớn nhất trong chỉ số tính minh bạch là vấn đề cần phải thương lượng với cán bộ thuế. Năm 2005, 75% số doanh nghiệp của tỉnh trung vị cho rằng thương lượng với cán bộ thuế

là thiết yếu trong hoạt động kinh doanh. Đến năm 2007, chỉ có 45% số doanh nghiệp nhận định cần phải thương lượng với cán bộ thuế.

- Những thay đổi tích cực trong PCI 2007 liên quan đến *Tiếp cận đất đai và sự ổn định của quyền sở hữu tài sản* chưa rõ rệt. Trong lĩnh vực *Tiếp cận đất đai* vẫn còn rất nhiều khó khăn tồn tại cần khắc phục.

- *Tin tưởng vào các Thiết chế pháp lý* Mặc dù đã có một số tiến bộ, tăng lên 0,7 điểm, nhưng vẫn thấp so với các chỉ số còn lại.

- *Về Ưu đãi đối với DNNN*, mặc dù tiến trình cổ phần hóa DNNN được thúc đẩy mạnh mẽ, 42% doanh nghiệp dân doanh của tỉnh trung vị vẫn nhận định ưu đãi đối với DNNN là cản trở đối với công việc kinh doanh của họ.

- *Chi phí không chính thức* vẫn khó kiểm soát bất chấp việc Chính phủ đã tuyên chiến với vấn nạn tham nhũng.

Theo Báo cáo mới nhất về “chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2008”, điểm PCI của tỉnh trung vị giảm 2,4 điểm so với 2007: từ 55,56 xuống 53,17 điểm (mặc dù vẫn cao hơn 2006 – 52,41 điểm); có sự dịch chuyển theo hướng đi xuống về nhóm xếp hạng, số tỉnh trong nhóm Rất Tốt và Tốt ít hơn năm 2007. Hai chỉ số thành phần giảm mạnh: Đào tạo lao động và Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân. Theo PCI 2008, những cải thiện về MTKD của Việt Nam như sau:

- Thủ tục đăng ký kinh doanh và gia nhập thị trường (PCI 2006: 20 ngày, 2007: 15 ngày, 2008: 12,25 ngày);

- Chính thức hóa quyền sử dụng đất (PCI 2006: 55% doanh nghiệp có GCNQSDĐ, 2007: 75%, 2008: 81%);

- Tiếp cận thông tin (PCI 2007: 61%, PCI 2008: 65% cho rằng có thể trong tiếp cận VBPL cấp tỉnh);

- Cải thiện tích cực trong lĩnh vực thuế - Thoả thuận thuế giảm (PCI 2006: 61%, PCI 2007: 41%, PCI 2008: 36%).

Các vấn đề chưa được cải thiện, thậm chí còn giảm điểm năm 2008 là:

- Thủ tục hành chính: 22,99% doanh nghiệp dành trên 10% quỹ thời gian cho thủ tục hành chính, tăng so với 2007; 27,71% DN cho rằng việc chi trả các khoản chi phí không chính thức đang gây khó khăn cho hoạt động của mình.

- Lao động và nhân lực: chỉ có 19,81% doanh nghiệp đánh giá Tốt và Rất tốt về chất lượng đào tạo nghề của tỉnh, giảm từ 55,9% năm 2007. 18,50% DN cho rằng chất lượng lao động tại tỉnh đáp ứng được tất cả nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp (23,67% đánh giá chỉ đáp ứng được một số loại công việc cần thiết). Lao động và nguồn nhân lực là khó khăn lớn thứ hai trong 5 khó khăn lớn nhất mà doanh nghiệp đang gặp phải năm 2008 (năm 2007 là khó khăn đứng thứ 3).

- Cơ sở hạ tầng: Trung bình mỗi doanh nghiệp mất 7,5 ngày làm việc do hệ thống giao thông từ doanh nghiệp tới trung tâm tỉnh không lưu thông được do lũ lụt, thiên tai... 71% doanh nghiệp sản xuất bị có sản phẩm bị ảnh hưởng do chất lượng hệ thống giao thông kém, tổng giá trị thiệt hại cho mỗi doanh nghiệp trung bình là 43 triệu đồng/năm. Trong tháng gần nhất, trung bình một doanh nghiệp bị cắt điện 48,29 giờ.

- Mặt bằng kinh doanh: Đắt đai và thời gian có thể tiếp cận được đất sản xuất vẫn là nỗi lo canh cánh của nhiều DN. Theo nhiều kết quả nghiên cứu, có được mặt bằng kinh doanh luôn là một trong những khó khăn lớn nhất của các DN Việt Nam.

Tóm lại, chỉ số PCI 2008 cho thấy một số vấn đề nổi cộm về MTKD cần quan tâm để giải quyết: (1) môi trường kinh doanh có xu hướng khó khăn hơn (giảm điểm); (2) thủ tục hành chính vẫn phiền hà; (3) vấn đề lao động và nhân lực; (4) chính sách phát triển khu vực tư nhân cấp tỉnh.

2.2. QUÁ TRÌNH CẢI CÁCH THỂ CHẾ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CỦA VIỆT NAM

2.2.1. Quá trình cải cách thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam trong điều kiện thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế

Bảng 2.4. Các cải cách thể chế đã được thực hiện trong giai đoạn 2002 - 2006 để thực hiện các yêu cầu của BTA

Các yếu tố của môi trường kinh doanh	Các thể chế được ban hành	Các cải cách đã được thực hiện
1. Tự do hóa các công cụ điều tiết thị trường		
- Tự do hóa giá cả	Pháp lệnh về đối xử MFN/NT 2002 và các qui định có tác động tới cơ chế hai giá	
- Đổi mới chính sách tài chính, tiền tệ	Luật Ngân hàng Nhà nước (sửa đổi 2003) Luật về các tổ chức tín dụng (sửa đổi 2004) Luật về các công cụ chuyển nhượng 2005 Luật chứng khoán 2006	- Minh bạch hóa hoạt động ngân hàng và các tổ chức tín dụng - Phát triển các công cụ gián tiếp trong điều hành chính sách tiền tệ, điều hành chính sách tiền tệ theo thông lệ quốc tế - Các quy định phù hợp với các thông lệ quốc tế đã được xây dựng áp dụng cho hối phiếu và kỳ phiếu, tạo điều kiện cho việc sử dụng thư tín dụng - Các qui định về chứng khoán đã được hợp nhất, hiện đại hoá và hệ thống hoá trong một đạo luật
- Đổi mới trong chế độ tiền lương, tiền công	Bộ luật Lao động và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động (2002, 2006 và 2007)	
2. Mức độ tham gia của các chủ thể kinh doanh		
- Mở rộng quyền kinh doanh thương mại	Luật thương mại 2005 và Các qui định hướng dẫn thi hành Luật Thương mại	Các thủ tục về quyền kinh doanh đã được đơn giản hoá, song ở thời điểm năm 2006, vẫn còn những điểm chưa chắc chắn về quyền kinh doanh nhập khẩu
- Cải thiện chính sách thu hút đầu tư	Luật đầu tư 2005, Luật doanh nghiệp 2005, Luật chứng khoán 2006	- Cấp phép bằng đăng ký đối với vốn ĐTNN có giá trị dưới 300 tỷ đồng (18,75 triệu USD) trong các lĩnh vực không hạn chế, khả năng tiếp cận trọng tài quốc tế mạnh hơn, việc bảo hộ trong các trường hợp tước quyền sở hữu và quốc hữu hoá đã được củng cố - Ít hạn chế hơn đối với sự tham gia của nước ngoài trong các ngành dịch vụ bao gồm các dịch vụ pháp lý, ngân hàng và bảo hiểm; vẫn tồn tại một số vấn đề liên quan tới tự do hoá các ngành viễn thông và phân phối
- Nâng cao năng lực cạnh tranh và hạn chế độc quyền	Luật cạnh tranh 2004 Pháp lệnh Chống bán phá giá 2004 Pháp lệnh chống trợ cấp 2004	- Các qui định và thủ tục mới để bảo hộ trước các hành vi lạm dụng thị trường và giao dịch không lành mạnh - Các thủ tục mới phù hợp với yêu cầu của WTO đã được xây dựng áp dụng với các hành vi chống bán phá giá và thuế chống trợ cấp
- Tạo lập và hoàn thiện khung thể chế cho việc hình thành và phát triển của khu vực tư nhân	Luật đầu tư 2005, Luật doanh nghiệp 2005, Luật chứng khoán 2006	- Luật pháp chung về đầu tư và doanh nghiệp áp dụng với mọi hình thức đầu tư (nước ngoài, Nhà nước và tư nhân)

3. Tính minh bạch của chính sách kinh tế và tính tiên liệu được của các quyết định thị trường		
- Cải thiện khung khổ pháp luật	Luật Ban hành các Văn bản quy phạm pháp luật 2004; và Luật ban hành các Văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban Nhân dân và Hội đồng Nhân dân 2004	Các văn bản qui phạm pháp luật và qui định đã được công bố 15 ngày trước khi có hiệu lực ở cấp trung ương, ở cấp địa phương và cấp tỉnh các quy định phải được công bố hoặc niêm yết
- Tạo dựng các thiết chế thị trường cơ bản	Luật đất đai 2003 Luật Sở hữu trí tuệ 2005 Luật Khoa học công nghệ 2005	Các quy định về sở hữu đất và sử dụng đất làm vật đảm bảo đã được cải tiến Tạo cơ sở pháp lý cho chuyển giao công nghệ
- Tạo sân chơi bình đẳng cho các chủ thể kinh tế	Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2005 Luật Doanh nghiệp 2005, Luật Quản lý thuế 2007	Thay đổi phương thức quản lý của cơ quan thuế, tạo cơ sở pháp lý để thực hiện chiến lược cải cách hệ thống thuế. Các quy định về thủ tục hành chính thuế được quy định rõ ràng, minh bạch Các DN bình đẳng trước pháp luật, thực hiện nghĩa vụ đóng thuế theo luật định
- Tạo lập các thiết chế hỗ trợ phát triển thị trường	Luật đầu tư 2005, Luật Chuyển giao công nghệ 2006 Luật phá sản 2004	Tạo lập môi trường pháp lý cho hoạt động đầu tư, chuyển giao công nghệ Khung pháp luật đã được cải tiến song ít khi được sử dụng
- Thực hiện các cam kết quốc tế	- Pháp lệnh 41/2002/PL-UBTVQH10 về Quy chế tối huệ quốc và Đãi ngộ Quốc gia trong Thương mại Quốc tế - Luật về quyền sở hữu trí tuệ 2005 - Luật đầu tư 2005, Luật Chuyển giao công nghệ 2006 - Pháp lệnh Trọng tài thương mại 2003, Luật thương mại 2005, Luật Đầu tư 2005 - Pháp lệnh ký kết và thực hiện các thỏa thuận quốc tế 2007	Có các qui định mới về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia, cơ chế định giá kép đối với các công ty nước ngoài đã được xoá bỏ - Lần đầu tiên có một đạo luật toàn diện về quyền sở hữu trí tuệ - Các yêu cầu về tỷ lệ xuất khẩu và TRIMs đã bị xoá bỏ, khung pháp luật cho chuyển giao công nghệ đã được cải tiến - Các quy tắc trọng tài được tự do hoá và dựa trên mô hình của Luật mẫu của Ủy ban về Luật pháp thương mại quốc tế của Liên hợp quốc (UNCITRAL), đặc biệt đối với các yếu tố nước ngoài và các công ty có vốn ĐTNN Các thủ tục thực hiện những yêu cầu của các điều ước quốc tế trong nội luật rõ ràng, được sử dụng để phê chuẩn Nghị định thư Gia nhập WTO theo hình thức sử dụng một luật để điều chỉnh nhiều luật cùng một lúc
4. Mức độ can thiệp của Chính phủ vào thị trường		
- Vai trò của Chính phủ trong phân bổ nguồn lực		
- Mức độ can thiệp của Nhà nước vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp		
- Cải cách hành chính	Luật về luật sư 2006, Luật đầu tư 2005	Nhiều luật và dự thảo luật đã được đăng tải trang thông tin điện tử của phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam www.vibonline.com.vn và trang các trang thông tin của các cơ quan Nhà nước

2.2.2. Các yếu tố của môi trường kinh doanh ở Việt Nam dưới sự tác động của cải cách thể chế

(1). Mức độ tự do hoá các công cụ điều tiết thị trường

- *Tự do hoá giá cả*: Hiện nay, giá cả hàng hoá và dịch vụ ở nước ta, đặc biệt là giá hàng tiêu dùng và phần lớn tư liệu sản xuất, về cơ bản do thị trường xác định.

- *Chính sách tỷ giá*: Hiện nay, tỷ giá tuy đã được điều chỉnh linh hoạt theo cung cầu của thị trường, theo một biên độ quy định và ngày càng được nới rộng nhưng nhìn chung vẫn còn có sự can thiệp đáng kể của Nhà nước, vẫn chưa thực sự linh hoạt trong bối cảnh tỷ giá các đồng ngoại tệ biến đổi mạnh.

- *Chính sách lãi suất*: Từ năm 2002, Ngân hàng Nhà nước bắt đầu thực hiện cơ chế lãi suất thỏa thuận trong hoạt động cho vay thương mại bằng tiền đồng của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Đây là bước đột phá quan trọng trong điều hành chính sách tiền tệ theo các nguyên tắc thị trường, khuyến khích các tổ chức tín dụng mở rộng mạng lưới hoạt động để thực hiện huy động vốn và cho vay với lãi suất phù hợp với cung cầu vốn trên thị trường.

- *Chế độ tiền lương/tiền công*: Tiền lương ở Việt Nam về cơ bản được thỏa thuận giữa người lao động và chủ doanh nghiệp.

(2). Mức độ tham gia của các chủ thể kinh doanh

- *Quyền kinh doanh thương mại*: Quyền kinh doanh thương mại (xuất nhập khẩu) đã được mở rộng, cho tất cả các doanh nghiệp và cá nhân có đăng ký kinh doanh xuất nhập khẩu. Cùng với việc mở rộng quyền kinh doanh, các thủ tục xuất nhập khẩu cũng được đơn giản hóa.

- *Chính sách thu hút ĐTNN*: Luật đầu tư 2005 chung và Luật Doanh nghiệp chung cho cả DN trong nước và DN đầu tư nước ngoài đã điều chỉnh hình thức và thủ tục thành lập, tổ chức, quản lý và giải thể doanh nghiệp, có thể áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Môi trường kinh doanh cho các DN đầu tư trực tiếp nước ngoài đã được cải thiện trên nhiều mặt.

- *Chính sách cạnh tranh và hạn chế độc quyền*: Luật cạnh tranh có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2005 là một văn bản quy phạm pháp luật độc lập áp dụng chung cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, kể cả các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực độc quyền Nhà nước, các hiệp hội ngành hàng, tạo thành hành lang pháp lý đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh.

- *Cải cách khu vực tư nhân*: Theo hướng cải thiện môi trường kinh doanh cho khu vực tư nhân, thực hiện quyền của các doanh nghiệp và chủ doanh nghiệp trong việc xác định loại hình kinh doanh của mình và hoạt động trong các lĩnh vực không bị cấm.

- *Cải cách doanh nghiệp Nhà nước*: Việt Nam đã thực hiện nhiều chính sách để đưa các doanh nghiệp Nhà nước vào môi trường kinh doanh theo cơ chế thị trường, hạn chế độc quyền, bao cấp, đẩy mạnh quá trình cổ phần hoá, hình thành nhiều tập đoàn kinh tế lớn là đầu tàu của nền kinh tế ở đất nước.

(3). Tính minh bạch của chính sách kinh tế và tính dự đoán của các quyết định thị trường

- Cải cách khung khổ pháp luật

- Thực hiện các cam kết quốc tế

(4). Mức độ can thiệp của Chính phủ vào thị trường

- *Thị trường lao động*: Bộ luật Lao động đã được ban hành năm 1994 (sửa đổi năm 2002, 2006, 2007), đã tạo thành nền tảng pháp lý cho thị trường lao động bằng việc công nhận quyền tự do tìm việc làm và quyền lựa chọn người lao động - hai yếu tố cơ bản tạo ra quan hệ cung - cầu cho thị trường lao động.

- *Thị trường bất động sản*: Khung thể chế về thị trường bất động sản nói chung và thị trường đất đai, nhà ở nói riêng ở Việt nam được hình thành trong nhiều năm gần đây, với số lượng lớn các văn bản pháp luật mới, cùng những sửa đổi bổ sung, hoặc huỷ bỏ các văn bản cũ. Các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ về đất đai, giao dịch đất đai có yếu tố thị trường bao gồm Luật Đất đai, Luật Xây dựng, Hiến pháp 1992, bộ Luật Dân sự (2005), Luật đầu tư (2005), Luật Doanh nghiệp (2005) và Luật Đấu thầu (2005)...

- *Thị trường tài chính*: Để điều chỉnh hoạt động của thị trường tiền tệ, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29/6/1999 về thành lập quỹ Đầu tư phát triển. Nghị định 79/2002/NĐ-CP ngày 4 tháng 10 năm 2002 về tổ chức và hoạt động của công ty tài chính; Nghị định 48/2001/NĐ-CP ngày 8 tháng 8 năm 2001 về tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân; các Nghị định 178/1999/ND-CP và Nghị định 166/1999/ND-CP về bảo đảm tiền vay và chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng; Chỉ thị số 29/2003/CT-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2003 về chấn chỉnh quản lý đầu tư và xây dựng bằng nguồn vốn nhà nước,... Khung khổ luật pháp cho thị trường chứng khoán (TTCK) được bổ sung bằng nhiều văn bản quy phạm pháp luật.

- *Thị trường công nghệ (TTCN)*: Luật KHCN (năm 2002) là luật cơ bản điều chỉnh các tổ chức hoạt động KH&CN; cơ chế hoạt động, mối quan hệ của các tổ chức này; sự quản lý của Nhà nước và những cơ chế, chính sách cơ bản của Nhà nước đối với hoạt động KH&CN.

2.2.3. Đánh giá của cộng đồng doanh nghiệp về thực trạng thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam

Theo kết quả điều tra các nhà đầu tư nước ngoài (ĐTNN) do Cục Đầu tư nước ngoài tiến hành đối với 385 doanh nghiệp có vốn ĐTNN trong năm 2006 về các yếu tố quan trọng để cải thiện môi trường kinh doanh của Việt Nam (kể cả các yếu tố liên quan tới Hiệp định Thương mại và các yếu tố khác, xét theo mức độ quan trọng), là:

(1) Xây dựng các chương trình xúc tiến đầu tư có hiệu quả, tăng cường cải cách hành chính và tính minh bạch, cải thiện các quy trình thi hành Luật pháp, và nâng cao cơ hội tiếp cận tín dụng trên cơ sở tự do hóa lĩnh vực tài chính;

(2) Đơn giản hóa các thủ tục cấp phép đầu tư, xây dựng một hệ thống thuế quan có hiệu quả, có khả năng đoán trước, mở cửa thêm nhiều lĩnh vực cho ĐTNN và loại bỏ sự thiếu nhất quán trong các quy định áp dụng;

(3) Áp dụng nhiều ưu đãi đầu tư hơn, tăng cường cơ sở hạ tầng, ký kết các hiệp định về tránh đánh thuế hai lần, bảo hộ mạnh mẽ hơn các quyền của nhà đầu tư và cuối cùng chính sách cải thiện các thủ tục thuế mua đất theo hướng thuận lợi hơn.

Những lĩnh vực thể chế bị đánh giá kém nhất, cần phải được cải thiện để Việt Nam có môi trường kinh doanh cạnh tranh là:

(1) Cơ sở hạ tầng (2,96/4)

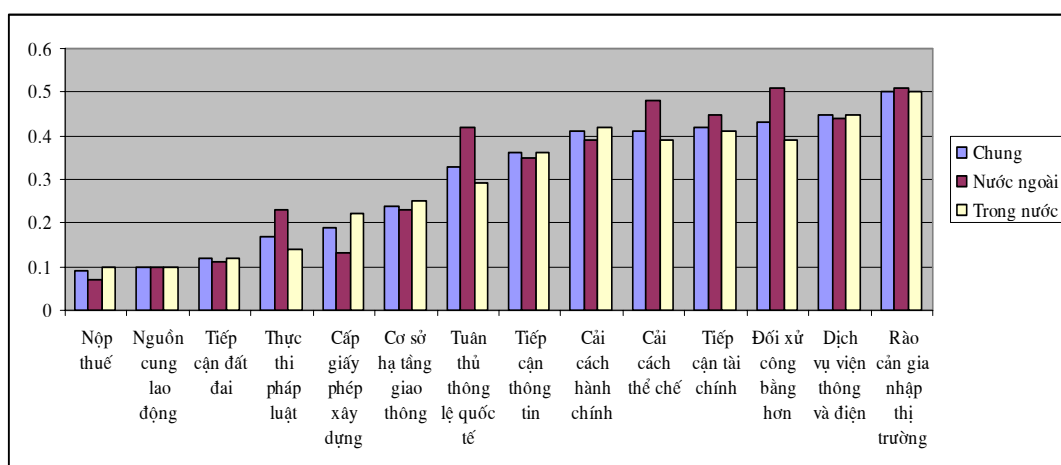
(2) Bảo hộ sở hữu trí tuệ (IPR) (2,89/4)

- (3) Hiệu quả của dịch vụ hành chính (2,77/4)
- (4) Hệ thống thuế và quản lý thuế (2,7/4)
- (5) Nguồn cung lao động có tay nghề chuyên môn cao (2,69/4)
- (6) Môi trường pháp lý (2,69/4)

Những lĩnh vực được đánh giá là có cải thiện trong môi trường kinh doanh là:

- Gia nhập thị trường và cơ sở hạ tầng: 50% doanh nghiệp được điều tra ghi nhận có sự tiến bộ trong việc gia nhập thị trường và cơ sở hạ tầng.

Sơ đồ 2.4. Những cải thiện gần đây với môi trường kinh doanh năm 2007 của Việt Nam



Nguồn: Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam, "Báo cáo cảm nhận môi trường kinh doanh 2007".

Xét những kỳ vọng lạc quan về tương lai, hầu hết doanh nghiệp trả lời (90%) đã có kế hoạch mở rộng hoạt động kinh doanh trong 3 năm tới. Những lý do chính khiến doanh nghiệp dự định mở rộng kinh doanh ở Việt Nam trong vài năm tới là:

- (1) Triển vọng kinh tế thuận lợi,
- (2) Mở cửa thị trường và những cải cách do Việt Nam gia nhập WTO;
- (3) Triển vọng tăng trưởng của thị trường trong nước.

Các doanh nghiệp tham gia điều tra được yêu cầu lựa chọn 3 biện pháp quan trọng nhất để cải thiện vị trí của môi trường kinh doanh, nhằm đưa Việt Nam ra khỏi danh sách xếp hạng cũ. Danh mục dưới đây cho thấy thứ tự ưu tiên cải cách để cải thiện môi trường kinh doanh Việt Nam như sau:

- (1) Bãi bỏ giấy phép không cần thiết (43%)
- (2) Ngăn chặn, kiểm soát tham nhũng (39%)
- (3) Cải cách việc soạn thảo và ban hành luật pháp (39%)
- (4) Cải thiện hệ thống giáo dục và đào tạo (37%)
- (5) Cải thiện thực thi pháp luật (37%)
- (6) Nâng cấp cơ sở hạ tầng (36%)

2.3. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG CÁC CAM KẾT HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VỀ THỂ CHẾ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

2.3.1. Những yếu tố đã đáp ứng trong thể chế môi trường kinh doanh

(1) Khung pháp luật của nền kinh tế thị trường đã dần được định hình và ngày càng hoàn thiện hơn.

(2) Nhà nước đã từng bước tách chức năng quản lý Nhà nước về kinh tế với chức năng kinh doanh của các DN; chuyển từ can thiệp trực tiếp vào nền kinh tế sang can thiệp gián tiếp thông qua hệ thống pháp luật, kế hoạch, cơ chế, chính sách và các công cụ điều tiết vĩ mô khác;...

(3) Đã có nhiều nỗ lực, quyết tâm của Chính phủ và các doanh nghiệp trong việc cải thiện điều kiện gia nhập thị trường trong nước, khu vực và quốc tế, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tiếp cận các nguồn tài chính, tín dụng, trong việc cải thiện cơ sở hạ tầng về dịch vụ viễn thông và cung cấp điện năng.

(4) Từng bước phát triển đồng bộ và quản lý sự vận hành các loại thị trường cơ bản theo cơ chế mới.

(5) Tính công khai, minh bạch của hệ thống thể chế và nền hành chính ở nước ta đã được cải thiện đáng kể.

2.3.2. Những yếu tố chưa đáp ứng được trong thể chế môi trường kinh doanh

(1). Đối với thể chế môi trường kinh doanh nói chung

- Hệ thống pháp luật tương đối đầy đủ song vẫn còn chậm đi vào thực tiễn của cuộc sống.

- Môi trường pháp lý cho hoạt động kinh doanh chưa hoàn thiện, cản trở gián tiếp, tác động rất tiêu cực đối với quá trình hội nhập kinh tế nước ta nói chung và xuất nhập khẩu nói riêng.

- Quản lý hành chính từ cơ chế quản lý đến bộ máy hành chính vẫn đang tồn tại nhiều bất cập, trở thành rào cản lớn ngăn trở quá trình phát triển của Việt Nam, đặc biệt trong thu hút đầu tư, khai thác mọi nguồn lực để phát triển.

- Còn nhiều văn bản pháp luật trong các lĩnh vực thuế, hải quan, quản lý thị trường, ngân hàng vẫn chưa được công khai rộng, gây khó khăn cho việc hiểu và thực hiện chúng một cách nhất quán.

- Cơ sở hạ tầng phát triển kém (đường cao tốc, cảng biển...), thiếu hụt về năng lượng, thiếu lực lượng lao động được đào tạo và đáp ứng được yêu cầu; Việc tuân thủ hạn chế cam kết WTO trong lĩnh vực phân phối và thương mại thường xuyên bị thay đổi bất ngờ, trong chính sách đánh thuế và thuế nhập khẩu.

(2). Việc thực hiện các cam kết WTO

- Chậm trễ trong thực hiện các cam kết WTO;

- Sự im lặng hoặc thiếu các văn bản hướng dẫn thi hành; mâu thuẫn giữa các luật: Đầu tư, DN, Thương mại với các cam kết WTO và gia tăng các loại hàng rào phi thuế quan.

- Sự thiếu hụt trầm trọng nguồn lao động chất lượng cao.
- Năng lực kém của hệ thống kết cấu hạ tầng.

(3). Các rào cản đối với việc gia nhập thị trường của các loại hình doanh nghiệp

- Đối với doanh nghiệp có vốn DTNN, các quy định của pháp luật Việt Nam về không cho phép đầu tư trực tiếp nước ngoài trong các lĩnh vực: gây nguy hại đến an ninh quốc phòng; lợi ích công cộng; phương hại đến di tích văn hoá, lịch sử, thuần phong, mỹ tục của Việt Nam; gây tổn hại đến môi trường sinh thái và xử lý phế thải độc hại đưa từ bên ngoài vào Việt Nam...

- Việc ưu đãi đối với DNNN (dễ dàng xin cấp đất, dễ dàng vay vốn kinh doanh, tiếp cận thị trường...) đã vi phạm nguyên tắc thị trường cạnh tranh bình đẳng, được các DN ngoài quốc doanh coi là một trong những trở ngại chính về cảm nhận môi trường kinh doanh.

- Môi trường quy định chưa thực sự khuyến khích khu vực tư nhân tham gia phát triển hoạt động kinh doanh, do thể chế cạnh tranh, chống độc quyền còn nhiều khiếm khuyết: hiện nay còn không ít lĩnh vực từng là độc quyền của Nhà nước.

(4). Các rào cản về tiếp cận đất đai

- Áp dụng các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) rất phức tạp, nhiều tầng, nhiều cấp; không có cơ quan Nhà nước chịu trách nhiệm về việc chậm trễ trong cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho các doanh nghiệp và nhà đầu tư; gây mất nhiều thời gian và tốn kém tiền bạc cho các doanh nghiệp.

- Các doanh nghiệp ngoài nhà nước khó thuê đất hơn rất nhiều so với các DNNN.

- Trong đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp trong nước chỉ yêu cầu có địa chỉ giao dịch, không yêu cầu địa điểm xây dựng còn các doanh nghiệp nước ngoài phải được sự chấp thuận của chính quyền địa phương về việc sử dụng mảnh đất cụ thể trước khi xem xét cấp giấy phép

(5). Các rào cản trong quan hệ tín dụng với các ngân hàng thương mại và thị trường vốn: Trong thực tiễn hiện nay các DNNN được ưu đãi hơn các loại hình doanh nghiệp khác trong việc tiếp cận các nguồn vốn có nguồn gốc ngân sách (vốn từ các Quỹ hỗ trợ phát triển, vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia...). Các thủ tục, giấy tờ để được vay vốn quá phức tạp, đặc biệt đối với doanh nghiệp dân doanh.

(6). Các rào cản liên quan đến tiếp cận thị trường lao động

- Vấn đề lớn nhất đối với các doanh nghiệp Việt Nam là việc thiếu hụt trầm trọng nguồn nhân lực có chất lượng cao, đặc biệt là nguồn nhân lực đạt tiêu chuẩn quốc tế.

- Về tiền công và tiền lương, các DNNN có một hệ thống thang lương được quy định theo một khung "cứng", làm cho họ không được linh hoạt trong trả lương

cho người lao động để khuyến khích nâng cao năng suất và hiệu quả lao động, nhất là cho những lao động làm việc tốt, có trình độ tay nghề cao...

2.3.3. Nguyên nhân và những vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện về thể chế môi trường kinh doanh

(1). Nguyên nhân của những yếu kém

- Điều kiện kinh tế sản xuất hàng hoá nhỏ, trình độ phát triển của nền kinh tế thấp.
- Di sản của cơ chế kế hoạch hoá tập trung bao cấp vẫn còn tồn tại khá nặng.
- Chưa chủ động, sáng tạo và sẵn sàng trong hội nhập.
- Năng lực thể chế và chuyên môn yếu do hạn chế về nguồn nhân lực.

(2). Những vấn đề cần tiếp tục đổi mới, hoàn thiện

- Tiếp tục hoàn thiện môi trường quy định, khắc phục những chồng chéo, mâu thuẫn nhằm tăng hiệu quả và hiệu lực thực thi của hệ thống quy định thể chế.
- Đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Tăng cường năng lực thể chế cho việc xây dựng và phát triển các thị trường chức năng và đảm bảo sự vận hành hiệu quả của các thị trường này.
- Cần mở rộng hơn nữa quyền kinh doanh cho mọi khu vực kinh tế và đảm bảo rằng các khu vực doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được tự do cạnh tranh trong môi trường công bằng và bình đẳng.
- Cần nâng cấp và phát triển mới cơ sở hạ tầng kinh doanh cả phần cứng và phần mềm, khắc phục các nút thắt về giao thông, năng lượng, cơ chế, tạo thuận lợi cho phát triển;
- Tập trung sức phát triển nguồn nhân lực Việt Nam:

Chương 3

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN THỂ CHẾ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CỦA VIỆT NAM THỜI GIAN TỚI 2010, TẦM NHÌN 2020

3.1. YÊU CẦU ĐỐI VỚI VIỆC HOÀN THIỆN THỂ CHẾ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CỦA VIỆT NAM THỜI GIAN TỚI:

Việc hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh ở Việt Nam trong thời gian tới cần đáp ứng tốt các yêu cầu sau đây:

3.1.1. Đáp ứng yêu cầu vận động của cơ chế thị trường trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

Mục tiêu hàng đầu của đổi mới kinh tế nước ta là tạo lập một nền kinh tế thị trường thực sự và đồng bộ. Nghĩa là phát triển một nền kinh tế được vận động và quản lý theo các quy luật của kinh tế thị trường.

Thể chế hóa MTKD là xây dựng những quy định, quy tắc vận hành và quản lý các yếu tố của MTKD theo cơ chế thị trường làm chuẩn mực cho hoạt động của doanh nghiệp, vừa tạo ra khung khổ cho doanh nghiệp hoạt động vừa là cơ sở pháp lý và xã hội bảo vệ và hỗ trợ doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh.

3.1.2. Đáp ứng yêu cầu thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh của nước ta phải tạo ra một môi trường kinh doanh tương đồng với môi trường kinh doanh quốc tế, thực hiện các cam kết mở cửa và tự do hóa thương mại và đầu tư, thực hiện các chế độ MFN và NT, tạo môi trường thuận lợi và đối xử bình đẳng trong kinh doanh giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước hoạt động trên thị trường Việt Nam. Những cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta đều được quốc hội thông qua theo những thủ tục luật pháp chặt chẽ.

3.1.3. Đáp ứng yêu cầu xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN của nước ta

Thể chế phải phát huy được động lực thị trường kết hợp với vai trò quản lý của Nhà nước nhằm phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường. Trong thời gian trước mắt tới, việc xác lập và hoàn thiện các yếu tố của thể chế môi trường kinh doanh phải tính tới những đặc điểm đang nổi lên của nền kinh tế Việt Nam hiện nay:

(1) Nền kinh tế Việt Nam đang trong thời kỳ chuyển đổi, có một số yếu tố chưa đạt được tính chất thị trường đầy đủ. Vì vậy việc tạo lập nền kinh tế thị trường chưa hoàn thiện. Những yếu tố chưa hoàn thiện đó thuộc về môi trường kinh doanh theo nghĩa rộng vẫn là những vấn đề nổi cộm trong xây dựng thể chế môi trường kinh doanh cho doanh nghiệp.

(2) Nền kinh tế thị trường của Việt Nam đã hình thành bước đầu, còn sơ khai, nhiều yếu tố môi trường đang phát huy tác dụng nhưng chưa xác lập hoặc chưa hoàn thiện thể chế. Trong hoạt động của mình doanh nghiệp thường xuyên đụng đầu với nhiều yếu tố môi trường cụ thể. Trong nghiên cứu này cũng chỉ có thể đề cập đến một số yếu tố quan trọng của thể chế đang nổi lên gây khó khăn, cản trở cho hoạt động của doanh nghiệp. Đó là những yếu tố cụ thể phản ánh thể chế MTKD, thường được dùng làm tiêu chí đánh giá của các tổ chức xếp hạng trong và ngoài nước.

3.2. QUAN ĐIỂM VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN THỂ CHẾ MTKD

3.2.1 Quan điểm

Một là, bảo đảm tính thống nhất và đồng bộ của thể chế môi trường kinh doanh;

Hai là, thể chế môi trường kinh doanh phải phù hợp thực tế phát triển kinh tế đất nước;

Ba là, tính khả thi của thể chế môi trường kinh doanh;

Bốn là, thể chế môi trường kinh doanh là hệ thống vận động và phát triển không ngừng.

Tóm lại, không có những thể chế cứng nhắc cố định mãi, để có một thể chế có hiệu lực, tác động có hiệu quả phải thường xuyên điều chỉnh, hoàn thiện bảo đảm phát triển không ngừng, tạo ra sức sống mới cho thể chế môi trường kinh doanh.

3.2.2 Phương hướng hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh

Một là, thực hiện nghị quyết Trung ương lần thứ 6 (khóa X) cần tập trung sức hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh.

Hai là, thể chế môi trường kinh doanh cũng như thể chế kinh tế nói chung chỉ phát huy tác dụng có hiệu quả khi tạo được sự đổi mới triệt để nhận thức của xã hội về vai trò quan trọng của thể chế.

Ba là, trong điều kiện hiện nay, để hoàn thiện thể chế MTKD cần tập trung vào các yếu tố chủ yếu. Khắc phục thực trạng yếu kém hiện nay chúng ta vừa phải hoàn thiện một số yếu tố chung vừa hoàn thiện một số yếu tố cụ thể của môi trường kinh doanh. Vì vậy, việc hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh nên tập trung vào hai mảng sau đây:

Mảng thứ nhất, là các yếu tố chung để tạo lập một nền kinh tế thị trường đầy đủ và thực sự mà nền kinh tế nước ta chưa đạt được.

Mảng thứ hai, là các yếu tố môi trường cụ thể như 10 tiêu chí đánh giá môi trường kinh doanh của World Bank/ IFC hoặc 10 tiêu chí đánh giá môi trường kinh doanh cấp tỉnh thành của VCCI hoặc các cam kết cụ thể của Việt Nam trong các hiệp định song phương, khu vực và đa phương về hội nhập kinh tế quốc tế.

3.3. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU HOÀN THIỆN THỂ CHẾ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CỦA VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

3.3.1. Nhóm giải pháp chung

(1). *Đổi mới nhận thức và tư duy*

Nền kinh tế thị trường Việt Nam và nền kinh tế thị trường thế giới có thể khác nhau về trình độ phát triển, về đặc thù, đặc điểm riêng biệt, về nhu cầu phát triển xã hội, môi trường, an ninh quốc phòng,... nhưng sự vận động và phát triển kinh tế nói chung phải tuân thủ các nguyên tắc của quy luật kinh tế thị trường, hoạt động sản xuất kinh doanh và các hành vi kinh tế được chi phối bởi cơ chế thị trường. Môi trường kinh doanh phải là môi trường cho kinh tế thị trường vận động và phát triển.

Nếu không nâng tầm tư duy và nhận thức đầy đủ về nền kinh tế thị trường mở cửa hội nhập, chúng ta không thể hình thành được những thể chế kinh tế thị trường đầy đủ và đồng bộ.

Để đổi mới tư duy và nhận thức đòi hỏi phải xây dựng cơ sở lý luận, xác định quan điểm định hướng phát triển thể hiện trong các nghị quyết của Đảng và Nhà nước. Từ đó giáo dục, đào tạo cho cán bộ, đảng viên về nhận thức mới, đối tượng chủ yếu là cán bộ lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp và cán bộ nghiên cứu chính sách để đưa những tư duy mới làm cơ sở soạn thảo luật pháp và thể chế. Cuối cùng là giáo dục, truyền đạt rộng rãi cho nhân dân, tạo sự đồng thuận và nghiêm chỉnh thực thi của xã hội về thể chế mới.

Nhận thức và tư duy bao giờ cũng khởi đầu cho mọi hành động. Trong việc hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh đòi hỏi đổi mới nhận thức và tư duy của cả xã hội, từ người lãnh đạo cho đến doanh nghiệp và nhân dân.

(2). Hoàn thiện, nâng cao hiệu lực thực thi và hiệu quả tác động của hệ thống pháp lý tới môi trường kinh doanh theo hướng tự do hoá và tạo thuận lợi hơn nữa cho phát triển kinh doanh

- Điều chỉnh hoàn thiện các luật lệ đã ban hành nhằm làm cho các yếu tố sản xuất được thực thi và quản lý theo cơ chế thị trường, phù hợp luật lệ quốc tế, phù hợp các cam kết đã ký để phát triển nền kinh tế thị trường Việt Nam, khắc phục các yếu tố phi thị trường cản trở việc thực thi luật pháp trong thực tế.

- Luật pháp là yếu tố quan trọng nhưng chưa đủ cho một thể chế mang tính khả thi. Cho nên phải có văn bản hướng dẫn (nghị định, thông tư). Xây dựng cơ chế cụ thể thực thi luật pháp và thể chế trong thực tế cuộc sống bao gồm nhiều hoạt động như phổ biến, truyền đạt các nội dung và quy tắc của thể chế trong xã hội, triển khai sự vận động của luật lệ, thể chế trong hoạt động kinh tế; tổ chức theo dõi, giám sát việc thực thi thể chế trong thực tiễn; tổ chức hỗ trợ tư pháp cho người dân, cho doanh nghiệp tổ chức xử lý các vi phạm và tranh chấp trong thực tế.

- Hiệu lực của luật pháp và thể chế không thể chỉ dựa trên sự tôn trọng và tuân thủ của doanh nghiệp và người dân mà còn được theo dõi, giám sát bởi một bộ máy tổ chức chuyên môn, có chức năng, nhiệm vụ rõ ràng.

(3). Hoàn thiện thể chế cho việc phát triển đầy đủ và đồng bộ hệ thống thị trường

- Xây dựng thể chế cho một số công cụ thị trường quan trọng chưa hoàn tất quá trình chuyển đổi, như tỷ giá mặc dù đã linh hoạt hơn, nhưng mức kiểm soát còn quá mức nên chưa có được đồng tiền chuyển đổi. Lãi suất tín dụng đã tự do hóa nhưng chưa đạt mức độ cần thiết cho thị trường cạnh tranh. Cần thiết lập sự kiểm soát phù hợp cơ chế thị trường bằng biện pháp kinh tế từ phía Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ cũng như đảm bảo sự độc lập và chính sách thực tế của Ngân hàng Nhà nước đối với sự can thiệp của Chính phủ;

- Hệ thống thị trường hình thành trên cơ sở tạo lập các thị trường bộ phận như thị trường hàng hóa và dịch vụ, thị trường các yếu tố sản xuất như thị trường bất động sản, thị trường tài chính tiền tệ, thị trường lao động, thị trường khoa học - công nghệ,... Đổi mới của nước ta được thực hiện dần từng bước, từ dễ đến khó, từ thấp lên cao, từ thực tế đến thể chế. Trong đó các thị trường phức tạp có tính cao cấp như thị trường bất động sản, tài chính - tiền tệ, lao động và khoa học - công nghệ không thể trông chờ vào tự phát hình thành mà phải được thể chế hóa đầy đủ.

Từ những đòi hỏi của thực tiễn đổi mới nền kinh tế và thực hiện các cam kết hội nhập, Việt Nam phải đẩy mạnh tạo lập thị trường các yếu tố sản xuất và các loại

thị trường quan trọng. Thực tế các yếu tố này đã xuất hiện trong nền kinh tế, cũng đã có những quy định pháp lý để quản lý có mức độ hoạt động của các yếu tố này. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh của nền kinh tế và việc thực hiện các cam kết hội nhập đòi hỏi phải nhanh chóng cải thiện môi trường kinh doanh mà nhiệm vụ trọng tâm là hoàn thiện thể chế của môi trường kinh doanh, trước hết là các yếu tố quan trọng của môi trường kinh doanh.

Để hoàn thiện thể chế các môi trường kinh doanh cần tập trung một số giải pháp chủ yếu sau đây:

- Cần lựa chọn một danh mục các yếu tố quan trọng cấp bách cần hoàn thiện thể chế để tạo lập hệ thống thị trường đầy đủ và đồng bộ.

- Thời gian cam kết để Việt Nam khắc phục tính phi thị trường của nền kinh tế đến cuối năm 2018. Chúng ta đang phấn đấu để các nước công nhận sớm nền kinh tế thị trường của Việt Nam. Để đạt được mục tiêu đó, Chính phủ nên có một chương trình cụ thể đề ra thời điểm, nội dung hoạt động để phấn đấu và giao nhiệm vụ cho các bộ ngành chức năng triển khai thực hiện, giao cho UBQG về hội nhập kinh tế quốc tế theo dõi, đôn đốc thực hiện. Tốt nhất là xây dựng một chương trình tổng thể hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường trong đó có bộ phận hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh.

- Các yếu tố về công cụ thị trường và các loại thị trường là những yếu tố mang tính chuyên môn, chuyên nghiệp cao. Việc hoàn thiện thể chế các yếu tố phải giao cho các cơ quan chuyên môn, quản lý chuyên ngành, nhưng phải tập hợp được ý kiến chuyên gia trong và ngoài nước. Ngay từ đầu phải coi trọng cả hai khâu xây dựng và thực thi thể chế, tránh tình trạng văn bản được đánh giá tốt nhưng thực thi lại khó khăn, phức tạp...

(4). Cải cách thể chế hành chính

- Đầu tiên cần có một chương trình cải cách hành chính tổng thể cho đất nước, cần xác định rõ mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ; Mô hình hành chính cần đạt được là gì, thời gian cần thiết để hoàn thành cải cách, lộ trình và giải pháp thực hiện. Nếu cải cách thiếu mục tiêu và mô hình: mỗi năm, mỗi giai đoạn lại đề xuất một số nhiệm vụ; làm được đến đâu hay đến đó thì chỉ là cuộc cải cách không rõ phương hướng, không biết đi tới đâu, lúc nào cũng chỉ là thí điểm mà không rõ là thí điểm để đi tới đâu! Từ chương trình cải cách tổng thể đó xác định nội dung, nhiệm vụ cải cách phải thực hiện cho từng giai đoạn, từng năm. Từ đó xây dựng và hoàn thiện thể chế hành chính. Ủy ban cải cách hành chính Nhà nước chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ đã đề ra trong chương trình, bảo đảm xây dựng thể chế thống nhất và nhất quán với mục tiêu và quan điểm cải cách, bảo đảm tiến độ theo lộ trình cải cách.

- Luật pháp và thể chế hành chính đòi hỏi phải được xây dựng văn bản, chi tiết cụ thể tác động đến từng hành vi, không thể dừng ở nguyên tắc, định hướng, định tính chung chung được. Để tạo lập được môi trường hành chính tốt thì thể chế hành chính phải có những điều khoản đòi hỏi các cơ quan và chức vụ hành chính phải chịu trách nhiệm cuối cùng về các sai phạm hành chính trong phạm vi quyền quản lý của mình.

- Thủ tục hành chính là bộ phận cụ thể nhưng hết sức quan trọng của luật pháp và thể chế hành chính. Bản thân thủ tục hành chính cũng phải được thể chế hóa và đòi hỏi thực thi nghiêm minh.

- Thể chế hành chính chỉ thành công khi có đội ngũ cán bộ hành chính được đào tạo cơ bản đồng thời trang bị kiến thức cụ thể cho từng chức vụ hành chính.

(5). Hoàn thiện thể chế về quản lý đầu tư phát triển, khai thác có hiệu quả kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

- Luật hóa và thể chế hóa về đầu tư phát triển và quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng kinh tế là nhiệm vụ cấp bách để tạo lập môi trường kinh doanh lành mạnh.

- Hoàn thiện thể chế về giao thông vận tải và Logistics cần tập trung vào những giải pháp chủ yếu sau:

Cải cách mạnh việc soạn thảo và ban hành văn bản luật pháp và thể chế về giao thông vận tải.

Coi trọng khâu thực thi luật pháp và thể chế. Ban hành văn bản mới là khâu đầu tiên. Triển khai thực thi thể chế về giao thông vận tải, về kết cấu hạ tầng mang tính quyết định thành công của thể chế.

Nâng cấp cơ sở hạ tầng là nhiệm vụ cấp bách. Trong nhiệm vụ này thường xuyên có mâu thuẫn giữa nguồn lực và nhu cầu nên phải được tính toán kỹ trên cơ sở quy hoạch đúng đắn, tập trung đầu tư công trình trọng điểm, chiến lược trong khai thông vận chuyển.

Hoàn thiện thể chế đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng xã hội phải theo hướng xã hội hoá sâu rộng nhằm thu hút các nguồn ngoại lực cho lĩnh vực trọng yếu này.

(6). Hoàn thiện thể chế về phát triển nguồn nhân lực: Để giải bài toán thiếu nguồn nhân lực trình độ cao, Việt Nam cần đầu tư và nâng cấp các cơ sở đào tạo đại học của mình. Cũng ở tầm quốc gia, cần tiến hành xây dựng một số chương trình lớn để đào tạo gắn với nhu cầu doanh nghiệp, thành lập các cơ quan dự báo nhu cầu, có các đề án nâng cao năng lực cán bộ giảng viên nhằm tạo đột phá nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Mặt khác, các doanh nghiệp, cần chủ động phối hợp với các cơ quan khác để thực hiện mục tiêu nâng mức chuẩn kỹ sư công nghệ của Việt Nam ngang mức chuẩn của khu vực và thế giới và không còn sự cách biệt lớn.

3.3.2. Nhóm giải pháp cụ thể

(1). Tăng cường thể chế bảo vệ nhà đầu tư:

Thứ nhất, xây dựng và hoàn thiện *pháp luật về sở hữu* nhằm thể chế hoá đường lối phát triển kinh tế thị trường với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế.

Thứ hai, hoàn thiện *cơ chế bảo vệ quyền tự do kinh doanh*, tạo lập môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, phù hợp với các cam kết quốc tế và lộ trình đã công bố, thể hiện các nguyên tắc của WTO về đối xử quốc gia và tối huệ quốc.

Thứ ba, xây dựng và hoàn thiện *pháp luật về hợp đồng* nhằm bảo đảm quyền tự do về hợp đồng và bảo đảm các thoả thuận trong hợp đồng phải được thực hiện nếu không trái pháp luật.

Thứ tư, hoàn thiện *pháp luật thương mại* theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế và các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia, tạo cơ sở pháp lý để đáp ứng các yêu cầu về tự do thương mại - đầu tư - dịch vụ và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ mà Việt Nam đã cam kết trong quá trình hợp tác song phương với các quốc gia khác và hội nhập khu vực ASEAN, APEC, ASEM và hội nhập WTO.

Thứ năm, cần thể chế hoá trách nhiệm và nghĩa vụ của giám đốc và thành viên của hội đồng quản trị công ty, nhất là cần có quy định rõ ràng về cơ chế đảm bảo thực thi các nghĩa vụ này;

Thứ sáu, cần tăng cường năng lực và quyền giám sát của các cổ đông đối với ban giám đốc và hội đồng quản trị nhằm đảm bảo rằng chiến lược và mục tiêu của công ty được thực hiện một cách đúng đắn và hiệu quả.

Thứ bảy, cần tăng cường tính độc lập và năng lực của hệ thống tư pháp để đảm bảo nâng cao tính chuyên nghiệp, loại bỏ những rườm rà, phức tạp và tốn kém trong việc giải quyết các thủ tục tố tụng, bảo vệ quyền lợi chính đáng và hợp pháp cho tất cả các bên liên quan.

(2). Tích cực cải thiện thể chế môi trường thuế

Thứ nhất, rà soát lại các quy định của pháp luật về thuế để chỉnh sửa hoàn thiện theo hướng phù hợp với các cam kết quốc tế và mặt bằng thuế của khu vực; loại bỏ những chồng chéo và mâu thuẫn, những quy định mập mờ, mang tính mơ hồ; đơn giản hoá các sắc thuế... nhằm tăng hiệu lực thực thi của hệ thống pháp luật về thuế.

Thứ hai, cần tăng cường đối thoại, hợp tác giữa cơ quan thu thuế và người nộp thuế thông qua các diễn đàn, các cuộc trao đổi, gặp gỡ giữa các bên nhằm đạt được hiểu biết và thống nhất về cách tính thuế và nộp thuế;

Thứ ba, cần đẩy mạnh cải cách hành chính thuế, ứng dụng công nghệ thông tin và chính phủ điện tử trong ngành thuế;

Thứ tư, tăng cường giáo dục, đào tạo nâng cao trình độ cho cả cán bộ thuế và doanh nghiệp.

(3). Đẩy nhanh việc xử lý giải thể doanh nghiệp

Thứ nhất, tăng cường hiệu lực thực thi luật phá sản doanh nghiệp thông qua các biện pháp: Hướng dẫn cụ thể vấn đề mức tối thiểu các khoản nợ đến hạn khi lâm vào tình trạng phá sản; Sửa đổi quy định hiện hành nhằm tập trung ưu tiên thanh toán cho các chủ nợ có đảm bảo; Bổ sung thêm về đối tượng có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản bao gồm Viện Kiểm sát nhân dân, Thanh tra Nhà nước, Thanh tra chuyên ngành; Cụ thể hóa các chế tài nhằm giảm thiểu tình trạng doanh nghiệp trong tình trạng phá sản mà vẫn không thực hiện nghĩa vụ nộp đơn xin phá sản;

Thứ hai, tăng cường năng lực chuyên môn đội ngũ thực thi luật phá sản;

Thứ ba, cần có quy định cụ thể đối với việc thi hành quyết định phá sản ở các doanh nghiệp đặc thù như buôn bán, đại lý hoặc với các tổ chức tín dụng vì việc thu hồi, quản lý tài sản cũng như việc phân chia tài sản là hoàn toàn khác nhau;

Thứ tư, xây dựng một cơ chế giám sát cụ thể, đảm bảo thực thi trách nhiệm và nghĩa vụ của các cơ quan liên quan đến giải thể doanh nghiệp.

(4). Cải thiện môi trường kinh doanh, khuyến khích sự gia nhập thị trường của các loại hình doanh nghiệp

- Đảm bảo cho các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế thực hiện quyền tự do lựa chọn hình thức đầu tư vào các loại hình doanh nghiệp như quy định trong Luật Doanh nghiệp;

- Thống nhất cách phân nhóm ngành nghề kinh doanh trong tất cả các văn bản pháp luật theo hướng quy định cụ thể các ngành, nghề cấm kinh doanh và kinh doanh có điều kiện (ngành, nghề kinh doanh cần vốn pháp định; ngành nghề kinh doanh phải có chứng chỉ hành nghề với tinh thần là dần loại bớt những ngành nghề bị hạn chế kinh doanh).

- Trong phân nhóm địa bàn kinh doanh, chỉ nên giới hạn ở các vấn đề có liên quan đến an ninh quốc gia, di sản văn hóa, sức khỏe, môi trường;

- Bỏ hẳn các quy định về kiểm soát quá trình điều chỉnh quyết định đầu tư của các doanh nghiệp;

- Tiếp tục kiểm soát chặt chẽ việc đầu tư vốn Nhà nước vào các doanh nghiệp, đặc biệt là đầu tư để thành lập mới doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước nhằm đảm bảo vốn Nhà nước mới được đầu tư đúng chỗ, đúng mục đích. Bổ sung quy phạm pháp luật về công khai, minh bạch hóa và giám sát việc đầu tư vốn Nhà nước (đầu tư mới) vào các doanh nghiệp;

- Ban hành và hướng dẫn khung pháp luật về đăng ký kinh doanh theo những mục tiêu trên.

(5). Cải thiện hơn nữa thể chế về tuyển dụng và sa thải lao động

- Rà soát lại các quy định của pháp luật về lao động ở Việt Nam, hoàn thiện các quy định của pháp luật theo hướng tạo môi trường công bằng và bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp trong công tác tuyển dụng và sa thải lao động, đồng thời tạo cơ hội như nhau cho cả người sử dụng lao động và người lao động thông qua việc tạo lập và phát triển thị trường lao động theo cơ chế kinh tế thị trường.

- Điều chỉnh và hoàn thiện hệ thống chính sách về quan hệ lao động: Nhiều nội dung khác trong chính sách về quan hệ lao động cần được thay đổi cho phù hợp với thực tiễn nhằm lành mạnh hoá các quan hệ lao động, tăng cường khả năng ngăn ngừa và xử lý tranh chấp lao động sau khi Việt Nam gia nhập WTO.

- Nâng cao hiệu quả của các trung tâm giới thiệu việc làm.

- Khuyến khích sự tham gia của các tổ chức xã hội dân sự vào quản lý thị trường lao động.

- Hoàn thiện các thể chế nhằm nâng cao hơn nữa vai trò của các tổ chức đại diện cho người lao động và tổ chức đại diện cho chủ sử dụng lao động.

- Khuyến khích phát triển văn hoá doanh nghiệp để tạo ra sự gắn bó với công ty, doanh nghiệp trong một môi trường lao động thân thiện.

(6). Đơn giản hoá và minh bạch hoá các thủ tục cấp phép

- Thay đổi một cách căn bản nhận thức về vấn đề cấp phép theo nghĩa cấp phép là đăng ký để được hoạt động chứ không phải là cơ chế “xin cho”;

- Rà soát lại các quy định của hệ thống pháp luật liên quan đến vấn đề cấp phép, chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện các quy định này theo hướng công khai, minh bạch, rõ ràng, cụ thể phù hợp với các cam kết quốc tế và điều kiện cụ thể của Việt Nam;

- Thực hiện một cách mạnh mẽ cải cách thủ tục hành chính, bãi bỏ các thủ tục, giấy tờ không thực sự cần thiết nhằm rút ngắn thời gian thành lập doanh nghiệp ...

- Đẩy mạnh ứng dụng CNTT và TMĐT trong hoạt động cấp phép...

KẾT LUẬN

Những nỗ lực của Chính phủ trong việc thể chế hoá hệ thống luật pháp cải thiện môi trường đầu tư, cải cách hành chính, tăng cường phân cấp và thường xuyên đối thoại nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp chính là những điểm tích cực khiến môi trường kinh doanh của Việt Nam có những tiến bộ khả quan thời gian vừa qua. Tuy đạt được những thành tựu như vậy, mức độ thuận lợi cho kinh doanh ở Việt Nam trong so sánh với các nước khác vẫn chỉ đạt mức trung bình yếu. Điều này có nghĩa là khả năng để chúng ta tận dụng cơ hội từ hội nhập kinh tế quốc tế chỉ có hạn trong khi sức ép cạnh tranh và những khó khăn thách thức đối với sự phát triển kinh tế lại gia tăng. Vì vậy, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải không ngừng hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh, thực thi các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế nhằm phát triển ổn định và vững chắc nền kinh tế Việt Nam, thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

Trong khuôn khổ đề tài, nhóm tác giả đã thực hiện những nhiệm vụ chính sau đây:

(1) Hệ thống hoá và đưa ra quan niệm của nhóm tác giả về khái niệm, nội hàm thể chế môi trường kinh doanh, tổng hợp một số hệ thống tiêu chí phản ánh thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam;

(2) Tổng quan những cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam về môi trường kinh doanh;

(3) Nghiên cứu kinh nghiệm của Trung Quốc về hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh sau gia nhập WTO và rút ra một số bài học có thể vận dụng cho Việt Nam;

(4) Khái quát tiến trình cải cách thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam trong quá trình thực hiện đổi mới nền kinh tế và mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế;

(5) Tiến hành các đánh giá đa chiều về những tiến bộ và kết quả đạt được cũng như các hạn chế, bất cập về thể chế MTKD của Việt Nam hiện nay, trong đó phân tích những đánh giá của các tổ chức quốc tế uy tín (Diễn đàn kinh tế thế giới, Đại học Harvard, WB/IFC...) và đánh giá của cộng đồng doanh nghiệp về môi trường kinh doanh Việt Nam hiện nay, đưa ra đánh giá của nhóm tác giả đề tài về mức độ đáp ứng của thể chế MTKD của Việt Nam trong so sánh với các cam kết quốc tế;

(6) Xác định rõ những vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh của Việt Nam trong điều kiện thực thi các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế;

(7) Nghiên cứu, dự báo những yêu cầu của việc hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh ở Việt Nam;

(8) Đưa ra các quan điểm và định hướng hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh ở Việt Nam;

(9) Đề xuất 6 nhóm giải pháp chung hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh;

(10) Đề xuất 6 giải pháp cụ thể hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh, thực thi các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Lãnh đạo Bộ Công Thương, Vụ Khoa học và Công nghệ, các đơn vị chức năng liên quan, các nhà khoa học và đồng nghiệp đã tạo điều kiện, hỗ trợ và giúp đỡ, chia sẻ và hợp tác trong quá trình thực hiện đề tài./.

Hà Nội, tháng 12 năm 2008

Ban Chủ nhiệm đề tài

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tài liệu nước ngoài

- (1) **Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Hà Nội**, *Quyết định về tình trạng kinh tế thị trường/phi thị trường của Việt Nam*, được soạn thảo bởi Shauna Lee-Alaia, George Smolik, Athanasios, Mihalakas, Lawrence Norton;
- (2) **UNDP**, 2006, “*Các quy định thương mại tùy tiện: chống bán phá giá và quy chế nền kinh tế phi thị trường (NME) áp đặt cho Việt Nam*”;
- (3) **Michael Watts (1998)**, *Kinh tế chỉ huy và kinh tế thị trường*;
- (4) **M. Govinda Rao (2007)**, *Kế hoạch hóa trong nền kinh tế thị trường*;
- (5) **Yingyi Qian & Jinglian Wu (2000)**, *China’ Transition to a Market Economy: How far across the River*, CEDPR, Stanford University;
- (6) **The U.S.-Vietnam Trade Council, 2006**, “*Catalog of Legal Updates: Vietnam Trade Policy Regime*”;
- (7) **Công ty tư vấn quản lý MCG, 2006**, “*Nghiên cứu khả năng cạnh tranh và tác động của tự do hoá dịch vụ tài chính: Trường hợp ngành ngân hàng*”;
- (8) **Kornai János (2002)**, *Con đường dẫn tới nền kinh tế thị trường*, NXB Văn hoá thông tin, Hà Nội.
- (9) **Lưu Lực (2002)**, *Toàn cầu hoá kinh tế, lối thoát của Trung Quốc là ở đâu*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội...

2. Tài liệu trong nước

- (10) **Nguyễn Văn Nam**, *Phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam trong điều kiện toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- (11) **Văn phòng Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế**, 2005, *Quy chế nền kinh tế phi thị trường (NME)*.
- (12) **Lê Xuân Bá**, 2004, *Xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam*.
- (13) **Mai Ngọc Cường**, 2001, *Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam*.
- (14) **Võ Đại Lực**, 2003, *Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Tài liệu tham khảo cho Ban nghiên cứu Thủ tướng.
- (15) **Đình Sơn Hùng, 2006**, *Một số mô hình kinh tế thị trường và bài học kinh nghiệm rút ra*.
- (16) **Đình Văn Ân, 2007**, *Thực trạng xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*.
- (17) **Hoàng Đức Thân (2005)**, *Phát triển đồng bộ các loại thị trường ở Việt Nam*.
- (18) **Lê Danh Vĩnh, 2006**, 20 năm đổi mới cơ chế chính sách thương mại Việt Nam, những thành tựu và bài học kinh nghiệm, Sách chuyên khảo, Bộ Thương mại, NXB Thống kê, Hà Nội, 2006.
- (19) **Nguyễn Văn Lịch, 2006**, “*Tác động của việc Việt Nam gia nhập WTO đối với thương mại nước ta*”.
- (20) **Vũ Đình Bách**, *Đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Đề tài KX. 01.01...